

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THỰC HIỆN DỰ ÁN

ThS. Trần Hoài Giang	Chủ nhiệm
KS. Trần Đức Thiên	Thư ký
KS. Bùi Linh Tâm	Thành viên
KS. Huỳnh Kim Anh	Thành viên
CN. Võ Thị Xuân Chi	Thành viên
CN. Nguyễn Thị Xuân An	Thành viên
KS. Nguyễn Thị Hiền	Thành viên

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	i
DANH MỤC HÌNH.....	iii
DANH MỤC BẢN ĐỒ.....	iii
CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	iv
MỞ ĐẦU.....	1
ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, MÔI TRƯỜNG VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN THỦY SẢN.....	5
TỈNH TRÀ VINH.....	5
1.1. Điều kiện tự nhiên.....	5
1.1.1. Vị trí địa lý.....	5
1.1.2. Đặc điểm khí hậu, thời tiết.....	5
1.1.3. Đặc điểm địa hình, thổ nhưỡng.....	6
1.1.4. Hệ thống sông rạch, chế độ thủy văn.....	6
1.1.5. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên.....	7
1.1.6. Hiện trạng sử dụng đất của tỉnh.....	9
1.1.7. Chất lượng môi trường nước ảnh hưởng đến thủy sản.....	10
1.1.8. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, môi trường.....	12
1.2. Điều kiện kinh tế xã hội liên quan đến ngành thủy sản giai đoạn 2005-2012.....	13
1.2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	13
1.2.2. Dân số, lao động và việc làm.....	14
1.2.3. Thu nhập, mức sống của các hộ tham gia vào hoạt động thủy sản của tỉnh.....	15
1.2.4. Cơ sở hạ tầng xã hội liên quan đến thủy sản.....	16
1.2.5. Đánh giá chung về kinh tế xã hội vùng quy hoạch.....	16
PHẦN II.....	18
ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN THỦY SẢN TỈNH TRÀ VINH GIAI ĐOẠN 2005 – 2012.....	18
2.1. Nuôi trồng thủy sản.....	18
2.1.1. Diễn biến diện tích NTTS.....	18
2.1.2. Diễn biến cơ cấu sản lượng và năng suất tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2005-2012.....	19
2.1.3. Diễn biến diện tích, sản lượng và năng suất NTTS phân theo huyện/TP.....	21
2.1.4. Giá trị NTTS.....	28
2.1.5. Đánh giá các mô hình nuôi trồng thủy sản và hiệu quả các mô hình.....	28
2.1.6. Tình hình dịch bệnh, kiểm tra, kiểm dịch trong NTTS.....	29
2.1.7. Lao động NTTS.....	30
2.1.8. Tổ chức sản xuất trong nuôi trồng thủy sản.....	30
2.1.9. Cơ sở hạ tầng phục vụ NTTS.....	31
2.2. Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.....	39
2.2.1. Năng lực đội tàu khai thác.....	39
2.2.2. Mùa vụ khai thác thủy sản.....	41
2.2.3. Diễn biến sản lượng, năng suất và giá trị KTTS.....	41
2.2.4. Công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.....	44
2.2.5. Các khu bảo tồn nguồn lợi thủy sản của tỉnh và liên tỉnh.....	44
2.2.6. Lao động khai thác thủy sản.....	44
2.2.7. Tổ chức sản xuất trong khai thác thủy sản.....	45

2.2.8.	Cơ sở hạ tầng phục vụ khai thác thủy sản.....	45
2.3.	Chế biến và tiêu thụ thủy sản.....	46
2.3.1.	Năng lực chế biến thủy sản.....	46
2.3.2.	Kết quả chế biến và tiêu thụ sản phẩm.....	46
2.3.3.	Nguồn nguyên liệu cho chế biến và tiêu thụ.....	48
2.3.4.	Hạ tầng phục vụ chế biến.....	49
2.3.5.	Tổ chức sản xuất trong chế biến thủy sản.....	50
2.4.	Dịch vụ ngành thủy sản.....	50
2.4.1.	Sản xuất và cung ứng giống thủy sản.....	50
2.4.2.	Sản xuất và cung ứng thức ăn, thuốc thú ý, hóa chất và các chế phẩm sinh học dùng trong nuôi trồng thủy sản.....	52
2.4.3.	Dịch vụ cung ứng nước đá, ngư cụ, nhiên liệu và các nhu yếu phẩm khác phục vụ khai thác thủy sản.....	52
2.4.4.	Dịch vụ cơ khí đóng và sửa chữa tàu thuyền.....	52
2.4.5.	Dịch vụ tiêu thụ thủy sản.....	52
2.5.	Khoa học công nghệ, khuyến ngư và hợp tác quốc tế.....	53
2.5.1.	Hoạt động khuyến ngư.....	53
2.5.2.	Khả năng nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ vào các lĩnh vực ngành thủy sản.....	54
2.6.	Công tác quản lý của ngành thủy sản.....	54
	PHẦN III.....	55
	ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN TỈNH TRÀ VINH ĐẾN NĂM 2010.....	55
3.1.	Một số chỉ tiêu chính đề ra và kết quả thực hiện.....	55
3.2.	Phân tích các mặt đạt được, chưa được và nguyên nhân.....	57
	PHẦN IV.....	60
	DỰ BÁO CÁC ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN.....	60
4.1.	Dự báo nhu cầu và xu hướng tiêu dùng thủy sản trong nước, trong khu vực và thế giới đối với các mặt hàng thủy sản của Tỉnh.....	60
4.2.	Dự báo các tiến bộ khoa học công nghệ.....	61
4.3.	Dự báo phát triển nguồn nhân lực.....	61
4.4.	Dự báo tác động của môi trường đến thủy sản.....	62
4.4.1.	Tác động của ngành thủy sản đến môi trường.....	62
4.4.2.	Tác động của môi trường đối với ngành thủy sản.....	63
4.5.	Dự báo tác động của biến đổi khí hậu đến ngành thủy sản.....	64
4.5.1.	Tác động của BĐKH đến ngành thủy sản.....	64
4.5.2.	Các kịch bản về BĐKH nước biển dâng tỉnh Trà Vinh trong thời gian tới.....	65
4.6.	Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, thời cơ, thách thức trong phát triển thủy sản.....	66
	PHẦN V.....	70
	QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN THỦY SẢN TỈNH TRÀ VINH ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030.....	70
5.1.	Quan điểm, định hướng, mục tiêu và các phương án phát triển thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.....	70
5.1.1.	Quan điểm phát triển.....	70
5.1.2.	Định hướng phát triển.....	70
5.1.3.	Mục tiêu phát triển đến năm 2015, 2020, 2030.....	72
5.1.4.	Luận chứng các phương án phát triển đến năm 2015, 2020, 2030.....	73
5.2.	Quy hoạch các lĩnh vực phát triển của ngành theo phương án chọn.....	77

5.2.1. Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	77
5.2.2. Quy hoạch khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	92
5.2.3. Chế biến và tiêu thụ thủy sản	96
5.2.4. Dịch vụ ngành thủy sản.....	100
5.3.SƠ BỘ HIỆU QUẢ CỦA QUY HOẠCH	103
5.3.1. Hiệu quả về mặt kinh tế - xã hội.....	103
5.3.2. Góp phần bảo vệ môi trường.....	103
5.4.Đề xuất các chương trình và dự án đầu tư	104
PHẦN VI.....	108
CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH	108
6.1.Giải pháp tổ chức lại sản xuất	108
6.2.Giải pháp cơ chế, chính sách.....	109
6.3.Giải pháp vốn đầu tư.....	110
6.4.Giải pháp thị trường tiêu thụ	112
6.5.Giải pháp khoa học, công nghệ	113
6.6.Giải pháp về hợp tác quốc tế.....	114
6.7.Giải pháp về nguồn nhân lực.....	114
6.8.Giải pháp về môi trường.	115
6.9.Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.....	116
6.10.Tăng cường quản lý nhà nước ngành thủy sản.....	118
6.11.Tổ chức thực hiện và quản lý quy hoạch	119
PHẦN VII	121
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	121
7.1.Kết luận	121
7.2.Kiến nghị.....	121
TÀI LIỆU THAM KHẢO	122
PHỤ LỤC.....	123

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Số HTX/THT thủy sản có trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2010	15
Bảng 2.1: Diễn biến diện tích NTTS tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2005-2012	18
Bảng 2.2: Diện tích NTTS tỉnh Trà Vinh phân theo huyện, Thành Phố năm 2012.....	19
Bảng 2.3: Diễn biến sản lượng NTTS tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2005-2012	20
Bảng 2.4: Sản lượng NTTS tỉnh Trà Vinh phân theo huyện/thành phố năm 2012	20
Bảng 2.5: Năng suất các mô hình NTTS ở tỉnh Trà Vinh	21
Bảng 2.6: Diễn biến diện tích và sản lượng NTTS huyện Càng Long giai đoạn 2005-2012.....	22
Bảng 2.7: Diễn biến diện tích và sản lượng NTTS huyện Cầu Kè giai đoạn 2005-2012	22
Bảng 2.8: Diễn biến diện tích NTTS huyện Tiểu Cần giai đoạn 2008-2012	23
Bảng 2.9: Diễn biến diện tích và sản lượng NTTS sản huyện Trà Cú giai đoạn 2007-2012.....	24
Bảng 2.10: Diễn biến diện tích và sản lượng NTTS huyện Duyên Hải giai đoạn 2005-2012.....	25
Bảng 2.11: Diễn biến diện tích và sản lượng NTTS huyện Cầu Ngang giai đoạn 2005-2012.....	26
Bảng 2.12: Diễn biến diện tích và sản lượng NTTS huyện Châu Thành giai đoạn 2005-2012.....	27
Bảng 2.13: Giá trị sản xuất thủy sản.....	28
Bảng 2.14: Tình hình kiểm dịch giống tôm sú giai đoạn 2005-2012.....	30
Bảng 2.15: Các dự án đầu tư cho lĩnh vực Nuôi trồng thủy sản đã được phê duyệt trong giai đoạn 2005-2012:.....	31
Bảng 2.16: Tổng hợp diễn biến số lượng và công suất tàu KTHS giai đoạn 2005 – 2012 ..	39
Bảng 2.17: Cơ cấu các nghề khai thác hải sản của tỉnh giai đoạn 2011–2012	40
Bảng 2.18: Diễn biến sản lượng khai thác thủy sản qua các năm 2005 – 2012	42
Bảng 2.19: Sản lượng khai thác thủy sản phân theo địa phương giai đoạn 2005-2012	42
Bảng 2.20: Diễn biến năng suất khai thác qua các năm 2005 – 2012	43
Bảng 2.21: Diễn biến giá trị sản lượng khai thác qua các năm 2005 – 2012	43
Bảng 2.22: Diễn biến lao động khai thác qua các năm 2005 - 2012.....	45
Bảng 2.23: Năng lực CBTS công nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2005-2012.	46
Bảng 2.24: Cơ cấu sản lượng CBTS chủ lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2005-2012.	47
Bảng 2.25: Cơ cấu sản lượng và kim ngạch xuất khẩu tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2005-2012	47
Bảng 2.26: Sản lượng các mặt hàng tiêu thụ nội địa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2005-2012	48
Bảng 2.27: Nguồn nguyên liệu phục vụ CBTS trong tỉnh giai đoạn 2005-2012.	49
Bảng 2.28: Nhu cầu nguyên liệu cho chế biến trong tỉnh giai đoạn 2005-2012	49
Bảng 2.29: Cơ sở sản xuất giống và ương dưỡng giống tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2005-2012.....	51
Bảng 2.30: Hiện trạng con giống thả nuôi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2005-2012.....	51
Bảng 3.1: So sánh các chỉ tiêu thực hiện với quy hoạch đến năm 2010	55
Bảng 3.2: Kết quả thực hiện sản lượng NTTS so với quy hoạch đến 2010.	56
Bảng 3.3: So sánh các chỉ tiêu thực hiện với quy hoạch đến năm 2010	56

Bảng 3.4: Các chỉ tiêu CBTS thực hiện so với quy hoạch của tỉnh Trà Vinh đến năm 2010.....	56
Bảng 4.1: Dự báo nhu cầu tiêu thụ thủy sản tại một số tỉnh, vùng đến năm 2020.	60
Bảng 4.2: Diện tích đất bị ảnh hưởng khi nước biển dâng 0,2 m.....	65
Bảng 4.3: Diện tích đất bị ảnh hưởng khi nước biển dâng 0,4 m.....	66
Bảng 4.4: Diện tích đất bị ảnh hưởng khi nước biển dâng 0,6 m.....	66
Bảng 5.1: Các chỉ tiêu quy hoạch ngành thủy sản tỉnh Trà Vinh theo phương án 1	74
Bảng 5.2: Các chỉ tiêu quy hoạch ngành thủy sản tỉnh Trà Vinh theo phương án 2	75
Bảng 5.3: Các chỉ tiêu quy hoạch ngành thủy sản tỉnh Trà Vinh theo phương án 3	76
Bảng 5.4: Quy hoạch diện tích NTTS đến 2020 và định hướng 2030.....	78
Bảng 5.5: Quy hoạch sản lượng NTTS đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.	80
Bảng 5.6: Quy hoạch diện tích và sản lượng NTTS đến năm 2020 và định hướng 2030.	80
Bảng 5.7: Quy hoạch diện tích và sản lượng NTTS đến năm 2020 và định hướng 2030.....	81
Bảng 5.8: Quy hoạch diện tích và sản lượng NTTS đến năm 2020 và định hướng 2030.....	82
Bảng 5.9: Quy hoạch diện tích và sản lượng NTTS đến năm 2020 và định hướng 2030.....	83
Bảng 5.10: Quy hoạch diện tích và sản lượng NTTS đến năm 2020, định hướng 2030.....	84
Bảng 5.11: Quy hoạch diện tích và sản lượng NTTS đến năm 2020 và định hướng 2030.....	85
Bảng 5.12: Quy hoạch diện tích và sản lượng NTTS đến năm 2020 và định hướng 2030.....	86
Bảng 5.13: Quy hoạch diện tích và sản lượng NTTS đến năm 2020 và định hướng 2030.....	87
Bảng 5.14: Nhu cầu lao động phổ thông phục vụ NTTS tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng 2030.....	88
Bảng 5.15: Quy hoạch giá trị sản lượng NTTS đến năm 2020 và định hướng đến 2030.....	88
Bảng 5.16: Quy hoạch năng lực khai thác thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2030.....	92
Bảng 5.17: Quy hoạch cơ cấu tàu thuyền phân theo đơn vị hành chính đến năm 2030.....	93
Bảng 5.18: Quy hoạch cơ cấu nghề nghiệp khai thác thủy sản đến năm 2030.....	93
Bảng 5.19: Quy hoạch sản lượng khai thác thủy sản đến năm 2030.....	94
Bảng 5.20: Quy hoạch sản lượng khai thác thủy sản phân theo huyện/thị đến năm 2030.....	94
Bảng 5.21: Quy hoạch giá trị sản xuất khai thác thủy sản đến năm 2030.....	94
Bảng 5.22: Lao động tham gia khai thác thủy sản đến năm 2030.....	95
Bảng 5.23: Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu tránh trú bão của tỉnh đến năm 2020.....	96
Bảng 5.24: Cơ cấu các mặt hàng chế biến thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, 2030.....	96
Bảng 5.25: Cơ cấu sử dụng nguồn nguyên liệu thủy sản đến năm 2015, 2020, 2030.....	98
Bảng 5.26: Nhu cầu nguyên liệu phục vụ cho chế biến đến năm 2015, 2020, 2030.....	98
Bảng 5.27: Quy hoạch Số lượng và công suất thiết kế nhà máy chế biến thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, 2030.....	99
Bảng 5.28: Quy hoạch giống và khả năng đáp ứng nhu cầu con giống phục vụ NTTS tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng 2030.....	100
Bảng 5.29: Nhu cầu thức ăn phục vụ NTTS của tỉnh đến năm 2020 và định hướng 2030.....	101
Bảng 5.30: Danh mục các dự án hạ tầng ưu tiên phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2013-2020.....	104

Bảng 5.31: Danh mục dự án xây dựng cơ sở vật chất, tăng cường năng lực ngành thủy sản tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2013-2020	105
Bảng 5.32: Danh mục chương trình, dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư thời kỳ 2013-2020	106
Bảng 5.33: Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư trong CBTS giai đoạn 2013-2020 ...	106
Bảng 5.34: Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư trong KTTS giai đoạn 2013-2020 ...	107
Bảng 6.1: Nhu cầu vốn đầu tư phát triển NTTS Trà Vinh thời kỳ 2012-2020.....	112

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1: Cơ cấu sử dụng đất tỉnh Trà Vinh năm 2005, 2011 và quy hoạch đến 2020 ..	10
Hình 1.2: Giá trị sản xuất thủy tỉnh Trà Vinh theo giá thực tế GD 2005-2011	13
Hình 1.3: Giá trị sản xuất thủy tỉnh Trà Vinh theo giá thực tế GD 2005-2011	14
Hình 2.1: Cơ cấu tàu thuyền và công suất các nghề khai thác hải sản năm 2012	40
Hình 2.2: Sản lượng khai thác phân theo các đối tượng giai đoạn 2005-2012	42
Hình 2.3: Tỷ trọng sản lượng khai thác phân theo địa phương năm 2012	43
Hình 5.1: Kim ngạch xuất khẩu tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 ..	97

DANH MỤC BẢN ĐỒ

Bản đồ Hành chính tỉnh Trà Vinh đến năm 2010	sau trang 4
Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Trà Vinh đến năm 2010.....	sau trang 59
Bản đồ Hiện trạng thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2012.....	sau trang 59
Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Trà Vinh đến năm 2020	sau trang 107
Bản đồ Quy hoạch thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020	sau trang 107

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ATVSTP	An toàn vệ sinh thực phẩm
BCN	Bán công nghiệp
BTC	Bán thâm canh
BVNL	Bảo vệ nguồn lợi
BĐKH-NBD	Biến đổi khí hậu – nước biển dâng
CBTS	Chế biến thủy sản
CN	Công nghiệp
ĐVT	Đơn vị tính
FAO	Tổ chức nông lương Liên hiệp quốc
GTSL	Giá trị sản lượng
GTSX	Giá trị sản xuất
H TTLNĐ	Hệ thống thủy lợi nội đồng
KCN	Khu công nghiệp
KNXX	Kim ngạch xuất khẩu
KTTS	Khai thác thủy sản
KT-XH	Kinh tế - xã hội
LĐ	Lao động
KT	Kinh tế
NGTK	Niên giám thống kê
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NTS	Nuôi thủy sản
NTTS	Nuôi trồng thủy sản
QC	Quảng canh
QCCT	Quảng canh cải tiến
TÁC N	Thức ăn công nghiệp
TC	Thâm canh
TCT	Tôm Chân trắng
TCX	Tôm Càng xanh
TTBQ	Tăng trưởng bình quân
WTO	Tổ chức thương mại thế giới

MỞ ĐẦU

1) Bối cảnh và sự cần thiết của dự án

Trà Vinh là tỉnh ven biển thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) với tổng diện tích tự nhiên là 2.288,09 km², dân số (năm 2010) là 1.005.856 người, mật độ dân số 440 người/km². Ở vị trí nằm kẹp giữa 2 con sông lớn là sông Cổ Chiên và sông Hậu, một mặt giáp biển Đông (dài 65 km), có 2 cửa sông quan trọng là Cung Hầu và Định An; hệ thống sông, kênh, rạch chằng chịt với tổng chiều dài 578 km; diện tích lưu vực tự nhiên là 21.265 ha và khoảng 98.597 ha ngập nước (từ 3-5 tháng/năm), có luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu qua địa bàn huyện Duyên Hải đã được Thủ tướng phê duyệt. Vùng biển Trà Vinh rộng 45.536 hải lý vuông, nguồn lợi thủy sản rất phong phú với nhiều loài có giá trị kinh tế cao; trữ lượng (vùng cửa sông ven biển) trên 72.000 tấn, cho phép khai thác 50%; trữ lượng trong nội đồng từ 3.000-4.000 tấn, cho phép khai thác từ 2.000-2.500 tấn,...

Là tỉnh có vị trí quan trọng đối với Nghề cá ĐBSCL; ngành thủy sản Trà Vinh là một ngành kinh tế thủy sản tổng hợp cả trong đất liền, ven biển và trên biển về các mặt khai thác, nuôi trồng, chế biến và hậu cần dịch vụ Nghề cá. Trong thời gian qua, thủy sản đạt được sự tăng trưởng đáng khích lệ và có đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội chung của địa phương. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2006-2010 đạt 4,5%/năm về sản lượng thủy sản (trong đó khai thác đạt 7,4%/năm); đạt 3,5%/năm về giá trị sản xuất; đạt 16,8%/năm về kim ngạch xuất khẩu. Tính đến năm 2010, tổng sản lượng thủy sản của tỉnh đạt 160.053 tấn (trong đó khai thác 77.276 tấn); tổng giá trị sản xuất (giá cố 1994) đạt 2.931 tỷ đồng; kim ngạch xuất khẩu đạt 77,2 triệu USD. Hơn nữa, phát triển thủy sản còn tạo ra nhiều việc làm cho lao động địa phương, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện mức sống và giải quyết nhiều vấn đề xã hội bức xúc khác của địa phương.

Có được những kết quả khả quan trên là nhờ vào tiềm năng và thể mạnh của tỉnh, đồng thời là sự quan tâm của các cấp chính quyền địa phương cùng với nông dân và doanh nghiệp. Tuy nhiên, sự phát triển ngành thủy sản của tỉnh trong thời gian qua chủ yếu vẫn dựa trên những tiềm năng, thể mạnh sẵn có, chưa tương xứng với tiềm năng vốn có; phát triển còn mang tính tự phát và vẫn còn hạn chế trong thu hút đầu tư, chưa phát huy tối đa lợi thế so sánh trong mối quan hệ liên ngành, đa lĩnh vực. Bên cạnh đó, sự suy giảm của nguồn lợi hải sản ven bờ, sự ô nhiễm môi trường – biến đổi khí hậu đang đe dọa đến mọi hoạt động sản xuất,... là những yếu tố ngăn cản sự phát triển của ngành thủy sản trong thời kỳ tới.

Trước định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đã có những điều chỉnh trong thời kỳ mới, với định hướng đầu tư về kết cấu hạ tầng đồng bộ; phát triển công, nông nghiệp và dịch vụ theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với xây dựng nông thôn mới, đưa Trà Vinh trở thành một trong những trọng điểm về phát triển kinh tế biển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Cùng với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế trong đó có hội nhập kinh tế thủy sản gắn với hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn từ nuôi trồng, khai thác, chế biến đến dịch vụ hậu cần Nghề cá,... đòi hỏi phải đổi mới theo hướng nghiên cứu toàn diện và cụ thể, có trọng tâm, trọng điểm, phải dựa trên các tiêu chí chuyên ngành, các luận cứ khoa học, phù hợp định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và các địa phương để nâng cao tính khả thi của công tác quy hoạch trong thời kỳ mới.

Xuất phát từ những đòi hỏi thực tế, khách quan nêu trên, đồng thời tạo động lực

cho ngành thủy sản của tỉnh phát triển một cách toàn diện tương xứng với tiềm năng vốn có, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội nói chung trong giai đoạn tới, cần thiết phải lập **“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”** làm cơ sở để xây dựng kế hoạch phát triển ngành theo hướng hiệu quả - bền vững. Thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa thông qua các chương trình, dự án đầu tư mang tính khả thi phù hợp với trình độ và tiến trình phát triển kinh tế - xã hội chung của vùng và của tỉnh.

2) Các căn cứ pháp lý lập quy hoạch

a) Các căn cứ pháp lý của Trung ương

- Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 07/09/2006 về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội.

- Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 92/2006/nđ-cp ngày 07 tháng 9 năm 2006 của chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội

- Nghị định số 41/2010/NĐ-CP, ngày 12/04/2010 của Chính phủ về Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Nghị định số 210/2013/NĐ-CP, ngày 19/12/2013 của Chính phủ về Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Nghị quyết số 27/2007/NQ-CP ngày 30/5/2007 của Chính phủ v/v ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020.

- Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 05/08/2008 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

- Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 20/9/2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Trà Vinh.

- Nghị quyết số 48/NQ-CP, ngày 23/09/2009 của Chính phủ về cơ chế, chính sách giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản.

- Quyết định số 1776/QĐ-TTg, ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình bố trí dân cư.

- Quyết định số 82/2008/QĐ-BNN, ngày 17/07/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố danh mục các loài thủy sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng ở Việt Nam cần được bảo vệ, phục hồi và phát triển.

- Quyết định số 2194/QĐ-TTg, ngày 25/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến năm 2020.

- Quyết định số 667/QĐ-TTg, ngày 27/05/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang.

- Quyết định số 1690/QĐ-TTg, ngày 16/09/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020.

- Quyết định số 346/QĐ-TTg, ngày 15/03/2010 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá đến năm 2020, định hướng đến năm

2030.

- Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg, ngày 13/07/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa.

- Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg, ngày 15/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản.

- Quyết định số 438/QĐ-TTg, ngày 24/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020.

- Quyết định số 1503/QĐ-BNN-TCTS, ngày 05/07/2011 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt tại Việt Nam.

- Quyết định số 2310/QĐ-BNN-CB, ngày 04/10/2011 v/v phê duyệt quy hoạch phát triển chế biến thủy sản toàn quốc đến năm 2020.

- Quyết định số 332/QĐ-TTg, ngày 03/03/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án phát triển nuôi trồng thủy sản đến năm 2020.

- Quyết định số 1349/QĐ-TTg, ngày 09/08/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 65/2011/QĐ-TTg, ngày 02/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010 về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản.

- Quyết định số 124/QĐ-TTg, ngày 02/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 188/QĐ-TTg, ngày 13/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt Chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2020.

- Quyết định số 279/QĐ-TTg, ngày 07/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.

- Quyết định số 1445/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

- Quyết định 2760/QĐ-BNN-TCTS ngày 22/11/2013 về việc phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

b) Các căn cứ pháp lý của địa phương

- Quyết định số 95/2003/QĐ-UBT, ngày 02/10/2003 của UBND tỉnh Trà Vinh v/v Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2010.

- Quyết định 978/QĐ-UBND ngày 27/5/2009 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và nuôi trồng thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2015 và tầm nhìn đến 2020.

- Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 12/4/2012 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 1390/QĐ-UBND, ngày 06/08/2012 của UBND tỉnh Trà Vinh v/v

phê duyệt danh mục dự án QHTT KTXH cấp huyện, QH ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2012-2013.

- Quyết định số 05/2013/QĐ-UBND ngày 22-01-2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức hỗ trợ thiệt hại do thiên tai gây ra đối với tàu cá trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 12/2013/QĐ-UBND ngày 9-05-2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về quản lý một số lĩnh vực trong hoạt động thủy sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 1713/QĐ-UBND 12/9/2013 về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện tìm đầu ra các mặt hàng nông sản, thực phẩm của tỉnh giai đoạn 2013 – 2015.

- Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 18/09/2013 về việc Ban hành Chương trình hành động của tỉnh Trà Vinh thực hiện Đề án tái cơ cấu nền kinh tế giai đoạn 2013 - 2020 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3) Mục tiêu của quy hoạch

Xây dựng và lựa chọn được phương án phát triển thủy sản tỉnh Trà Vinh có tính khả thi cao, trên cơ sở khoa học, hợp lý và phù hợp với chủ trương và định hướng của TW và địa phương; đảm bảo sử dụng hiệu quả các nguồn lực tự nhiên và kinh tế-xã hội của Tỉnh; không gây xung đột với các ngành khác; có khả năng thích ứng tốt với điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

4) Phạm vi quy hoạch

Phạm vi không gian: Quy hoạch giới hạn địa bàn toàn tỉnh, bao gồm: Tp. Trà Vinh và 7 huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang và Duyên Hải.

Phạm vi thời gian: Các giai đoạn đánh giá và mốc thời gian như sau:

- Đánh giá hiện trạng giai đoạn 2005-2012
- Lấy mốc năm 2012 làm mốc xuất phát điểm quy hoạch
- Thời kỳ quy hoạch đến năm 2020, gồm 2 giai đoạn: 2012-2015 và 2016-2020.
- Tầm nhìn đến năm 2030

5) Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu và kỹ thuật sử dụng

- Cách tiếp cận: Sử dụng phương pháp phân tích hệ thống, bao gồm các bước: nhận định vấn đề; xác định, thiết kế và rà soát những phương án có thể thực hiện; dự báo bối cảnh tương lai; xây dựng và sử dụng các mô hình để dự báo các kịch bản khác nhau có thể xảy ra; so sánh và xếp hạng các phương án; phổ biến kết quả.

- Phương pháp nghiên cứu: Sử dụng tổng hợp các phương pháp như: kế thừa các kết quả nghiên cứu đã được công bố chính thức; phương pháp chuyên gia; phương pháp phân tích thống kê; phỏng vấn,...

- Kỹ thuật sử dụng: Xử lý và phân tích số liệu bằng phần mềm chuyên dụng (SPSS, Excel,...); Thiết kế bản đồ bằng phần mềm MapInfo.

PHẦN I

ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, MÔI TRƯỜNG VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN THỦY SẢN TỈNH TRÀ VINH

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Trà Vinh là tỉnh đồng bằng ven biển phía Nam, thuộc vùng ĐBSCL. Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh khoảng 2.341 km², chiếm 5,84% diện tích tự nhiên của vùng ĐBSCL. Tỉnh có tọa độ địa lý từ 9°31'46” đến 10°04'5” vĩ độ Bắc và từ 105°57'16” đến 106°36'04” kinh độ Đông. Ranh giới hành chính của tỉnh phía Bắc giáp tỉnh Bến Tre thông qua sông Cổ Chiên, phía Nam giáp tỉnh Sóc Trăng thông qua sông Hậu, phía Tây giáp tỉnh Vĩnh Long và phía Đông tiếp giáp biển Đông.

Dân số toàn tỉnh Trà Vinh năm 2011 khoảng 1.013 nghìn người, mật độ dân số trung bình 443 người/km². Tỉnh hiện có 8 đơn vị hành chính trực thuộc gồm TP. Trà Vinh và các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Cầu Ngang, Trà Cú, Duyên Hải.

Tỉnh Trà Vinh có vị thế quan trọng trong phát triển kinh tế biển của vùng ĐBSCL. Tỉnh cách TP. Hồ Chí Minh 200 km theo tuyến đường Quốc lộ 53 và cách TP. Cần Thơ 95 km, lại được bao bọc ở phía Bắc và Nam bởi hai nhánh sông Tiền và sông Hậu đổ ra biển Đông qua 2 cửa sông lớn là Cung Hầu và Định An, có đường bờ biển dài 65 km tạo điều kiện thuận lợi cho tỉnh thông thương và phát triển vận tải hàng hóa đường thủy đi các tỉnh/thành trong nước và các nước Asean trong khu vực.

1.1.2. Đặc điểm khí hậu, thời tiết

Trà Vinh nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, chịu ảnh hưởng của biển, quanh năm nóng ẩm, có chế độ nhiệt tương đối cao và bức xạ dồi dào. Trong năm có hai mùa rõ rệt là mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 và mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau:

- Nhiệt độ: Nền nhiệt cao và ổn định qua các năm, trung bình từ 26,7 – 27,2°C, tổng tích ôn lớn (trên 9.800°C/năm). Biên độ nhiệt trung bình giữa các tháng trong năm chênh lệch không lớn, nhiệt độ cao nhất thường vào tháng 4 và thấp nhất thường vào tháng 1 trong năm.

- Giờ nắng: Tổng lượng bức xạ trung bình tương đối cao trong năm đạt 150 - 160 kcal/cm²/năm; tổng số giờ nắng bình quân trong năm đạt 2.304 giờ, cao nhất thường vào tháng 3, tháng 4 và thấp nhất thường vào tháng 9 trong năm.

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm trung bình nhiều năm khoảng 84% (cao nhất vào mùa mưa 85-87%, thấp nhất vào mùa khô 77-81%).

- Lượng mưa: Tổng lượng mưa trung bình qua nhiều năm khoảng 1.745 mm, phân bố theo mùa rõ rệt. Mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào tháng 11, chiếm trên 90% tổng lượng mưa cả năm. Lượng mưa cao nhất vào tháng 10 và thấp nhất vào tháng 2, 3 trong năm. Lượng mưa phân bố tương đối đều theo không gian và

có xu hướng giảm dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam.

- Gió: chịu ảnh hưởng của gió mùa nhiệt đới ven biển gồm hai hướng gió chính sau:

+ Gió mùa Tây Nam thổi từ tháng 5 đến tháng 10 với tốc độ gió 3-4 m/s, gió mùa Tây Nam đến sớm hay muộn ảnh hưởng đến việc đến sớm hay muộn của những cơn mưa đầu mùa.

+ Gió mùa Đông Bắc (hoặc gió Đông Nam) xuất hiện từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với tốc độ gió 2-3 m/s thường gọi là mùa gió chướng có hướng song song với các cửa sông lớn đã góp phần đưa nước mặn từ biển Đông xâm nhập sâu vào các sông rạch trong các tháng mùa khô.

1.1.3. Đặc điểm địa hình, thổ nhưỡng.

Tỉnh thuộc vùng đồng bằng ven biển có địa hình tương đối bằng phẳng, chịu sự tương tác của sông và biển đã hình thành các giồng cát hình vòng cung nối tiếp nhau có hướng song song với bờ biển, càng về phía biển, các giồng cát càng cao và rộng lớn. Cao trình phổ biến từ 0,1-1,0m chiếm 66% diện tích tự nhiên. Chạy dọc ven sông Cổ Chiên và sông Hậu địa hình thường cao và sâu vào nội đồng bị các giồng cát chia cắt tạo nên các vùng trũng cục bộ. Do sự chia cắt bởi các giồng cát, hệ thống trục lộ và kênh rạch chằng chịt tạo nên địa hình toàn vùng khá phức tạp.

Nhìn chung cao trình của tỉnh được thể hiện như sau:

- Địa hình cao nhất trên 4m gồm đỉnh các giồng cát phân bố ở Nhị Trường, Long Sơn (Cầu Ngang); Ngọc Biên (Trà Cú); Long Hữu (Duyên Hải).

- Địa hình thấp nhất dưới 0,4m tập trung tại các cánh đồng trũng ở xã Tập Sơn, Ngãi Xuyên, Ngọc Biên (Trà Cú); Thanh Mỹ (Châu Thành); Mỹ Hòa, Mỹ Long, Hiệp Mỹ (Cầu Ngang); Long Vĩnh (Duyên Hải).

1.1.4. Hệ thống sông rạch, chế độ thủy văn.

1) Hệ thống sông rạch

Trên địa bàn tỉnh có 2 hệ thống sông lớn chảy qua là sông Cổ Chiên và sông Hậu đổ ra biển Đông qua 2 cửa Cung Hầu và Định An. Ngoài ra, tỉnh còn có các sông, kênh rạch nội đồng khá phát triển với tổng chiều dài 578 km và 1.876 km kênh cấp I, II tạo nên mạng lưới phân bố khắp bề mặt tỉnh.

Các hệ thống kênh trục nội đồng chính bao gồm hệ thống kênh ngang: Láng Thè, Trà Vinh, Bãi Vàng, Bến Chùa, Cần Chông, Trà Cú, Tổng Long, Láng Säck (Nguyễn Văn Phô),... và hệ thống kênh trục dọc: Kênh Trà Ngoa, kênh 3/2 - Thống Nhất.

Nhìn chung, mật độ kênh trục phân bố khá đều trong tỉnh từ 4 - 10 m/ha. Đối với mật độ kênh nội đồng, Trà Vinh có mật độ còn thấp (< 50% so với yêu cầu sản xuất). Huyện có mật độ kênh cao nhất của toàn tỉnh là Tiểu Cần (45 m/ha); thấp nhất là Duyên Hải, Trà Cú, Cầu Ngang (18 - 28 m/ha).

2) Chế độ thủy văn

Tỉnh chịu ảnh hưởng của chế độ triều biển Đông với đặc trưng bán nhật triều không đều, mỗi ngày có 2 lần triều lên và 2 lần triều xuống. Thủy triều thông qua các cửa sông rạch đi vào nội đồng. Vào mùa khô, trước khi có dự án Nam Măng Thít có đến 90% diện tích đất tự nhiên bị nhiễm mặn với nồng độ mặn 4g/l, thời gian nhiễm mặn từ 2-6 tháng. Sau khi dự án Nam Măng Thít hoàn thành tình hình xâm nhập mặn

được cải thiện, hiện nay nước mặn chủ yếu xâm nhập vào nội đồng qua các cửa Cần Chông và Láng Thê.

Tỉnh Trà Vinh ít bị ngập úng do ảnh hưởng lũ từ thượng nguồn sông MeKong nhưng lại bị ngập úng cục bộ do mưa với cường độ cao tại các vùng có địa hình thấp với mức ngập chủ yếu là 0,4-0,6m và chiếm 44,8% diện tích tự nhiên ở các huyện Cầu Ngang, Duyên Hải, Trà Cú. Tuy nhiên mức độ ngập chỉ xảy ra trong thời gian ngắn (3-5 ngày).

1.1.5. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên

1) Tài nguyên đất

Theo số liệu và bản đồ thổ nhưỡng tỉnh Trà Vinh tỷ lệ 1/50.000, do Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp xây dựng năm 2003, trên địa phận tỉnh Trà Vinh có 6 nhóm đất chính, bao gồm 16 đơn vị phân loại đất, trong đó:

- Đất phù sa chiếm 19,45% tổng diện tích toàn tỉnh, phân bố tập trung ven sông Tiền sông Hậu, có nguồn nước tưới dồi dào, rất thuận lợi cho đa dạng hóa các loại hình sử dụng đất.

- Đất phèn chiếm 18%, nhưng chỉ có 4,78% so với diện tích tự nhiên là đất phèn hoạt động, hiện được sử dụng vào mục đích lâm nghiệp và NTTS; đại bộ phận diện tích là phèn nhẹ (tầng phèn sâu).

- Đất mặn chiếm khoảng 25,7% tổng diện tích tự nhiên, trong đó có khoảng 24,5% là đất mặn nặng hiện được sử dụng nuôi trồng thủy sản và trồng rừng ngập mặn, diện tích còn lại được sử dụng trồng lúa.

- Đất lầy chiếm khoảng 18,06% tổng diện tích tự nhiên, trong đó có khoảng 27,3% là đất thổ cư và chuyên dùng, diện tích còn lại được sử dụng trồng cây lâu năm.

- Đất cát giồng chiếm 7,7% diện tích tự nhiên, rất thuận lợi cho đa dạng hóa các loại hình sử dụng đất.

- Đất bãi bồi ven biển chiếm khoảng 2,29% diện tích tự nhiên, đây là sản phẩm của quá trình bồi lắng ở các cửa sông.

2) Tài nguyên nước mặt, nước dưới đất.

*** Tài nguyên nước mặt:**

Nguồn nước mặt cung cấp trực tiếp cho tỉnh là sông Cổ Chiên và sông Hậu thông qua hệ thống các sông rạch bên trong nội đồng như: Cái Hóp - An Trường, Trà Ngao, Láng Thê, Cần Chông, Tân Định, Tổng Long,... Dự án thủy lợi Nam Măng Thít đã góp phần cung cấp thêm nước ngọt cho các huyện trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, hiện nay tỉnh vẫn thiếu nước ngọt đặc biệt vào mùa khô làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất.

*** Tài nguyên nước dưới đất:**

Nước dưới đất của tỉnh có ở 5 tầng. Tầng ở trên nguồn nước bị nhiễm mặn, 3 tầng tiếp theo ở giữa nguồn nước phong phú và chất lượng khá hơn và cuối cùng là tầng Mioxene ở sâu nhất.

Đối với khu vực ven biển nước dưới đất tồn tại ở 2 dạng: (1) Nước ngầm tầng nông nằm dưới các giồng cát, chủ yếu là tích tụ nước mưa tại chỗ có độ sâu dưới 100 m, trữ lượng ít; (2) Nước ở tầng sâu trên 100 m (tầng Pleitocene), nước tương đối phong phú, đủ dùng cho sinh hoạt và đời sống dân cư tại chỗ. Khả năng khai thác

97.000 m³/ ngày.

Nước dưới đất hiện tại mới khai thác sử dụng cho sinh hoạt của một số khu vực thuộc thành phố Trà Vinh và một số huyện. Trong tương lai cần được nghiên cứu khai thác phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhất là cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp vùng nhiễm mặn.

3) Tài nguyên thủy sinh vật và nguồn lợi thủy sản.

Theo nguồn báo cáo “Chiến lược BVMT tỉnh Trà Vinh đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020” của tỉnh Trà Vinh.

* Tài nguyên thủy sinh vật

- Thực vật phù du:

Ở khu vực rừng ngập mặn tỉnh Trà Vinh có 101 loài thực vật phù du, trong đó tảo Silic chiếm 90% tổng số loài. Các loài thực vật phù du chủ yếu làm thức ăn cho ấu trùng tôm/cá đạt trung bình 0,7 – 1,5 triệu tế bào/m³.

Vùng cửa sông, ven biển tỉnh Trà Vinh xác định có 73 loài thực vật phù du thuộc 5 ngành, trong đó ngành tảo Silic (*Bacillariophyta*) 49 loài; ngành tảo Mắt (*Euglenophyta*) 9 loài; ngành tảo lục (*Chlorophyta*) 8 loài; ngành tảo giáp (*Pyrophyta*) 1 loài; ngành tảo lam (*Cyanophyta*) 6 loài. Các loài tảo chiếm ưu thế là: *Ceratium macroceros*, *C. fuscus*, *Oscillatoria limosa*, *Chaetoceros lorenzianus*, *Coscinodiscus radiatus*, *C. perforatus*, *C. asteromphalus*, *C. centralis*, *Nitzschia sigma*.

- Động vật phù du:

Động vật phù du trong hệ sinh thái rừng ngập mặn có 48 loài, trong đó *Arthropoda* chiếm ưu thế. Mật độ động vật phù du đạt trung bình 15.600 – 34.000 con/m³.

Thành phần loài động vật phù du ở vùng cửa sông, ven biển nghèo nàn, chỉ tìm thấy 48 giống loài phân bố theo các ngành: ngành *Prorozoa* 1 loài; *Annelida* 1 loài; *Mollusca* 2 loài; ngành *Nemathelminthes* có lớp *Rotatoria* 10 loài, bộ *Cladocera* 75 loài trong đó ngành *Arthropoda* có số lượng nhiều nhất.

- Động vật đáy:

Thành phần loài động vật đáy vùng cửa sông, ven biển Trà Vinh kém phong phú, chỉ tìm thấy 73 loài thuộc các nhóm: *Polychaeta* 16 loài, *Sipunculida* 1 loài, *Crustacea* 41 loài, *Bivalvia* 7 loài, *Gastropoda* 6 loài, *Chaetognata* và *Echinoderma* 1 loài.

* Nguồn lợi thủy sản

Hệ sinh thái rừng ngập mặn của tỉnh mang đặc trưng của vùng ven biển và khá phong phú với khá nhiều loài bao gồm: Giun nhiều tơ (*Polychaeta*) 20 loài, Lớp chân bụng (*Gastropoda*) 26 loài, Lớp hai mảnh vỏ (*Bivalvia*) 22 loài, Chân đầu (*Cephalopoda*) 4 loài, Giáp xác (tôm, moi) trên 50 loài, Giáp xác (cua, còng) trên 30 loài. Khu hệ cá biển/lợ ở vùng sinh thái rừng ngập mặn có trên 200 loài.

Theo đề tài “Cơ sở sinh học, kinh tế xã hội –Biện pháp bảo vệ và khai thác hợp lý các giống loài thủy hải sản vùng biển ven bờ tỉnh Trà Vinh” hệ sinh thái vùng cửa sông, ven biển nằm trong số các hệ sinh thái phong phú và năng động nhất của tỉnh. Đã xác định được:

- Giáp xác: Đã xác định được 109 loài có ý nghĩa sinh thái và kinh tế thuộc 6 họ

và 30 loài bao gồm: Họ tôm He hay tôm biển (*Penaeidae*) xác định được 18 loài; Họ tôm Càng (*Palaemonidae*) xác định được 1 loài; Họ tôm Lân (*Alpheidae*) có 1 loài; Họ tôm Tít (*Squillidae*) có 1 loài; Họ Mòi, Ruốc (*Sergestidae*) xác định được 6 loài; Nhóm cua xác định được 3 loài trong họ cua Boi (*Portunidae*). Trong đó cua Xanh (*Scyllaserrate*) và ghẹ Xanh (*Portunus pelagicus*), ghẹ Ba Chấm (*Portunus sanguinoletus*); nhóm Còng (*Grapsidae*): rất phong phú về số lượng.

- *Nhuễn thể*: Đã xác định được 70 loài, trong đó, lớp chân bụng 30 loài, chân đầu 10 loài, hai mảnh vỏ 40 loài. Trong các loài 2 mảnh vỏ nghêu (*Meretrix lyrata*) và Sò huyết (*Anadata granosa*) là hai đối tượng có giá trị kinh tế và có số lượng lớn ở Trà Vinh. Ngoài ra, còn có loại Dắt (*Protamocorbula* sp) thuộc họ *Corbulidae* với số lượng rất lớn ở cửa Định An. Chúng phân bố với mật độ khá lớn từ cửa Vàm Láng Sắc (xã Định An) kéo dài ra cửa Định An.

- *Khu hệ cá biển/lợ*: Theo các kết quả nghiên, hệ cá biển/lợ được xác định có tổng cộng 211 loài cá thuộc 58 họ. Trong đó bộ cá Vược (*Perciformes*) có số lượng nhiều nhất, gồm 33 họ: Họ cá Khế Carangidae 15 loài; họ cá Đù Sciaenidae 8 loài; họ cá Liệt Leiognathidae 8 loài; họ cá Hồng Lutjanidae 7 loài; họ cá Sơn biển 5 loài,...

Ngoài ra còn có Bộ cá Bơn Pleuronectiforms có 14 loài phân bố trong 3 họ, họ cá Bơn Cát Cynoglossidae chiếm 8 loài, họ cá Bơn Vĩ Bothidae 4 loài, họ cá Bơn Sọc Soleidae 2 loài. Bộ cá Trích Clupeiforms có 13 loài, họ cá Trích Clupeidae 6 loài, họ cá Tròng Engraulidae 6 loài,...

1.1.6. Hiện trạng sử dụng đất của tỉnh.

Theo Niên giám thống kê tỉnh năm 2011, tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 234.115,53 ha chiếm 5,84% diện tích tự nhiên của vùng ĐBSCL và chiếm 0,7% tổng diện tích tự nhiên cả nước. Trong số 8 đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố thì huyện Duyên Hải có diện tích tự nhiên lớn nhất 42.006,98 ha, chiếm 17,94% diện tích tự nhiên toàn tỉnh; TP. Trà Vinh có diện tích nhỏ nhất 6.816,2 ha, chiếm 2,91% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Bình quân diện tích tự nhiên trên đầu người là 0,23 ha/người.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2005: đất nông nghiệp có 194.707,16 ha chiếm 86,91%, trong đó đất sử dụng chuyên cho nuôi thủy sản là 29.185,99 ha chiếm 13,03%; đất phi nông nghiệp chiếm 9,46% tương đương 21.192,78 ha; đất chưa sử dụng chiếm 3,63% tương đương 8.123,93 ha.

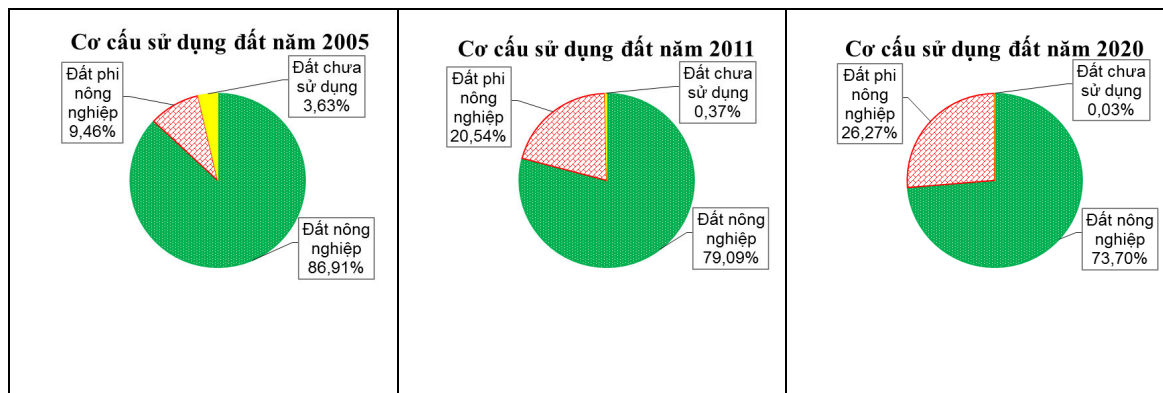
Hiện trạng sử dụng đất năm 2011: đất nông nghiệp có 185.165,06 ha chiếm 79,09%, trong đó đất sử dụng chuyên cho nuôi thủy sản là 29.669,9 ha chiếm 12,67%; đất phi nông nghiệp chiếm 20,54% tương đương 48.076,63 ha, trong đó đất sông suối và mặt nước chuyên dùng là 29.128,42 ha chiếm 12,44%; đất chưa sử dụng chiếm 0,37% tương đương 873,84 ha.

Từ năm 2005 - 2011, diện tích đất nông nghiệp có xu hướng biến động do thực hiện chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong nội bộ quỹ đất nông nghiệp đồng thời có sự chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp nhằm xây các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật, công trình phúc lợi công cộng, công trình phục vụ sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất an ninh quốc phòng, nhà ở,... Ngoài ra, quỹ đất chưa sử dụng được đưa vào phát triển mục đích phi nông nghiệp.

Diện tích đất NTTS giai đoạn 2005-2011 tăng 483,91 ha, từ 29.185,99 ha lên 29.669,9 ha do thực hiện chuyển đổi cơ cấu sản xuất cây trồng, vật nuôi, người dân tham gia NTTS đạt hiệu quả kinh tế cao. Tỷ trọng đất NTTS chiếm 14,99% diện tích

đất nông nghiệp năm 2005 và chiếm 16,02% diện tích đất nông nghiệp năm 2011.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020: đất nông nghiệp giảm còn 172.546,73 ha (chiếm 73,7%) do chuyển đổi sang các mục đích phi nông nghiệp; đất phi nông nghiệp tăng diện tích lên 61.508,8 ha (chiếm 26,27%) do sự chuyển đổi từ các loại đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng sang; đất chưa sử dụng được đưa vào khai thác chỉ còn 60 ha chiếm 0,03%. Trong cơ cấu đất NTTS sẽ chuyển đổi 4.834,89 ha sang đất phi nông nghiệp và tăng 2.527,19 ha từ đất trồng lúa nước chuyển sang, đến năm 2020 quỹ đất NTTS giảm còn 26.211,41 ha (chiếm 11,2% diện tích đất tự nhiên).



Hình 1.1: Cơ cấu sử dụng đất tỉnh Trà Vinh năm 2005, 2011 và quy hoạch đến 2020
(Nguồn: Số liệu Niên giám Thống kê tỉnh 2006, 2011, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020)

1.1.7. Chất lượng môi trường nước ảnh hưởng đến thủy sản

* Diễn biến chất lượng nước mặt giai đoạn 2008-2012

Theo kết quả quan trắc của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên & Môi trường và Chi cục NTTS tỉnh Trà Vinh hàng năm, diễn biến chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2008-2012 như sau:

❖ pH

Trong giai đoạn 2008 - 2012, giá trị pH biến động không đáng kể nhưng có xu hướng tăng dần từ năm 2008 đến 2012. Giá trị trung bình thông số pH đều trong giá trị giới hạn của quy chuẩn nước mặt QCVN 08:2008/BTNMT, dao động qua các năm từ 6,5 đến 7,8. Giá trị pH trung bình 5 năm là 7,2.

❖ Độ mặn

Các tuyến kênh rạch trên địa bàn tỉnh chịu ảnh hưởng của xâm nhập mặn, đặc biệt là vào các tháng mùa khô. Độ mặn ở các huyện vùng ngọt vào mùa mưa là 0‰, các tháng mùa khô dao động từ 1-6‰, thời gian nhiễm mặn ngắn nên không ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của tôm, cá. Ở các huyện vùng mặn lợ, độ mặn dao động từ 4-26‰, độ mặn cao nhất vào tháng 3, 4 trong năm và thấp nhất vào các tháng mùa mưa.

❖ Độ kiềm

Tại các điểm khu vực nuôi thủy sản nước ngọt độ kiềm thấp, dao động từ 18-54 mg/L. Do đó, để tạo điều kiện cho sự phát triển tốt nhất của các loài thủy sản thì người nuôi phải thường xuyên bón vôi để ổn định kiềm.

Ở các điểm quan trắc khu vực nước mặn lợ, độ kiềm nằm trong khoảng thích hợp cho sự sinh trưởng và phát triển tôm sú, dao động trung bình từ 68-88 mg/L. Từ

tháng 3 đến tháng 5 độ kiềm ở các vị trí thường cao cùng với thời điểm gia tăng độ mặn. Nhìn chung độ mặn ổn định từ tháng 2 đến tháng 6 và thấp từ tháng 7 trở đi do ảnh hưởng của mưa và nguồn nước ngọt đổ về từ thượng nguồn các sông lớn.

❖ **Oxy hòa tan (DO)**

Hàm lượng oxy hòa tan có xu hướng thấp dần qua các năm trở lại đây. Từ năm 2008 - 2012, thông số DO có giá trị dao động từ 2,7-6,8 mg/L, giá trị trung bình 5 năm là 4,8 mg/L. Hàm lượng oxy hòa tan thấp chủ yếu ở các tuyến kênh đo gần các khu dân cư, chợ, đặc biệt các vị trí ở Châu Thành, Trà Cú.

❖ **Chất rắn lơ lửng (SS)**

Sự biến động hàm lượng chất rắn lơ lửng trong nước mặt những năm qua không đáng kể. Chất rắn lơ lửng có hàm lượng trung bình dao động từ 49-296 mg/L, trung bình 5 năm qua là 96 mg/L. Hàm lượng này vượt giới hạn cho phép theo QCVN 08:2008/BTNMT và đặc biệt cao ở các điểm quan trắc huyện Duyên Hải, Cầu Ngang.

❖ **Nhu cầu oxy sinh - hóa học (BOD₅, COD)**

Thông số BOD₅ giai đoạn 2008 – 2012 có giá trị trung bình dao động từ 2,7-22,0 mg/L và có xu hướng tăng nhẹ qua các năm. Giá trị BOD₅ còn nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 08:2008/BTNMT cột B1 (đối với mục đích thủy lợi) và vượt nhẹ theo QCVN 08:2008/BTNMT cột A2 (đối với mục đích bảo tồn động thực vật thủy sinh) ở một số điểm quan trắc trên địa bàn huyện Trà Cú, Cầu Ngang, Duyên Hải. Nguyên nhân sự gia tăng ô nhiễm hữu cơ trong nước mặt là do ngày càng nhiều nguồn thải có lưu lượng lớn, mức độ ô nhiễm cao thải vào các sông và kênh.

Thông số COD giai đoạn 2008 – 2012 có giá trị trung bình dao động từ 15-67 mg/L và có dấu hiệu suy giảm ở các huyện vùng mặn lợ trong hai năm 2011, 2012. Hầu hết giá trị COD đều vượt giới hạn theo QCVN 08:2008/BTNMT cột A2 và tập trung cao ở một số điểm quan trắc trên địa bàn huyện Cầu Ngang, Duyên Hải.

❖ **Hàm lượng các muối dinh dưỡng chứa Nitơ**

Hàm lượng Nitrat của nước mặt qua các năm 2008 - 2012 đều thấp hơn giá trị giới hạn của QCVN 08:2008/BTNMT, dao động trung bình qua các năm từ 0,14 – 0,83 mg/L qua các năm (giá trị trung bình 5 năm là 0,37 mg/L) và biến động không lớn qua các năm, năm 2012 có dấu hiệu giảm ở các vị trí quan trắc.

Hàm lượng amoni ở một số vị trí có giá trị vượt nhẹ giá trị giới hạn của QCVN 08:2008/BTNMT cột A2, cột B1, dao động qua các năm từ 0,15 – 3,97 mg/L và có dấu hiệu suy giảm ở các huyện vùng mặn lợ.

Thông số Nitrit mới tiến hành quan trắc năm 2012 cho thấy giá trị trung bình dao động từ 0,023-0,106 mg/L và vượt giá trị giới hạn của QCVN 08:2008/BTNMT cột A2.

Nhìn chung mức độ ô nhiễm muối dinh dưỡng trong nguồn nước mặt ở Trà Vinh ở mức độ thấp và có xu hướng giảm nhẹ trong những năm gần đây.

❖ **Hàm lượng muối dinh dưỡng Phosphat**

Thông số Phosphat bắt đầu được quan trắc từ năm 2012, qua kết quả quan trắc hàm lượng phosphat trung bình năm dao động từ 0,06-0,26 mg/L, hầu hết đều nằm trong giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 08: 2008.

❖ **Coliform**

Giá trị Coliform giai đoạn 2008-2012 trung bình dao động từ 2.711-456.667 MPN/100mL, giá trị này ở hầu hết các điểm quan trắc đều vượt giá trị giới hạn của QCVN 08:2008/BTNMT cột A2, B1 nhiều lần. Giá trị Coliform trung bình 5 năm là 100.443 MPN/100ml.

Ô nhiễm vi sinh tại các điểm quan trắc nước mặt còn có xu hướng tăng lên đáng kể trong những năm gần đây. Nguyên nhân chính là do các nguồn nước mặt phải tiếp nhận nhiều loại chất thải có mức độ nhiễm khác nhau và các hoạt động của con người trên các sông, kênh rạch ngày càng nhiều.

❖ **Kim loại**

Kết quả quan trắc thông số Pb và As vẫn nằm trong giá trị giới hạn của QCVN 08:2008/BTNMT cột A2, B1. Đối với thông số sắt tổng đều vượt giá trị giới hạn của QCVN 08:2008/BTNMT cột A2, B1, đặc biệt là năm 2008, các năm 2009-2012 trở lại đây hàm lượng sắt tổng giảm và không khác biệt lớn giữa các năm.

❖ **Dầu mỡ và thuốc BVTV**

Có dấu hiệu ô nhiễm dầu mỡ ở các điểm quan trắc giai đoạn 2008-2012. Mức độ ô nhiễm này cao vào năm 2008 và thấp ở các năm 2009-2012 trở lại đây. Giá trị trung bình 5 năm là 0,15 mg/L.

Thuốc BVTV gốc Clo hữu cơ có dấu hiệu ô nhiễm năm 2008 ở điểm quan trắc nước mặt thuộc huyện Duyên Hải theo QCVN 08:2008/BTNMT. Từ năm 2009-2012 không phát hiện hàm lượng thuốc BVTV gốc Clo hữu cơ và gốc P hữu cơ trong nước mặt tại các điểm quan trắc.

1.1.8. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, môi trường.

Tỉnh Trà Vinh có vị thế địa lý khá thuận lợi, dễ dàng thông thương với các tỉnh thành trong vùng ĐBSCL qua tuyến đường thủy dọc sông Cổ Chiên và sông Hậu cùng với các tuyến đường bộ chính như Quốc lộ 53, 60. Phía Đông của tỉnh giáp biển thuận lợi vận tải hàng hải ra các nước khu vực và phát triển kinh tế biển.

Tiềm năng diện tích đất phục vụ cho NTTS tương đối lớn. Nghề nuôi thủy sản được phân bố theo các vùng sinh thái mặn - lợ - ngọt với các đối tượng nuôi phong phú và đa dạng như cá tra, tôm càng xanh, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, nhuyễn thể,... Vùng sản xuất thủy sản mặn lợ diện tích lớn và tập trung tạo điều kiện để phát triển sản xuất thủy sản hàng hóa lớn.

Nghề khai thác biển của tỉnh có nhiều tiềm năng phát triển. Tỉnh nằm trong vùng có thời tiết ôn hòa, ít bị ảnh hưởng trực tiếp của bão, ngư trường đánh bắt bao gồm ở vùng biển Tây Nam Bộ và Đông Nam Bộ với thời gian hoạt động khai thác trong năm khá dài.

Bên cạnh khai thác biển, nghề khai thác nội địa của tỉnh trong năm chủ yếu khai thác trên các tuyến sông lớn (sông Hậu, sông Cổ Chiên) và một số kênh rạch lớn. Ngoài ra, vào mùa nước nổi, xuất hiện khai thác thủy sản ở các vùng ngập lũ nội đồng.

Nguồn lợi thủy sản, thủy sinh vật ngoài mang đặc thù của hệ sinh thái rừng ngập mặn lại được đa dạng bởi hệ sinh thái vùng cửa sông ven biển đã góp phần làm phong phú nguồn lợi thủy sản với nhiều loài có giá trị kinh tế cao.

Nguồn nước mặt các sông lớn như sông Cổ Chiên, sông Hậu,... có lưu lượng

lớn là nguồn cung cấp nước mặt cho các kênh rạch trong nội đồng góp phần phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất như trồng lúa, thủy sản, công nghiệp,...

1.2. Điều kiện kinh tế xã hội liên quan đến ngành thủy sản giai đoạn 2005-2012.

1.2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

* Tăng trưởng về kinh tế.

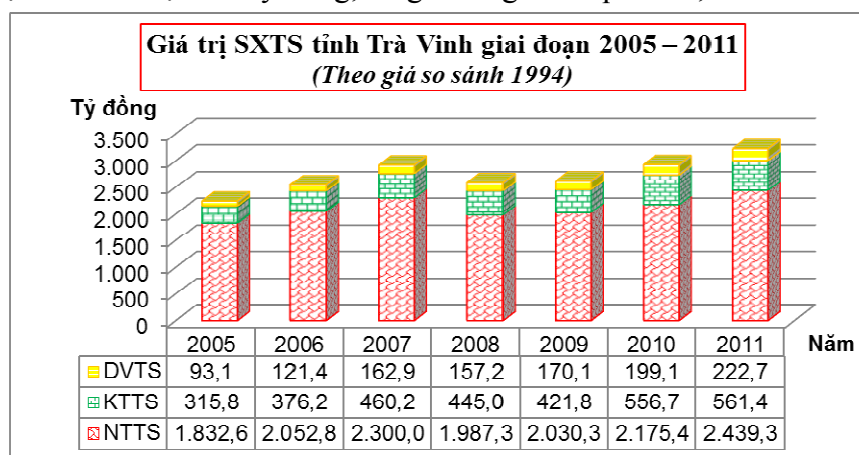
Tốc độ tăng trưởng bình quân GDP (theo giá cố định 1994) giai đoạn 2005-2011 toàn tỉnh Trà Vinh đạt 10,44%/năm, GDP năm 2011 đạt 18.897 tỷ đồng (theo giá thực tế). Nhóm ngành Nông-Lâm-Thủy sản có tỷ lệ đóng góp vào GDP khá lớn (năm 2011 đạt 11.744 tỷ đồng – theo giá thực tế) và tăng dần qua các năm nhưng tốc độ phát triển hàng năm tăng chậm (tăng 4,42%) so với hai nhóm ngành còn lại. Nhóm ngành Dịch vụ và Công nghiệp-Xây dựng có tốc độ tăng trưởng nhanh rõ rệt qua các năm với mức đóng góp vào GDP tỉnh năm 2011 lần lượt là 4.673 tỷ đồng và 2.480 tỷ đồng (theo giá thực tế). (Theo số liệu Niên giám Thống kê tỉnh 2009, 2011)

* Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

Năm 2011, toàn tỉnh Trà Vinh ngành Nông-Lâm-Thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất 43,61%, kế đến là ngành Dịch vụ 39,23% và ngành Công nghiệp-Xây dựng 17,16%. Nhìn chung, cơ cấu kinh tế tỉnh có xu hướng chuyển dịch tích cực theo xu hướng chuyển dịch chung của cả nước, chuyển từ Khu vực I (Nông-Lâm-Thủy sản) sang Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng) và Khu vực III (Dịch vụ).

Ngành Thủy sản đã đóng góp đáng kể vào GDP của tỉnh trong giai đoạn 2005-2011, đạt 3.390 tỷ đồng năm 2011 chiếm 17,94%. Giá trị sản xuất thủy sản tỉnh năm 2011 theo giá so sánh đạt 3.223 tỷ đồng, bình quân giai đoạn 2005-2011 tăng 6,2%/năm. Trong đó:

- Lĩnh vực NTTS: đạt 2.439 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân 4,9%/năm.
- Lĩnh vực KTTS: đạt 561 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân 10,1%/năm.
- Lĩnh vực DVTS: đạt 223 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân 15,6%/năm.



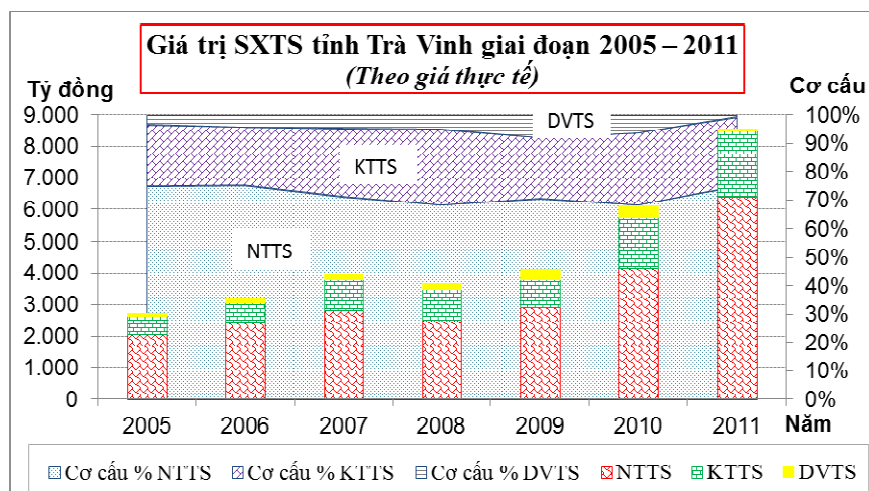
Hình 1.2: Giá trị sản xuất thủy tỉnh Trà Vinh theo giá thực tế GD 2005-2011
(Nguồn: Số liệu Niên giám Thống kê tỉnh 2009, 2011)

Giá trị sản xuất (GTSX) thủy sản tỉnh Trà Vinh năm 2011 theo giá thực tế đạt 8.543 tỷ đồng, bình quân giai đoạn 2005- 2011 tăng 20,9%/năm. Trong đó:

- Cơ cấu GTSX năm 2005: Nuôi trồng thủy sản chiếm 75,0%; khai thác thủy sản 21,7%; dịch vụ thủy sản chiếm 3,3%.

- Cơ cấu GTSX năm 2011: Nuôi trồng thủy sản chiếm 74,9%; khai thác thủy sản 24,6%; dịch vụ thủy sản chiếm 0,5%.

Nhìn chung cơ cấu GTSX ngành thủy sản tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2005 – 2011 phát triển ổn định. Ngành nuôi trồng thủy sản vẫn là ngành chủ lực đóng góp chủ yếu vào GTSX toàn ngành.



Hình 1.3: Giá trị sản xuất thủy tỉnh Trà Vinh theo giá thực tế GD 2005-2011
(Nguồn: Số liệu Niên giám Thống kê tỉnh 2009, 2011)

1.2.2. Dân số, lao động và việc làm.

1) Dân số

Dân số tỉnh Trà Vinh đến năm 2012 khoảng 1.017.730 người, tăng 0,39% so với năm 2005. Dân số thành thị chiếm 16,24%, dân số ở nông thôn chiếm 83,76%. Dân số trong độ tuổi lao động chiếm trên 70% tổng dân số toàn tỉnh. Tỉnh có tháp dân số trẻ tiến đến tỷ lệ dân số vàng như xu hướng chung của cả nước. Đây là một trong những thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội.

Theo thống kê năm 2011, mật độ dân số của tỉnh là 443 người/km², có sự phân bố không đồng đều giữa các vùng, có xu thế thưa dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, tập trung mật độ cao ở các huyện Càng Long, Trà Cú, Tiểu Cần trên 480 người/km² và cao nhất ở TP. Trà Vinh 1.504 người/km², mật độ phân bố thấp nhất ở huyện Duyên Hải 240 người/km².

Trên địa bàn tỉnh sinh sống có dân tộc Kinh chiếm tỷ lệ 67,56%, dân tộc Khmer 31,63%, dân tộc Hoa 0,77%, còn lại là dân tộc khác. So với các tỉnh trong vùng ĐBSCL, Trà Vinh là một trong bốn tỉnh (Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, Trà Vinh) có tỷ lệ đồng bào dân tộc Khmer đông nhất.

2) Lao động và việc làm

Tính đến năm 2012, tổng số lao động làm việc trong các ngành kinh tế là 590.211 người, trong đó làm việc trong khu vực nhà nước có 43.586 người. Cơ cấu sử dụng lao động theo hướng thu hút nhiều lao động vào nhóm ngành Công nghiệp-Xây dựng (từ 9,9% năm 2005 lên 25,15% năm 2012) và Dịch vụ (từ 17,77% năm 2005 lên 31,84% năm 2012); giảm dần tỷ trọng lao động trong nhóm ngành Nông-Lâm-Thủy sản (từ 72,33% năm 2005 giảm còn 43,01% năm 2012).

Phân theo ngành kinh tế thì lao động trong nhóm ngành Nông-Lâm-Thủy sản

(KV1) vẫn chiếm tỷ lệ cao 43,01% (năm 2012) trên tổng số lao động trong các ngành kinh tế, cao hơn lao động trong nhóm ngành Công nghiệp-Xây dựng (KV2) và nhóm ngành Dịch vụ (KV3).

Lao động hoạt động trong ngành thủy sản tỉnh năm 2012 ước khoảng 94.460 người, trong đó lĩnh vực KTTS là 4.240 người (chiếm 4,49% lao động toàn ngành), lĩnh vực NTTS là 86.880 người (chiếm 91,98% lao động toàn ngành) và lĩnh vực CBTS là 3.340 người (chiếm 3,54% lao động toàn ngành).

Trong giai đoạn 2005-2012, tỉnh đã giải quyết việc làm cho trên 458.000 lao động, bình quân mỗi năm tạo việc làm mới cho khoảng 50.000-65.000 lao động. Số lượng lao động thất nghiệp khu vực thành thị có xu hướng giảm từ năm 2005 – 2008, tuy nhiên từ 2009 – 2011 số lượng lao động này có xu hướng tăng lên, đặc biệt từ năm 2008 đến nay do ảnh hưởng chung của khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

Mức sống của cư dân tỉnh còn thấp so với các tỉnh trong vùng ĐBSCL, mức thu nhập thực tế bình quân đầu người năm 2010 khoảng 1.088,8 ngàn đồng/người/tháng, tăng gấp 2,1 lần so với năm 2005.

1.2.3. Thu nhập, mức sống của các hộ tham gia vào hoạt động thủy sản của tỉnh.

Theo kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011, số hợp tác xã (HTX) thủy sản năm 2010 là 8 HTX (huyện Châu Thành 1 HTX, huyện Cầu Ngang 3 HTX và huyện Duyên Hải 4 HTX), số HTX làm ăn có lãi trong năm 2010 là 5 HTX chiếm tỷ lệ 62,5%. Số tổ hợp tác (THT) thủy sản năm 2010 có 164 THT (số tổ hợp tác được UBND xã công nhận là 160 THT) thuộc 24 xã với số thành viên tham gia là 2.435 người. Trong 164 THT thủy sản năm 2010 có 85 THT làm ăn có hiệu quả, chiếm tỷ lệ 51,83%.

Bảng 1.1: Số HTX/THT thủy sản có trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2010

Danh mục	Tổng số HTX	Trong đó		Tổng số THT	Trong đó				Số THT được UBND xã công nhận
		Số HTX làm ăn có hiệu quả	Tỷ lệ (%)		Số thành viên (người)	Số xã có	Số THT làm ăn có hiệu quả	Tỷ lệ (%)	
Tổng	8	5	62,5	164	2.435	24	85	51,83	160
TP. Trà Vinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0
H. Càng Long	0	0	0	6	104	2	5	83,33	6
H. Cầu Kè	0	0	0	1	33	1	0	0	1
H. Tiểu Cần	0	0	0	0	0	0	0	0	0
H. Châu Thành	1	1	100	5	63	3	3	60	5
H. Cầu Ngang	3	2	66,67	27	409	7	13	48,15	23
H. Trà Cú	0	0	0	20	246	3	8	40,00	20
H. Duyên Hải	4	2	50,00	105	1.580	8	56	53,33	105

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh. Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp, thủy sản năm 2011)

Tính đến tháng 7/2011, trên địa bàn tỉnh có 3 doanh nghiệp thủy sản, 7 hợp tác xã, 19.892 hộ thủy sản và 16 trang trại thủy sản (xét theo quy định tiêu chí mới của Bộ NN&PTNT).

Kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô trang trại thủy sản năm 2011 đạt 44.076,8 triệu đồng trên tổng số 16 trang trại, bình quân một trang trại thủy sản thu được 2.319,83 triệu đồng. Giá trị sản phẩm và dịch vụ thủy sản bán ra trong năm có tỷ lệ lớn nhất so với các trang trại nông nghiệp và lâm nghiệp khác, đạt 2.736,07 triệu đồng/trang trại.

1.2.4. Cơ sở hạ tầng xã hội liên quan đến thủy sản.

Theo kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011, hạ tầng nông thôn được tiếp tục đầu tư xây dựng mới, nâng cấp và hoàn thiện tạo điều kiện cho sản xuất phát triển cụ thể kết quả như sau:

- Mạng lưới điện khu vực nông thôn đến năm 2011 đã được phát triển thêm hệ thống các đường dây trung thế, hạ thế, trạm biến thế, tỷ lệ số xã có điện đạt 100%, tỷ lệ ấp có điện đạt 99,12% (tăng 1,18% so với năm 2006) và tỷ lệ hộ sử dụng điện là 96,01% (tăng 7,22% so với năm 2006).

- Hệ thống đường giao thông nội bộ liên xã, liên ấp được đầu tư nâng cấp đáp ứng cho việc đi lại của nhân dân được thuận lợi. Trên địa bàn toàn tỉnh đến nay đã có 100% xã có đường ô tô đến được trụ sở UBND xã, 100% xã có đường ô tô được rải nhựa, bê tông hóa. Số xã có trên 75% km chiều dài đường trục xã, liên xã được rải nhựa, bê tông là 68 xã trên tổng số 85 xã.

- Hệ thống trường học các cấp ở nông thôn tiếp tục được mở rộng và phát triển, đến năm 2011 có 75 xã có trường mẫu giáo/mầm non chiếm 88,24%; 85 xã có trường tiểu học chiếm 100%; 78 xã có trường trung học cơ sở chiếm 91,76% và có 21 xã có trường trung học phổ thông chiếm 24,71%.

- Hệ thống y tế được quan tâm phát triển, đến năm 2011 có 83 xã có trạm y tế chiếm 97,65% tổng số xã và 2 phòng khám đa khoa khu vực xã.

- Hệ thống thủy lợi: trong thời gian qua tỉnh đã đầu tư xây dựng mới nhiều tuyến kênh cấp 2, nạo vét kênh cấp 3, kè đê biển, kiên cố kênh mương,... góp phần phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản đặc biệt là ở những khu vực thiếu nước sản xuất vào mùa khô. Đến năm 2011, có 4.702 km kênh mương trên địa bàn các xã nông thôn, trong đó kiên cố hóa 79 km chiếm 1,68% tổng chiều dài kênh mương. Số xã có hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh là 80 xã trên tổng số 85 xã. Số lượng trạm bơm nước phục vụ sản xuất N-L-TS có 5 trạm trên tổng số 85 xã.

1.2.5. Đánh giá chung về kinh tế xã hội vùng quy hoạch

1) Thuận lợi

Lực lượng lao động dồi dào, số người trong độ tuổi lao động chiếm trên 70% tổng dân số toàn tỉnh, có cơ cấu trẻ và trình độ chuyên môn kỹ thuật ngày càng được quan tâm đào tạo là nguồn nhân lực lớn cung cấp cho các hoạt động phát triển kinh tế của tỉnh.

Cơ cấu kinh tế tỉnh có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp, thương mại hóa (chuyển dịch từ khu vực I sang khu vực II và khu vực III), thị trường ngày càng phát triển đa dạng. Tỉnh có nhiều tiềm năng, cơ hội thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế và hình thành khu công nghiệp.

Ngành Thủy sản đã có nhiều đóng góp đáng kể vào GDP của tỉnh trong giai đoạn qua. Hoạt động trong ngành thủy sản bao gồm nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản và dịch vụ thủy sản. Nuôi trồng thủy sản đóng vai trò chủ lực trong ngành thủy sản với cơ cấu giá trị sản xuất chiếm khoảng 75%.

Trên địa bàn tỉnh đang hình thành Khu kinh tế Định An với những công trình trọng điểm như Dự án đầu tư xây dựng công trình Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu xuyên qua địa phận tỉnh Trà Vinh thông với biển Đông nối liền với cảng Cái

Cui (Cần Thơ); Trung tâm điện lực Duyên Hải với công suất dự kiến 4.400 MW; các dự án nâng cấp mở rộng các tuyến Quốc lộ 53, 54, 60.

2) Khó khăn

Nguồn nhân lực tuy dồi dào về số lượng nhưng trình độ chuyên môn kỹ thuật còn thấp. Nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật cao còn hạn chế về số lượng, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội.

GDP bình quân đầu người của tỉnh thấp hơn mức bình quân chung của cả nước và khu vực ĐBSCL. Huy động vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội còn thấp so với tiềm năng.

Kết cấu hạ tầng giao thông các trục lộ, hạ tầng cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị mặc dù đã được ưu tiên đầu tư trong thời kỳ vừa qua nhưng vẫn còn hạn chế so với yêu cầu phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ có tiềm năng, lợi thế và đẩy mạnh quá trình CNH- HĐH đô thị, nông thôn.

PHẦN II

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN THỦY SẢN TỈNH TRÀ VINH GIAI ĐOẠN 2005 – 2012

2.1. Nuôi trồng thủy sản.

2.1.1. Diễn biến diện tích NTTS.

a. Diễn biến diện tích NTTS tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2005-2012

Trong giai đoạn 2005-2012 tổng diện tích NTTS tỉnh Trà Vinh giảm bình quân 2%/năm, trong đó diện tích nuôi nước ngọt giảm 12,3%/năm và diện tích nuôi mặn lợ tăng 2,5%/năm. Diện tích nuôi nước ngọt chủ yếu ở các huyện Tiểu Cần, Cầu Kè, Càng Long, Tp Trà Vinh và một số ít ở các huyện còn lại; Diện tích nuôi thủy sản mặn – lợ tập trung ở các huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành và Trà Cú.

* Nuôi thủy sản khu vực nước ngọt:

Diện tích nuôi thủy sản ngọt chủ yếu là diện tích nuôi cá và diện tích nuôi tôm càng xanh, diện tích các loại thủy sản khác như baba, lươn, ếch... không nhiều. Trong giai đoạn 2005-2012 diện tích nuôi cá giảm 13,2%/năm (tuy nhiên diện tích nuôi cá theo mô hình thâm canh tăng đáng kể với mức tăng bình quân là 44,7%/năm), diện tích nuôi tôm càng xanh giảm 3,7%/năm.

Các mô hình nuôi cá tra TC-BTC phân bố ở các huyện Tiểu Cần, Cầu Kè, Châu Thành, Càng Long và Tp Trà Vinh; nuôi cá lóc TC-BTC phân bố chủ yếu ở huyện Trà Cú, Châu Thành, Tiểu Cần và Duyên Hải; cá các loại nuôi mô hình ao, mương vườn với quy mô nhỏ lẻ phân bố rải rác khắp tỉnh; tôm càng xanh nuôi mô hình mương vườn, nuôi nhử ở một số huyện Cầu Ngang, Châu Thành, Càng Long và Tp Trà Vinh; tôm càng xanh nuôi mô hình xen canh lúa và luân canh sù nuôi ở huyện Duyên Hải và Trà Cú; các loại thủy đặc sản như ba ba, ếch, lươn nuôi với quy mô nhỏ lẻ chủ yếu ở huyện Càng Long.

* Nuôi thủy sản khu vực nước mặn-lợ.

Diện tích nuôi thủy sản mặn – lợ tương đối ổn định trong giai đoạn 2005-2012, với mức tăng trưởng bình quân đạt 2,5%/năm. Diện tích nuôi tôm sú tăng trưởng nhẹ 1,9%/năm, diện tích nuôi cua và nhuyễn thể tăng trưởng mạnh với mức tăng trưởng lần lượt 24,5%/năm và 10,9%/năm.

Các mô hình nuôi tôm sú, cua phân bố ở các huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành, Trà Cú. Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng phân bố ở các huyện Châu Thành, Duyên Hải, Cầu Ngang. Mô hình nuôi nhuyễn thể phân bố ở các bãi bồi thuộc huyện Duyên Hải, Châu Thành, Cầu Ngang.

Bảng 2.1: Diễn biến diện tích NTTS tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2005-2012

STT	Danh mục	ĐVT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	TTBQ (%/năm)
I	Nuôi nước ngọt	Ha	14.704	9.287	12.474	7.520	6.709	6.363	5.753	5.885	-12,3
1	Nuôi cá	Ha	13.608	8.879	12.041	6.678	5.778	5.597	5.153	5.035	-13,2
1.1	Nuôi thâm canh	Ha	21	19	43	93	114	179	209	279	44,7
1.2	Cá mương vườn	Ha	13.587	8.860	11.998	6.585	5.664	5.418	4.944	4.756	-13,9
2	TCX	Ha	1.096	404	428	840	896	742	585	839	-3,7

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”

STT	Danh mục	ĐVT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	TTBQ (%/năm)
3	Khác	Ha	0	4	5	2	35	24	15	11	-
II	Nuôi nước mặn-lợ	Ha	21.500	22.845	26.134	25.566	27.246	26.479	23.410	25.537	2,5
1	Tôm sú	Ha	21.000	21.757	23.724	24.348	24.569	25.382	22.825	23.975	1,9
1.1	Tôm TC-BTC	Ha	8.410	8.834	9.480	8.598	9.426	8.418	7.244	8.927	0,9
1.2	Tôm QCCT	Ha	12.590	12.923	14.972	15.750	15.143	16.964	15.581	15.048	2,6
2	Tôm Thê chân trắng	Ha	0	0	0	68	36	34	32	529	-
3	Cua	Ha	3.547	6.196	7.618	11.825	14.770	15.052	16.024	16.439	24,5
4	Nhuuyễn thể	Ha	500	1.088	2.410	1.150	2.641	1.063	553	1.033	10,9
	Tổng	Ha	36.204	32.132	38.608	33.086	33.955	32.842	29.163	31.422	-2,0

(Nguồn: Tổng hợp báo cáo năm giai đoạn 2005-2012 phòng NN&PTNT các huyện, phòng Kinh tế Tp Trà Vinh và cục thống kê Trà Vinh)

Ghi chú: (*) Diện tích nuôi cua trên nền đất nuôi tôm sú, do vậy phần diện tích này không được cộng vào tổng diện tích nuôi mặn lợ.

b. Diện tích NTTS tỉnh Trà Vinh năm 2012 phân theo huyện/thành phố

Diện tích nuôi thủy sản năm 2012 đạt 31.422 ha trong đó chủ yếu là diện tích nuôi nước mặn – lợ chiếm 81,3% và diện tích nuôi nước ngọt chiếm 18,7%.

Diện tích NTTS phân bố chủ yếu ở các huyện ven biển như Duyên hải (48,5%), Cầu Ngang (21,6%), Châu Thành (12,4%), và Trà Cú (8,4%) trong đó chủ yếu là diện tích nuôi tôm nước mặn – lợ kết hợp với nuôi cua và diện tích nuôi nhuyễn thể; diện tích nuôi các loại thủy sản khác không nhiều.

Vùng nước ngọt nuôi thủy sản không nhiều, diện tích nuôi trồng thủy sản của các huyện vùng nước ngọt chỉ chiếm từ 0,5-3,4% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh.

Bảng 2.2: Diện tích NTTS tỉnh Trà Vinh phân theo huyện, Thành Phố năm 2012

STT	Danh mục	Đvt	Duyên Hải	Cầu Ngang	Trà Cú	Châu Thành	Càng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	TP. TV	Tổng
I	Nuôi nước ngọt	Ha	150	637	1.157	1.093	1.057	659	961	171	5.885
1	Nuôi cá	Ha	150	439	688	998	983	659	957	161	5.035
1.1	TC-BTC	Ha	7	0	114	52	19	33	35	19	279
1.2	Cá mương vườn	Ha	143	439	574	946	964	626	922	142	4.756
2	TCX	Ha	304*	198	469	95	63	-	4	10	839
3	Khác	Ha	-	-	-	-	11	-	-	-	11
II	Nuôi nước mặn-lợ	Ha	15.080	6.144	1.494	2.819	-	-	-	-	25.537
1	Tôm sú	Ha	13.797	5.958	1.493	2.727	-	-	-	-	23.975
1.1	Tôm TC-BTC	Ha	2.614	5.958	258	97	-	-	-	-	8.927
1.2	Tôm QCCT	Ha	11.183	0	1.235	2.630	-	-	-	-	15.048
2	Tôm Thê chân trắng	Ha	401	113	1	14	-	-	-	-	529
3	Cua (*)	Ha	11.202	38	1.165	2.518	-	-	-	-	14.923
4	Nhuuyễn thể	Ha	882	73	-	78	-	-	-	-	1.033
	Tổng	Ha	15.230	6.781	2.651	3.912	1.057	659	961	171	31.422
	<i>Cơ cấu</i>	<i>%</i>	<i>48,5</i>	<i>21,6</i>	<i>8,4</i>	<i>12,4</i>	<i>3,4</i>	<i>2,1</i>	<i>3,1</i>	<i>0,5</i>	<i>100</i>

(Nguồn: Tổng hợp báo cáo năm 2012 phòng NN&PTNT các huyện, phòng Kinh tế Tp Trà Vinh và Cục thống kê Trà Vinh).

Ghi chú: (*) là diện tích nuôi cua, tôm càng xanh trên diện tích tôm sú, do vậy phần diện tích này không được cộng vào tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

2.1.2. Diễn biến cơ cấu sản lượng và năng suất tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2005-2012

a. Sản lượng NTTS tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2005-2012

Sản lượng NTTS tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2005-2012 tăng trưởng bình quân 1,5%/năm, trong đó sản lượng NTTS nước ngọt đạt mức tăng trưởng 1,6%/năm, sản lượng NTTS nước lợ tăng trưởng theo hình sin với mức sản lượng thấp nhất đạt 19.915 tấn năm 2005, và cao nhất đạt 31.571 tấn năm 2011, đến năm 2012 đạt 17.731

tấn. Sản lượng NTTS mạn lợ tăng trưởng theo hình sin là do sự biến động của sản lượng nuôi tôm nước lợ và nhuyễn thể, nguyên nhân chính là do tình hình dịch bệnh trên tôm diễn biến phức tạp và điều kiện khí tượng thủy văn ảnh hưởng bất lợi đến nhuyễn thể (nước ngọt đổ về sớm, thời tiết nắng nóng gay gắt gây chết nghêu).

Bảng 2.3: Diễn biến sản lượng NTTS tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2005-2012

STT	Danh mục	ĐVT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	TTBQ (%/năm)
I	Nuôi nước ngọt	Tấn	48.772	47.985	48.688	50.546	56.738	54.702	58.138	54.481	1,6
1	Cá	Tấn	47.587	47.404	48.084	50.112	55.926	53.824	57.435	53.820	1,8
1.1	Nuôi thâm canh	Tấn	4.722	4.410	4.598	17.925	22.360	26.779	35.658	35.747	33,5
1.2	Cá mương vườn	Tấn	42.865	42.994	43.486	32.187	33.566	27.045	21.777	18.073	-11,6
2	TCX	Tấn	1.180	563	579	434	778	831	673	596	-9,3
3	Khác	Tấn	5	18	25	0	34	47	30	65	44,3
II	Nuôi nước mặn-lợ	Tấn	16.236	19.979	22.442	21.528	24.812	29.217	31.571	17.731	1,3
1	Tôm sú	Tấn	13.738	16.692	16.408	16.211	15.953	21.148	23.872	9.871	-4,6
1.1	Tôm TC-BTC	Tấn	8.716	9.944	10.269	10.723	10.209	14.099	19.178	8.105	-1,0
1.2	Tôm QCCT	Tấn	5.022	6.748	6.139	5.488	5.744	7.049	4.694	1.766	-13,9
2	Tôm Thê chân trắng	Tấn	0	0	0	286	354	106	160	797	-
3	Cua	Tấn	957	1.559	2.676	2.921	5.780	7.130	6.638	6.459	31,4
4	Nhuuyễn thể	Tấn	1.541	1.728	3.358	2.110	2.725	833	901	604	-12,5
	Tổng	Tấn	65.008	67.964	71.130	72.074	81.550	83.919	89.709	72.212	1,5

(Nguồn: Tổng hợp báo cáo năm giai đoạn 2005-2012 phòng NN&PTNT các huyện, phòng Kinh tế Tp Trà Vinh và Cục thống kê Trà Vinh)

b. Sản lượng NTTS tỉnh Trà Vinh năm 2012 phân theo huyện/thành phố

Khác cơ cấu về diện tích, cơ cấu sản lượng NTTS tỉnh Trà Vinh phân bố tương đối đều cho các huyện, nguyên nhân là mô hình nuôi cá TC-BTC không chiếm nhiều diện tích nhưng cho sản lượng rất cao. Vì thế cơ cấu sản lượng các huyện đóng góp tương đối đồng đều, thấp nhất là thành phố Trà Vinh đóng góp 5,8% và cao nhất là huyện Duyên Hải 19,7% tổng sản lượng NTTS của tỉnh.

Bảng 2.4: Sản lượng NTTS tỉnh Trà Vinh phân theo huyện/thành phố năm 2012

STT	Danh mục	Đvt	Duyên Hải	Cầu Ngang	Trà Cú	Châu Thành	Càng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	TP.TV	Tổng
I	Nuôi nước ngọt	Tấn	4.233	1.918	12.970	9.888	5.420	7.827	8.016	4.209	54.481
1	Cá	Tấn	4.218	1.733	12.951	9.632	5.280	7.827	8.009	4.170	53.820
1.1	TC-BTC	Tấn	505	0	10.628	6.794	2.500	6.340	5.275	3.705	35.747
1.2	Cá mương vườn	Tấn	3.713	1.733	2.323	2.838	2.780	1.487	2.734	465	18.073
2	TCX	Tấn	15	185	19	256	75	-	7	39	596
3	Khác	Tấn	-	-	-	-	65	-	-	-	65
II	Nuôi nước mặn-lợ	Tấn	9.974	5.168	1.020	1.569	-	-	-	-	17.731
1	Tôm sú	Tấn	4.256	4.517	378	720	-	-	-	-	9.871
1.1	Tôm TC-BTC	Tấn	3.254	4.517	180	154	-	-	-	-	8.105
1.2	Tôm QCCT	Tấn	1.002	-	198	566	-	-	-	-	1.766
2	Tôm Thê chân trắng	Tấn	380	396	10	11	-	-	-	-	797
3	Cua	Tấn	5.157	37	632	633	-	-	-	-	6.459
4	Nhuuyễn thể	Tấn	181	218	-	205	-	-	-	-	604
	Tổng	Tấn	14.207	7.086	13.990	11.457	5.420	7.827	8.016	4.209	72.212
	Cơ cấu	%	19,7	9,8	19,4	15,9	7,5	10,8	11,1	5,8	100

(Nguồn: Tổng hợp báo cáo năm 2012 phòng NN&PTNT các huyện, phòng Kinh tế Tp Trà Vinh, Cục thống kê Trà Vinh)

c. Năng suất các mô hình NTTS

- Các mô hình nuôi thủy sản nước ngọt:

Năng suất bình quân cho các mô hình NTTS trong giai đoạn 2005-2012 lần lượt: Cá đạt 7,7 tấn/ha, tôm càng xanh đạt 1,02 tấn/ha và các loại thủy sản khác đạt 2,91 tấn/ha. Trong đó năng suất mô hình nuôi cá TC-BTC đạt khá cao dao động từ 106,9 tấn/ha đến 232 tấn/ha, gồm 2 đối tượng chính là cá tra và cá lóc. Nhìn chung

năng suất các mô hình nuôi thủy sản nước ngọt đều tăng, điều này thể hiện kỹ thuật nuôi của người dân ngày càng được nâng cao, thông qua việc áp dụng các tiến bộ về khoa học kỹ thuật.

- Các mô hình nuôi thủy sản nước mặn – lợ:

Năng suất bình quân cho các mô hình NTTS giai đoạn 2005-2012 lần lượt: Tôm sú đạt 710kg/ha, tôm thẻ chân trắng đạt 4,7 tấn/ha, cua đạt 350kg/ha và các loại nhuyễn thể đạt 1,49 tấn/ha.

Tôm sú: Năng suất các mô hình nuôi tương đối ổn định, với năng suất đạt 1,35 tấn/ha đối với nuôi TC-BTC và đạt 360 kg/ha đối với các mô hình nuôi QCCT.

Tôm thẻ chân trắng: Bắt đầu nuôi từ năm 2008 và năng suất có xu hướng giảm qua các năm, nguyên nhân là do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp và người nuôi có xu hướng giảm mật độ thả nuôi.

Cua: Năng suất bình quân có chiều hướng tăng qua các năm, với năng suất bình quân cho cả giai đoạn 2005-2012 là 350kg/ha, nguyên nhân là tình hình dịch bệnh trên tôm sú diễn biến phức tạp, nên người dân có xu hướng tăng mật độ thả nuôi trong các mô hình nuôi cua, nhằm thu được sản lượng cao hơn khi con tôm sú gặp rủi ro.

Nhuyễn thể: Năng suất bình quân có chiều hướng giảm qua các năm, với năng suất bình quân cho cả giai đoạn là 1,49 tấn/ha. Nguyên nhân chính là do thời tiết diễn biến thất thường, nước ngọt về sớm, nắng nóng gay gắt, dòng chảy không ổn định nên sản lượng nuôi nhuyễn thể không như mong muốn.

Bảng 2.5: Năng suất các mô hình NTTS ở tỉnh Trà Vinh

STT	Danh mục	ĐVT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	NSBQ
I Nuôi nước ngọt											
1	Cá	Tấn/ha	3,50	5,34	3,99	7,50	9,68	9,62	11,15	10,69	7,68
1.1	Nuôi thâm canh	Tấn/ha	224,86	232,11	106,93	192,74	196,14	149,60	170,97	128,03	175,17
1.2	Cá mương vườn	Tấn/ha	3,15	4,85	3,62	4,89	5,93	4,99	4,40	3,80	4,46
2	TCX	Tấn/ha	1,08	1,39	1,35	0,52	0,87	1,12	1,15	0,71	1,02
3	Khác	Tấn/ha -		4,50	5,00	0,00	0,97	1,96	2,00	5,91	2,91
II Nuôi nước mặn-lợ											
1	Tôm sú	Tấn/ha	0,65	0,77	0,69	0,67	0,65	0,83	1,05	0,41	0,71
1.1	Tôm TC-BTC	Tấn/ha	1,04	1,13	1,08	1,25	1,08	1,67	2,65	0,91	1,35
1.2	Tôm QCCT	Tấn/ha	0,40	0,52	0,41	0,35	0,38	0,42	0,30	0,12	0,36
2	Tôm Thẻ chân trắng	Tấn/ha -	-	-	-	4,21	9,83	3,12	5,00	1,51	4,73
3	Cua	Tấn/ha	0,27	0,25	0,35	0,25	0,39	0,47	0,41	0,39	0,35
4	Nhuyễn thể	Tấn/ha	3,08	1,59	1,39	1,83	1,03	0,78	1,63	0,58	1,49

(Nguồn: Tính toán của Phân viện QHTS phía Nam)

2.1.3. Diễn biến diện tích, sản lượng và năng suất NTTS phân theo huyện/TP.

1) Huyện Càng Long:

Diện tích nuôi trồng thủy sản huyện Càng Long giai đoạn 2005-2012 giảm bình quân 4,2%/năm, trong đó giảm chủ yếu là diện tích mô hình nuôi cá mương vườn (giảm 2,4%/năm) và diện tích mô hình nuôi tôm càng xanh (giảm 18,2%/năm). Đến năm 2012 diện tích nuôi thủy sản toàn huyện đạt 1.057 ha, trong đó mô hình nuôi cá mương vườn đạt 964ha (chiếm 91,2%), mô hình nuôi tôm càng xanh đạt 63 ha (chiếm 6%), diện tích nuôi cá thâm canh đạt 19 ha (chiếm 1%), còn lại là một số loại thủy sản khác như baba, ếch.

Diện tích nuôi cá thâm canh chủ yếu là cá tra, mô hình này bắt đầu phát triển

vào năm 2009 đến năm 2012 đạt diện tích 19 ha; phân bố chủ yếu ở xã Đức Mỹ, diện tích cá mương vườn phân bố rải rác khắp huyện, diện tích tôm càng xanh phân bố chủ yếu ở xã Nhị Long, Nhị Long Phú; mô hình nuôi ếch, baba với quy mô nhỏ lẻ rải rác ở một số xã Tân An, Tân Bình và TT Càng Long.

Bảng 2.6: Diễn biến diện tích và sản lượng NTTS huyện Càng Long giai đoạn 2005-2012

STT	Danh mục	ĐVT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	TTBQ (%/năm)
I	Tổng diện tích	Ha	1.423	1.024	1.065	1.092	1.057	1.074	1.036	1.057	-4,2
1	Cá	Ha	1.166	893	915	965	976	999	951	983	-2,4
1.1	Nuôi thâm canh	Ha	0	0	0	0	6	11	19	19	-
1.2	Cá mương vườn	Ha	1.166	893	915	965	970	988	932	964	-2,7
2	Tôm càng xanh	Ha	257	131	150	127	75	69	75	63	-18,2
3	Thủy sản khác	Ha	0	0	0	0	6	6	10	11	-
II	Tổng sản lượng	Tấn	7.662	7.346	9.171	9.802	9.258	8.048	6.538	5.420	-4,8
1	Cá	Tấn	7.300	7.177	8.907	9.579	9.071	7.873	6.444	5.280	-4,5
1.1	Nuôi thâm canh	Tấn	0	0	0	0	923	2.025	2.076	2.500	0,0
1.2	Cá mương vườn	Tấn	7.300	7.177	8.907	9.579	8.148	5.848	4.834	2.780	-12,9
2	Tôm càng xanh	Tấn	334	168	263	215	180	156	64	75	-19,2
3	Thủy sản khác	Tấn	28	1	1	8	7	19	30	65	12,8

(Nguồn: Tổng hợp báo cáo năm 2005-2012 huyện Càng Long và số liệu cục thống kê Trà Vinh)

Sản lượng nuôi trồng thủy sản huyện giai đoạn 2005-2012 giảm bình quân 1,2%/năm, trong đó chứng kiến sự suy giảm đáng kể sản lượng nuôi tôm càng xanh (giảm 20,9%/năm) và sản lượng cá mương vườn (giảm 6,9%/năm); tuy nhiên với sự phát triển diện tích nuôi cá tra thâm canh đạt năng suất cao nên tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản của huyện giảm không nhiều.

2) Huyện Cầu Kè

Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản huyện Cầu Kè giai đoạn 2005-2012 tăng 8,1%/năm, đạt diện tích cao nhất là 702 ha năm 2007 và thấp nhất là 301 ha năm 2005, đến năm 2012 đạt 659 ha. Trong đó chủ yếu là nuôi cá với các mô hình nuôi cá tra thâm canh, nuôi cá mương vườn và nuôi cá trên ruộng lúa. Diện tích nuôi cá tra thâm canh phân bố chủ yếu ở ven sông Hậu và các cồn thuộc xã An Phú Tân, Hòa Tân, Ninh Thới; Diện tích nuôi cá lúa giai đoạn 2005-2012 liên tục giảm đến năm 2012 thì không còn nuôi, nguyên nhân là do giá thành đầu ra thấp kéo theo người nuôi không có lãi nên người dân chuyển sang ngành nghề khác; Diện tích nuôi cá mương vườn được phân bố rải rác khắp huyện.

Bảng 2.7: Diễn biến diện tích và sản lượng NTTS huyện Cầu Kè giai đoạn 2005-2012

STT	Danh mục	ĐVT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	TTBQ (%/năm)
I	Tổng diện tích	Ha	381	602	702	626	602	509	563	659	8,1
1	Cá nuôi TC	Ha	20	18	32	29	30	49	32	33	7,4
2	Cá Lúa	Ha	126	150	150	160	160	85	47	-	-
3	Cá mương vườn	Ha	235	434	520	437	412	375	484	626	15,0
II	Tổng sản lượng	Tấn	6.705	6.930	7.939	14.705	11.880	10.434	11.410	7.827	2,2
1	Cá nuôi TC	Tấn	4.554	4.098	4.260	10.225	8.100	6.910	10.843	6.340	4,8
2	Cá Lúa	Tấn	821	375	375	384	380	170	51	-	-
3	Cá mương vườn	Tấn	1.330	2.457	3.304	4.096	3.400	3.354	516	1.487	1,6

(Nguồn: Tổng hợp báo cáo năm 2005-2012 huyện Cầu Kè và số liệu cục thống kê Trà Vinh)

Cùng với sự gia tăng diện tích thì sản lượng nuôi trồng thủy sản huyện cũng tăng với mức tăng trưởng bình quân cho giai đoạn 2012 là 2,2%/năm. Trong đó cơ cấu

sản lượng nuôi trồng thủy sản của huyện có sự tăng trưởng đáng kể của mô hình nuôi cá tra thâm canh (TTBQ 4,8%/năm), giảm dần sản lượng nuôi cá lúa và tăng trưởng ít với mô hình nuôi cá mương vườn (1,6%/năm).

3) Huyện Tiểu Cần

Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản huyện Tiểu Cần giai đoạn 2008-2012 giảm với mức giảm 1,4 %/năm, đạt diện tích cao nhất là 1.085 ha vào 2010 và thấp nhất 961 ha năm 2012. Về cơ cấu diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2012 chủ yếu là cá mương vườn đạt 922 ha chiếm 95,9%, cá nuôi mô hình thâm canh đạt 35 ha chiếm 3,6% (chủ yếu là cá tra và cá lóc), còn lại là tôm càng xanh đạt 4 ha chiếm 0,5%; diện tích nuôi cá mương vườn được phân bố rải rác khắp huyện, diện tích nuôi cá thâm canh (cá Tra và cá lóc) phân bố ven sông Hậu thuộc xã Tân Hòa, hai bên sông Cần Chông thuộc xã Tân Hòa, Long Thới, Tân Hùng, Hùng Hòa, Tập Ngãi, Phú Cần và sông Tập Ngãi thuộc xã Ngãi Hùng; diện tích nuôi tôm càng xanh nuôi kết hợp với mương vườn phân bố ở xã Tân Hòa, Tân Hùng, Hùng Hòa, Tập Ngãi.

Bảng 2.8: Diễn biến diện tích NTTS huyện Tiểu Cần giai đoạn 2008-2012

STT	Danh mục	ĐVT	2008	2009	2010	2011	2012	TTBQ (%/năm)
I	Tổng diện tích	Ha	1.016	1.019	1.085	1.042	961	-1,4
1	Cá	Ha	1.007	1.016	1.085	1.042	957	-1,3
1.1	Nuôi thâm canh	Ha	20	20	20	21	35	15,0
1.2	Cá mương vườn	Ha	987	996	1.065	1.021	922	-1,7
2	Tôm càng xanh	Ha	9	3	-	-	4	-18,4
II	Tổng sản lượng	Tấn	16.565	18.055	18.525	9.610	8.016	-16,6
1	Cá	Tấn	16.553	18.049	18.525	9.610	8.009	-16,6
1.1	Nuôi thâm canh	Tấn	5.500	3.902	4.772	4.018	5.275	-1,0
1.2	Cá mương vườn	Tấn	11.053	14.147	13.753	5.592	2.734	-29,5
2	Tôm càng xanh	Tấn	12	6	-	-	7	-12,6

(Nguồn: Tổng hợp báo cáo năm 2008-2012 huyện và số liệu cục thống kê Trà Vinh)

Sản lượng nuôi trồng thủy sản huyện Tiểu Cần giai đoạn 2008-2012 giảm bình quân 16,6%/năm. Giai đoạn 2008-2012 sản lượng nuôi trồng thủy sản huyện đạt cao nhất 18.525 tấn năm 2010 và thấp nhất là 8.016 tấn năm 2012. Cơ cấu sản lượng nuôi trồng thủy sản năm 2012 bao gồm: 65,8% sản lượng cá nuôi mô hình thâm canh (cá tra và cá lóc), 34,1% sản lượng cá nuôi mương vườn và còn lại rất ít là sản lượng tôm càng xanh nuôi trong mương vườn.

4) Huyện Trà Cú

Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản huyện Trà Cú giai đoạn 2007-2012 tăng 4,1%/năm, trong đó diện tích nuôi cá tăng 6,7%/năm, tôm tăng 3,3%/năm, đặc biệt là diện tích nuôi cua trong ao tôm quảng canh tăng 23,2%/năm điều này làm tăng hiệu quả sử dụng đất ở những ao nuôi tôm quảng canh. Năm 2012 tổng diện tích nuôi trồng thủy sản huyện đạt 2.651 ha trong đó cá chiếm 25,9%, nuôi tôm chiếm 74,1%.

Năm 2012 hiện trạng diện tích nuôi cá mương vườn rải rác khắp huyện, cá lóc nuôi thâm canh phân bố nhiều ở các xã Đại An, Định An và thị trấn Định An, tôm sú và cua phân bố nhiều ở xã Đôn Xuân và Đôn Châu, tôm càng xanh nuôi sau vụ tôm sú phân bố nhiều ở xã Đôn Xuân và nuôi mương vườn phân bố ở xã Kim Sơn, Hàm Tân, Lưu Nghiệp Anh, Định An.

Bảng 2.9: Diễn biến diện tích và sản lượng NTTS sản huyện Trà Cú giai đoạn 2007-2012

STT	Danh mục	ĐVT	2007	2008	2009	2010	2011	2012	TTBQ (%/năm)
I	Tổng diện tích	Ha	2.167	2.048	2.177	2.172	2.191	2.651	4,1
1	Cá	Ha	497	470	527	575	690	688	6,7
1.1	Nuôi thâm canh	Ha	10	20	27	61	74	114	62,7
1.2	Nuôi ruộng vườn	Ha	487	450	500	514	616	574	3,3
2	Tôm	Ha	1.670	1.578	1.650	1.597	1.501	1.963	3,3
2.1	Tôm Sú	Ha	1.522	1.521	1.290	1.108	1.395	1.493	-0,4
-	TC-BTC	Ha		0	7	0	17	258	-
-	QCCT	Ha	1.522	1.521	1.283	1.108	1.378	1.235	-4,1
2.2	Thẻ chân trắng		0	0	0	0	0	1	-
2.3	Tôm càng xanh	Ha	148	57	360	489	106	469	25,9
3	Cua kết hợp (*)	Ha	410	697	632	851	912	1.165	23,2
II	Tổng sản lượng	Tấn	4.900	3.878	5.107	5.476	5.196	13.990	23,3
1	Cá	Tấn	2.507	2.690	3.721	4.092	4.299	12.951	38,9
1.1	Nuôi thâm canh	Tấn	1.020	1.800	2.726	3.072	2.627	10.628	59,8
1.2	Nuôi ruộng vườn	Tấn	1.487	890	995	1.020	1.672	2.323	9,3
2	Tôm	Tấn	885	430	380	579	499	407	-14,4
2.1	Tôm Sú	Tấn	765	361	283	463	471	378	-13,2
-	TC-BTC	Tấn	0	0	17	0	70	180	-
-	QCCT	Tấn	765	361	266	463	401	198	-23,7
2.2	Thẻ chân trắng		0	0	0	0	0	10	-
2.3	Tôm càng xanh	Tấn	120	69	97	116	28	19	-30,8
3	Cua	Tấn	1.508	758	1.006	805	398	632	-16,0

(Nguồn: Tổng hợp báo cáo năm 2009-2012 huyện và số liệu cục thống kê Trà Vinh)

Ghi chú: (*) diện tích cua trong ao tôm quảng canh nên không tính vào diện tích tự nhiên.

Giai đoạn 2007-2012 tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản huyện liên tục tăng qua các năm với mức tăng trưởng bình quân đạt 23,3%/năm, trong đó chủ yếu là tăng sản lượng nuôi cá với mức tăng bình quân 38,9%/năm (do mô hình nuôi cá thâm canh cho năng suất cao phát triển mạnh). Sản lượng tôm và cua giảm mạnh với mức giảm bình quân lần lượt là 14,4%/năm và 16%/năm, nguyên nhân là quy hoạch khu kinh tế Định An nên phần lớn diện tích nuôi tôm chỉ được làm kế hoạch nuôi cho từng năm và người nuôi tôm không đầu tư nhiều. Năm 2012 sản lượng nuôi trồng thủy sản của huyện đạt 13.990 tấn, trong đó nuôi cá lóc TC-BTC chiếm 76%, cá các loại nuôi ruộng vườn chiếm 16,6%, tôm sú chiếm 2,7%, tôm càng xanh nuôi sau vụ tôm sú và tôm thẻ chân trắng chiếm 0,2% và cua chiếm 4,5%.

5) Huyện Duyên Hải

Giai đoạn 2005-2012 tổng diện tích NTTS huyện giảm 0,2%/năm, trong đó chủ yếu là giảm diện tích nuôi tôm sú (giảm 1,2%/năm); diện tích nuôi các đối tượng khác đều tăng như: cá tăng 10,6%/năm, cua tăng 19,2%/năm, nhuyễn thể tăng 13,7%/năm; tôm càng xanh và tôm thẻ chân trắng được nuôi ở huyện từ năm 2008 và có chiều hướng tăng diện tích. Năm 2012 cơ cấu diện tích nuôi trồng thủy sản huyện bao gồm:

Diện tích nuôi cá: 150 ha trong đó có 7 ha nuôi cá lóc ở xã Long Hữu và Long Vĩnh, còn lại là diện tích cá ao ruộng vườn và một số diện tích nuôi cá nuôi sau vụ tôm sú QCCT.

Diện tích nuôi tôm: 14.198 ha, trong đó có 2.614 ha tôm sú TC-BTC phân bố nhiều ở xã Long Hữu, Long Toàn, Dân Thành và rải rác xen lẫn với nuôi quảng canh ở các xã: Long Vĩnh, Long Khánh...; 11.183 ha tôm QCCT phân bố nhiều ở xã Long Khánh, Long Vĩnh, Dân Thành..., 401 ha tôm thẻ chân trắng phân bố nhiều ở xã Hiệp

Thạnh; 304 ha tôm càng xanh nuôi luân canh tôm sú phân bố nhiều ở xã Long Toàn, Long Khánh.

Diện tích nuôi nhuyễn thể: 882 ha phân bố ở xã Hiệp Thạnh, Trường Long Hòa và Đông Hải.

Diện tích nuôi cua đạt 11.202 ha nuôi xen canh trong ao nuôi tôm sú quảng canh cải tiến và một số ít nuôi chuyên ở các xã Long Khánh, Long Vĩnh, Đông Hải, Trường Long Hòa.

Bảng 2.10: Diễn biến diện tích và sản lượng NTTS huyện Duyên Hải giai đoạn 2005-2012

STT	Danh mục	ĐVT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	TTBQ (%/năm)
I	Tổng diện tích	Ha	15.477	17.297	18.690	16.686	14.913	18.131	14.448	15.230	-0,2
1	Cá	Ha	74	474	598	523	193	653	126	150	10,6
-	Trong đó: Cá Lóc	Ha	-	-	-	-	-	-	10	7	-
2	Tôm	Ha	15.043	15.875	16.132	15.463	14.052	13.971	13.972	14.198	-0,8
2.1	Tôm Sú	Ha	15.043	15.875	16.132	15.381	13.978	13.859	13.957	13.797	-1,2
-	TC-BTC	Ha	6.102	6.002	6.896	5.662	2.851	2.293	2.525	2.614	-11,4
-	QCCT	Ha	8.941	9.873	9.236	9.719	11.127	11.566	11.432	11.183	3,3
2.2	Thẻ Chân trắng	Ha	-	-	-	68	36	18	15	401	-
2.3	Tôm Càng Xanh(*)	Ha	-	-	-	14	38	94	41	304	-
3	Thủy sản khác	Ha	360	948	1.960	700	668	3.507	350	882	13,7
3.2	Cua kết hợp (*)	Ha	3.284	5.725	6.002	9.062	11.878	11.713	12.521	11.202	19,2
3.3	Nhuuyễn thể	Ha	360	948	1.960	700	668	3.507	350	882	13,7
II	Tổng sản lượng	Tấn	12.133	15.189	20.839	16.630	17.159	20.049	20.092	14.207	2,3
1	Cá	Tấn	1.192	1.813	2.456	1.979	2.540	3.500	4.558	4.218	19,8
-	Trong đó: Cá Lóc	Tấn	-	-	-	-	-	-	470	505	-
2	Tôm	Tấn	8.800	10.525	11.763	7.929	7.436	9.288	9.538	4.651	-8,7
2.1	Tôm Sú	Tấn	8.800	10.525	11.763	7.633	7.060	9.185	9.173	4.256	-9,9
-	TC-BTC	Tấn	5.499	6.275	7.521	5.237	2.924	4.035	5.854	3.254	-7,2
-	QCCT	Tấn	3.301	4.250	4.242	2.396	4.136	5.150	3.319	1.002	-15,7
2.2	Thẻ Chân trắng	Tấn	-	-	-	286	354	94	154	380	-
2.3	Tôm Càng Xanh	Tấn	-	-	-	10	22	9	211	15	-
3	Thủy sản khác	Tấn	2.141	2.851	6.620	6.722	7.183	7.261	5.996	5.338	-
3.1	Cua	Tấn	841	1.351	1.620	2.922	6.159	7.008	5.530	5.157	29,6
3.2	Nhuuyễn thể	Tấn	1.300	1.500	5.000	3.800	1.024	253	466	181	-24,6

(Nguồn: Tổng hợp báo cáo năm 2005-2012 huyện Duyên Hải và số liệu cục thống kê Trà Vinh)

Ghi chú: (*) là diện tích nuôi cua trong ao nuôi tôm sú QCCT nên không tính vào diện tích tự nhiên.

Nhìn chung tổng sản lượng NTTS huyện tăng trong giai đoạn 2005-2012 với mức tăng trưởng bình quân đạt 2,3%/năm, trong đó có sự tăng trưởng đáng kể sản lượng cua (29,6%/năm) và sản lượng cá (19,8%/năm), còn lại sản lượng các đối tượng khác đều giảm.

Năm 2012 cơ cấu sản lượng bao gồm:

- Cá các loại: 4.218 tấn chiếm 29,7% tổng sản lượng NTTS của huyện.
- Tôm sú đạt 4.256 tấn chiếm 30% tổng sản lượng NTTS của huyện.
- Tôm thẻ chân trắng đạt 380 tấn chiếm 2,7% tổng sản lượng NTTS của huyện.
- Tôm càng xanh đạt 15 tấn chiếm 0,1% tổng sản lượng NTTS của huyện.
- Cua đạt 5.157 tấn chiếm 36,3% tổng sản lượng NTTS của huyện.

- Nhuyễn thể (nghêu và sò huyết) đạt 181 tấn chiếm 1,3% tổng sản lượng NTTS của huyện.

6) Huyện Cầu Ngang

Tổng diện tích NTTS huyện tăng 3,9%/năm cho giai đoạn 2005-2012, trong đó có sự tăng trưởng về diện tích nuôi các đối tượng như: tôm sú (tăng 5,5%/năm) và nghêu (tăng 2,8%/năm). Còn các đối tượng khác đều giảm như: Cá nuôi trong ao mương vườn giảm 8,8%/năm, tôm càng xanh giảm 0,2%/năm. Tôm thẻ chân trắng mới được nuôi ở huyện và đạt 113ha năm 2012.

Cơ cấu diện tích NTTS năm 2012:

- Cá nuôi ao, mương, vườn đạt 439 ha chiếm 6,5% tổng diện tích NTTS toàn huyện, phân bố rải rác khắp huyện.

- Tôm sú đạt 5.958 ha chiếm 87,9% tổng diện tích NTTS toàn huyện; trong đó chủ yếu là nuôi mô hình TC-BTC phân bố nhiều ở các xã: Mỹ Long Nam, Mỹ Long Bắc, Hiệp Mỹ Đông, Hiệp Mỹ Tây, Thạnh Hòa Sơn, Long Sơn, Vinh Kim.

- Tôm càng xanh đạt 198 ha với các hình thức nuôi như: nuôi trong ao, mương vườn, nuôi xen canh trong ruộng lúa, nuôi luân với tôm sú ..., phân bố rải rác khắp huyện.

- Nghêu đạt 73 ha chiếm phân bố ở xã Mỹ Long Nam.

- Cua đạt 38 ha chiếm phân bố ở xã Hiệp Mỹ Đông, Hiệp Mỹ Tây và Mỹ Long Bắc.

Bảng 2.11: Diễn biến diện tích và sản lượng NTTS huyện Cầu Ngang giai đoạn 2005-2012

STT	Danh mục	ĐVT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	TTBQ (%/năm)
I	Tổng diện tích	Ha	5.188	5.957	5.801	6.587	4.638	5.913	5.715	6.781	3,9
1	Cá ao, mương vườn	Ha	839	655	117	290	426	460	782	439	-8,8
2	Tôm	Ha	4.289	5.262	5.484	6.097	4.162	5.430	4.860	6.269	5,6
2.1	Tôm Sú	Ha	4.088	5.132	5.400	5.916	3.665	5.183	4.646	5.958	5,5
-	TC-BTC	Ha	2.138	2.832	2.400	2.916	3.140	3.573	4.646	5.958	15,8
-	QCCT	Ha	1.950	2.300	3.000	3.000	525	1.610	0	0	-
2.2	Thẻ Chân trắng	Ha	-	-	-	-	-	-	-	113	-
2.3	Tôm Càng Xanh	Ha	201	130	84	181	497	247	214	198	-0,2
3	Thủy sản khác	Ha	60	40	200	200	50	23	73	73	2,8
3.1	Cua kết hợp (*)	Ha	-	-	-	-	-	52	12	38	-
3.2	Nghêu	Ha	60	40	200	200	50	23	73	73	2,8
II	Tổng sản lượng	Tấn	8.358	9.930	9.149	9.779	10.360	11.056	15.228	7.086	-2,3
1	Cá	Tấn	1.500	2.708	600	1.225	1.700	100	1.937	1.733	2,1
2	Tôm	Tấn	6.679	7.042	8.249	8.104	8.510	10.780	13.279	5.098	-3,8
2.1	Tôm Sú	Tấn	6.579	7.000	8.215	8.029	8.210	10.680	13.148	4.517	-5,2
-	TC-BTC	Tấn	4.999	5.137	4.915	5.449	7.580	10.004	13.148	4.517	-1,4
-	QCCT	Tấn	1.580	1.863	3.300	2.580	630	676	0	0	-
2.2	Thẻ Chân trắng	Tấn	-	-	-	-	-	-	-	396	-
2.3	Tôm Càng Xanh	Tấn	100	42	34	75	300	100	131	185	9,2
3	Thủy sản khác	Tấn	179	180	300	450	150	176	12	255	5,2
3.1	Cua	Tấn	-	-	-	-	-	44	7	37	-
3.2	Nghêu	Tấn	179	180	300	450	150	132	5	218	2,9

(Nguồn: Tổng hợp báo cáo năm 2005-2012 phòng NN&PTNT huyện và số liệu cục thống kê Trà Vinh)
Ghi chú: (*) là diện tích nuôi cua trong ao nuôi tôm sú QCCT nên không cộng vào diện tích tự nhiên.

Giai đoạn 2005-2012 sản lượng NTTS huyện giảm 2,3%/năm, trong đó giảm chủ yếu là sản lượng tôm (giảm 3,8%/năm), tăng sản lượng cá (tăng 2,1%/năm), tăng sản lượng các loại thủy sản khác (tăng 5,2%/năm). Về cơ cấu sản lượng thì tôm chiếm vai trò chủ đạo với sản lượng tôm năm 2012 đạt 5.098 tấn chiếm 71,9% tổng sản

lượng NTTS của huyện, kế tiếp là cá đạt 1.733 tấn chiếm 24,5% còn lại là các loại thủy sản khác như cua, nghêu chiếm 3,6%.

7) Huyện Châu Thành

Tổng diện tích NTTS huyện tăng 3,4%/năm cho giai đoạn 2005-2012, trong đó diện tích nuôi cá tăng 57,8%/năm, diện tích nuôi tôm giảm 0,6%/năm, diện tích nuôi nhuyễn thể giảm 0,4%/năm, diện tích nuôi cua trong ao tôm sú quảng canh cải tiến tăng 38,1%/năm.

Cơ cấu diện tích năm 2012:

- Diện tích nuôi cá đạt 998 ha chiếm 25,5% tổng diện tích NTTS huyện trong đó có 52 ha nuôi cá TC-BTC (cá tra và cá lóc) phân bố chủ yếu ở xã Hưng Mỹ.

- Diện tích nuôi tôm đạt 2.836 ha chiếm 72,5% tổng diện tích NTTS huyện, trong đó có 2.727 ha tôm nước lợ phân bố ở các xã Long Hòa, Hòa Minh, Hưng Mỹ; 95 ha tôm càng xanh nuôi theo mô hình xen canh trong mương vườn, nuôi nhử, phân bố nhiều ở xã Hòa Minh và Long Hòa.

- Diện tích nuôi nhuyễn thể đạt 78 ha chiếm 2% tổng diện tích NTTS huyện, phân bố ở xã Long Hòa.

- Diện tích nuôi cua trong ao tôm sú QCCT đạt 2.518 ha.

Bảng 2.12: Diễn biến diện tích và sản lượng NTTS huyện Châu Thành giai đoạn 2005-2012

STT	Danh mục	ĐVT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	TTBQ (%/năm)
I	Tổng diện tích	Ha	3.088	3.083	3.550	3.573	3.393	3.891	3.983	3.912	3,4
1	Cá	Ha	41	31	91	99	141	188	916	998	57,8
1.1	Nuôi thâm canh	Ha	1	1	1	16	31	38	28	52	75,9
1.2	Cá mương vườn	Ha	40	30	90	83	110	150	888	946	57,1
2	Tôm	Ha	2.967	2.952	3.209	3.224	3.002	3.453	2.945	2.836	-0,6
2.1	Tôm Sú	Ha	2.837	2.804	2.920	2.922	2.228	2.693	2.789	2.727	-0,6
-	TC-BTC	Ha	170	101	184	20	20	13	56	97	-7,7
-	QCCT (tôm - lúa)	Ha	2.667	2.804	2.736	2.902	2.208	2.680	2.733	2.630	-0,2
2.2	Thẻ Chân trắng	Ha	-	-	-	-	-	16	17	14	-
2.3	Tôm càng xanh	Ha	130	148	289	302	774	744	139	95	-4,4
3	Thủy sản khác	Ha	80	100	250	250	250	250	122	78	-0,4
3.1	Cua kết hợp (*)	Ha	263	471	1.206	2.066	2.260	2.436	2.579	2.518	38,1
3.2	Nghêu, sò huyết	Ha	80	100	250	250	250	250	122	78	-0,4
II	Tổng sản lượng	Tấn	1.902	2.201	3.136	5.219	9.662	13.204	14.935	11.457	29,2
1	Cá	Tấn	288	402	608	2.449	7.039	10.450	12.499	9.632	65,1
1.1	Nuôi thâm canh	Tấn	168	312	338	2.200	6.709	10.000	9.448	6.794	69,6
1.2	Cá mương vườn	Tấn	120	90	270	249	330	450	2.664	2.838	57,1
2	Tôm	Tấn	1.436	1.543	2.120	1.669	1.098	1.204	1.303	987	-5,2
2.1	Tôm Sú	Tấn	1.318	1.397	1.930	1.349	751	820	1.080	720	-8,3
-	TC-BTC	Tấn	218	32	333	37	39	60	106	154	-4,8
-	QCCT (tôm - lúa)	Tấn	1.100	1.365	1.597	1.312	712	760	974	566	-9,1
2.2	Thẻ Chân trắng	Tấn	-	-	-	-	-	4	6	11	-
2.3	Tôm càng xanh	Tấn	118	146	190	320	347	380	217	256	11,7
3	Thủy sản khác	Tấn	178	256	408	1.101	1.525	1.550	1.133	838	24,8
3.1	Cua kết hợp (*)	Tấn	116	208	350	741	1.125	1.150	703	633	27,4
3.2	Nghêu	Tấn	62	48	58	360	400	400	430	205	18,6

(Nguồn: Tổng hợp báo cáo năm 2005-2012 huyện và số liệu cục thống kê Trà Vinh)

Ghi chú: (*) là diện tích nuôi cua trong ao nuôi tôm sú QCCT nên không cộng vào diện tích tự nhiên.

Tổng sản lượng NTTS huyện tăng 29,2% cho giai đoạn 2005-2012, trong đó có sự tăng trưởng vượt bậc về sản lượng nuôi cá mô hình TC-BTC (tăng 69,6%/năm),

sản lượng cua (tăng 27,4%/năm) và sản lượng nhuyễn thể (tăng 18,6%/năm). Ngược lại sản lượng tôm có chiều hướng giảm với mức giảm bình quân 5,2%/năm trong đó chủ yếu là tôm sú với mức giảm 8,3%/năm.

8) Thành Phố Trà Vinh

Diện tích nuôi trồng thủy sản Thành phố Trà Vinh đạt 171 ha năm 2012 trong đó bao gồm 19 ha cá nuôi TC-BTC (cá tra), 10 ha tôm càng xanh nuôi ruộng vườn, nuôi nhử và 142 ha cá các loại nuôi trong ao, ruộng vườn.

Diện tích nuôi cá tra phân bố chủ yếu ở cù lao Cồn Bàng Long Trị và cù lao Cồn Thủy Tiên thuộc địa bàn xã Long Đức. Diện tích nuôi cá ruộng vườn và tôm càng xanh với quy mô nhỏ lẻ phân bố nhiều ở xã Long Đức.

Năm 2012 sản lượng NTTS Thành phố Trà Vinh đạt 4.209 tấn, trong đó chủ yếu là cá tra TC-BTC với sản lượng đạt 3.705 tấn chiếm 88% tổng sản lượng NTTS của Thành phố, còn lại là sản lượng cá ruộng vườn, tôm càng xanh chiếm và các loại thủy sản khác 12%.

2.1.4. Giá trị NTTS.

Giai đoạn 2005-2012 giá trị sản lượng NTTS giảm 1,77%/năm. Năm 2012 giá trị sản lượng NTTS đạt 1.647 tỉ đồng chiếm 78,02 % giá trị sản lượng ngành thủy sản.

Bảng 2.13: Giá trị sản xuất thủy sản (giá so sánh 1994)

		Đvt: tỷ đồng								
TT	Danh mục	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	TTBQ (%/năm)
1	Ngành thủy sản	2.241	2.550	2.923	2.589	2.622	2.931	3.223	2.111	-0,99
2	NTTS	1.833	2.053	2.300	1.987	2.030	2.175	2.662	1.647	-1,77
3	Cơ cấu	81,79	80,51	78,69	76,75	77,42	74,21	82,59	78,02	

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2007, 2011, 2012)

2.1.5. Đánh giá các mô hình nuôi trồng thủy sản và hiệu quả các mô hình.

1) Một số mô hình nuôi thủy sản nước ngọt

Nuôi cá ao TC-BTC: tập trung chủ yếu ở các huyện Trà Cú, Châu Thành, Tiểu Cần, Cầu Kè; với hai đối tượng nuôi chính là cá tra và cá lóc.

- Cá tra: Mô hình này nuôi cá tra TC-BTC cho năng suất 210-240 tấn/ha. Hiện tại giá cá tra nguyên liệu khoảng 22.000đ/kg trong khi người nuôi cần đầu tư 19.000-24.500 đ để cho ra 1 kg cá nguyên liệu. Vì vậy người nuôi không có lãi hoặc lỗ nên hiện tại nghề nuôi cá tra của tỉnh đang gặp khó khăn.

- Cá lóc: Mô hình nuôi cá lóc TC-BTC cho năng suất khoảng 40-90 tấn/ha, lợi nhuận 300-500 triệu đồng/ha, tuy nhiên giá thành chưa ổn định, còn phụ thuộc nhiều vào thị trường đầu ra.

Mô hình nuôi cá ruộng, vườn: Mô hình này tận dụng diện tích mặt nước của các ao, đầm tự nhiên... Các đối tượng thường được nuôi như cá rô phi, cá tra, cá trê,... Mô hình nuôi này góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện bữa ăn gia đình cho nông hộ. Hình thức này phân bố rải rác ở các huyện trong tỉnh.

Mô hình nuôi tôm càng xanh: với các hình thức nuôi như: nuôi trong ao, ruộng vườn, nuôi xen canh trong ruộng lúa, nuôi luân với tôm sú ..., năng suất bình quân tôm càng xanh nuôi lồng ghép trong các mô hình trên đạt 0,8 đến 2 tấn/ha/vụ.

Mô hình nuôi thủy đặc sản: ba ba, ếch diện tích rất ít chỉ khoảng 3 ha, sản lượng 32 tấn năm 2012. Tập trung chủ yếu ở huyện Càng Long. Lợi nhuận khoảng 200-300 triệu đồng/ha/vụ đối với ba ba. Mức lợi nhuận này phụ thuộc rất lớn vào vốn đầu tư, công chăm sóc, kỹ thuật nuôi và giá thành đầu ra tại thời điểm bán.

2) Một số mô hình nuôi nước mặn-lợ:

Mô hình nuôi tôm TC-BTC: Phân bố nhiều ở các huyện ven biển như Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành, Trà Cú; với các đối tượng nuôi là tôm sú và tôm thẻ chân trắng. Nuôi tôm sú TC,BTC: Chi phí đầu tư từ 150 đến 250 triệu đồng/ha, năng suất trung bình đạt 1,5 tấn/ha, lãi bình quân khoảng 150 triệu đồng/ha. Nuôi tôm chân trắng TC, BTC: Chi phí đầu tư từ 230 đến 300 triệu đồng/ha, năng suất 3,8tấn/ha, lãi bình quân khoảng 250 triệu đồng/ha. Tuy nhiên lợi nhuận của mô hình này phụ thuộc rất lớn vào tình hình dịch bệnh, giá thành tại thời điểm bán, kỹ thuật của người nuôi, giá thành nguyên liệu đầu vào và vốn.

Nuôi quảng canh cải tiến: có hai loại hình nuôi:

- Nuôi quảng canh cải tiến chuyên: nuôi tập trung ở huyện Duyên Hải và huyện Cầu Ngang, mật độ thả từ 5-7 con/m², sau khoảng 2 tháng bắt đầu thu tủa và thả bù, phần lớn các hộ nuôi cho ăn thức ăn tự chế hoặc không bổ sung thức ăn. Mô hình nuôi này cho năng suất trung bình khoảng 450 kg/ha, lợi nhuận khoảng 40 triệu đồng/ha/vụ.

- Nuôi tôm lúa: Công trình nuôi là những ruộng lúa bị ngập mặn vào mùa khô, nuôi luân canh 1 vụ tôm, một vụ lúa. Nuôi tập trung ở những vùng có độ mặn thấp của huyện Cầu Ngang, Trà Cú, Châu Thành. Mật độ thả 5-7 con/m², con giống chất lượng thấp, thức ăn chủ yếu là tự chế, hình thức nuôi này cho năng suất khoảng 350 kg/ha, lợi nhuận khoảng 30 triệu đồng/ha/vụ.

Mô hình nuôi cua xen tôm sú trong ao tôm QCCT: Mô hình này cho năng suất khoảng 850 kg/ha/vụ, lợi nhuận trung bình 80 triệu đồng/vụ. Phân bố ở các huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành.

2.1.6. Tình hình dịch bệnh, kiểm tra, kiểm dịch trong NTTS.

a. Tình hình dịch bệnh và công tác kiểm dịch

* Đối với thủy sản mặn lợ:

Dịch bệnh xuất hiện chủ yếu trên tôm với các bệnh phát triển thành dịch như: bệnh đốm trắng, bệnh đầu vàng, bệnh còi và hội chứng chết sớm (EMS). Giai đoạn 2005-2012 dịch bệnh gây thiệt hại nhiều nhất trên tôm là bệnh đốm trắng, phân trắng, đầu vàng với mức thiệt hại gây chết hàng loạt hoặc phải thu non; từ cuối năm 2010 đến nay tình hình dịch bệnh trên tôm càng khó kiểm soát với việc xuất hiện hội chứng chết sớm (EMS) gây chết tôm hàng loạt.

Năm 2012 toàn tỉnh Trà Vinh có 13.483 hộ bị thiệt hại trên diện tích 12.200,5 ha (chiếm 49,3% diện tích thả nuôi) với số lượng con giống 1,458 tỷ con (chiếm 51,4% con giống thả nuôi). Diện tích thiệt hại chủ yếu ở huyện Cầu Ngang, Duyên Hải. Nguyên nhân do thời tiết diễn biến phức tạp, nắng nóng kéo dài đan xen với những cơn mưa trái vụ vào thời điểm đầu vụ nuôi, lượng mưa nhiều và xuất hiện sớm hơn hàng năm. Vào đầu vụ giá tôm thương phẩm tương đối cao nên một số hộ dân nôn nóng thả trước lịch thời vụ trong khi điều kiện thời tiết chưa ổn định. Đồng thời áp lực dịch bệnh từ các tỉnh lân cận kéo về, môi trường bị ô nhiễm tạo điều kiện thuận lợi cho mầm bệnh phát triển thành dịch gây thiệt hại trên tôm nuôi và lây lan trên diện rộng.

Tôm thiệt hại chủ yếu do bệnh hoại tử gan tụy, đốm trắng, tôm chết ở giai đoạn từ 20-60 ngày.

* Đòi thủy sản ngọt:

Dịch bệnh xảy ra rất ít, thông thường là các bệnh xuất huyết, đốm đỏ, gan thận có mù,... các bệnh này có khả năng điều trị và kiểm soát được nên không phát triển thành dịch như ở tôm nước mặn-lợ. Tuy nhiên, từ năm 2011 thì đã xuất hiện dịch bệnh gù lưng trên đối tượng cá lóc ở huyện Trà Cú. Nguyên nhân do phát triển nuôi cá lóc với quy mô lớn, thiếu quy hoạch, dẫn đến nguồn nước bị ô nhiễm, đồng thời chất lượng con giống kém và chất lượng thức ăn không tốt là những nguyên nhân chính gây nên dịch bệnh trên cá lóc.

Tình hình dịch bệnh trong những năm qua diễn biến khó lường một phần do công tác kiểm tra, kiểm dịch con giống còn hạn chế. Trong giai đoạn 2005-2012 các cơ quan chức năng thuộc Sở NN&PTNT Trà Vinh đã kiểm dịch đa phần là tôm nước lợ với tỉ lệ từ 12-63% tổng số lượng tôm nước lợ thả nuôi, còn các loại thủy sản khác còn rất hạn chế. Nguyên nhân là do thiếu cán bộ và cơ sở hạ tầng phục vụ cho công tác kiểm tra, kiểm dịch.

Bảng 2.14: Tình hình kiểm dịch giống tôm sú giai đoạn 2005-2012

STT	Danh mục	Đvt	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
1	Số lượng kiểm dịch	Triệu con	740	314	420	1.265	720	900	1.434	1.739
2	Số Lượng thả nuôi	Triệu con	2.683	2.590	2.597	2.364	1.601	1.777	2.242	2.834
3	Tỉ lệ (1)/(2)	%	27,60	12,11	16,17	53,51	44,96	50,64	63,95	61,34

(Nguồn: Chi cục nuôi trồng thủy sản Trà Vinh)

b. Đối với công tác kiểm tra

Trong năm 2012 sở NN&PTNT đã tổ chức 23 đợt thanh, kiểm tra việc chấp hành các quy định quản lý thức ăn, thuốc thú y trong thủy sản, kết quả kiểm tra 207 lượt cơ sở; phần lớn các cơ sở có đăng ký hoạt động kinh doanh, cung ứng tương đối tốt và các sản phẩm khá đa dạng phục vụ cho nuôi trồng thủy sản.

2.1.7. Lao động NTTS.

Theo báo cáo năm 2012 Sở NN&PTNT, toàn tỉnh có 43.834 hộ tham gia hoạt động nuôi trồng thủy sản; 13 tổ hợp tác, hợp tác xã nuôi nhuyển thể và 8 công ty nuôi cá tra. Ước tính thu hút khoảng 86.880 lao động với khoảng 55.000 lao động chuyên nuôi thủy sản và trên 31.000 lao động tham gia nuôi thủy sản nhưng đồng thời cũng tham gia các thành phần kinh tế khác. Nhìn chung, trình độ lao động tham gia trong lĩnh vực NTTS ở tỉnh Trà Vinh còn thấp, kinh nghiệm nuôi chủ yếu học hỏi từ những người nuôi trước.

2.1.8. Tổ chức sản xuất trong nuôi trồng thủy sản.

Tổ chức sản xuất trong NTTS tương đối đa dạng, song chủ yếu là kinh tế hộ gia đình và trang trại. Ngoài ra còn có các thành phần kinh tế khác như các doanh nghiệp, tổ hợp tác và hợp tác xã.

Hộ gia đình: Chiếm phần lớn trong cơ cấu tổ chức sản xuất NTTS với khoảng 43.834 hộ, đa phần là các hộ nuôi tôm, nuôi cá mương vườn, nuôi tôm càng xanh và một số ít nuôi cá TC-BTC (cá tra, cá lóc). Phần lớn là các hộ nuôi với quy mô nhỏ lẻ nhưng nó đã góp phần đáng kể vào thu nhập của gia đình.

Trang trại: Đây là loại hình chuyên về nuôi trồng thủy sản với diện tích trên 3,1 ha/trại và giá trị sản xuất hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên (Thông tư 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/04/2011 của Bộ NN - PTNT)... Tổ chức sản xuất NTTS theo mô hình trang trại được thành lập từ các hộ gia đình cá biệt có tiềm lực tài chính lớn, hoặc các doanh nghiệp chuyên về thủy sản; loại hình tổ chức này được đầu tư khá bài bản về cơ sở hạ tầng (điện, nước, công trình phụ trợ...), kỹ thuật nuôi, chủ động đầu ra... Đến năm 2012 toàn tỉnh Trà Vinh có 16 trang trại NTTS trong đó huyện Cầu Ngang (8 trang trại), Duyên Hải (7 trang trại) và huyện Châu Thành (1 trang trại).

HTX, THT: đây là loại hình sản xuất có sự liên kết của nhiều hộ gia đình chuyên hoạt động nuôi thủy sản hoặc các hộ gia đình có nguồn thu chính từ hoạt động thủy sản; tạo ra mối liên kết giữa các thành viên trong HTX hoặc THT hỗ trợ nhau về kỹ thuật, con giống, đầu ra... hiện tại tỉnh Trà Vinh có 8 HTX và khoảng 164 THT thủy sản với số thành viên khoảng 2.435 người, trong đó chủ yếu là các THT, HTX nuôi nghêu và nuôi tôm.

2.1.9. Cơ sở hạ tầng phục vụ NTTS.

2.1.9.1. Hiện trạng hệ thống thủy lợi

Theo báo cáo rà soát, bổ sung Quy hoạch thủy lợi tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 tính đến năm 2011 toàn tỉnh có:

- Đê biển, đê cửa sông: Tổng chiều dài đê trên toàn tỉnh là 295 km, trong đó đê Nam Măng Thít là 138,07 km, đê biển là 87,06km và đê cửa sông là 69,96 km.
- Công: bao gồm 155 công, trong đó công đầu mối là 48 cái và công cấp II là 107 cái;
- Kênh chính đến kênh cấp II: Tổng chiều dài kênh là 1.452km trong đó kênh trục chính chiếm 116 km, kênh cấp I chiếm 254 km và kênh cấp II chiếm 1.082 km.
- Ngoài ra còn có hàng trăm km bờ bao, bờ vùng, hệ thống cầu giao thông nông thôn và hàng ngàn cống bọng có đường kính từ Ø60-Ø150.

Bảng 2.15: Các dự án đầu tư cho lĩnh vực Nuôi trồng thủy sản đã được phê duyệt trong giai đoạn 2005-2012:

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư	
			Số quyết định	Vốn (triệu đồng)
1	Cơ sở hạ tầng phục vụ Nuôi trồng thủy sản 450 ha xã Mỹ Long Nam	H. Cầu Ngang	803/QĐ-UBND ngày 30/05/2007	5.488
2	Đê bao ngăn mặn cục bộ Cánh Đồng Tây	H. Cầu Ngang	110/QĐ-SKHĐT-TĐ	826
3	Hệ thống thủy lợi phục vụ NTTS kết hợp trồng lúa La Ghi Rạch Cỏ	H. Duyên Hải	554/QĐ-UBND ngày 10/4/2007	1.770
4	Hệ thống thủy lợi phục vụ NTTS kết hợp trồng lúa Sà Lôn - Lộ Sỏi	H. Trà Cú	1094/QĐ-UBND ngày 15/06/2009	22.182
5	Hệ thống thủy lợi phục vụ NTTS kết hợp trồng lúa Cà Hom - Bến Bạ	H. Trà Cú	1320/QĐ-UBND ngày 06/09/2007	19.907
6	06 công thoát nước phục vụ NTTS trên địa bàn huyện Duyên Hải	H. Duyên Hải	1100/QĐ-UBND ngày 15/06/2009	4.402
7	Hệ thống thủy lợi phục vụ NTTS kết hợp trồng cây ăn trái ấp Cồn Cò	H. Châu Thành	1826/QĐ-UBND ngày 04/12/2007	12.691
8	Cải tạo, hoàn thiện cơ sở hạ tầng vùng nuôi tôm Tầm Vu Lộ	H. Cầu Ngang	1028/QĐ-UBND ngày 20/07/2007	12.181
9	Hệ thống thủy lợi phục vụ NTTS	H. Cầu Ngang	2726/QĐ-BNN-TL ngày	140.054

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”

	Tâm Vu Lộ	Ngang	28/09/2009	
10	Đường dây điện hạ thế cánh đồng Tâm Vu Lộ	H. Cầu Ngang	2401/QĐ-UBND ngày 28/12/2009	1.569
11	Thủy lợi phục vụ chuyển đổi sản xuất 350 ha	H. Cầu Ngang	1459/QĐ-UBND ngày 2/10/2008	43.609
12	Hệ thống thủy lợi phục vụ NTTS Đồng Đơn	H. Duyên Hải	2853/QĐ-BNN-XD	159.996
13	Dự án hệ thống thủy lợi phục vụ NTTS cánh đồng Trà Côn (800 ha)	H. Cầu Ngang	2145/QĐ-UBND ngày 23/11/2009	40.568
14	Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi thủy sản áp Tân Thành Tây, xã Tân Hòa, huyện Tiểu Cần	H. Tiểu Cần	1144/QĐ-UBND ngày 24/06/2010	32.684
15	Hệ thống thủy lợi phục vụ NTTS cánh đồng Lạc Hòa	H. Cầu Ngang	2204/QĐ-UBND ngày 2/12/2009	34.265

(Nguồn: Tổng hợp từ Số liệu thu thập tại sở NN&PTNT, sở KHĐT)

Nhìn chung Hệ thống thủy lợi phục vụ cho nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2005-2012 tuy có được đầu tư nhưng tiến độ thực hiện còn chậm và chưa đồng bộ, một số dự án mặc dù đã được phê duyệt nhưng chưa triển khai thực hiện nên hệ thống thủy lợi hiện tại chỉ đáp ứng khoảng 30% nhu cầu phục vụ sản xuất, hiệu quả thực hiện còn hạn chế. Một trong những nguyên nhân chính của vấn đề trên là do nguồn vốn đầu tư còn hạn hẹp, phân bổ theo từng đợt, lực lượng khảo sát mỏng nên khâu chuẩn bị lập kế hoạch và trình phê duyệt còn chậm, sự phối hợp giữa các cơ quan ban ngành có liên quan còn hạn chế dẫn đến các địa phương thực hiện chưa đồng bộ. Công tác giải phóng mặt bằng ở một số dự án còn gặp nhiều trở ngại, gây khó khăn cho việc thực hiện. Ngoài ra theo kết quả khảo sát, điều tra tại các huyện, thành phố hệ thống thủy lợi cho NTTS trên địa bàn tỉnh Trà Vinh hiện nay vẫn còn gặp phải một số khó khăn chính như sau:

- Việc đóng cống ngăn mặn cho nông nghiệp dẫn đến việc thiếu nước cục bộ cho một số vùng nuôi trồng thủy sản trong khu vực chuyển đổi sản xuất (như cống Cần Chông, cống Cái Hóp, cống Láng Thè). Một số vùng còn thiếu cống điều tiết, cống ngăn mặn để đảm bảo yêu cầu cho NTTS.

- Hiện trạng một số trục kênh bị bồi lắng chưa đảm bảo được khả năng tiêu thoát và lấy nước một cách hiệu quả (như kênh Thống Nhất-Lương Hòa, sông Tân Lập, kênh Sa Rày, các kênh cấp II thuộc khu vực Chà Và-Thâu Râu, kênh Trà Kha...) Bên cạnh đó hệ thống cấp và thoát nước không được tách biệt là nguyên nhân chính gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường nước và dịch bệnh lây lan trong các vùng nuôi thủy sản.

- Việc triển khai xây dựng hệ thống kênh mương, các công trình lấy nước và tiêu nước nội đồng chưa phân định rõ vùng nào được quy hoạch nuôi tôm lâu dài, vùng nào sản xuất lúa nên công trình chưa đồng bộ dẫn đến nguồn nước không đảm bảo theo yêu cầu từng giai đoạn.

2.1.9.2. Hiện trạng hệ thống giao thông

1) Giao thông đường bộ:

Mạng lưới đường bộ khá phát triển với 03 tuyến Quốc lộ, 06 tuyến đường tỉnh (Tỉnh lộ), 42 tuyến đường huyện (Huyện lộ) và 151 km đường đô thị với tổng chiều dài 1.079,8 km trong đó có 851 km đường trải nhựa. Cụ thể như sau:

*** Đường Quốc lộ:**

Quốc lộ 53: Với chiều dài 129,11 km đi qua H. Càng Long, Tp. Trà Vinh, H.

Châu Thành, H. Cầu Ngang, H. Duyên Hải là tuyến đường huyết mạch hiện nay của Tỉnh nối với QL 1A.

Quốc lộ 54: Với chiều dài 67 km đi qua Tp. Trà Vinh, H. Châu Thành, H. Trà Cú, H. Tiểu Cần, H. Cầu Kè; là tuyến đường quan trọng thứ hai, có tác dụng phá thế độc đạo của QL53, hiện tại tuyến đang từng bước được đầu tư theo tiêu chuẩn kỹ thuật.

Quốc lộ 60: Có chiều dài 55 km, là tuyến đường ngang của Tỉnh nối QL53 với QL54 qua các huyện H. Càng Long, Tp. Trà Vinh, H. Châu Thành, H. Tiểu Cần. Khi thông các cầu nối Trà Vinh với Bến Tre – Tiền Giang thì tuyến này sẽ có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội của Trà Vinh cũng như các Tỉnh ven biển miền Tây.

* Đường tỉnh:

Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có các đường tỉnh lộ là TL911, TL912, TL913, TL914, TL915 và TL915B với bề rộng mặt đường từ 3,5 đến 6m. Đây là các tuyến đường nối các huyện, thành phố trong tỉnh với nhau có vai trò rất quan trọng trong đi lại, vận chuyển hàng hóa... Hiện một số tuyến đã được đầu tư hoàn chỉnh đạt chuẩn cấp IV đảm bảo khai thác đồng bộ, một số tuyến mới được thành lập nên chưa đạt tiêu chuẩn yêu cầu.

* Đường huyện và giao thông nông thôn

Đường huyện có 42 tuyến, đại bộ phận là đường bê tông và đường đất với chiều rộng trung bình 3,5m.

Ngoài ra còn có hệ thống giao thông nông thôn với tổng chiều dài trên 3.340 km trong đó có 1.716 km đã được đầu tư xây dựng với kết cấu chủ yếu là đan bê tông cốt thép với quy mô nhỏ (mặt đường rộng 1,5m), còn lại trên 1.624 km chưa được đầu tư (đường đất), 671 cầu tạm (tổng chiều dài 15.257m) gây trở ngại lớn cho việc đi lại của người dân nói chung và người dân trong khu nuôi trồng thủy sản nói riêng.

2) Giao thông thủy.

Mạng lưới đường thủy tỉnh Trà Vinh với mật độ sông kênh dày đặc, hình thành các tuyến trục dọc, các tuyến ngang rất thuận lợi cho giao thông thủy. Theo thống kê của sở GTVT trên địa bàn tỉnh Trà Vinh hiện có 126 sông, kênh có hoạt động đường thủy với tổng chiều dài 832,86 km. Tuy nhiên nhiều năm qua do chưa có điều kiện đầu tư cải tạo, nâng cấp, một số tuyến kênh bị bồi lắng, lại bị ảnh hưởng bởi các công thủy lợi nên giao thông thủy không phát huy được hết tiềm năng để đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa và giao thông đi lại. Hệ thống kênh rạch nội tỉnh đa số chỉ cho phép các phương tiện thủy trọng tải nhỏ hơn 50 tấn hoạt động.

Theo quyết định số 1306/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2010 về việc phê duyệt quy hoạch phát triển Giao thông vận tải thủy tỉnh Trà Vinh tầm nhìn đến năm 2020 phân chia tuyến vận tải thủy thành 2 nhóm:

- Tuyến trục dọc với tổng chiều dài 60,470 km đi qua 4 huyện: Cầu Kè, Càng Long, Châu Thành và Trà Cú với các đoạn sông: Kênh Trà Ngao- Trà Ếch- sông Ô Chát- kênh Ngang- kênh 3/2- kênh La Bang (đến sông Láng Sác).

- Tuyến trục ngang có hướng tuyến nối sông Hậu với sông Cổ Chiên, phân bố đều trên lãnh thổ bao gồm: tuyến Cầu Kè- kênh Tổng Tồn, tuyến kênh An Trường- Cái Hóp, tuyến Mỹ Văn- kênh 19/5, tuyến Long Hội- Tiểu Cần, tuyến Ba Si- Láng Thè, tuyến Cần Chông- Trà Vinh, tuyến Trà Cú- Tân Hiệp, tuyến Láng Sác- Rạch Hàm.

Ngoài ra hiện nay trên địa bàn tỉnh đang triển khai thi công kênh đào Quan Chánh Bồ nối từ sông Hậu ra biển Đông, có khả năng tiếp nhận tàu có trọng tải đến 20.000 tấn, thông thương đến cảng Cái Cui – Tp. Cần Thơ. Đây là tuyến giao thông thủy quan trọng góp phần thúc đẩy khả năng vận tải hàng hóa, thông thương buôn bán.

2.1.9.3. Hiện trạng mạng lưới điện

Nguồn điện cung cấp cho tỉnh Trà Vinh chủ yếu từ nguồn điện lưới quốc gia. Trên địa bàn tỉnh hiện có 2 trạm biến áp 110kV với tổng công suất 90MVA, bao gồm:

a) Trạm biến áp (TBA) 110kV Trà Vinh:

Trạm biến áp 110/22kV Trà Vinh công suất (25+40)MVA đặt tại huyện Châu Thành, cấp điện cho thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, huyện Càng Long, huyện Cầu Kè, Tiểu Cần và 1 phần huyện Cầu Ngang, 1 phần huyện Trà Cú.

b) Trạm biến áp (TBA) 110kV Duyên Hải:

Trạm biến áp 110/22kV Duyên Hải công suất 25MVA đặt tại huyện Duyên Hải, cấp điện cho các huyện Duyên Hải, 1 phần Cầu Ngang và Trà Cú.

Hiện nay lưới điện quốc gia đã tới tất cả các xã của tỉnh. Số hộ dân được sử dụng điện toàn tỉnh cũng tăng lên đáng kể. Mạng lưới điện khu vực nông thôn đến năm 2012 đã được phát triển thêm hệ thống các đường dây trung thế, hạ thế, trạm biến thế, tỷ lệ số xã có điện đạt 100%, tỷ lệ hộ sử dụng điện là 97,5%. Tuy nhiên hiện nay mạng lưới điện chủ yếu mới đảm bảo cho nhu cầu sinh hoạt của người dân, điện phục vụ sản xuất nhìn chung còn thiếu nhiều.

Đối với ngành NTTS trên địa bàn tỉnh Trà Vinh hiện nay mạng lưới điện chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng, cụ thể là: Hệ thống điện 3 pha hầu như chỉ có ở các tuyến trục lộ chính, còn lại là điện 1 pha nên chủ yếu chỉ đáp ứng nhu cầu điện cho sinh hoạt, và điện sản xuất cho một số khu NTTS gần trung tâm, còn đối với các khu nuôi ở xa hầu như đường dây tải điện không tới đủ, hoặc đường tải dài công suất tải yếu, việc sử dụng máy dầu để sục khí cho các ao nuôi gây tốn kém, hiệu quả sản xuất không cao.

Trong những năm gần đây nhu cầu phát triển ngành nuôi trồng thủy sản ngày càng tăng, đặc biệt là nuôi tôm TC-BTC đòi hỏi hệ thống điện 3 pha cần được đầu tư mới đảm bảo cho hoạt động sản xuất. Vì vậy việc đầu tư hệ thống điện cho NTTS phát triển bền vững, mang lại hiệu quả kinh tế cao là vấn đề cần được quan tâm, giải quyết.

Hiện nay tập đoàn Điện lực Việt Nam đang triển khai xây dựng Trung tâm điện lực tại huyện Duyên Hải với công suất thiết kế 4.400 MW nhằm cung cấp thêm nguồn điện cho lưới điện quốc gia; xây dựng mới 60 km đường dây 220 KV, một trạm 220 KV có công suất 115 MVA. Đây là một trong những điều kiện thuận lợi để Tỉnh Trà Vinh phát triển NTTS trong tương lai.

*** Nhận xét chung về cơ sở hạ tầng:**

Thuận lợi:

Cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản trong những năm qua tại tỉnh Trà Vinh đã nhận được sự quan tâm từ chính quyền địa phương các cấp và sự ủng hộ của bà con nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là việc cải tạo đầu tư nâng cấp hệ thống thủy lợi. Bên cạnh đó một số hộ nuôi, các doanh nghiệp đã mạnh dạn đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng các mô hình nuôi thủy sản theo tiêu chuẩn như VietGap, GlobalGap, ASC...

Khó khăn:

Việc thực hiện các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng còn chậm trễ so với yêu cầu thực tiễn sản xuất và tiềm năng nuôi thủy sản của bà con nông dân. Việc phát triển nuôi trồng thủy sản như hiện nay chứa đựng rủi ro rất cao, chẳng hạn nhiều vùng tôm, cá chết hàng loạt do dịch bệnh, ô nhiễm nguồn nước, môi trường do sản xuất và sử dụng nguồn nước... Hệ thống giao thông và điện còn thiếu nhiều, làm tăng chi phí sản xuất đầu vào.

2.1.9.4. Hiện trạng cơ sở hạ tầng các vùng sản xuất thủy sản tập trung tại các huyện/thành phố

a) Tiểu vùng ngọt:

Gồm toàn bộ các huyện Cầu Kè, Càng Long, Tp. Trà Vinh, một phần các huyện Tiểu Cần và Châu Thành. Tiểu vùng này nằm trong 07 hệ thống thủy lợi nội đồng: Cái Hóp, Láng Thè, Tầm Phương, Rùm Sóc- Mỹ Văn, Cần Chông, Bắc Trang Trẹm và Vàm Buôn đã được đầu tư nên hầu hết diện tích đã được ngọt hóa nhiều năm, thuận lợi cho nông nghiệp và nuôi thủy sản nước ngọt.

*** Thành phố Trà Vinh**

Vùng nuôi thủy sản chủ yếu tập trung ở cù lao Cồn Bàn Long Trị và cù lao cồn Thủy Tiên thuộc ấp Long Trị, xã Long Đức, Tp. Trà Vinh.

Trực cấp và thoát nước chính cho nuôi thủy sản là sông Cổ Chiên và sông Láng Thè. Cơ sở hạ tầng phục vụ cho NTTS đến nay chưa được đầu tư, chủ yếu do các công ty tự triển khai xây dựng hệ thống kênh lấy nước cho vùng nuôi cá tra ở ngoài cù lao. Tuy nhiên hệ thống cấp thoát nước chưa được hoàn chỉnh, việc thải nước bẩn trực tiếp ra sông lâu dài sẽ gây ô nhiễm môi trường. Giao thông bộ chưa có, đi lại vận chuyển hàng hóa chủ yếu bằng ghe, thuyền. Mạng lưới điện còn thiếu.

Việc vận hành đóng cống ngăn mặn Láng Thè để đáp ứng yêu cầu cho sản xuất nông nghiệp gây thiếu nước cục bộ cho vùng nuôi thủy sản trong nội đồng xã Long Đức.

*** Huyện Càng Long**

Năm 2012 tổng diện tích NTTS trên địa bàn huyện là 1.051 ha bao gồm nuôi cá tra, cá lóc, tôm càng xanh mương vườn... tập trung chủ yếu ở các xã Đức Mỹ, Đại Phước, Nhị Long, Nhị Long Phú.

Khu nuôi thuộc phạm vi cấp thoát nước của Hệ thống thủy lợi nội đồng Cái Hóp và một phần của hệ thống thủy lợi nội đồng Láng Thè. Trong những năm qua được sự quan tâm của chính quyền địa phương, các ban ngành huyện đã tiến hành nạo vét, kiểm tra các kênh rạch nội đồng, xây dựng và sửa chữa các cống bọng đáp ứng khá tốt nhu cầu tưới tiêu cho nông nghiệp và thủy sản. Hiện nay đã và đang tiến hành dự án thủy lợi phục vụ NTTS xã Đức Mỹ, tuy nhiên quá trình triển khai dự án cũng gặp một số khó khăn trong khâu giải phóng mặt bằng.

Hệ thống giao thông bộ khá khó khăn vào mùa mưa do một số tuyến đường chưa được nhựa hóa; giao thông thủy khá thuận lợi, tuyến sông Càng Long- S. An Trường có khả năng cho phép phương tiện vận tải <50 tấn ra vào được.

Ở Càng Long, phần lớn các trạm biến áp là 1 pha (chiếm 77% số trạm) nên chủ yếu phục vụ được nhu cầu ánh sáng sinh hoạt cho nhân dân, còn các nhu cầu điện cho sản xuất chưa được đáp ứng đầy đủ.

*** Huyện Cầu Kè:**

Diện tích nuôi cá tra thâm canh phân bố chủ yếu ở ven sông Hậu và các cồn thuộc xã An Phú Tân, Hòa Tân, Ninh Thới.

Hiện nay cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển sản xuất, cụ thể là: Hệ thống cấp và thoát nước cho cá tra chưa khép kín, nuôi cá ao hàm và nuôi còng đa số đều chưa có ao lắng, ao xử lý nước thải. Nước được cấp trực tiếp vào ao nuôi và cũng thải trực tiếp ra hệ thống sông rạch, nếu nuôi nhiều sẽ gây ảnh hưởng tới môi trường nước. Giao thông bộ chủ yếu là đường đất, bề rộng mặt đường nhỏ gây nhiều khó khăn cho việc đi lại, điện mới chỉ phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển sản xuất.

*** Huyện Tiểu Cần**

Khu NTTS cá da trơn 200 ha trên địa bàn xã Tân Hòa và nuôi dọc theo sông Cần Chông.

Trục cấp và thoát nước chính cho hoạt động NTTS là sông Cần Chông. Hiện nay đã hoàn thành chuẩn bị bàn giao đưa vào sử dụng hệ thống thủy lợi phục vụ NTTS ấp Trẹm, ấp Tân Thành Tây, xã Tân Hòa, huyện Tiểu Cần.

Việc vận hành đóng cống Cần Chông ngăn mặn để bảo vệ lúa trong vùng dự án Nam Măng Thít dẫn đến việc thiếu nước cục bộ cho cá tra. Bên cạnh đó tình hình xâm nhập mặn đang diễn biến theo chiều hướng xấu: Độ mặn ngày càng tăng và thời gian mặn kéo dài sẽ ảnh hưởng rất lớn tới vùng nuôi cá tra trên địa bàn huyện trong tương lai.

Về giao thông, điện: Đường đal tới các vùng nuôi thủy sản với chiều rộng mặt đường nhỏ, các kênh rạch bị bồi lắng gây khó khăn cho việc đi lại. Mạng lưới điện mới chỉ đáp ứng đủ cho nhu cầu sinh hoạt.

*** Huyện Châu Thành**

Vùng nuôi cá tra tron dọc sông ngoài đê bao xã Hưng Mỹ và ở Cồn Cò.

Do vùng nuôi tập trung dọc sông nên việc cấp thoát nước rất thuận lợi, nguồn nước hầu như không bị nhiễm mặn hoặc nhiễm mặn ít trong thời gian ngắn phù hợp với nuôi cá tra. Tuy nhiên hệ thống cấp thoát nước chưa đồng bộ, hoàn chỉnh, việc thải nước bản trực tiếp ra sông về lâu dài sẽ gây ô nhiễm tới môi trường. Hệ thống giao thông đường thủy tương đối thuận lợi, giao thông bộ còn gặp nhiều khó khăn, hệ thống điện còn thiếu.

b) Tiểu vùng mặn-lợ:

Gồm toàn bộ các huyện Cầu Ngang, Trà Cú, Duyên Hải và một phần huyện Châu Thành, Tiểu Cần. Tiểu vùng này đã được đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi theo các dự án khai hoang phục hóa vùng bãi bồi ven biển thuộc chương trình 773, hệ thống kênh đào và các rạch tự nhiên là khá nhiều nhưng so với yêu cầu nuôi tôm cần phải có hệ thống cấp, thoát nước riêng biệt thì vẫn còn thiếu.

*** Huyện Châu Thành**

Vùng nuôi thủy sản mặn, lợ TC-BTC chủ yếu tập trung ở 02 xã cù lao Long Hòa và Hòa Minh.

Hiện trạng hạ tầng thủy lợi: Hai xã Long Hòa, Hòa Minh nằm ngoài cù lao của huyện Châu Thành, được sông Cổ Chiên và Biển Đông bao quanh nên nguồn nước dồi

dào rất phù hợp cho nuôi thủy sản mặn, lợ. Tuy nhiên hiện nay hệ thống thủy lợi chưa được đầu tư đầy đủ để phù hợp với tiềm năng phát triển của ngành NTTS: kênh cấp và kênh thoát cho khu vực nuôi tôm chưa được tách biệt dẫn đến rủi ro cao khi có dịch bệnh xảy ra; hệ thống kênh cấp II bị bồi lắng khá nhiều gây thiếu nước vào mùa khô... Hiện nay đã và đang thi công dự án khôi phục nâng cấp mặt đê Tả Hữu sông Cổ Chiên phục vụ nuôi trồng thủy sản huyện Châu Thành tỉnh Trà Vinh.

Hạ tầng giao thông, mạng lưới điện: Do đặc điểm của 02 xã là nằm ngoài cù lao nên giao thông đi lại và mạng lưới điện khá khó khăn. Muốn trao đổi thông thương hàng hóa với các huyện, thành phố và các tỉnh phải đi phà qua sông hoặc bằng ghe thuyền. Hiện nay giao thông thủy trong nội đồng cù lao rất khó khăn do số lượng các kênh rạch bị bồi lắng và nông cạn khá nhiều. Đường giao thông nông thôn tuy có đầu tư nhưng đến nay một số tuyến đã bị hư hỏng, đường đaml tới các khu nuôi thủy sản có bề rộng mặt đường nhỏ gây khó khăn trong vận chuyển giống, thức ăn và thu mua thủy sản, giao thông mùa mưa đi lại khó khăn. Hệ thống điện hiện nay mới chỉ tạm đáp ứng cho nhu cầu sinh hoạt, một số hộ chưa có điện, điện phục vụ sản xuất chưa đáp ứng được yêu cầu dẫn đến hiệu quả sản xuất chưa cao.

Vùng nuôi thủy sản QCCT, luân canh hiện nay kênh rạch bị bồi lắng gây khó khăn cho cấp thoát nước, hệ thống giao thông nội đồng khá nhỏ hẹp chưa đáp ứng được yêu cầu đi lại của bà con.

*** Huyện Cầu Ngang**

Thủy sản TC-BTC: Tập trung ở các xã Mỹ Long Nam, Hiệp Mỹ Đông, Hiệp Mỹ Tây, một phần xã Thạnh Hòa Sơn, Long Sơn.

Hệ thống cấp và thoát nước cho nuôi trồng thủy sản thuộc hệ thống thủy lợi nội đồng Thâu Râu trong đó hệ thống kênh trục và kênh cấp I, II đáp ứng khá tốt yêu cầu cấp và thoát nước, hệ thống kênh mương nội đồng nhìn chung còn thiếu, quy mô các kênh nhỏ và nông nên nguồn nước lấy vào mùa khô khá khó khăn, hệ thống cống lấy nước trong huyện đa phần có kích thước nhỏ (đặc biệt là trong vùng chuyển đổi sản xuất) nên không đáp ứng được yêu cầu cấp thoát nước cho NTTS.

Hiện nay công tác đầu tư cơ sở hạ tầng thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản đã được chú trọng, nhiều dự án được lập đã, đang và chuẩn bị triển khai có tác động rất lớn đến việc phát triển nuôi thủy sản trên địa bàn huyện như: Hệ thống thủy lợi phục vụ chuyển đổi sản xuất 350 ha Hiệp Mỹ Đông; Hệ thống thủy lợi rẫy cá kèo phục vụ NTTS Mỹ Long Nam; Dự án thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản Tâm Vu Lộ; Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản Đồng Đơn; Dự án thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản 800ha cánh đồng Trà Côn; Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghiệp huyện Cầu Ngang; Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ NTTS cánh đồng Năng, xã Long Sơn huyện Cầu Ngang. Tuy nhiên các dự án triển khai chưa đồng bộ, chậm trễ do khó khăn về công tác giải phóng mặt bằng, khó khăn về nguồn vốn dẫn đến việc thực hiện các dự án chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất của người dân. Công tác quản lý, khai thác các công trình thủy lợi cũng gặp nhiều khó khăn do vận hành một số cống thuộc dự án Nam Măng Thít làm ảnh hưởng tới việc lấy nước cho NTTS.

Hệ thống giao thông, mạng lưới điện: Một số vùng nuôi trồng thủy sản tập trung đã và đang được đầu tư hệ thống điện, giao thông đi lại cụ thể như dự án Cấp điện cho dự án thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản cho vùng chuyển đổi sản xuất 350 ha xã Hiệp Mỹ Đông và 450 ha xã Mỹ Long Nam. Tuy nhiên nhìn chung trên địa bàn

huyện cơ sở hạ tầng giao thông, điện chưa đáp ứng được nhu cầu đi lại và sản xuất của bà con: Hệ thống đường giao thông nông thôn phần lớn là đường đất và một số đường đất, đường nhựa có bề mặt nhỏ hẹp, chất lượng kém, vào mùa mưa thường bị sụt lún làm hạn chế lưu thông hàng hóa và đi lại. Tỷ lệ sử dụng điện toàn huyện đạt 97%, chủ yếu là điện sinh hoạt, điện phục vụ sản xuất còn thiếu nhiều.

*** Huyện Duyên Hải**

Diện tích nuôi trồng thủy sản phân bố hầu hết ở các xã trên địa bàn huyện nhưng diện tích nuôi thủy sản TC-BTC tập trung ở các xã Long Toàn, Long Hữu, Hiệp Thạnh, Dân Thành.

Về hạ tầng thủy lợi: Huyện Duyên Hải là một huyện ven biển với hệ thống sông rạch khá dày thuận lợi cho NTTS nước mặn, lợ. Trong những năm qua, trên địa bàn huyện đã cơ bản xây dựng hoàn thành các trục chính, các tuyến đê biển, kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thạnh, xã Trường Long Hòa, các cống đầu mối... Ngoài ra còn có hệ thống thủy lợi phục vụ NTTS với dự án 773 do Trung ương và tỉnh đầu tư đi qua 3 xã Hiệp Thạnh, Trường Long Hòa, Dân Thành với chiều dài khoảng 30km bờ bao, 32 km kênh trục, 25km kênh sừn phục vụ cho hơn 3.000ha nuôi tôm. Tuy nhiên với việc phát triển diện tích NTTS như hiện nay thì hệ thống kênh cấp II, III còn thiếu nhiều, nhiều kênh bị bồi lắng nên chưa đáp ứng được yêu cầu cấp thoát nước cùng với hệ thống cống cấp 2 chưa hoàn chỉnh, khẩu độ cống nhỏ không đáp ứng được nhiệm vụ NTS. Bên cạnh đó hiện trạng một số vùng NTTS việc cấp và thoát nước chỉ trên một con kênh duy nhất do đó vấn đề ô nhiễm và dịch bệnh lây lan rất khó kiểm soát.

Hiện nay trên địa bàn huyện đang chuẩn bị triển khai các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản như: Dự án hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản Đông Đơn; Dự án đầu tư hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Đông Hải- xã Long Toàn- xã Hiệp Thạnh; Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Đông Hải-Long Vĩnh- Long Hữu (Theo danh mục đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2013 các dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp)... Tuy nhiên việc thực hiện các dự án còn chậm trễ do thiếu nguồn vốn để đầu tư, khó khăn trong khâu giải phóng mặt bằng. Vì thế các công trình cụ thể chỉ mang tính lý thuyết, không triển khai theo như kế hoạch để phục vụ cho sản xuất, làm hạn chế kết quả thực hiện. Ngoài ra hiện trạng một số công trình đã xây dựng không phù hợp với yêu cầu thực tế của vùng nuôi như việc bố trí cống tròn đường kính nhỏ không đáp ứng đủ yêu cầu cấp và thoát nước cho thủy sản, một số tuyến kênh rạch chưa phù hợp và các kênh mương bị bồi lắng, xuống cấp cần được nạo vét lại.

Về giao thông và điện: Hệ thống giao thông đường bộ và đường thủy của huyện khá phát triển, đặc biệt là trong 5 năm trở lại đây (2009-2013) đã được đầu tư xây dựng mới và nâng cấp sửa chữa rất nhiều công trình. Toàn huyện có 32,6km đường Quốc lộ; 54,16km đường Tỉnh lộ; 13,36km Huyện lộ và hàng trăm km đường giao thông nông thôn có thể lưu thông vận chuyển suốt cả 2 mùa mưa nắng. Tuy nhiên ở một số khu NTS hệ thống đường giao thông còn nhỏ, hẹp, cần được nâng cấp, mở rộng. Toàn huyện có 11/11 xã, thị trấn sử dụng điện lưới quốc gia, tuy nhiên số hộ sử dụng điện mới chỉ đạt 88,4%, tập trung chủ yếu ở khu vực trung tâm. Điện cho sinh hoạt của người dân ở vùng sâu vùng xa và vùng sản xuất tập trung còn thiếu nhiều.

*** Huyện Trà Cú:**

Vùng nuôi thủy sản nước mặn, lợ chủ yếu nằm ngoài đê bao Nam Măng Thít

như: Nuôi luân canh tôm sú và tôm càng xanh ở một số xã Đôn Xuân, Đôn Châu, Định An. Nuôi cá lóc dọc quốc lộ 53 và rải rác phía trong xã Đại An, xã Định An.

Hiện tại chưa có hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh cho khu nuôi cá Lóc ở xã Định An, việc cấp và thoát nước còn hạn chế dẫn tới việc ô nhiễm nguồn nước do người dân thải trực tiếp nước bẩn ra môi trường, vấn đề xâm nhập mặn diễn biến phức tạp gây ảnh hưởng đến vùng nuôi. Đối với vùng nuôi luân canh tôm sú và tôm càng xanh tại xã Đôn Xuân, Đôn Châu có trục cấp thoát chính là kênh Nguyễn Văn Phò, kênh La Ban, cùng với hệ thống kênh rạch chằng chịt tạo điều kiện thuận lợi cho NTTS.

Hiện trạng các tuyến giao thông chính và hệ thống điện phục vụ sinh hoạt trên địa bàn huyện đáp ứng khá tốt, tuy nhiên chưa có đường giao thông nông thôn thuận lợi, điện phục vụ sản xuất tới vùng nuôi tôm, cá lóc gây khó khăn cho vận chuyển giống, thức ăn và sản phẩm thủy sản...

2.2. Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

2.2.1. Năng lực đội tàu khai thác.

1) Khai thác hải sản

a) Năng lực khai thác

Trà Vinh là một tỉnh ven biển nằm trong khu vực ĐBSCL, ngành khai thác hải sản trong thời gian qua khá phát triển, tuy nhiên chưa tương xứng với tiềm năng hiện có. Quy mô đội tàu đến năm 2012 là 1.277 chiếc với tổng công suất 77.754 CV, công suất bình quân đạt 61 CV/tàu, có cải thiện hơn so với năm 2005 (chỉ đạt 47 CV/tàu) nhưng có tốc độ tăng trưởng còn thấp (3,8%/năm).

Trong giai đoạn 2005-2012, tổng số lượng tàu thuyền không có biến động lớn, tàu có công suất từ 90 CV trở lên có xu hướng tăng dần từ 125 chiếc lên 170; tàu dưới 90 CV ổn định và chiếm chủ yếu (trên 89%) tổng số lượng tàu thuyền cả tỉnh.

Bảng 2.16: Tổng hợp diễn biến số lượng và công suất tàu KTHS giai đoạn 2005 – 2012

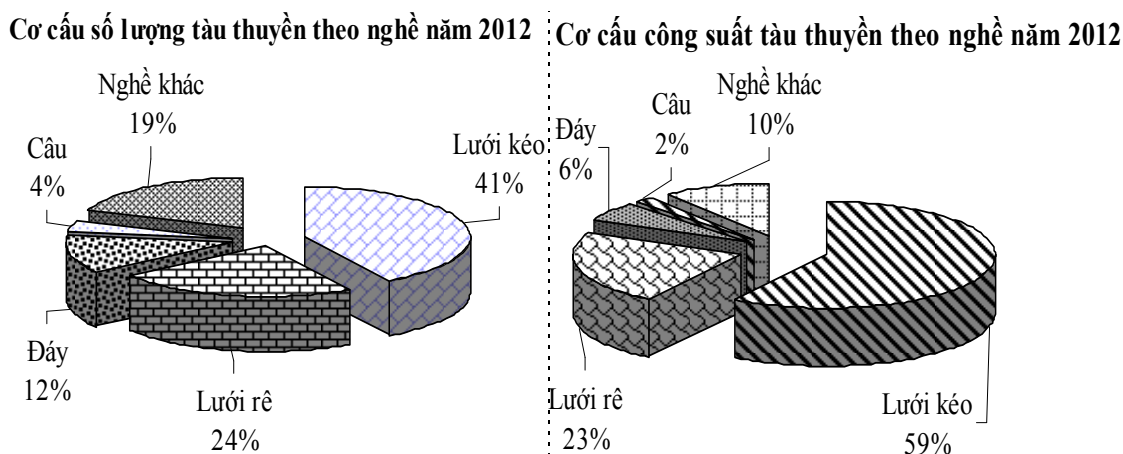
STT	Danh mục	Đơn vị	2005	2010	2011	2012	TTBQ (%/năm)
1	Số lượng tàu	Chiếc	1.183	1.334	1.267	1.277	1,1
*	Tàu < 90 CV	-	1.058	1.196	1.123	1.107	0,6
*	Tàu ≥ 90	-	125	138	144	170	4,5
2	Tổng công suất	CV	55.613	65.894	69.803	77.754	4,9
*	Công suất < 90CV	-	30.877	34.535	32.982	32.206	0,6
*	Công suất ≥ 90CV	-	24.736	31.359	36.821	45.548	9,1
3	Công suất BQ	CV/chiếc	47	49	55	61	3,8

(Nguồn: Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Trà Vinh)

Nhìn chung, trong những năm qua mặc dù tàu thuyền công suất nhỏ dưới 90 CV còn chiếm đa số nhưng ngành khai thác đang có xu hướng đầu tư những loại tàu lớn hơn (loại > 90 CV), tăng khả năng khai thác xa bờ, phù hợp với chủ trương của tỉnh và của ngành.

b) Cơ cấu các nghề khai thác hải sản

Các loại nghề khai thác thủy sản ở Trà Vinh có từ lâu đời, bao gồm: lưới kéo, lưới rê, nghề câu, nghề đáy và họ nghề khác. Nhìn chung, các nghề khai thác có xu hướng ổn định về số lượng nhưng tăng về công suất, có sự sắp xếp lại cơ cấu nghề theo hướng tăng cường đầu tư cho đánh bắt xa bờ.



Hình 2.1: Cơ cấu tàu thuyền và công suất các nghề khai thác hải sản năm 2012
(Nguồn: Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Trà Vinh)

Nghề lưới kéo, là nghề khai thác chính, chiếm tỉ trọng 41% về số lượng và 59% về công suất, cao nhất trong cơ cấu các họ nghề. Hoạt động của nghề lưới kéo chủ yếu là kéo tầng đáy, các đối tượng đánh bắt chính là tôm, cá, mực hoạt động ở ngư trường gần và xa bờ. Đây là nghề đem lại sản lượng khai thác hải sản chính cho tỉnh, nhưng sát hại nguồn lợi cao, đánh bắt cá tạp nhiều và ngày làm mất dần các rạn san hô,...

Lưới rê khai thác được các đối tượng có giá trị kinh tế cao do kích thước ngư cụ có tính chọn lọc đối tượng khai thác, ít gây sát hại nguồn lợi, hiện nay cơ cấu nghề này chiếm tỷ trọng 24% về số lượng, tuy nhiên công suất chỉ chiếm 23% trong tổng số nghề ở tỉnh. Trong thời gian tới cần khuyến khích đầu tư phát triển nghề lưới rê nhằm giảm áp lực khai thác cho các nghề gây sát hại nguồn lợi lớn (lưới kéo ven bờ).

Các nghề còn lại có sự tăng giảm nhưng không đáng kể và luôn giữ ở mức ổn định. Trong đó, nghề cố định như nghề đáy, đặt lợp hoạt động tại các khu vực cửa biển, trên tuyến sông, rạch lớn.

Mặc dù đã có nỗ lực giảm tải áp lực khai thác hải sản ven bờ, khuyến khích đánh bắt xa bờ nhưng hiện tại vẫn còn tồn tại một khối lượng lớn nghề khai thác ven bờ, vì người dân chưa có điều kiện chuyển đổi nghề khai thác như thiếu vốn, thiếu kỹ thuật, sợ đầu tư gặp rủi ro trong khai thác cộng với giá vật tư - xăng dầu tăng cao.

Bảng 2.17: Cơ cấu các nghề khai thác hải sản của tỉnh giai đoạn 2011–2012

STT	Nghề	Năm 2011		Năm 2012	
		Tàu thuyền (Chiếc)	Công suất (CV)	Tàu thuyền (Chiếc)	Công suất (CV)
1	Lưới kéo	527	43.067	528	46.058
2	Lưới rê	300	13.721	307	17.542
3	Đáy	154	4.738	152	4.741
4	Cầu	43	962	45	1.315
5	Khác	243	7.315	245	8.098
	Tổng	1.061	1.267	1.277	77.754
	Tỉ trọng	100%	100%	100%	100%
1	Lưới kéo	42%	62%	41%	59%
2	Lưới rê	24%	20%	24%	23%
3	Đáy	12%	7%	12%	6%
4	Cầu	3%	1%	4%	2%
5	Nghề khác	19%	10%	19%	10%

(Nguồn: Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Trà Vinh)

2) Khai thác nội địa

Chủ yếu là những phương tiện nhỏ (công suất dưới 20 CV), khai thác ở khu vực ven bờ, sông rạch, nội đồng như thuyền thúng, ghe nhỏ có lắp động cơ hoặc không động cơ. Lượng phương tiện này khó thống kê đầy đủ, hiện nay phân bố rải rác và thuộc quyền quản lý của địa phương (các huyện), khai thác với sản lượng không đáng kể, lao động tham gia không nhiều, tập trung chủ yếu vào các nghề có quy mô nhỏ như: rê sông, nghề đặt lợp, nghề câu, đày... Tuy nhiên đó là những phương tiện gây sát hại rất lớn đến nguồn lợi gần bờ, do khai thác kết hợp nhiều biện pháp hủy diệt như: xung điện, chất nổ, mắt lưới rất nhỏ.

Trong những năm tới cần có biện pháp quản lý chặt loại phương tiện này như cấm đóng mới, hạn chế khai thác, kết hợp với giải quyết việc làm, hỗ trợ vốn để đầu tư chuyển đổi nghề nghiệp cho ngư dân sang nuôi trồng thủy sản...

2.2.2. Mùa vụ khai thác thủy sản

a) Khai thác biển

Ngư trường khai thác chính là vùng biển Tây Nam Bộ. Ngoài ra, một số tàu thuyền cỡ lớn cũng tham gia khai thác xa bờ ở vùng biển Đông Nam Bộ và giữa Biển Đông.

Các bãi cá khai thác chính là: Côn Sơn, cửa sông Cửu Long, Đông và Tây Mũi Cà Mau. Hoạt động khai thác hải sản ở đây có thể phân thành hai cụm ngư trường khai thác chính: ngư trường nội tỉnh – hoạt động thường xuyên ở cả ven bờ và xa bờ; các ngư trường ngoài tỉnh – phần lớn là hoạt động khai thác xa bờ.

Nằm trong ngư trường được thiên nhiên ưu đãi, thời tiết ôn hòa, ít xảy ra gió bão mạnh nên rất thuận lợi cho hoạt động khai thác gần bờ và xa bờ, đặc biệt là khai thác gần bờ mật độ tàu thuyền nhỏ rất đông và thời gian hoạt động hàng năm đạt khá cao 200 – 250 ngày. Đối với những tàu thuyền lớn đánh bắt xa bờ có thể hoạt động từ 300 – 310 ngày/năm.

Trong quá trình khai thác, dựa vào mùa vụ khai thác có hiệu quả ở các ngư trường khác nhau mà có sự di chuyển thích hợp đến các ngư trường. Thông thường vào mùa gió Đông Bắc tàu thuyền có xu hướng di chuyển sang ngư trường khai thác ở biển Tây để tránh gió và ngược lại vào mùa gió Tây Nam.

b) Khai thác nội địa:

Có thể phân chia thành các thủy vực chính như sau: các sông lớn (sông Hậu, sông Cổ Chiên) và các kênh, rạch,... Thứ hai là diện tích các vùng ngập lũ, nội đồng. Mùa vụ khai thác: có thể tạm chia thành hai mùa là mùa nước nổi (mùa lũ) và mùa nước cạn. Khi mùa lũ đến (tháng 7-11), các hoạt động nông nghiệp được thay thế bằng các hoạt động khai thác thủy sản của cả những hộ chuyên và không chuyên, các loài cá tương đối phong phú. Ở mùa này, sản lượng khai thác tăng mạnh. Khi nước rút đi (tháng 12-6 năm sau), những hộ không chuyên sẽ quay lại nghề chính còn những hộ chuyên vẫn tiếp tục hoạt động khai thác của mình. Vì thế, trong thời gian này lao động khai thác giảm đi đáng kể.

2.2.3. Diễn biến sản lượng, năng suất và giá trị KTTS.

1) Sản lượng khai thác thủy sản

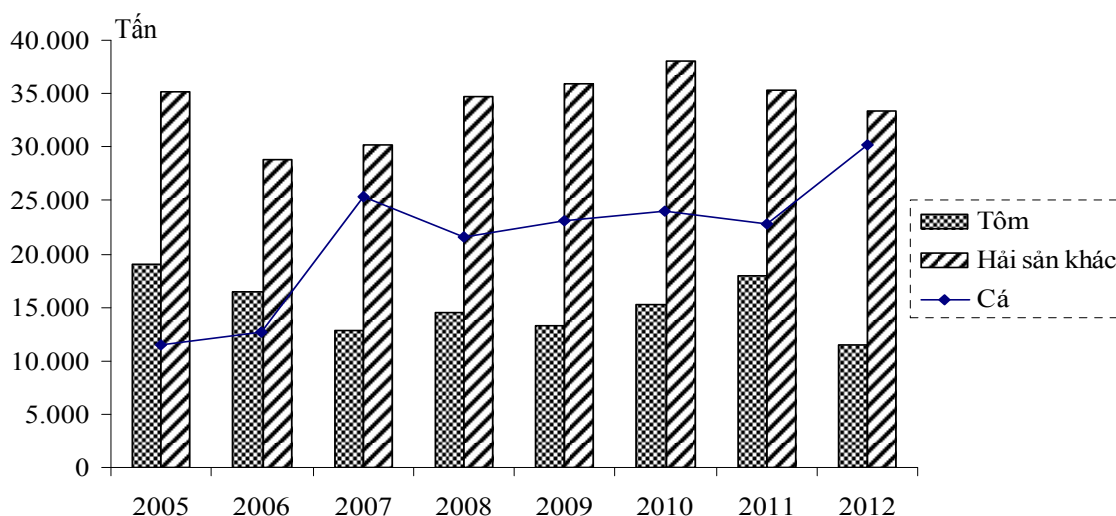
Giai đoạn 2005 - 2012, tổng sản lượng khai thác thủy sản của tỉnh tăng từ 65.476 tấn lên 75.019 tấn, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 2,0 %/năm. Trong đó sản lượng khai thác từ biển là chủ yếu, chiếm 78 % (năm 2012) và tăng 1,3 %/năm. Sản

lượng cá tăng đều qua các năm, với tốc độ tăng trung bình đạt 14,9 %; sản lượng các đối tượng khác có xu hướng giảm dần, giảm mạnh nhất là tôm 6,9 %/năm, thủy sản khác giảm 0,7 %/năm.

Bảng 2.18: Diễn biến sản lượng khai thác thủy sản qua các năm 2005 – 2012

		Đvt: tấn							TTBQ
STT	Danh mục	2005	2007	2008	2009	2010	2011	2012	(%/năm)
	Tổng sản lượng KTTS	65.476	68.385	70.821	72.201	77.275	76.137	75.019	2,0
*	Sản lượng KT nội địa	11.430	11.480	22.166	16.135	16.345	16.235	15.812	4,7
*	Sản lượng KT hải sản	54.046	56.905	48.655	56.066	60.930	59.902	59.207	1,3
1	Cá	11.416	25.399	21.563	23.126	24.013	22.855	30.143	14,9
2	Tôm	18.957	12.810	14.504	13.208	15.262	17.925	11.460	-6,9
3	Thủy sản khác	35.103	30.176	34.754	35.867	38.000	35.357	33.416	-0,7
	Tỷ trọng	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	-
1	Cá	17%	37%	31%	32%	31%	30%	40%	-
2	Tôm	29%	19%	20%	18%	20%	24%	15%	-
3	Hải sản khác	54%	44%	49%	50%	49%	46%	45%	-

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh, 2005-2012)



Hình 2.2: Sản lượng khai thác phân theo các đối tượng giai đoạn 2005-2012

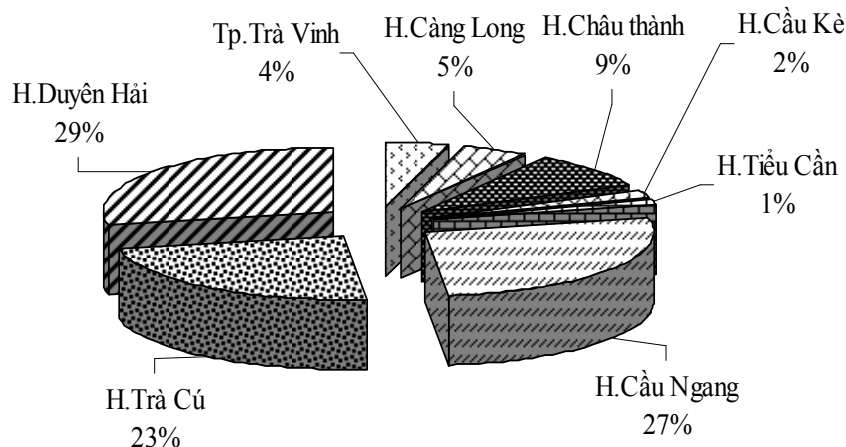
Sản lượng khai thác tập trung chủ yếu ở các huyện như Duyên Hải, Cầu Ngang, Trà Cú và huyện Châu Thành (chiếm 87% tổng sản lượng cả tỉnh). Giai đoạn 2005-2012, huyện Duyên Hải luôn đứng đầu về sản lượng khai thác, với tốc độ tăng trưởng hàng năm đạt 5,8% và chiếm tỷ trọng 29%. Tiếp đến là Cầu Ngang chiếm khoảng 27%; Trà Cú chiếm 23% và huyện Châu Thành là 9% (năm 2012). Các huyện, thị còn lại chiếm tỉ trọng không đáng kể (dưới 5%) và sản lượng từ khai thác nội đồng là chính.

Bảng 2.19: Sản lượng khai thác thủy sản phân theo địa phương giai đoạn 2005-2012

		Đvt: tấn							TTBQ
TT	Danh mục	2005	2007	2008	2009	2010	2011	2012	(%/năm)
1	Tp.Trà Vinh	3.052	3.040	2.504	2.554	2.962	3.153	3.365	1,4
2	H.Càng Long	2.790	7.685	10.638	4.522	3.568	3.643	3.592	3,7
3	H.Châu thành	8.277	5.183	5.175	6.053	6.497	6.495	6.540	-3,3
4	H.Cầu Kè	1.127	1.685	1.791	1.529	1.640	1.596	1.531	4,5
5	H.Tiểu Cần	1.796	963	1.402	557	909	1.307	1.058	-7,3
6	H.Cầu Ngang	21.341	21.813	18.368	20.784	20.605	20.577	20.262	-0,7

TT	Danh mục	2005	2007	2008	2009	2010	2011	2012	TTBQ (%/năm)
7	H.Trà Cú	12.749	11.190	14.450	14.831	17.456	17.559	17.347	4,5
8	H.Duyên Hải	14.344	16.825	16.492	21.370	23.638	21.805	21.324	5,8
	Tổng	65.476	68.384	70.820	72.200	77.275	76.135	75.019	2,0

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh, 2005-2012)



Hình 2.3: Tỷ trọng sản lượng khai thác phân theo địa phương năm 2012

2) Năng suất khai thác thủy sản

Trong giai đoạn 2005–2012, sản lượng khai thác trên một đơn vị tàu có xu hướng tăng, từ 45,7 tấn/chiếc lên 46,4 tấn/chiếc, đạt tốc độ 0,2 %/năm. Trong khi đó diễn biến sản lượng trên đơn vị công suất có xu hướng giảm, từ 1,0 tấn/CV xuống còn 0,8 tấn/CV, tốc độ giảm 3,4 %/năm. Trong những năm qua công suất tàu thuyền tăng nhanh nhưng do thời tiết bất thường - xuất hiện nhiều cơn bão ở biển Đông, giá xăng dầu cao và ngư trường ngày càng cạn kiệt dẫn đến sản lượng khai thác không tăng như các năm trước, dẫn đến sản lượng trên đơn vị công suất có xu hướng giảm.

Bảng 2.20: Diễn biến năng suất khai thác qua các năm 2005 – 2012

STT	Danh mục	Đvt	2005	2007	2008	2009	2010	2011	2012	TTBQ (%/năm)
1	Sản lượng/tàu	Tấn/chiếc	45,7	62,9	39,4	42,8	45,7	47,3	46,4	0,2
2	Sản lượng/công suất	Tấn/CV	1,0	1,2	0,9	0,9	0,9	0,9	0,8	-3,4

3) Giá trị sản lượng khai thác thủy sản

Giá trị sản xuất ngành khai thác thủy sản tỉnh Trà Vinh liên tục tăng qua các năm và đóng góp nhiều vào kinh tế của ngành thủy sản Tỉnh. Trong giai đoạn 2005 - 2012, giá trị sản xuất từ khai thác đem lại 594,9 tỷ đồng (2005) và 2.500,1 tỷ đồng (2012), đạt tốc độ tăng trưởng cao 22,8 %/năm (theo giá hiện hành); và theo giá cố định 1994 thì tốc độ tăng trưởng về giá trị sản lượng đạt 9,1%. Với tốc độ tăng trưởng về giá trị cao hơn tốc độ tăng về sản lượng khai thác, cho thấy đang có sự thay đổi cơ cấu sản phẩm khai thác theo hướng tăng tỷ trọng những loài có giá trị kinh tế cao hơn.

Bảng 2.21: Diễn biến giá trị sản lượng khai thác qua các năm 2005 – 2012

STT	Danh mục	2005	2007	2008	2009	2010	2011	2012	TTBQ (%/năm)
1	Giá so sánh (1994)	316	460	445	422	557	561	582	9,1
3	Giá trị thực tế	595	962	978	888	1.560	2.100	2.500	22,8

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh, 2005-2012)

2.2.4. Công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

Trong những năm qua, Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi tỉnh đã phối hợp Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư, Chi cục Thủy lợi, Bộ đội Biên phòng, phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện, phòng Kinh tế thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn thường xuyên tổ chức tuyên truyền về Luật Thủy sản và các văn bản dưới luật; đánh dấu tàu cá; chính sách hỗ trợ tàu cá xa bờ; đăng ký, đăng kiểm tàu cá; quản lý khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy.

Năm 2012, Chi cục Khai thác & BVNL đã thực hiện:

- Mở 100 lớp tuyên truyền luật thủy sản với 3.905 lượt người tham dự, tài liệu cấp phát 3.905 bộ. Phối hợp Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh và báo Trà Vinh thực hiện 20 chuyên mục tuyên truyền về bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Xây dựng 03 cụm pano tuyên truyền về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại xã Hiệp Thạnh, xã Long Vĩnh (huyện Duyên Hải) và xã Đức Mỹ (huyện Càng Long);

- Phối hợp Phòng Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện, xã ven biển tổ chức khảo sát nguồn lợi thủy sản vùng ven biển tỉnh Trà Vinh: 02 đợt.

- Ngày 1/4, Chi cục đã tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức mítting, vận động và thả 1.200 kg cá giống ra môi trường tự nhiên để tái tạo nguồn lợi thủy sản.

- Chi cục đã phối hợp Ủy ban nhân dân xã Huyền Hội, huyện Càng Long vận động nhân dân đóng góp và thả 500 kg cá giống ra môi trường tự nhiên để tái tạo nguồn lợi thủy sản.

2.2.5. Các khu bảo tồn nguồn lợi thủy sản của tỉnh và liên tỉnh

Theo quyết định 1479QĐ-TTg ngày 13 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt quy hoạch hệ thống khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm 2020. Trong đó, tỉnh Trà Vinh được quy hoạch 3 khu bảo tồn: (i) khu bảo tồn Sông Tiền; (2) khu bảo tồn cửa Sông Tiền; (3) khu bảo tồn cửa Sông Hậu. Tuy nhiên hiện nay toàn tỉnh vẫn chưa xây dựng được khu bảo tồn nguồn lợi thủy sản nội địa, do nhiều vấn đề như: kinh phí hạn hẹp, nguồn nhân lực còn hạn chế,... Trong thời gian tới cần đẩy mạnh xây dựng các dự án khu bảo tồn nhằm bảo vệ các bãi đẻ trứng, đường di cư của một số loài cá quý hiếm, có giá trị kinh tế và các hệ sinh thái rừng ngập nước,...

2.2.6. Lao động khai thác thủy sản.

Trong giai đoạn 2005 - 2012, lao động tham gia khai thác chủ yếu là nam giới, tốc độ tăng số lượng lao động đánh cá tương đối nhanh, bình quân 2,9%/năm. Tổng số lao động đánh cá trực tiếp của cả tỉnh năm 2012 ước đạt 4.240 người. Trong đó các loại nghề khai thác sử dụng thuyền thủ công, tàu thuyền công suất nhỏ có số lao động bình quân từ 2 người trên 1 đơn vị tàu thuyền; các tàu khai thác xa bờ cần số lao động rất lớn (6-7 lao động/chiếc).

Trình độ dân trí của ngư dân khai thác thấp, hầu hết chưa học hết phổ thông, trình độ chuyên môn, nghề nghiệp chủ yếu dựa vào kinh nghiệm. Trình độ văn hóa còn thấp dẫn đến sự hạn chế trong việc tiếp thu kiến thức về quản lý, kỹ thuật đánh bắt và các khả năng chuyển đổi nghề. Phần lớn thuyền trưởng chỉ qua các lớp đào tạo ngắn hạn, việc sử dụng máy dò cá còn hạn chế, nên giảm hiệu quả của ngư cụ, việc tiếp thu công nghệ đánh cá từ nước ngoài và cải tiến công cụ đánh bắt còn nhiều bất cập.

Bảng 2.22: Diễn biến lao động khai thác qua các năm 2005 - 2012

Danh mục	Đvt	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	TTBQ (%/năm)
Lao động KTTS	Người	3.467	3.270	3.373	3.518	4.313	4.413	4.196	4.240	2,9
Lao động/tàu	Người/tàu	2,9	3,8	3,7	2,8	3,3	3,3	3,3	3,3	-

2.2.7. Tổ chức sản xuất trong khai thác thủy sản.

Khai thác hải sản ở tỉnh chủ yếu theo hình thức doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình. Trong hoạt động khai thác khơi đã có sự liên kết từng nhóm tàu trên biển để hỗ trợ nhau về những thông tin ngư trường, dịch vụ tiêu thụ, trao đổi sản phẩm khai thác, vật tư, thiết bị, nhiên liệu trên biển,...

Những năm qua, mô hình tổ đội sản xuất trên biển của tỉnh còn nhỏ lẻ, manh mún, chủ yếu các hộ gia đình tự liên kết lại với nhau trong hoạt động tìm kiếm ngư trường, khôi phục sản xuất khi bị tai nạn trên biển.

Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh thường xuyên phối hợp với UBND thị trấn và Đoàn Biên phòng 618 vận động và hướng dẫn ngư dân thành lập tổ hợp tác khai thác thủy sản, củng cố các tổ đã thành lập, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ trong điều kiện chi phí đầu vào tăng cao.

Công tác hỗ trợ ngư dân gặp tai nạn trên biển: thực hiện Quyết định số 118/2007/QĐ-TTg ngày 25/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ ngư dân khắc phục rủi ro do thiên tai trên biển. Năm 2012, Chi cục đã phối hợp với UBND thị trấn và các ngành chức năng hướng dẫn 01 trường hợp ngư dân bị tai nạn trên biển và tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT hỗ trợ 40.000.000đ cho ngư dân nhằm góp phần giúp cho ngư dân tháo gỡ khó khăn, ổn định sản xuất

2.2.8. Cơ sở hạ tầng phục vụ khai thác thủy sản.

Toàn tỉnh Trà Vinh có 02 cảng cá kết hợp tránh trú bão cho tàu cá và một số bến có quy mô nhỏ nằm dọc theo bờ kênh rạch ở các làng cá hay chợ. Huyện Trà Cú là nơi tập trung nhiều bến, cảng cá nhất. Có khoảng 60-70% lượng tàu thuyền của tỉnh cập thường xuyên ở đây và khoảng 75-85% tổng lượng hải sản được cập cảng. Các cảng và bến đậu có thể kể đến là:

- Cảng Láng Chim: thuộc ấp 30-4, xã Long Toàn, huyện Duyên Hải, với diện tích 3,5 ha, được đưa vào sử dụng từ đầu năm 2004; theo thiết kế cảng có năng lực phục vụ thường xuyên khoảng 110 tàu thuyền đánh bắt các loại, trong đó loại tàu lớn nhất đạt 600 CV. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng mỗi năm là 10.000 tấn hải sản các loại.

- Cảng cá Định An: tọa lạc tại khóm 3, thị trấn Định An, huyện Trà Cú với diện tích 1,6 ha, cảng cá được đưa vào hoạt động năm 2007; theo thiết kế cảng có năng lực phục vụ thường xuyên khoảng 100 tàu thuyền đánh bắt các loại, trong đó loại tàu lớn nhất đạt 500 CV. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng mỗi năm ước đạt là 25.000 tấn hải sản các loại.

Hai cảng cá trên có chung 1 Ban quản lý cảng, trụ sở đặt tại cảng cá Định An. Nhiệm vụ là quản lý và tổ chức khai thác có hiệu quả hệ thống các công trình thuộc các cảng cá trên địa bàn tỉnh bao gồm: các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão, các công trình hạ tầng trong khu vực cảng cá khác do Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở NN&PTNT giao.

2.3. Chế biến và tiêu thụ thủy sản.

2.3.1. Năng lực chế biến thủy sản.

Ngành công nghiệp chế biến thủy sản của tỉnh đã phát triển mạnh trong thời gian qua. Các doanh nghiệp đã không ngừng mở rộng và đã đầu tư xây mới 3 nhà máy nâng số nhà máy hiện có lên 6 nhà máy. Qua đó công suất thiết kế cũng dần tăng cao: từ 15.500 tấn thành phẩm/năm lên khoảng 54.000 tấn thành phẩm/năm trong giai đoạn 2005-2012. Năm 2012 có:

- Hai nhà máy chế biến tôm với công suất khoảng 12.500 tấn thành phẩm/năm.
- Hai nhà máy chế biến cá đông lạnh (chủ yếu là cá tra) với công suất khoảng 30.000 tấn thành phẩm /năm.
- Hai nhà máy chế biến chả cá xuất khẩu với công suất 11.500 tấn chả cá/năm.

Một số doanh nghiệp điển hình như: công ty cổ phần Cửu Long, Saigon-Mekong, Sao Biển, xí nghiệp chế biến thủy sản Cầu Quan... là những doanh nghiệp có năng lực chế biến rất lớn, công nghệ-kỹ thuật tiên tiến. Các doanh nghiệp này luôn đạt các chỉ tiêu về VSATTP tiên tiến như HACCP, ISO,...do vậy sản phẩm làm ra luôn đạt chất lượng và được tiêu thụ tại nhiều nước trên thế giới.

Lao động tham gia hoạt động sản xuất trong các nhà máy chế biến cũng rất lớn, khoảng 3.340 người vào năm 2012. Trong đó cơ cấu lao động đại học chiếm khoảng 4-5%, cao đẳng và trung cấp khoảng 9-11%, còn lại là lao động phổ thông.

Bảng 2.23: Năng lực CBTS công nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2005-2012.

TT	Danh mục	ĐVT	2005	2010	2011	2012	TTBQ (%/năm)
1	Số doanh nghiệp	Doanh nghiệp	3	6	6	6	12,87
2	Tổng công suất TK	Tấn/năm	15.500	39.600	53.200	54.000	19,52
*	Công suất BQ	Tấn/năm	5.167	5.657	7.600	7.714	5,89
3	Số lượng lao động	Người	1.876	3.663	3.333	3.340	8,59
4	Năng suất lao động	Tấn/người	6,20	6,45	7,95	7,50	2,75

(Nguồn: Sở Công thương; Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh)

2.3.2. Kết quả chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

1) Cơ cấu tổng sản lượng chế biến.

Sản lượng chế biến thủy sản tuy không nhiều như một số tỉnh lân cận nhưng luôn luôn có xu hướng tăng đều qua từng năm. Năm 2005 chế biến đạt 11.636 tấn, đến năm 2012 tăng lên 25.043 tấn, tốc độ tăng trưởng đạt 11,57%/năm (tăng bình quân khoảng 2.000 tấn sản phẩm chế biến/năm). Các sản phẩm chủ lực của tỉnh gồm: tôm đông, cá đông và chả cá Surimi.

- Tôm đông: các sản phẩm tôm có tốc độ tăng trưởng hàng năm không cao, chỉ khoảng 5,89%/năm. Năm 2005 chế biến đạt 5.629 tấn, ổn định khoảng 10.000 tấn vào các năm 2009, 2010, 2011. Đến năm 2012 do tình hình khó khăn chung của tỉnh và cả nước nên sản lượng tôm giảm chỉ còn 8.401 tấn. Các sản phẩm chính như tôm Sushi, tôm tẩm bột, tôm Nobashi, tôm xiên que, tôm cuộn khoai tây,...

- Cá đông: đây là mặt hàng có tốc độ tăng trưởng hàng năm cao nhất, đạt 17,66%/năm. Năm 2005 đạt 3.120 tấn, tăng cao nhất 10.242 tấn vào năm 2011 và giảm chỉ còn 9.740 tấn năm 2012. Sản phẩm chủ yếu là cá tra&basa như: fillet, tẩm bột, xông khói, cắt khúc, xiên que,...

- Chả cá Surimi: đây là mặt hàng mới của tỉnh nhưng mang về giá trị lớn và rất

ôn định. Mặt hàng này có tốc độ tăng trưởng nhanh (13,26%/năm) trong giai đoạn 2005-2012, nhanh nhất là giai đoạn 2005-2009, giai đoạn từ năm 2009-2012 đang có dấu hiệu chững lại nhưng vẫn đạt 6.902 tấn vào năm 2012 so với 2.887 tấn, 6.093 tấn và 5.808 tấn vào các năm 2005, 2010 và 2011.

Đạt được kết quả trên là do trong những năm qua, ngành công nghiệp chế biến thủy sản đã phát triển mạnh theo hướng CNH-HĐH. Nhiều băng chuyền, tủ đông block, nhiều dây chuyền chế biến những mặt hàng giá trị gia tăng cao đều được nhiều Công ty chế biến đầu tư. Nhiều doanh nghiệp có sản phẩm chất lượng cao, thương hiệu mạnh và có giá trị xuất khẩu lớn.

Bảng 2.24: Cơ cấu sản lượng CBTS chủ lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2005-2012.

TT	Danh mục	Đvt: tấn								TTBQ (%/năm)
		2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	
1	Tổng sản lượng	11.636	13.277	15.655	22.834	22.638	23.616	26.485	25.043	11,57
2	Tôm đông	5.629	5.984	9.232	9.933	10.173	9.953	10.435	8.401	5,89
3	Cá đông	3.120	4.368	3.883	8.601	6.997	7.570	10.242	9.740	17,66
4	Chả cá surimi	2.887	2.925	2.540	4.300	5.468	6.093	5.808	6.902	13,26

(Nguồn: Cục Thống Kê tỉnh Trà Vinh)

2) Kết quả xuất khẩu các mặt hàng thủy sản.

a) Sản lượng và kim ngạch xuất khẩu.

Sản lượng xuất khẩu thủy sản tỉnh Trà Vinh luôn tăng dần qua hàng năm, xuất khẩu luôn chiếm trên 50% tổng sản lượng chế biến, trong đó cao nhất là năm 2006 với 61%, năm 2011 là 59%, 2012 là 57%, thấp nhất là năm 2009 với 50%. Năm 2005 xuất khẩu được 6.317 tấn (31,89 triệu USD) tăng cao nhất 15.546 tấn (90,52 triệu USD) vào năm 2011 và giảm còn 14.211 tấn (75,27 triệu USD) năm 2012. Đạt tốc độ tăng trưởng hàng năm 12,28%/năm về sản lượng và 13,05%/năm về giá trị trong giai đoạn 2005-2012.

Năm 2012 xuất khẩu cá đông đạt sản lượng cao nhất (7.298 tấn) tiếp theo là tôm đông (4.113 tấn) và chả cá Surimi (2.800 tấn), nhưng về giá trị thì với 45,43 triệu USD, tôm mới là mặt hàng mang lại giá trị cao nhất, tiếp theo cá (25,22 triệu USD) và chả cá Surimi (4,62 triệu USD). Tốc độ tăng trưởng lần lượt đạt 5,34%/năm; 25,84%/năm; 4,92%/năm về sản lượng và 8,3%/năm; 34,61%/năm; 7,75%/năm về giá trị đối với tôm, cá và chả cá.

Sản lượng và kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh trong những năm qua cho thấy các sản phẩm thủy sản của tỉnh đã có chỗ đứng trên thị trường. Đây là thành tựu lớn, khẳng định vai trò ngành kinh tế mũi nhọn, có tính chất thúc đẩy các ngành nghề và kinh tế xã hội tỉnh phát triển.

Bảng 2.25: Cơ cấu sản lượng và kim ngạch xuất khẩu tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2005-2012

TT	Danh mục	ĐVT									TTBQ (%/năm)
			2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	
1	Tổng	Tấn	6.317	8.068	8.031	11.732	11.315	13.170	15.546	14.211	12,28
		Tr.USD	31,89	40,98	44,78	52,20	54,07	77,61	90,52	75,27	13,05
2	Tôm đông	Tấn	2.857	3.031	3.791	4.096	4.371	5.349	5.579	4.113	5,34
		Tr.USD	26	31,93	36,21	36,64	41,05	56,72	60,67	45,43	8,30
3	Cá đông	Tấn	1.460	2.271	2.399	3.936	3.689	4.601	7.401	7.298	25,84
		Tr.USD	3,15	6,61	6,34	9,99	9,59	16,4	25,61	25,22	34,61
4	Chả cá surimi	Tấn	2.000	2.766	1.841	3.700	3.254	3.220	2.566	2.800	4,92
		Tr.USD	2,74	2,44	2,23	5,57	3,43	4,49	4,24	4,62	7,75

(Nguồn: Cục Thống Kê tỉnh Trà Vinh)

b) Thị trường xuất khẩu.

Mặc dù xuất khẩu thủy sản tỉnh Trà Vinh được xem là non trẻ so với các tỉnh ĐBSCL, các mặt hàng thủy sản tỉnh chế chưa cao nhưng với sự nỗ lực hết mình của tỉnh và doanh nghiệp về việc mạnh dạn đầu tư các công nghệ thiết bị hiện đại, các chứng chỉ ATVSTP hàng đầu của các nước nhập khẩu,...do đó các sản phẩm thủy sản của tỉnh đã xâm nhập hầu hết vào những thị trường lớn như: Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Úc, Châu Á,...trong đó:

- Thị trường chủ yếu của tỉnh là: Nhật, Mỹ, EU. Ba thị trường này tỉ trọng khá lớn với khoảng 80% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là tôm, cá. Cơ cấu thị trường như sau: Nhật chiếm 25-30%, Mỹ chiếm 30-35%, EU khoảng 20%.

- Các thị trường khác như Ukraina, Trung Đông, New Zealand, ASEAN, Trung Quốc, Canada,... chiếm tỉ lệ từ 15-20%. Đây có thể coi là thị trường tiềm năng của tỉnh. Trong thời gian tới cần quan tâm và khai thác hết tiềm năng của các thị trường này.

3) Tiêu thụ nội địa.

Thị trường tiêu thụ nội địa cũng diễn ra khá sôi động với đầy đủ các mặt hàng như nước mắm, khô - mằn các loại và một lượng lớn các sản phẩm chế biến trong các nhà máy.

Các loại khô, mằn, nước mắm chủ yếu bán tại các chợ trong và ngoài tỉnh, một số ít dành cho xuất khẩu (tôm, cá khô).

Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm các mặt hàng chế biến lên đến 10,69%/năm. Đạt 10.832 tấn vào năm 2012 trong đó tôm đông (4.288 tấn), cá đông (2.442 tấn) và chả cá Surimi (4.102 tấn). Các mặt hàng này chủ yếu được bán cho trong các siêu thị, nhà hàng trong tỉnh và một số thành phố lớn.

Bảng 2.26: Sản lượng các mặt hàng tiêu thụ nội địa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2005-2012
Đvt:tấn

TT	Danh mục	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	TTBQ (%/năm)
1	Tổng sản lượng	5.319	5.209	7.624	11.102	11.323	10.446	10.939	10.832	10,69
2	Tôm đông	2.772	2.953	5.441	5.837	5.802	4.604	4.856	4.288	6,43
3	Cá đông	1.660	2.097	1.484	4.665	3.308	2.969	2.841	2.442	5,67
4	Chả cá surimi	887	159	699	600	2.214	2.873	3.242	4.102	24,45

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh)

2.3.3. Nguồn nguyên liệu cho chế biến và tiêu thụ.

Nguyên liệu phục vụ cho chế biến thủy sản của các doanh nghiệp trong tỉnh chủ yếu là tận dụng nguồn nguyên liệu sẵn có từ khai thác và nuôi trồng của tỉnh. Với cá tra đã đáp ứng 100%, tôm đáp ứng trên 70% nhu cầu nguyên liệu sản xuất cho các nhà máy. Nhu cầu nguyên liệu tăng từ 24.830 tấn năm 2005 lên 55.483 tấn năm 2012.

Cơ cấu sử dụng nguồn nguyên liệu từ nuôi trồng và khai thác trong tỉnh như sau: cung cấp cho các nhà máy chế biến trong tỉnh trung bình qua các năm khoảng 20% tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng, 80% còn lại là cung cấp cho việc tiêu thụ tươi sống và cho các nhà máy chế biến ngoài tỉnh. Việc mới chỉ cung cấp 20% sản lượng nhưng đã đáp ứng được trên 70% nhu cầu trong các nhà máy chế biến cho thấy khả năng cung cấp nguồn nguyên liệu trong tỉnh là khá lớn. Đây là thế mạnh và cũng

là lợi thế của tỉnh so với các tỉnh lân cận.

Bảng 2.27: Nguồn nguyên liệu phục vụ CBTS trong tỉnh giai đoạn 2005-2012.

TT	Danh mục	ĐVT	2005	2007	2008	2009	2010	2011	2012
1	Tổng sản lượng TS	Tấn	130.484	139.515	142.895	153.751	161.194	165.846	147.231
-	Nuôi trồng	nt	65.008	71.130	72.074	81.550	83.919	89.709	72.212
-	Khai thác	nt	65.476	68.385	70.821	72.201	77.275	76.137	75.019
*	Bao gồm:								
-	Tôm	nt	33.875	29.797	31.435	30.293	37.347	42.630	22.724
-	Cá	nt	59.003	73.483	71.675	79.052	77.837	80.290	83.963
-	Thủy sản khác	nt	37.606	36.235	39.785	44.406	46.010	42.926	40.544
2	Cơ cấu sử dụng nguyên liệu								
*	Tiêu thụ tươi sống (trong&ngoài tỉnh)	Tấn	112.482	115.794	106.681	119.343	124.378	123.576	106.507
*	Cung cấp cho nhà máy chế biến	Tấn	18.002	23.721	36.214	34.408	36.816	42.270	40.724
	Tỷ trọng:	%	100	100	100	100	100	100	100
*	Tiêu thụ tươi sống (trong&ngoài tỉnh)	nt	86,2	83,0	74,7	77,6	77,2	74,5	72,3
*	Cung cấp cho nhà máy chế biến	nt	13,8	17,0	25,3	22,4	22,8	25,5	27,7

(Nguồn: theo tính toán của Phân viện quy hoạch thủy sản Phía Nam)

Bảng 2.28: Nhu cầu nguyên liệu cho chế biến trong tỉnh giai đoạn 2005-2012

TT	Danh mục	Đvt	2005	2007	2008	2009	2010	2011	2012
I	Tổng nhu cầu nguyên liệu	Tấn	24.830	32.494	49.338	48.736	51.204	57.825	55.483
1	Nguồn nguyên liệu:								
-	Trong tỉnh	nt	18.002	23.721	36.214	34.408	36.816	42.270	40.724
-	Ngoài tỉnh	nt	6.828	8.773	13.124	14.328	14.388	15.555	14.758
2	Cơ cấu nguyên liệu	nt							
-	Tôm	nt	10.414	17.079	18.376	18.820	18.413	19.305	15.542
-	Cá	nt	14.417	15.415	30.962	29.916	32.791	38.520	39.941
II	Cơ cấu nguồn nguyên liệu	%	100	100	100	100	100	100	100
-	Trong tỉnh	%	72,5	73,0	73,4	70,6	71,9	73,1	73,4
-	Ngoài tỉnh	%	27,5	27,0	26,6	29,4	28,1	26,9	26,6

(Nguồn: theo tính toán của Phân viện quy hoạch thủy sản Phía Nam)

2.3.4. Hạ tầng phục vụ chế biến.

a) Các khu công nghiệp:

Khu công nghiệp Long Đức nằm trên địa bàn xã Long Đức, thị xã Trà Vinh đang hoạt động với quy mô khoảng 116 ha.

Khu công nghiệp Cầu Quan: được xây dựng theo sông Hậu và tỉnh lộ 915 thị trấn Cầu Quan, diện tích xây dựng 120 ha.

Khu công nghiệp Cổ Chiên được xây dựng gần cầu Cổ Chiên, nằm dọc quốc lộ 60 và tỉnh lộ 915B thuộc địa bàn xã Đại Phước, huyện Càng Long. Diện tích xây dựng 200 ha.

b) Các cụm công nghiệp:

Cụm công nghiệp đã triển khai đầu tư và đi vào hoạt động gồm:

- Cụm công nghiệp giày da Tiểu Cần, có qui mô diện tích 31 ha, tổng mức đầu tư của dự án là 10 triệu USD, hiện tại xây dựng 30/31 ha và có khoảng 5.000 lao động.

- Cụm công nghiệp giày da Trà Cú, có qui mô diện tích 14 ha, tổng mức đầu tư

của dự án là 06 triệu USD, hiện tại xây dựng 4/14 ha và có khoảng 1.300 lao động.

- Cụm công nghiệp Phong phú Cầu Kè, có qui mô diện tích 10 ha, tổng mức đầu tư của dự án khoảng 65 tỷ đồng, hiện tại xây dựng 6/10 ha và có khoảng 830 lao động.

Các Cụm công nghiệp đã lập quy hoạch chi tiết:

- Cụm phát triển công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp An Trường, huyện Càng Long, diện tích 23 ha.

- Cụm phát triển công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp huyện Trà Cú, diện tích 50,64 ha.

Các Cụm công nghiệp đang triển khai lập quy hoạch chi tiết: Cụm công nghiệp Cổ Chiên, xã Đại Phước, huyện Càng Long, diện tích 132,56 ha. Dự kiến sau này nâng thành Khu công nghiệp.

Các Cụm công nghiệp đã nằm trong quy hoạch sử dụng đất nhưng chưa lập quy hoạch chi tiết:

- Cụm công nghiệp Cầu Quan, diện tích 120 ha. Dự kiến nâng thành Khu công nghiệp.

- Cụm công nghiệp Vàm Bến Cát - Cầu Kè, diện tích 50 ha.

- Cụm công nghiệp Vàm Lầu, huyện Cầu Ngang, diện tích 48 ha.

- Cụm công nghiệp huyện Châu Thành, diện tích 50 ha.

2.3.5. Tổ chức sản xuất trong chế biến thủy sản.

Thực hiện Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư nước ngoài, Luật khuyến khích đầu tư trong nước, ngành thủy sản Tỉnh cũng không ngừng phát triển các mô hình quản lý sản xuất trong lĩnh vực chế biến thủy sản xuất khẩu, bao gồm: Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần, Doanh nghiệp tư nhân,... Hình thức tổ chức sản xuất của các doanh nghiệp như sau: Trong chuỗi giá trị từ sản xuất nguyên liệu đến chế biến tiêu thụ bao gồm nhiều khâu. Người cung cấp nguyên liệu có thể từ nông ngư dân hoặc các doanh nghiệp NTTS. Các doanh nghiệp chế biến thu mua nguyên liệu từ người nuôi và thông thường phải qua khâu trung gian là các đầu nậu và các cơ sở thu mua. Hệ thống này có mặt khắp nơi tạo điều kiện để doanh nghiệp chế biến thu mua nguyên liệu được dễ dàng và nhanh chóng.

2.4. Dịch vụ ngành thủy sản.

2.4.1. Sản xuất và cung ứng giống thủy sản.

Hiện nay, toàn tỉnh Trà Vinh có 111 cơ sở sản xuất giống thủy sản đang hoạt động, trong đó chủ yếu là trại sản xuất tôm sú chuyên hoặc vừa sản xuất giống tôm sú vừa sản xuất giống cua (109 trại), còn lại là trại sản xuất cá giống, phân bố tập trung chủ yếu ở các huyện Duyên Hải, Trà Cú, Châu Thành, Càng Long và Thành Phố Trà Vinh, trong đó có 03 cơ sở trực thuộc Trung tâm Giống Thủy sản Trà Vinh. Với nội lực sản xuất giống như hiện nay thì chỉ cung ứng khoảng 50% PL cho tôm sú, 60-70% cua giống, 20-30% cá giống. Phần còn lại được nhập từ các tỉnh khác thông qua các cơ sở ương dưỡng hoặc nhập trực tiếp về ao nuôi.

Bảng 2.29: Cơ sở sản xuất giống và ương dưỡng giống tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2005-2012

STT	Danh mục	Đvt	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
*	Tổng số cơ sở	Cơ sở	270	257	244	233	190	180	169	145
-	Tôm	-	239	225	211	205	166	159	151	130
-	Cá	-	30	31	31	26	22	20	17	15
-	Thủy sản khác	-	1	1	2	2	2	1	1	0
1	Cơ sở SX giống	-	107	126	132	141	124	124	121	111
1.1	Tôm sú	-	106	124	129	139	122	123	119	109
1.2	Cá giống	-	0	1	1	0	0	0	1	2
1.3	Thủy sản khác	-	1	1	2	2	2	1	1	0
2	Cơ sở ương dưỡng	-	163	131	112	92	66	56	48	34
2.1	Tôm sú	-	133	101	82	66	44	36	32	21
2.2	Cá giống	-	30	30	30	26	22	20	16	13

(Nguồn: Tổng hợp báo cáo năm chi cục Nuôi Trồng Thủy sản Trà Vinh 2005-2012)

- Tôm sú: số cơ sở ương dưỡng và kinh doanh tôm giống có xu hướng giảm mạnh trong những năm gần đây. Đến nay toàn tỉnh Trà Vinh có 21 cơ sở, tập trung ở huyện Châu Thành, Càng Long, Cầu Ngang, Duyên Hải, Trà Cú và Thành Phố Trà Vinh. Hình thức của các cơ sở này là mua PL từ các trại sản xuất giống trong và ngoài tỉnh đem về ương bán và thuần hóa phù hợp về độ mặn theo yêu cầu của các hộ nuôi.

- Tôm thẻ chân trắng: theo số liệu thống kê đến năm 2012, toàn tỉnh không có cơ sở sản xuất giống tôm thẻ chân trắng và số lượng giống ương dưỡng trên toàn tỉnh chỉ là 15 triệu, đáp ứng 7,5% con giống trên địa bàn. Số lượng giống còn lại do người nuôi chủ yếu đặt mua con giống ở miền Trung thông qua các điểm giao dịch trên địa bàn.

- Đối với cua biển: năm 2012 thả 89 triệu con, tuy nhiên sản lượng giống tại địa phương chỉ cung cấp được 12 triệu con, chủ yếu sản xuất tại huyện Duyên Hải với 22 cơ sở, chiếm 13% số lượng giống thả nuôi trong tỉnh. Số lượng giống còn lại do người dân khai thác tự nhiên và thu mua từ các tỉnh lân cận.

- Đối với nghêu, năm 2012 thả nuôi 302 tấn con giống, nguồn cung cấp giống phụ thuộc nhiều vào các tỉnh bạn, nguồn giống đáp ứng trong tỉnh chủ yếu từ các trại giống thuộc Trung tâm Giống Thủy sản với sản lượng khoảng 50 – 70 triệu con.

- Với đối tượng cá nước ngọt chủ lực là cá tra, nhu cầu hằng năm của tỉnh từ 5 – 65 triệu con giống trong giai đoạn 2005 – 2012. Mặc dù sản lượng cá tra bột trong tỉnh khá cao (trên 100 triệu trong giai đoạn 2009 – 2012), nhưng số lượng con giống cung cấp trong tỉnh chỉ 16 triệu con, đáp ứng 25% nhu cầu sản xuất. Sản lượng cá tra bột cao chủ yếu từ các trại giống của trung tâm giống thủy sản, còn cá giống được cung cấp chủ yếu từ các doanh nghiệp. Do đó, việc điều tiết nguồn giống sản xuất của doanh nghiệp đã dẫn đến việc thất thoát nguồn giống sản xuất của người nuôi tại địa phương.

- Nhu cầu giống các đối tượng thủy sản nước ngọt khác như: tôm càng xanh (từ 10 – 41 triệu con giống), cá lóc (9 – 50 triệu con giống), cá hỗn hợp khác như cá rô phi, cá chép, cá mè,... (145 – 240 triệu con giống) được sản xuất 1 phần rất nhỏ trong tỉnh từ các cơ sở sản xuất, ương dưỡng trong tỉnh, hầu hết nguồn cung cấp con giống phụ thuộc vào các tỉnh bạn.

Bảng 2.30: Hiện trạng con giống thả nuôi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2005-2012

STT	Danh mục	Đvt	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
*	Tổng	Triệu con	2.695	2.608	2.648	2.510	1.724	1.998	2.474	3.181
1	Tôm sú	-	2.683	2.590	2.597	2.364	1.601	1.777	2.242	2.834
2	TCT	-	0	0	0	50	49	18	104	194

STT	Danh mục	Đvt	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
3	Cua	-	7	6	38	61	41	101	73	89
4	Cá tra	-	5	13	13	35	32	101	54	64
5	Nghêu	Tấn	247	215	569	401	235	174	385	302

(Nguồn: Tổng hợp báo cáo năm chi cục Nuôi trồng Thủy sản Trà Vinh 2005-2012)

2.4.2. Sản xuất và cung ứng thức ăn, thuốc thú y, hóa chất và các chế phẩm sinh học dùng trong nuôi trồng thủy sản.

Nhìn chung hiện trạng sản xuất thức ăn, thuốc thú y thủy sản, hóa chất và các chế phẩm sinh học dùng trong thủy sản ở tỉnh Trà Vinh còn nhiều hạn chế như thiếu về sản lượng, thương hiệu chưa được tốt, chất lượng chưa đảm bảo. Các sản phẩm sản xuất trong tỉnh đã cung ứng được một phần nhu cầu nuôi thủy sản của tỉnh, phần còn lại được nhập từ các tỉnh bạn như Long An, Thành Phố Hồ Chí Minh, Thành Phố Cần Thơ, Bình Dương, Đồng Nai... Với mạng lưới các đại lý cùng các cơ sở kinh doanh thức ăn, thuốc thú y – thủy sản, chế phẩm sinh học và hóa chất xử lý môi trường ao nuôi phát triển rộng khắp địa bàn tỉnh (khoảng 138 cơ sở) đã cung ứng khá đầy đủ cho nhu cầu sản xuất thủy sản.

2.4.3. Dịch vụ cung ứng nước đá, ngư cụ, nhiên liệu và các nhu yếu phẩm khác phục vụ khai thác thủy sản.

Các cơ sở sản xuất nước đá về cơ bản là đáp ứng đủ nhu cầu về số lượng bảo quản sản phẩm khai thác, sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Tuy nhiên, khi vào vụ chính, các cơ sở nước đá thường cung cấp không kịp thời.

Các dịch vụ khác như cung ứng nhiên liệu và vật tư Nghề cá đều có ở các huyện thị có nghề khai thác phát triển và cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu về số lượng. Tuy nhiên, một số các trang thiết bị phục vụ khai thác hiện còn lạc hậu và chưa đáp ứng được nhu cầu công nghiệp hóa và hiện đại hóa Nghề cá.

Dịch vụ tiêu thụ sản phẩm khai thác trong tỉnh còn mỏng, chưa đủ năng lực và phương tiện để thu mua sản phẩm khai thác đảm bảo điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm. Các dịch vụ cung cấp nước đá, nhiên liệu, ngư lưới cụ phát triển chưa đồng bộ, chủ yếu tập trung tại cảng Định An.

2.4.4. Dịch vụ cơ khí đóng và sửa chữa tàu thuyền.

Toàn tỉnh có một số cơ sở đóng tàu thuyền và điểm sửa chữa cơ khí nhỏ phục vụ Nghề cá. Khả năng đóng mới hàng năm khoảng 20-30 chiếc với tổng công suất 3.500 CV cho các loại tàu từ 20-600 CV. Có khả năng sửa chữa 60-80 chiếc với tổng công suất 6.000-8.000 CV cho các loại tàu thuyền máy từ 10-600 CV. Các huyện ven biển đều có những cơ sở sửa chữa và đóng mới tàu thuyền nhỏ phục vụ cho thủy sản và giao thông nhưng tập trung và có quy mô lớn là ở huyện Trà Cú.

Nhìn chung năng lực cơ khí thủy sản chưa đủ khả năng đáp ứng cho tỉnh về tàu thuyền khai thác. Hiện nay do nhiều yếu tố, ngư dân địa phương vẫn đặt đóng tàu lớn ở các nơi ngoài tỉnh như Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu,...

2.4.5. Dịch vụ tiêu thụ thủy sản.

a) Các cơ sở thu mua:

Nhằm đáp ứng cho nhu cầu sản xuất của các nhà máy chế biến thì hệ thống các cơ sở thu mua, sơ chế và kinh doanh các mặt hàng thủy sản cũng phát triển mạnh, đây là cầu nối quan trọng gắn kết giữa ngư dân và các doanh nghiệp chế biến, góp phần tích cực vào việc giải quyết sản phẩm đầu ra cho nuôi trồng, khai thác trong vùng.

Hàng năm các cơ sở này cung cấp cho các nhà máy chế biến thủy sản trong tỉnh cũng như ngoài tỉnh một lượng nguyên liệu khá lớn phục vụ cho việc chế biến và xuất khẩu, đồng thời cũng đáp ứng rất tốt cho nhu cầu tiêu thụ tươi sống trong các chợ.

Toàn tỉnh hiện có khoảng 80 cơ sở thu mua, sơ chế và kinh doanh thủy sản, trong đó có: 60 cơ sở thu mua; 03 cơ sở sơ chế; còn lại là các cơ sở sản xuất và kinh doanh thủy sản với quy mô nhỏ lẻ.

Hệ thống các cơ sở thu mua phân bố rộng khắp trong các huyện, thành phố như: Thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Trà Cú, Càng Long, Cầu Ngang và Duyên Hải. Trong đó tập trung nhiều nhất là ở Duyên Hải với khoảng 40 cơ sở. Các cơ sở này luôn được quản lý chặt chẽ bởi các cơ quan ban ngành.

b) Hệ thống chợ

Tính đến nay, tỉnh có tổng cộng khoảng 115 chợ trong đó có khoảng 75% chợ có nhà lồng kiên cố và bán kiên cố. Trong giai đoạn từ 2006 đến nay, tỉnh đã đầu tư hơn 100 tỉ đồng để xây dựng mới và cải tạo trên 23 chợ. Các chợ trong tỉnh ngày càng được đầu tư, nâng cấp hoàn thiện nhằm đáp ứng tốt cho nhu cầu buôn bán và trao đổi hàng hóa trong tỉnh.

Ngoài hệ thống chợ thì trên địa bàn tỉnh còn hàng ngàn cửa hàng, cửa hiệu bán lẻ trên các đường phố thị xã, thị trấn, khu dân cư đô thị.

Nhìn chung hệ thống kết cấu hạ tầng của hệ thống chợ đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu mua bán của người dân; tuy nhiên về lâu dài cần nâng cấp các chợ tạm để đảm bảo các điều kiện thuận lợi cho những người tham gia họp chợ.

2.5. Khoa học công nghệ, khuyến ngư và hợp tác quốc tế

2.5.1. Hoạt động khuyến ngư.

Hoạt động khuyến ngư của tỉnh trong thời gian qua tập trung chủ yếu vào công tác tập huấn, hội thảo và xây dựng mô hình trình diễn.

Năm 2012 TT Khuyến nông – Khuyến Ngư đã tổ chức 165 lớp tập huấn có 6.436 lượt người tham dự, 10 cuộc hội thảo, tổng kết, tham quan cho 500 người tham dự, tổ chức tư vấn kỹ thuật cho 5.431 người và xây dựng 2 mô hình trình diễn.

Năm 2007 TT tổ chức 383 lớp tập huấn cho 9.118 lượt, 63 cuộc hội thảo cho 4.160 lượt người, xây dựng 25 mô hình trình diễn.

Nhìn chung công tác khuyến ngư đã được thực hiện khá tốt. Các lớp tập huấn kỹ thuật thường xuyên được tổ chức đóng vai trò chủ lực trong việc phổ biến kiến thức giúp người dân dần ý thức cách chọn đối tượng nuôi, hình thức nuôi cũng như các điểm chính trong quy trình kỹ thuật nuôi, từ đó nâng cao năng suất vật nuôi, đáp ứng kịp thời nhu cầu của bà con. Các mô hình trình diễn đều cho thấy hiệu quả kinh tế khá cao. Công tác quan trắc môi trường cũng như công tác dự báo, khống chế môi trường dịch bệnh được thực hiện thường xuyên giúp người nuôi chủ động hơn trong công tác phòng chống dịch bệnh... Tuy nhiên vẫn còn bộc lộ một số hạn chế cần khắc phục:

- Tập huấn khuyến ngư còn mang tính lý thuyết, thiếu mô hình thực nghiệm; việc phổ biến nhân rộng kết quả đề tài, mô hình còn hạn chế, thành công một số mô hình, đề tài chưa mang tính bền vững.

- Mạng lưới cộng tác viên, nhân viên khuyến ngư cấp xã còn thiếu, làm giảm khả năng tư vấn, hướng dẫn nông – ngư dân chuyển đổi nghề sản xuất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới.

2.5.2. Khả năng nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ vào các lĩnh vực ngành thủy sản.

Thông qua việc chuyển giao khoa học kỹ thuật bằng nhiều hình thức, như tập huấn đến tận vùng sâu vùng xa, các mô hình trình diễn, các chuyên mục khuyến ngư trên các phương tiện thông tin đại chúng, công tác tư vấn trực tiếp và gián tiếp, thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học... đã giúp phần lớn người dân đã nắm bắt được quy trình kỹ thuật nuôi, biết lựa chọn đối tượng nuôi phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương và điều kiện kinh tế của gia đình, đồng thời người nuôi ngày có ý thức hơn trong việc sử dụng các loại kháng sinh, hóa chất độc hại cấm sử dụng cho nuôi trồng thủy sản, áp dụng các tiêu chuẩn tại các vùng nuôi tập trung như: Global GAP, nuôi có trách nhiệm cộng đồng... nên sản phẩm tạo ra đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm. Từ đó, ngành nuôi trồng thủy sản ở Trà Vinh phát triển không ngừng, năng suất và sản lượng ngày càng tăng, chất lượng sản phẩm được nâng cao, các đối tượng nuôi cũng phong phú và đa dạng hơn. Đã hình thành nên các vùng nuôi thủy sản chuyên canh, sản xuất mang tính chất hàng hóa.

2.6. Công tác quản lý của ngành thủy sản.

Hệ thống tổ chức quản lý hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản tỉnh Trà Vinh bao gồm: Sở NN&PTNT cùng với các đơn vị trực thuộc gồm Chi cục NTTS, chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản Thủy sản, Chi cục Thú y, Chi cục QLCL Nông-Lâm-Thủy sản, TT Khuyến Nông-Khuyến Ngư, TT giống thủy sản ban quản lý cảng cá và Phòng NN&PTNT các huyện/TP.

Trong đó:

- Chi cục NTTS và Chi cục Thú y trực tiếp quản lý các Cơ sở SX (sản xuất giống, ương dưỡng và nuôi thương phẩm) và các cơ sở kinh doanh (thức ăn, thuốc TYTS, giống...).

- Chi cục QLCL NLS&TS trực tiếp quản lý các cơ sở sản xuất và các khâu tiêu thụ thủy sản.

- TT Khuyến Nông-Khuyến Ngư quản lý, hỗ trợ các cơ sở SX (sản xuất giống, ương dưỡng và nuôi tôm thương phẩm).

- TT giống thủy sản: Thực hiện công tác nghiên cứu sản xuất giống, tập huấn kỹ thuật cho các trại sản xuất giống

- Phòng NN&PTNT các huyện và phòng kinh tế thành phố Trà Vinh trực tiếp quản lý cả 3 lĩnh vực gồm các cơ sở SX (sản xuất giống, ương dưỡng và nuôi thương phẩm), các cơ sở kinh doanh (thức ăn, thuốc TYTS, giống...) và các khâu tiêu thụ thủy sản.

Nhìn chung các cơ quan đã cơ bản hoàn thành nhiệm vụ được giao theo chức năng, nhiệm vụ. Tuy nhiên, do những điều kiện khách quan và cả chủ quan, hoạt động theo chức năng nhiệm vụ vẫn còn một số hạn chế như sau:

- Thiếu cán bộ có năng lực trình độ và cơ cấu cán bộ chuyên môn chưa cân đối với chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Thiếu cơ sở vật chất và trang thiết bị chuyên ngành cần thiết đảm bảo phục vụ tốt cho yêu cầu hoạt động.

- Mạng lưới cơ sở (trạm thú y, khuyến ngư ở tuyến huyện và số lượng khuyến ngư viên, thú y viên ở cơ sở) vừa thiếu lại hay biến động, năng lực, trình độ còn hạn chế.

- Cơ chế chính sách và kinh phí cho hoạt động của cơ quan còn chưa đáp ứng yêu cầu và ít khuyến khích cán bộ công nhân viên của các đơn vị phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ.

PHẦN III

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN TỈNH TRÀ VINH ĐẾN NĂM 2010

3.1. Một số chỉ tiêu chính đề ra và kết quả thực hiện.

a) Nuôi trồng thủy sản:

* Chỉ tiêu quy hoạch cũ

Theo chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2010, tổng diện tích nuôi thủy sản toàn tỉnh Trà Vinh là 66.167 ha. Trong đó:

- Nuôi thủy sản nước ngọt là 38.574 ha gồm nuôi cá 21.429 ha, tôm càng xanh 17.145 ha và 1800 cái lồng bè nuôi cá trên sông.

- Nuôi thủy sản nước mặn lợ là 27.593 ha, gồm 23.043 ha tôm nước lợ, 1.050 cua chuyên và 3.500 ha nuôi nhuyễn thể.

Theo chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2010, tổng sản lượng nuôi thủy sản toàn tỉnh đạt 108.269 tấn trong đó nuôi thủy sản nước ngọt đạt 63.098 tấn và thủy sản nước lợ đạt 45.171 tấn.

* Kết quả thực hiện quy hoạch:

Về diện tích:

So sánh với kết quả thực hiện cho thấy trong năm 2010, tổng diện tích NTTS toàn tỉnh đạt 32.842 ha, đạt 49,6% so với quy hoạch. Diện tích nuôi thủy sản nước ngọt chỉ đạt 16,5%, diện tích nuôi thủy sản mặn lợ đạt 96%.

Bảng 3.1: So sánh các chỉ tiêu thực hiện với quy hoạch đến năm 2010

STT	Danh mục	ĐVT	QH 2010	TH 2010	% thực hiện
I	Nuôi nước ngọt	Ha	38.574	6.363	16,5
1	Nuôi cá	Ha	21.429	5.597	26,1
2	TCX	Ha	17.145	742	4,3
3	Cá lồng bè	Cái	1.800	0	0,0
4	Khác	Ha	-	24	-
II	Nuôi nước mặn-lợ	Ha	27.593	26.479	96,0
1	Tôm	Ha	23.043	25.416	110,3
2	Cua	Ha	1.050	15.052	1.433,5
3	Nhuyễn thể	Ha	3.500	1.063	30,4
	Tổng	Ha	66.167	32.842	49,6

Ghi chú: (*) diện tích nuôi cua xen canh trong ao tôm sú QCCT

Về sản lượng:

Tổng sản lượng NTTS toàn tỉnh Trà Vinh năm 2010 đạt 83.919 tấn, bằng 77,5% so với quy hoạch, trong đó nuôi thủy sản nước ngọt đạt 86,7%, nuôi nước mặn lợ đạt 64,7%.

Bảng 3.2: Kết quả thực hiện sản lượng NTTS so với quy hoạch đến 2010.

STT	Danh mục	ĐVT	QH 2010	TH 2010	% thực hiện
I	Nuôi nước ngọt	Tấn	63.098	54.702	86,7
1	Cá	Tấn	41.680	53.824	129,1
2	TCX	Tấn	4.678	831	17,8
3	Cá lồng bè	Tấn	16.740	-	-
4	Khác	Tấn	-	47	-
II	Nuôi nước mặn-lợ	Tấn	45.171	29.217	64,7
1	Tôm	Tấn	21.413	21.254	99,3
3	Cua	Tấn	1.008	7.130	707,3
4	Nhuyễn thể	Tấn	22.750	833	3,7
	Tổng	Tấn	108.269	83.919	77,5

b) Khai thác thủy sản:

Bảng 3.3: So sánh các chỉ tiêu thực hiện với quy hoạch đến năm 2010

STT	Danh mục	Đvt	Năm 2010		
			Quy hoạch	Thực hiện	TH/QH
1	Năng lực KTTS				
-	Số lượng tàu thuyền	Chiếc	1.315	1.334	101%
	Trong đó: Tàu ven bờ	"	930	1.196	129%
	Tàu xa bờ	"	385	138	36%
-	Tổng công suất	CV	80.250	65.894	82%
-	Công suất bình quân	"	61	49	81%
2	Tổng sản lượng KTTS	Tấn	63.000	77.275	123%
*	Khai thác hải sản	"	55.000	59.207	108%
	Trong đó: Ven bờ	"	25.000	38.485	154%
	Xa bờ	"	30.000	20.722	69%
-	Cá	"	41.000	22.578	55%
-	Tôm	"	4.400	7.239	165%
-	Hải sản khác	"	9.600	29.390	306%
*	Khai thác nội đồng	"	8.000	15.812	198%
-	Cá	"	5.500	7.565	138%
-	Tôm	"	500	4.221	844%
-	Thủy sản khác	"	2.000	4.026	201%
3	Giá trị sản xuất (giá cố 1994)	Tỷ.đ	482	556,7	115%

c) Chế biến thủy sản:

Bảng 3.4: Các chỉ tiêu CBTS thực hiện so với quy hoạch của tỉnh Trà Vinh đến năm 2010.

STT	Danh mục	ĐVT	Năm 2010		
			Quy hoạch	Thực hiện	TH/QH(%)
I	Năng lực chế biến				
1	Số cơ sở	Cơ sở	10	6	60
2	Công suất thiết kế	Tấn/năm	16.400	37.400	228,05
3	Lao động	người	3.850	3.663	95,14
II	Kết quả chế biến xuất khẩu				
1	Tổng sản lượng	Tấn	13.570	13.170	97,05
2	Tổng kim ngạch	Tr.USD	100	77,61	77,61
*	Tôm	Tấn	9.270	5.349	57,70
		Tr.USD	85,7	56,72	66,18
*	Cá	Tấn	3.500	4.601	131,47
		Tr.USD	11,75	16,4	139,57
*	Khác	Tấn	800	3.220	402,46
		Tr.USD	2,55	4,49	176,08

Theo các chỉ tiêu quy hoạch đề ra thì đến năm 2010 chế biến thủy sản đạt 13.570 tấn xuất khẩu, trong đó: Tôm đạt 9.270 tấn; cá đạt 3.500 tấn và thủy sản khác đạt 800 tấn. Tổng kim ngạch xuất khẩu ước đạt 100 triệu USD. Quy hoạch cũng đã đề ra được các dự án cho ngành chế biến, qua đó đến năm 2010 toàn tỉnh có khoảng 10 nhà máy chế biến thủy sản, trong đó có: 02 nhà máy chế biến tôm, 06 nhà máy chế biến cá các loại, 1 nhà máy chế biến khô và 1 nhà máy chế biến thủy sản khác (chả cá surimi). Nâng tổng công suất thiết kế lên khoảng 16.400 tấn/năm và giải quyết cho gần 3.850 lao động.

Giai đoạn 2001-2010 có thể nói là giai đoạn thành công của ngành thủy sản của nước ta nói chung và của tỉnh Trà Vinh nói riêng. Bằng sự phấn đấu không ngừng, các doanh nghiệp đã thực hiện khá tốt những mục tiêu đề ra, cụ thể: sản lượng chế biến xuất khẩu đạt 13.170 tấn (đạt 97,05% kế hoạch); kim ngạch xuất khẩu đạt 77,61 triệu USD (đạt 77,61% kế hoạch); xây dựng mới 4 nhà máy nâng tổng công suất thiết kế lên khoảng 37.400 tấn/năm, giải quyết việc làm cho 3.663 người.

3.2. Phân tích các mặt đạt được, chưa đạt được và nguyên nhân.

a) Nuôi trồng thủy sản:

Nhìn chung, quy hoạch đã có những định hướng phát triển phù hợp cho ngành thủy sản của tỉnh. Trong đó có một số chỉ tiêu đưa ra đã thực hiện tương đối hoàn thiện hoặc đã vượt chỉ tiêu như diện tích nuôi tôm đạt 110,3% so với quy hoạch; sản lượng tôm đạt 99,3% so với quy hoạch, sản lượng nuôi cá nước ngọt đạt 129,1% so với quy hoạch, sản lượng nuôi cua đạt 707,3% so với quy hoạch.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi thì cũng tồn tại nhiều tác động bất lợi chưa được đoán trước đã tác động mạnh mẽ đến quá trình thực hiện đã làm cho một số chỉ tiêu quy hoạch chưa thực hiện được. Cụ thể số lượng lồng bè nuôi trên sông đã không thực hiện được, diện tích nuôi cua phát triển mạnh nhưng trong mô hình nuôi xen canh, diện tích nuôi tôm càng xanh chỉ đạt 4,3% so với quy hoạch, diện tích nuôi cá nước ngọt chỉ đạt 26,1% so với quy hoạch; sản lượng nuôi nhuyễn thể chỉ đạt 3,7%, sản lượng tôm càng xanh đạt 17,8%. Nguyên nhân là:

Khủng hoảng kinh tế hoàn cầu đã tác động xấu đến tình hình xuất khẩu thủy sản ở nước ta, nhiều thị trường nhập khẩu đã dựng nhiều rào cản thương mại nhằm hạn chế các mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam.

Nguồn vốn để người tham gia nuôi thủy sản là khá lớn trong khi mặt bằng thu nhập và vốn tự có của người dân rất hạn chế.

Giá thành đầu ra các mặt hàng thủy sản không ổn định kéo theo hệ lụy hiệu quả kinh tế không cao hoặc người nuôi lỗ vốn nên họ không mạnh dạn đầu tư hoặc thu hẹp diện tích sản xuất.

Tình hình dịch bệnh trên tôm diễn biến phức tạp gây thiệt hại rất nhiều cho người nuôi kéo theo họ phải thu hẹp diện tích nuôi hoặc chuyển đổi sang ngành nghề kinh tế khác.

b) Khai thác thủy sản:

* Những mặt tích cực

Khai thác hải sản trong tỉnh tiếp tục phát triển, xu thế vươn khơi được khẳng định thông qua việc ngư dân tiếp tục bỏ vốn đầu tư đóng mới phát triển hoặc cải hoán

thuyền máy nên đội tàu công suất lớn của tỉnh có xu hướng tăng dần qua các năm. Sản lượng khai thác tăng nhanh vượt mức kế hoạch đề ra (tăng 123%).

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nghề khai thác hải sản tiếp tục có bước tiến đáng kể. Số lượng tàu thuyền được trang bị các máy móc, thiết bị hiện đại, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong cơ giới hóa khai thác, bảo quản sản phẩm ngày càng nhiều, đã làm tăng đáng kể khả năng khai thác, chất lượng và giá trị sản phẩm.

*** Những mặt hạn chế**

Đến năm 2010, tổng số tàu thuyền khai thác thủy sản của tỉnh tăng nhanh nhưng chủ yếu là tàu thuyền công suất nhỏ, trong khi tàu khai thác xa bờ của tỉnh chưa đạt mục tiêu đề ra. Các ngư trường khai thác gần bờ ngày càng cạn kiệt nguồn lợi.

Sản lượng khai thác vượt so với mục tiêu quy hoạch. Tuy nhiên, về cơ cấu, chủng loại các loài hải sản có giá trị kinh tế thấp chiếm tỷ trọng tương đối lớn nên giá trị sản lượng khai thác không đạt mục tiêu quy hoạch đề ra. Tính mùa vụ trong khai thác đã có những chi phối, tác động mạnh đến nhiều hoạt động liên quan, nhất là trong chế biến và dịch vụ Nghề cá.

Năng lực khai thác tăng nhanh, trong khi sản lượng khai thác lại không tăng với tỷ lệ tương ứng nên năng suất khai thác tính trên đơn vị công suất máy chính ngày càng giảm. Hiệu quả khai thác giảm sút có nguyên nhân từ trình độ tổ chức và tính hợp tác trong sản xuất của ngư dân, cũng như ngư cụ, phương tiện, kỹ thuật khai thác còn hạn chế; do giá nhiên liệu tăng cao những năm qua...; song nguyên nhân chính là thực trạng nguồn lợi ở những ngư trường truyền thống của tỉnh đã có dấu hiệu giảm rõ rệt, nhất là ở một số đối tượng có giá trị kinh tế cao và một số bãi cá vùng gần bờ.

Cơ cấu nghề thực tế ở các địa phương và trên từng tuyến khai thác trong phạm vi toàn tỉnh chưa thực sự phù hợp với định hướng quy hoạch. Việc quản lý và kiểm tra giám sát hoạt động của tàu thuyền theo nghề khai thác trên từng ngư trường còn nhiều bất cập nên tàu thuyền khai thác thủy sản hoạt động không đúng tuyến quy định, sử dụng các ngư cụ gây tác hại đến nguồn lợi vẫn còn diễn biến phức tạp. Việc xác lập cơ cấu nghề hợp lý trên các tuyến là vấn đề lớn cần phải thực hiện trong thời gian lâu dài.

Quá trình thực hiện quy hoạch trong lĩnh vực khai thác thủy sản do có nhiều tác động cả về mặt chủ quan và khách quan như: nhu cầu thủy sản ngày càng tăng do sức ép của gia tăng dân số trong khi nguồn lợi thì có hạn; ảnh hưởng của biến đổi khí hậu bất thường làm cho môi trường biển, nguồn lợi hải sản bị thay đổi; nguồn lực đầu tư có hạn; các quy định mới về khai thác thủy sản được ban hành... đã làm nảy sinh những khó khăn, thách thức mới mà quá trình xây dựng quy hoạch trước đây chưa dự báo hết. Thực tiễn của nghề khai thác thủy sản Trà Vinh hiện nay là ngư trường dần bị thu hẹp, nguồn lợi thủy sản đang ngày càng suy giảm nhưng cường lực khai thác tiếp tục gia tăng, đặc biệt là vùng nước ven bờ đã dẫn đến năng suất khai thác và hiệu quả kinh tế giảm làm cho nghề khai thác mất ổn định, thiếu bền vững; đồng thời, việc đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ khai thác còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Đây là vấn đề lớn đang đặt ra, đòi hỏi phải có chiến lược với hệ thống giải pháp đồng bộ, phù hợp nhằm giải quyết từng bước và đảm bảo tính lâu dài.

c) Chế biến thủy sản:

Nhìn chung quy hoạch đã có những định hướng, chỉ tiêu tăng trưởng phù hợp đối với ngành chế biến thủy sản trong thời gian qua. Các chỉ tiêu trong quy hoạch luôn đạt hoặc vượt so với mục tiêu đề ra, chỉ có một số mục tiêu đạt thấp hơn quy hoạch nhưng

không đáng kể, cụ thể như:

*** Về năng lực chế biến:**

Trong giai đoạn vừa qua các doanh nghiệp chỉ mới tiến hành xây dựng được 3/6 nhà máy chế biến cá, thấp hơn 03 nhà máy so với mục tiêu quy hoạch đề ra. Nâng tổng số nhà máy trong tỉnh trong năm 2010 là 06 nhà máy.

Công suất thiết kế của các nhà máy đạt 228,05% kế hoạch, có được điều này là do sự cố gắng không ngừng của cá doanh nghiệp, các doanh nghiệp trong tỉnh đã không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, quy mô... để đáp ứng với yêu cầu của các thị trường, yêu cầu sản xuất và kế hoạch đề ra của doanh nghiệp. Mặt khác giai đoạn vừa qua là giai đoạn phát triển ồ ạt của các nhà máy chế biến không những trong tỉnh mà rộng khắp các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long, chính vì việc công suất thiết kế tăng cao, nguyên liệu cho sản xuất và thị trường tiêu thụ ngày càng khó khăn, dẫn tới việc dư thừa công suất thiết kế một cách lãng phí.

*** Về kết quả chế biến xuất khẩu:**

Tổng sản lượng chế biến xuất khẩu đạt 97,05% mục tiêu đề ra, trong đó: tôm chỉ đạt 57,7%, cá đạt 131,47% và thủy sản khác đạt trên 402%. Sản lượng tôm xuất khẩu đạt thấp là do một số nguyên nhân như: dịch bệnh gây thiếu nguyên liệu, tiêu thụ trong nước đối với mặt hàng này tăng cao, các thị trường ngày càng khắt khe hơn về chất lượng tôm, đặc biệt là thị trường Nhật Bản...; sản lượng thủy sản khác vượt chỉ tiêu là do: Mặt hàng Surimi ngày càng được ưu chuộng, nhất là đối với thị trường Hàn Quốc và các nước Châu Á khác, công suất thiết kế các nhà máy chế biến Surimi ngày càng tăng cao, nguyên liệu dồi dào nhất là những loài cá biển...

Sự tăng trưởng về sản lượng xuất khẩu cũng dẫn tới tăng về kim ngạch. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản trong tỉnh đạt 77,61% mục tiêu, thấp hơn so với quy hoạch đề ra, giá trị không đạt được là do sản lượng tôm xuất khẩu giảm rất nhiều so với quy hoạch, dẫn đến giá trị giảm mạnh (do tôm là mặt hàng có giá trị rất cao so với các sản phẩm thủy sản chế biến khác).

PHẦN IV

DỰ BÁO CÁC ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN

4.1. Dự báo nhu cầu và xu hướng tiêu dùng thủy sản trong nước, trong khu vực và thế giới đối với các mặt hàng thủy sản của Tỉnh.

1) Nhu cầu tiêu thụ thủy sản thế giới

Cùng với sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế thế giới, thị trường thủy sản sẽ không ngừng mở rộng, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, các vấn đề về bệnh dịch phát sinh trong các sản phẩm từ gia súc, gia cầm thì cơ hội cho các sản phẩm thủy sản sẽ tăng trưởng và chiếm lĩnh thị trường thực phẩm. Đặc biệt các sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ biển và những vùng biển sâu. Theo dự báo của FAO, tổng nhu cầu tiêu thụ thủy sản thế giới sẽ đạt 191 triệu tấn vào năm 2020, trong đó các nước đang phát triển sẽ chiếm 85% tổng nhu cầu (tương đương 162 triệu tấn) và các nước phát triển chiếm 15% nhu cầu (28,8 triệu tấn).

2) Nhu cầu tiêu thụ thủy sản trong nước

Dự báo nhu cầu tiêu thụ thủy sản ở thị trường trong nước cũng sẽ tăng mạnh trong thời gian tới, đặc biệt là những mặt hàng tươi sống và chế biến sẵn. Dự báo từ nay đến năm 2020, nếu mức tiêu thụ thủy sản tăng lên 24 kg/người/năm thì lượng tiêu thụ thủy sản trong nước sẽ lên tới 2,16 triệu tấn vào năm 2015 và đến năm 2020 là 2,37 triệu tấn.

Tiêu thụ thủy sản trong nước còn tăng lên do lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam. Theo số liệu của FAO mức tiêu thụ thủy sản đầu người toàn thế giới khoảng 18,4 kg/người/năm, như vậy đối với khách quốc tế đến Việt Nam năm 2015 tiêu thụ khoảng 8,9 nghìn tấn và đến năm 2020 lượng khách quốc tế đến Việt Nam sẽ tăng mạnh và mức tiêu thụ thủy sản cho năm 2020 khoảng 10,6 nghìn tấn.

3) Nhu cầu tiêu thụ thủy sản trong tỉnh và trong vùng

Vùng ĐBSCL và một số tỉnh như Đồng Nai, Bình Dương, và thành phố Hồ Chí Minh sẽ là thị trường tiêu thụ nội địa chính của tỉnh. Năm 2012 các tỉnh này và vùng ĐBSCL đã tiêu thụ hết 424.001 tấn thủy sản các loại (gồm cả tươi sống và qua chế biến). Dự báo đến năm 2015 dân số nơi đây là 39.667 ngàn người và năm 2020 là 42.949 ngàn người. Như vậy nhu cầu tiêu thụ thủy sản đến năm 2015 sẽ là 464.880 tấn (tăng 40.879 tấn so với năm 2012) và 511.104 tấn vào năm 2020 (tăng 87.103 tấn so với năm 2012).

Bảng 4.1: Dự báo nhu cầu tiêu thụ thủy sản tại một số tỉnh, vùng đến năm 2020.

Đvt: Dân số: ngàn người; nhu cầu: tấn

Danh mục	Hiện trạng năm 2012	Dự báo năm 2015		Dự báo năm 2020	
		Số lượng	So với 2012	Số lượng	So với 2012
Dân số dự báo	37.223	39.667	2.444	42.949	5.726
- ĐBSCL	17.390	18.900	1.510	19.800	2.410
- TP.Hồ Chí Minh	7.682	8.129	447	9.051	1.369
- Đồng Nai	2.721	2.735	14	2.962	241
- Bình Dương	1.748	1.774	26	2.085	337
Nhu cầu thủy sản	424.001	464.880	40.879	511.104	87.103
- ĐBSCL	417.360	453.600	36.240	475.200	57.840
- TP.Hồ Chí Minh	184.368	195.096	10.728	217.224	32.856
- Đồng Nai	65.299	65.640	341	71.088	5.789
- Bình Dương	41.952	42.576	624	50.040	8.088

(Nguồn: Theo dự báo của nhóm nghiên cứu)

4.2. Dự báo các tiến bộ khoa học công nghệ.

Những xu hướng phát triển về công nghệ thủy sản trong thời gian tới sẽ chủ yếu tập trung vào việc nâng cao chất lượng giống thủy sản như tôm, cá tra. Chủ động nguồn tôm sú, tôm thẻ chân trắng bố mẹ, giảm phụ thuộc vào giống bố mẹ khai thác tự nhiên và nhập khẩu. Cùng với đó là xây dựng các công nghệ nuôi thâm canh cá tra, tôm sú, tôm thẻ trong hệ thống đa ao, đa chu kỳ, hệ thống nuôi thủy sản thân thiện với môi trường, hệ thống nuôi tôm ít thay nước, nuôi cá lồng bè, đặc biệt là phát triển hệ thống nuôi cá ở các vùng biển mở. Bên cạnh đó thì xu hướng phát triển thủy sản theo hướng có chứng nhận, liên kết vùng, liên kết trong chuỗi giá trị rất được chú trọng.

Một số nghiên cứu nâng cao chất lượng giống và công nghệ nuôi ở nước ta đã tiếp cận hoặc vượt trình độ trong khu vực. Chẳng hạn nuôi cá tra đạt năng suất 150- 400 tấn/ha, trung bình 200 tấn/ha, Việt Nam là nước duy nhất trên thế giới nuôi cá đạt năng suất như vậy trong hệ thống ao cỡ lớn; Công nghệ nuôi tôm thẻ chân trắng đạt năng suất 20-25 tấn/ha/vụ tương đương với các nước Trung Quốc, Thái Lan,...

Quan tâm đặc biệt hiện nay là ứng dụng các công nghệ sinh học, di truyền chọn giống, để hỗ trợ tích cực cho nghiên cứu và cho sinh sản nhân tạo nhiều loại giống thủy sản. Do đó trong tương lai sẽ có nhiều giống loài mới có giá trị kinh tế cao được nghiên cứu và sản xuất nhằm đa dạng hóa đối tượng nuôi và thu được nhiều lợi ích kinh tế.

Các nghiên cứu còn tập trung ứng dụng công nghệ sinh học phân tử trong việc xác định bệnh và điều trị bệnh trên thủy sản nuôi. Trong thời gian sắp tới, việc kiểm soát phòng và trị bệnh trên thủy sản sẽ hiệu quả hơn.

Công nghệ khai thác thủy sản sẽ phát triển theo hướng nâng cao khả năng chọn lọc của ngư cụ và thân thiện với môi trường sinh thái. Hướng tới nghề khai thác có trách nhiệm với sự tham gia quản lý cộng đồng.

Kỹ thuật tiên tiến trong công nghệ chế biến thủy sản như đông gió, đông rời, hút chân không,... sẽ tạo điều kiện sản xuất các sản phẩm thủy sản chất lượng cao, thủy sản phối chế nhiều hơn. Tỷ trọng bán thành phẩm trong hàng xuất khẩu sẽ giảm nhiều. Công nghệ sản xuất surimi phát triển để từ các loài thủy sản kém chất lượng và có giá trị kinh tế thấp chế biến thành các sản phẩm mô phỏng có giá trị cao hơn. Lượng phế liệu trong chế biến, đặc biệt là vỏ các loài giáp xác sẽ được tận thu để sản xuất nhiều sản phẩm có ứng dụng trong thực tiễn.

4.3. Dự báo phát triển nguồn nhân lực

Dân số tỉnh Trà Vinh đến năm 2012 khoảng 1.017.730 người, dự báo thời kỳ 2013-2015 tỷ lệ tăng dân số khoảng 0,5% và giữ ổn định trong thời kỳ 2016 - 2020, như vậy đến năm 2015 dân số của tỉnh Trà Vinh đạt khoảng 1.031.885 người và năm 2020 khoảng 1.056.000 người.

Với quy mô dân số như trên, dự báo dân số trong tuổi lao động đến năm 2015 khoảng 773.900 người và năm 2020 khoảng 792.000 người. Năm 2015, số lao động cần bố trí việc làm khoảng 750.700 người và năm 2020 khoảng 776.200 người. Đây là lực lượng lao động dồi dào bổ sung cho các ngành kinh tế quốc dân, song cũng đặt ra vấn đề cần giải quyết việc làm cho lực lượng lao động tăng thêm này.

Tỉnh cần thực hiện từng bước nâng cao chất lượng nguồn lao động, cụ thể như sau: đến năm 2015 tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 47%. Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội, với lao động nông lâm thủy sản 52,97%, lao động công nghiệp - xây dựng 20,57%, lao động dịch vụ 26,46%. Đến năm 2020 tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt

70%; trong đó, lao động được đào tạo nghề chiếm 78,50% và lao động được đào tạo trong hệ thống giáo dục và đào tạo chiếm 21,50% so tổng số lao động qua đào tạo; cơ cấu lao động nông lâm thủy sản 45%, lao động công nghiệp - xây dựng 25% và lao động dịch vụ 30%.

Số lao động được đào tạo qua hệ thống đào tạo nghề, năm 2015 khoảng 252.980 người, chiếm tỷ lệ 78%; năm 2020 khoảng 495.250 người, chiếm 78,5% so tổng số lao động qua đào tạo. Số lao động được đào tạo qua hệ thống giáo dục và đào tạo, năm 2015 khoảng 71.330 nghìn người, chiếm 22%; năm 2020 khoảng 110.990 người, chiếm 21,50% so tổng số lao động qua đào tạo.

Năm 2015, số nhân lực có trình độ đào tạo ngắn hạn, sơ cấp và công nhân kỹ thuật khoảng 206.850 người, chiếm 63,80%; trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề khoảng 60.310 nghìn người, chiếm 18,60%; cao đẳng nghề, cao đẳng khoảng 20.740 người, chiếm 6,40%; từ đại học trở lên khoảng 36.310 người, chiếm 11,20% so tổng lao động được đào tạo. Năm 2020, số nhân lực có trình độ đào tạo ngắn hạn, sơ cấp và công nhân kỹ thuật khoảng 278.250 người, chiếm 53,9%; trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề khoảng 137.680 người, chiếm 26,7%; cao đẳng nghề, cao đẳng khoảng 37.680 người, chiếm 7,3%; từ đại học trở lên khoảng 62.460 người, chiếm 12,1% so tổng lao động được đào tạo.

Riêng lĩnh vực thủy sản, dự báo sẽ thu hút được một lực lượng lao động toàn ngành khoảng 95.631 người vào năm 2015, chiếm 9,3% tổng dân số của tỉnh; và 102.633 người vào năm 2020, chiếm 9,7% tổng dân số. (bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản, chế biến thủy sản).

4.4. Dự báo tác động của môi trường đến thủy sản.

4.4.1. Tác động của ngành thủy sản đến môi trường

Theo Nguyễn Hữu Thọ (2006) trung bình 1 ha tôm sú bán thâm canh, mỗi năm thải ra môi trường 1 - 2,5 tấn chất thải gồm phân, sinh vật chết, dư lượng thuốc và hóa chất là nguyên nhân tích tụ mầm bệnh và thường xuyên gây ra bệnh dịch cục bộ trên tôm nuôi. Ngoài ra, còn có khoảng 2 - 2,5 tạ vôi, 2 - 2,5 tạ Domolite tồn dư khiến đất bị vôi hóa và gần 2 tạ Saponin, Chlorin, thuốc tím,... là những chất lắng đọng dạng vôi, dạng Mangan hydroxide, làm thay đổi độ pH, biến đổi hệ sinh thái đất, ảnh hưởng đến hệ sinh vật của vùng nước. Trong quá trình ôxi hóa, dư lượng thuốc tím Mn_4^+ huỷ diệt toàn bộ vi sinh vật yếm khí, những vi khuẩn rất nhạy cảm, đóng vai trò quan trọng trong quá trình phân huỷ chất hữu cơ.

Các nghiên cứu của Boyd (1985), Gross và cộng sự (1998) cho thấy cá da trơn chỉ hấp thu được 27 -30% nitrogen (N), 16 - 30% photpho (P) và khoảng 25% chất hữu cơ đưa vào từ thức ăn. Các nghiên cứu của Yang (2004) khi thử nghiệm nuôi cá da trơn trong 90 ngày cho thấy cá chỉ hấp thu được khoảng 37% hàm lượng N và 45% hàm lượng P trong thức ăn cho vào ao nuôi; như vậy, để đạt được sản lượng trung bình khoảng 200 tấn cá/ha với hệ số chuyển đổi thức ăn FRC là 1,6 cần sử dụng lượng thức ăn tối thiểu là 320 tấn và lượng chất hữu cơ thải ra môi trường là khoảng 256 tấn.

Hoạt động chế biến thủy sản cũng là nguồn gây ô nhiễm môi trường nếu không được kiểm soát chặt chẽ. Hiện với lượng sản phẩm qua chế biến trên 25.043 tấn/năm và lượng nước sử dụng cho 1 tấn sản phẩm trung bình là 15 m³ thì lượng nước thải sẽ khoảng 0,38 triệu m³/năm, như vậy đến năm 2015 sẽ là 0,5 triệu m³/năm; năm 2020 là 0,77 triệu m³/năm và năm 2030 là 1,29 triệu m³/năm.

Với tổng nhu cầu nguyên liệu khoảng 56.260 tấn và lượng thành phẩm là 25.043 tấn, như vậy, tổng lượng chất thải rắn trong các nhà máy chế biến thủy sản là khoảng 31.217 tấn. Chất thải rắn từ các nhà máy chế biến thủy sản chủ yếu là phế liệu từ quá trình chế biến như đầu, vây, vảy, nội tạng của các loài tôm cá. Tuy nhiên, lượng chất thải này thường được các cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi thu mua tái chế biến, chỉ một phần nhỏ là phải thải bỏ. Mức độ độc hại tuy không cao nhưng nếu không được xử lý kịp thời sẽ gây ra mùi hôi thối ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động và dân cư xung quanh nhà máy.

4.4.2. Tác động của môi trường đối với ngành thủy sản

*** Ảnh hưởng do phát triển công nghiệp**

Dự báo đến năm 2020 toàn tỉnh hiện có 03 khu công nghiệp (ngoài các khu công nghiệp trong khu kinh tế Định An), 11 cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cùng với việc phát triển các làng nghề truyền thống với tổng diện tích quy hoạch khoảng 832 ha. Với sự phát triển như vậy thì đây sẽ là những nguồn gây ô nhiễm đáng kể nếu không có giải pháp kiểm soát triệt để.

Dự kiến trong thời gian tới Trung tâm điện lực Duyên Hải sẽ được hoàn thiện và đưa vào hoạt động. Qua đó việc cung cấp khoảng 12 triệu tấn than/năm và 100.000 tấn dầu/năm cho 3 nhà máy nhiệt điện này sẽ tác động không nhỏ đến ngành thủy sản (đặc biệt là môi trường nước) nếu không có biện pháp tác động kịp thời.

*** Ảnh hưởng do phát triển nông nghiệp**

Thực hiện quy hoạch kinh tế xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 dự báo có ảnh hưởng đến môi trường như sau:

- Việc chú trọng mở rộng diện tích các loại cây ăn trái và cây công nghiệp dài ngày, đồng thời ổn định diện tích sản xuất lúa khoảng 90.000 ha sẽ ảnh hưởng đến nguồn nước nuôi trồng thủy sản đặc biệt là khi dùng các loại phân hóa học và thuốc bảo vệ thực vật.

- Gia tăng số lượng gia súc, gia cầm (đàn bò đạt 250.000 con, heo đạt 600.000 và hàng triệu gia cầm vào năm 2020) đồng nghĩa với gia tăng các chất - nước thải của vật nuôi là đối tượng có thể gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sản xuất thủy sản.

*** Ảnh hưởng do phát triển dân số, đô thị**

Với dân số toàn tỉnh được dự báo đến năm 2015 khoảng 1.031.000 người và năm 2020 khoảng 1.056.000 người; cùng với đó là quá trình đô thị hóa khi dân số đô thị tỉnh Trà Vinh tới năm 2020 có khoảng 316.800 người, tỷ lệ đô thị hóa đạt 26% vào năm 2015 và 30% vào năm 2020, năm 2020 tỉnh có 1 thành phố, 1 thị xã và 14 thị trấn.

Với qui mô phát triển công nghiệp và đô thị như dự kiến từ nay đến 2020, ước tính khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh ở các đô thị sẽ tăng lên gấp 2- 3 lần, chất thải rắn công nghiệp tăng lên 5- 7 lần, tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt tăng lên gấp 2- 2,5 lần, tổng tải lượng các chất ô nhiễm không khí sẽ tăng gấp 5 - 8 lần mức hiện nay vào giai đoạn 2015-2020. Điều này sẽ có tác động không nhỏ đến môi trường nói chung, trong đó có ngành thủy sản.

4.5. Dự báo tác động của biến đổi khí hậu đến ngành thủy sản.

4.5.1. Tác động của BĐKH đến ngành thủy sản.

Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu, trong đó Đồng bằng sông Cửu Long là một trong ba đồng bằng trên thế giới dễ bị tổn thương nhất do nước biển dâng, Trà Vinh cũng đã tính chịu ảnh hưởng nặng nề, nhất là do xâm nhập mặn và hạn hán. Biến đổi khí hậu đang hiện hữu ở nước ta và nguy cơ tác động ngày càng lớn hơn. Trong những năm qua, dưới tác động của biến đổi khí hậu, tần suất và cường độ thiên tai ngày càng gia tăng, gây tổn hại nặng nề về người, tài sản, hệ thống hạ tầng kinh tế, văn hóa, xã hội, tác động xấu đến môi trường. Chỉ tính trong 15 năm trở lại đây, các loại thiên tai, như bão, lũ, lũ quét, sạt lở đất, úng ngập, hạn hán, xâm nhập mặn và các thiên tai khác ở nước ta đã làm chết và mất tích hơn 10.711 người, thiệt hại về tài sản ước tính bằng khoảng 1,5% GDP/năm.

Biến đổi khí hậu đe dọa nghiêm trọng đến an ninh lương thực và phát triển nông nghiệp: diện tích đất nông nghiệp (trong đó có thủy sản) bị thu hẹp, đặc biệt là ở Đồng bằng sông Cửu Long, các vùng đất thấp ven biển bị ngập mặn do nước biển dâng, tác động lớn đến sinh trưởng, sinh sản, tăng khả năng sinh bệnh, truyền dịch của các loài vật nuôi nói chung và thủy sản nói riêng.

Theo đà nóng lên của trái đất như hiện nay, đến năm 2100, sẽ có tới 65% diện tích nuôi cá ở châu Á bị ảnh hưởng bởi thủy triều dâng. Nước biển sẽ tiến sâu hơn vào đất liền làm tăng độ mặn của thượng nguồn, khiến các khu vực nuôi cá bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Những thay đổi về nhiệt độ và tính chất hóa học của nước biển đã ảnh hưởng trực tiếp đến sinh lý, khả năng sinh sản và tốc độ tăng trưởng của các loài sinh vật biển. Cá nuôi ở vùng nước ấm hơn sẽ có kích thước nhỏ hơn, khả năng mắc bệnh lớn hơn và tỷ lệ tử vong cũng cao hơn so với cá nuôi ở vùng nước có nhiệt độ thường.

Quỹ đất canh tác lúa, đất nuôi trồng thủy sản bị thu hẹp đáng kể ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất lương thực; làm mất nơi sinh sống thích hợp của một số loài thủy sinh nước ngọt, quá trình khoáng hóa và phân hủy nhanh hơn ảnh hưởng đến nguồn thức ăn của sinh vật, làm cho thủy sinh tiêu tốn hơn trong quá trình hô hấp và hoạt động khác, ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng thương phẩm của thủy sản, cùng với nguy cơ nguồn nước sông bị suy giảm về lưu lượng, dẫn đến việc giảm năng lực nuôi trồng thủy sản nước ngọt trong tỉnh. BĐKH cũng gây nhiều tác động tiêu cực tới trữ lượng các bãi cá và nghề đánh bắt trên địa bàn tỉnh.

Cường độ mưa lớn làm cho nồng độ muối giảm đi trong một thời gian ngắn dẫn đến sinh vật nước lợ và ven bờ, đặc biệt là loài nhuyễn thể hai vỏ (nghêu, ngao, sò...) bị chết hàng loạt do không chống chịu nổi với nồng độ muối thay đổi. Các loại cá nhiệt đới kém giá trị kinh tế tăng, ngược lại các loại cá cận nhiệt đới có giá trị kinh tế cao bị giảm hoặc mất hẳn. Thay đổi nhiệt độ còn là dịch bệnh xảy ra cho nhiều loại thủy sản, cùng với môi trường nước xấu đi, là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các loài vi sinh vật gây hại.

Tác động gián tiếp của BĐKH, nước biển dâng lên các vùng sinh thái NTTS bao gồm ô nhiễm các hệ đất; nước lũ tràn; xói lở trầm tích đường bờ, cồn bãi, ven biển,... là nguồn dẫn truyền làm ô nhiễm môi trường nước NTTS, ảnh hưởng đến sinh sản và phát triển của các giống loài.

Suy giảm sản lượng và chất lượng thủy sản biển cũng như thủy sản nước ngọt. Giảm diện tích nuôi trồng thủy sản, thời gian đánh bắt và năng suất khai thác Nghề cá

trên biển. Đồng thời chi phí tu sửa, bảo dưỡng, xây dựng mới bến bãi, cảng cá, ngư cụ, tàu thuyền đều gia tăng đáng kể.

Các điều kiện tự nhiên thay đổi cũng khiến thói quen sống và sinh sản của thủy hải sản có những biến động. Sự thay đổi làm ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của cộng đồng ngư dân khu vực ven biển. Do biến động về nguồn lợi thủy sản nên một số nghề như nghề câu khơi, câu rạn,.... sẽ ngày thưa dần nếu không có biện pháp can thiệp kịp thời.

4.5.2. Các kịch bản về BĐKH nước biển dâng tỉnh Trà Vinh trong thời gian tới.

Theo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên – Môi Trường Phạm Khôi Nguyên (2009), nếu con người vẫn sử dụng nguồn tài nguyên hóa thạch ở mức cao như hiện nay thì đến năm 2100, nhiệt độ vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng 2,6⁰ C, lượng mưa tăng 1,9% so với hiện nay và mực nước biển dâng 1m. Khi ấy, diện tích của tỉnh Trà Vinh ngập khoảng 1.021 km², chiếm 44,55% tổng diện tích tự nhiên toàn Tỉnh. Cũng theo kịch bản nêu trên, trong kỳ quy hoạch tới (đến năm 2020), nhiệt độ vùng ĐBSCL tăng 0,4⁰C, lượng mưa tăng 0,3% và nước biển dâng 12cm. Khi ấy, độ mặn hạ lưu sông Cổ Chiên và sông Hàm Luông tăng cao và xâm nhập sâu vào đất liền ảnh hưởng lớn đến ngành nông nghiệp trong đó có thủy sản.

*Kịch bản khi nước biển dâng 0,2 m.

Theo báo cáo của trung tâm Nghiên Cứu và Biến Đổi Khí Hậu – Viện Kỹ Thuật Biển, khi mực nước biển dâng 0,2 m thì toàn bộ diện tích mặt nước và một số địa hình thấp ven biển, cửa sông bị ngập bao gồm các huyện Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải và Trà Cú. Đây là các huyện nằm ven biển và ven sông Cổ Chiên và sông Hậu. Tuy nhiên, với diện tích ngập này chỉ xảy ra cục bộ tại một số thời điểm thủy triều cao kết hợp với mưa có tần suất lớn, thời gian ngập úng thường chỉ xuất hiện ngắn. Diện tích nhiễm mặn khoảng 1.103,22 km², chiếm 48,13% diện tích tự nhiên toàn Tỉnh.

Bảng 4.2:Diện tích đất bị ảnh hưởng khi nước biển dâng 0,2 m

Huyện	Diện tích tự nhiên	Diện tích có cao độ 0 – 0,2m <i>km²</i>	Diện tích ngập	Tỷ lệ so với diện tích có cao trình 0,0 – 0,2m %	Tỷ lệ diện tích ngập so với huyện	Số dân bị ảnh hưởng <i>Người</i>
Cầu Ngang	312,4	55,639	12,60	22,65	4,03	205
Châu Thành	363,0	65,927	39,54	59,98	10,89	1493
Duyên Hải	416,9	30,257	12,52	41,38	3,00	102
Trà Cú	380,2	35,707	23,32	65,31	6,13	232
Tổng	1472,5	187,53	87,98	47,33	5,97	2032

*Kịch bản khi nước biển dâng 0,4 m.

Diện tích mặt nước ven sông, biển bị ngập sâu hơn bao gồm các khu vực trũng ven sông, ven biển huyện Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải, Trà Cú. Trong đó huyện Châu Thành, Trà Cú có diện tích ngập tương đối lớn.

Bảng 4.3: Diện tích đất bị ảnh hưởng khi nước biển dâng 0,4 m

Huyện	Diện tích tự nhiên	Diện tích có cao độ 0 – 0,4m	Diện tích ngập	Tỷ lệ so với diện tích có cao trình 0,0 – 0,4m	Tỷ lệ diện tích ngập so với huyện	Số dân bị ảnh hưởng
		km ²		%		người
Cầu Ngang	312,4	73,27	14,55	19,86	4,66	357
Châu Thành	363,0	89,55	45,69	51,02	12,59	2032
Duyên Hải	416,9	50,36	19,43	38,58	4,66	285
Trà Cú	380,2	57,72	24,12	41,79	6,35	298
Tổng	1472,5	270,90	103,79	37,81	7,05	2972

*** Kịch bản khi nước biển dâng 0,6 m.**

Toàn bộ diện tích mặt nước và các vùng trũng thuộc các huyện Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải, Trà Cú bị ngập hoàn toàn. Mực nước lên đến các công trình thủy lợi ảnh hưởng đến các hộ dân ven biển, ven sông. Diện tích nhiễm mặn rất lớn, khoảng 2.019,08km² chiếm 88,09% diện tích tự nhiên toàn Tỉnh.

Bảng 4.4: Diện tích đất bị ảnh hưởng khi nước biển dâng 0,6 m

Huyện	Diện tích tự nhiên	Diện tích có cao độ 0 – 0,6m	Diện tích ngập	Tỷ lệ so với diện tích có cao trình 0,0 – 0,6m	Tỷ lệ diện tích ngập so với huyện	Số dân bị ảnh hưởng
	Km ²			%		người
Cầu Ngang	312,4	113,48	17,86	15,74	5,72	820
Châu Thành	363,0	115,37	54,36	47,12	14,98	3013
Duyên Hải	416,9	74,915	27,59	36,83	6,62	2640
Trà Cú	380,2	71,58	25,83	36,09	6,79	423
Tổng	1472,5	375,34	125,64	33,95	8,53	6896

4.6. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, thời cơ, thách thức trong phát triển thủy sản.

*** Điểm mạnh**

Điều kiện khí hậu thời tiết thuận lợi, nguồn lợi và cơ sở thức ăn tự nhiên đa dạng, tạo điều kiện phát triển mạnh nghề nuôi thủy sản, tạo nguồn nguyên liệu cho chế biến và xuất khẩu.

Hệ thống thủy lợi, điện và giao thông đang được đầu tư nâng cấp đến tận các vùng nuôi tập trung, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nuôi thủy sản theo hướng công nghiệp, tập trung và dễ dàng trong xử lý môi trường.

Nguồn lao động dồi dào, có nhiều kinh nghiệm trong hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản. Ngoài ra, theo định hướng quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của tỉnh đến năm 2020 sẽ tạo nên một lực lượng lao động đáp ứng được nhu cầu phát triển quy hoạch cũng như đảm bảo chu nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh trong giai đoạn tiếp theo.

Trong những năm qua, tàu thuyền khai thác của tỉnh Trà Vinh đã được hiện đại hóa một bước, khả năng chịu sóng, gió, khai thác khơi và dài ngày trên biển được cải thiện. Nhiều tàu thuyền đã vươn tới những vùng biển khơi, vùng biển quốc tế và vùng biển của các nước bạn, đánh bắt được những loài có giá trị kinh tế cao. Đồng thời, bình quân công suất của tàu thuyền được cải thiện, phương tiện lớn hơn và có thể khai

thác xa bờ hơn.

Dịch vụ hậu cần phục vụ cho khai thác ngày càng được đầu tư xây dựng nâng cấp, đáp ứng khá tốt nhu cầu sản xuất. Cảng cá, bến cá, bãi neo đậu tàu thuyền đã cơ bản đáp ứng được lượng tàu thuyền neo đậu.

Công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã được sự quan tâm, hỗ trợ từ các ban ngành liên quan và nhân dân đồng tình ủng hộ. Xây dựng được hệ thống tổ chức tuyên truyền bảo vệ nguồn lợi thủy sản với nhiều nội dung phong phú giúp người dân ngày càng có ý thức hơn, tự giác tham gia vào công tác bảo vệ nguồn lợi.

Trong những năm qua ngành đã tạo được những thành tựu to lớn, góp phần lớn vào tăng kim ngạch, tăng nguồn thu ngoại tệ. Các doanh nghiệp trong tỉnh đã mạnh dạn đầu tư đổi mới trang thiết bị, mở rộng năng lực sản xuất, đồng thời tham gia quản lý chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn HACCP, GMP, SSOP,...do đó vị thế của các doanh nghiệp cũng dần được cải thiện và được biết đến nhiều hơn trong và ngoài nước.

*** Điểm yếu**

Nghề nuôi thủy còn ở quy mô nhỏ lẻ, manh mún, thiếu tính bền vững, đặc biệt là chưa tạo dựng được mối liên kết trong chuỗi giá trị từ sản xuất nguyên liệu đến chế biến và tiêu thụ, kéo theo rủi ro trong sản xuất cao.

Cơ sở hạ tầng vùng nuôi chưa hoàn thiện: chưa có hệ thống cấp thoát nước riêng biệt, nguồn nước chưa đảm bảo; điện, giao thông cho các vùng nuôi tôm TC-BTC còn hạn chế nên làm ảnh hưởng đến khả năng nuôi tôm và tăng khả năng lây lan dịch bệnh.

Tình trạng con giống còn thiếu cả về lượng và chất đã ảnh hưởng đáng kể đến nghề nuôi thủy sản của tỉnh.

Tình hình dịch bệnh luôn diễn biến phức tạp, đặc biệt là hiện tượng tôm chết sớm (hội chứng chết sớm EMS), đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến nghề nuôi tôm của tỉnh.

Nguồn nhân lực tuy dồi dào về số lượng nhưng trình độ chuyên môn kỹ thuật còn thấp, ý thức tổ chức kỷ luật chưa cao. Việc tự giác chấp hành nội quy về vệ sinh an toàn thực phẩm từ khâu nuôi trồng, đánh bắt và chế biến chưa tốt, gây trở ngại lớn trong đổi mới phương thức quản lý, nâng cao năng suất lao động, cải thiện khả năng cạnh tranh để hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

Số lượng ghe thuyền khai thác thủy sản ven bờ vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Nhiều phương tiện sử dụng ngư cụ hủy diệt, gây ra nhiều khó khăn trong công tác quản lý và bảo vệ nguồn tài nguyên thủy sản. Đó là nguyên nhân chính làm sụt giảm nghiêm trọng nguồn lợi ven biển.

Hoạt động khai thác vẫn theo lối thủ công, sản xuất theo quy mô hộ gia đình và chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, thiếu mạnh dạn trong khai thác khơi xa. Chưa áp dụng được những tiến bộ mới trong kỹ thuật khai thác và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch. Đặc biệt, các hoạt động khai thác ven bờ với thời gian ngắn, sản lượng ít nên công tác bảo quản chưa được trú trọng. Hầu hết sản phẩm được bảo quản theo phương pháp muối đá cay truyền thống nên giá trị cất bền không cao.

Sự biến động thất thường của giá xăng dầu, lương thực - thực phẩm đã làm tăng chi phí chuyển biến, trong khi giá sản phẩm tiêu thụ tăng không đáng kể. Ngoài ra, hiện tượng bị các chủ nậu, vựa ép giá, làm giá đã gây ra nhiều khó khăn cho người

khai thác.

Công tác vệ sinh tàu cá, kho bãi, bến cảng chưa được quan tâm đúng mức. Các chất thải sinh hoạt (nước sinh hoạt, ruột cá,...), chất thải tàu (nước dằn, rò rỉ dầu, nhớt) vẫn được thải trực tiếp ra biển gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ở các bến cảng.

Lực lượng lao động tham gia hoạt động khai thác dồi dào nhưng trình độ lao động còn hạn chế, phần lớn chưa được đào tạo, những năm gần đây có được nâng cao nhưng vẫn cần phải nỗ lực nhiều hơn mới đáp ứng được nhu cầu và trình độ ngày càng cao của khai thác xa bờ.

Tình trạng ô nhiễm ở các làng nghề trở chế biến thủy, hải sản, tôm, cá khô gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường, đặc biệt là nước thải không qua xử lý, thải trực tiếp xuống nguồn tiếp nhận và gây mùi hôi.

Ngày càng có sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường lao động tại địa phương đã tạo nên sự khan hiếm lao động vào những thời điểm chính vụ, dẫn đến việc giảm sản lượng đáng kể. Lao động trong chế biến thủy sản không ổn định và thường có xu hướng chuyển sang ngành nghề khác.

Các thủ tục xuất nhập khẩu cũng gây nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp, trong đó việc kiểm định các lô hàng trước khi xuất đi làm mất nhiều thời gian và chi phí hơn, tạo bất lợi so với các nước xuất khẩu khác.

Giá nguyên liệu ở mức cao trong khi giá bán liên tục giảm đã ảnh hưởng lớn đến doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp. Tại địa phương, đã xảy ra hiện tượng tôm chết hàng loạt tạo nên sự cạnh tranh về giá mua nguyên liệu, gây thiếu hụt nguyên liệu sản xuất. Điều này tác động xấu đến những hợp đồng đang có do phải duy trì sản xuất để ổn định việc làm cho người lao động, giữ chân khách hàng và tạo cơ hội cho năm tiếp theo.

*** Thời cơ**

Nền chính trị ổn định, môi trường pháp lý và các cơ chế chính sách về đầu tư tiếp tục được hoàn thiện, tạo hành lang pháp lý quan trọng để các thành phần kinh tế yên tâm sản xuất.

Các lợi thế về vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, môi trường tự nhiên,... nếu được tận dụng tốt sẽ chuyển thành những thời cơ mà ngành thủy sản của tỉnh có thể bứt phá tăng tốc trong giai đoạn sắp tới.

Việt Nam đã gia nhập WTO, đang thực hiện Hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung của ASEAN (CEPT), ký kết quan hệ hợp tác kinh tế với nhiều nước sẽ tạo sân chơi bình đẳng, là cơ hội lớn để ngành thủy sản Việt Nam xâm nhập thị trường thế giới.

Nhu cầu tiêu thụ thủy sản trong nước và thế giới sẽ tiếp tục tăng mạnh, đặc biệt là trong điều kiện hiện nay có rất nhiều dịch bệnh ở gia súc, gia cầm gây nguy cơ lây bệnh cho con người và không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Thủy sản được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của quốc gia và cũng là của Trà Vinh. Chính vì vậy, thủy sản sẽ tiếp tục nhận được sự quan tâm của cả Trung ương và địa phương ban hành nhiều cơ chế, chính sách ưu đãi; bố trí nhiều nguồn vốn cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng.

Nằm trong khu vực ngư trường khai thác rộng lớn nhất nước nên nhiều năm qua Nhà nước ta có nhiều chủ trương chính sách lớn về kinh tế biển tạo điều kiện thuận lợi

cho phát triển lĩnh vực khai thác hải sản. Việc gia nhập WTO nên tạo ra một số thị trường rộng lớn cho xuất khẩu các hàng hóa về nông nghiệp, thủy sản, trong đó có sản phẩm từ thủy sản khai thác. Có được sự đầu tư mạnh mẽ của chính phủ cho sự phát triển nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ khai thác thủy sản cho toàn vùng. Ngày càng có nhiều tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế quan tâm, đầu tư nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực khai thác thủy sản của nước ta.

Các mặt hàng thủy sản Việt Nam ngày càng được nhiều nước biết đến và tin dùng, điều này tạo cơ hội cho các doanh nghiệp trong tỉnh trong việc tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ.

*** Thách thức**

Hội nhập kinh tế quốc tế là cơ hội tốt song cũng là thách thức rất lớn. Khi các rào cản thương mại dần được gỡ bỏ thì các nước dựng lên các hàng rào về kỹ thuật rất “tinh vi”, đặc biệt là yêu cầu cao về ATVSTP, truy xuất nguồn gốc, trong khi trình độ công nghệ và hiểu biết luật pháp quốc tế của các doanh nghiệp của tỉnh còn hạn chế.

Giá cả đầu vào cho sản xuất (thức ăn, thuốc, hóa chất, nhiên liệu,...) cũng luôn biến động theo chiều hướng tăng, kết hợp với xuất khẩu khó khăn nên doanh nghiệp có xu hướng thu hẹp sản xuất, sa thải nhân công, đời sống của người lao động gặp rất nhiều khó khăn.

Tình trạng buôn bán, sử dụng thức ăn, thuốc thú y, hóa chất cấm và không rõ nguồn gốc trong sản xuất và bảo quản thủy sản đang là thách thức lớn đặt ra cho ngành. Tình trạng bơm chích tạp chất vào tôm nguyên liệu cũng chưa thể kiểm soát.

Biến đổi khí hậu-nước biển dâng cũng sẽ là thách thức lớn đối với ngành thủy sản của tỉnh trong thời gian tới. Nó sẽ tác động đến mọi lĩnh vực của ngành thủy sản từ nuôi trồng, khai thác đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm về các mặt: xâm thực bờ biển, tàn phá các công trình ven biển; xâm nhập mặn, xáo trộn hệ sinh thái, dịch bệnh làm tôm cá chết hàng loạt, chất lượng sản phẩm bị ảnh hưởng,...

Tình trạng khủng hoảng kinh tế thế giới sẽ làm cho sản phẩm khai thác gặp nhiều khó khăn trong vấn đề xuất khẩu. Các thị trường xuất khẩu ngày càng trở nên khó tính hơn, yêu cầu cao hơn về chất lượng cũng như đưa ra tiêu chuẩn chứng nhận mới khắc khe hơn. Ý thức sử dụng thuốc, hóa chất cũng như bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản của người dân chưa cao. Thiếu chính sách về quy hoạch và đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ cho cả vùng về lĩnh vực khai thác thủy sản. Tình trạng thiếu vốn càng trở nên trầm trọng hơn trong những năm gần đây do chính sách siết chặt tiền tệ của chính phủ cũng như giá các nguyên liệu đầu vào tăng cao.

Thị trường chính tại các nước nhập khẩu sẽ khó khăn do vẫn còn ảnh hưởng của sự suy thoái kinh tế toàn cầu.

Các rào cản kỹ thuật và thuế quan tại các thị trường nhập khẩu chủ lực như: thuế chống bán phá giá (CBPG) cá tra POR8, thuế chống trợ cấp (CVD) tôm tại Mỹ, rào cản Ethoxyquin tại Nhật Bản và Hàn Quốc,...

PHẦN V

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN THỦY SẢN TỈNH TRÀ VINH ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

5.1. Quan điểm, định hướng, mục tiêu và các phương án phát triển thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

5.1.1. Quan điểm phát triển.

Trên cơ sở đánh giá, dự báo các yếu tố, điều kiện phát triển, thực trạng phát triển, những cơ hội và thách thức; quan điểm phát triển thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 như sau:

Phát triển kinh tế thủy sản một cách bền vững cả về kinh tế, xã hội, môi trường và theo hướng sản xuất hàng hóa phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tiếp tục duy trì vị thế thủy sản là ngành kinh tế quan trọng nhất của tỉnh và khẳng định vai trò ngày càng lớn trong khu vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn của tỉnh.

Phát triển kinh tế thủy sản theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa với các khâu đột phá chính là kết cấu hạ tầng Nghề cá và tổ chức lại sản xuất ngành thủy sản; nâng cao chất lượng, hiệu quả, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nội bộ ngành, cơ cấu lao động theo hướng tích cực và phù hợp.

Phát triển kinh tế thủy sản phải đảm bảo mối quan hệ liên ngành, liên vùng, gắn liền với khai thác các tiềm năng, lợi thế khác của tỉnh, nhằm đảm bảo sự phát triển hài hòa chung giữa các ngành, các lĩnh vực kinh tế-xã hội của địa phương. Phát triển kinh tế thủy sản phải đi đôi với phát triển các vùng kinh tế-xã hội; tiếp tục bố trí, sắp xếp lại dân cư, đảm bảo an sinh xã hội, nâng dần mức sống, điều kiện sống của cộng đồng ngư dân, chất lượng nguồn nhân lực thủy sản; bảo tồn, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống Nghề cá, xây dựng xã hội vùng biển văn minh.

Nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước về thủy sản đáp ứng yêu cầu quản lý; tăng cường công tác bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản, bảo tồn đa dạng sinh học; chủ động thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

5.1.2. Định hướng phát triển.

1) Nuôi trồng thủy sản

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững, hiệu quả, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm phù hợp với yêu cầu của thị trường.

Đa dạng hóa đối tượng nuôi và phương thức nuôi. Tuy nhiên cần xác định đối tượng nuôi chính của tỉnh là tôm sú, tôm thẻ chân trắng, nghêu, sò, cá tra, cá lóc và tôm càng xanh. Xác định đối tượng tôm nước lợ (tôm sú, tôm thẻ chân trắng) và cá tra là mặt hàng chiến lược và là sản phẩm xuất khẩu thủy sản chính của tỉnh trong đó tôm sú và cá tra là đối tượng chủ lực, ưu tiên phát triển trong dài hạn. Phát triển TCT một cách thận trọng và được sự giám sát chặt chẽ của các cơ quan, ban ngành hữu quan.

Đẩy mạnh áp dụng nuôi trồng thủy sản tốt, nuôi trồng thủy sản có chứng nhận. phát triển các vùng nuôi thủy sản thâm canh ứng dụng công nghệ cao, nuôi tiết kiệm nước, nuôi an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái.

Tái cơ cấu lại vùng nuôi thủy sản tập trung. Ưu tiên đẩy mạnh phát triển nuôi

thủy sản theo hình thức thâm canh ở các vùng nuôi có điều kiện thuận lợi, đã được đầu tư cơ bản về thủy lợi, giao thông, điện... Duy trì hình thức nuôi tôm quảng canh cải tiến, tôm luân canh với trồng lúa.

Điều chỉnh phát triển diện tích nuôi cá da trơn (cá tra, basa) thâm canh phù hợp với điều kiện sản xuất và tiêu thụ hiện nay, tập trung nâng cao giá trị sản phẩm đáp ứng như cầu thị trường xuất khẩu và nội địa.

Tận dụng các diện tích mặt nước ao, đầm, ruộng lúa, nương vườn, vùng trũng ngập nước, các vùng đất hoang hóa và ven các sông, kênh, rạch chính để nuôi thủy sản nước ngọt.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát những tác động của sản xuất đến môi trường để có những giải pháp khắc phục kịp thời khi có hiện tượng ô nhiễm. Đẩy mạnh công tác khuyến ngư, tiếp nhận chuyển giao khoa học kỹ thuật mới và phát triển nguồn nhân lực.

Tiếp tục xây dựng các chính sách, thể chế cụ thể, hấp dẫn để thu hút ngày càng nhiều nhà đầu tư có đầy đủ các tiềm lực về kinh tế, kỹ thuật, công nghệ để tham gia phát triển nuôi tôm trong vùng.

2) Khai thác thủy sản

Tổ chức điều tra, đánh giá nguồn lợi hải sản, cập nhật kịp thời thông tin, số liệu về trữ lượng và khả năng khai thác nguồn lợi hải sản. Dự báo ngư trường khai thác. Phân định ngư trường, vùng biển, tuyến khai thác.

Phát triển đội tàu khai thác trên cơ sở ưu tiên phát triển đội tàu công suất lớn, đánh bắt các đối tượng chủ lực có giá trị kinh tế cao, các nghề khai thác có tính chọn lọc cao, thân thiện với môi trường theo hướng nâng cao hiệu quả. Từng bước hiện đại hóa đội tàu khai thác, thay thế vỏ gỗ bằng vỏ sắt, vật liệu mới. Nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng công nghệ kỹ thuật mới trong bảo quản sản phẩm khai thác trên tàu.

Phát triển khai thác hiệu quả, gắn với bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản. Từng bước kiểm soát hoạt động của các đội tàu thông qua giấy phép khai thác. Tăng cường công tác chỉ đạo khai thác theo ngư trường, mùa vụ và tập trung sản xuất theo tổ đội, theo nghề. Tăng cường tuyên truyền phổ biến các quy định của pháp luật, thả bỏ sung các giống thủy sản về các thủy vực tự nhiên nhằm phục hồi và tái tạo nguồn lợi.

Kiện toàn hệ thống tổ chức đăng ký, đăng kiểm tàu cá. Xây dựng và sớm đưa vào hoạt động đội lực lượng làm nhiệm vụ tuần tra, kiểm tra, kiểm soát các hoạt động Nghề cá trên biển.

Xây dựng mô hình sản xuất tập thể trong khai thác, hậu cần dịch vụ nhằm tập trung sức mạnh tập thể, nâng cao hiệu quả kinh tế và khả năng cạnh tranh, giảm chi phí sản xuất và rủi ro do thị trường và từ các hoạt động ngành nghề. Phát triển các hình thức kinh tế hợp tác trong khai thác thủy sản.

Tiếp tục đầu tư xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần Nghề cá, nâng cao nhân lực đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu phát triển ngành khai thác. Từng bước phát triển đội tàu dịch vụ, thu mua, bảo quản và sơ chế sản phẩm trên biển để tiết kiệm thời gian và giảm chi phí cho các đội tàu đánh bắt.

3) Chế biến thủy sản

Giảm sản lượng chế biến thô và sơ chế, nâng cao tỉ trọng chế biến các mặt hàng giá trị gia tăng, đa dạng hóa sản phẩm chế biến và thị trường tiêu thụ phù hợp với thị hiếu văn hóa tiêu dùng của từng thị trường trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh của

thủy sản Trà Vinh.

Phát triển chế biến, tiêu thụ thủy sản trong mối liên kết chuỗi sản xuất nuôi trồng, khai thác và chế biến thương mại thủy sản.

Giữ vững thị trường xuất khẩu truyền thống, phát triển thị trường tiềm năng mới nội và thị trường tiêu thụ trong nước.

Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu các sản phẩm thủy sản xuất khẩu theo hướng nâng cao tỷ trọng các sản phẩm giá trị gia tăng, giảm tỉ lệ các sản phẩm sơ chế, đa dạng hóa các mặt hàng chế biến và tạo thêm các sản phẩm mới có giá trị gia tăng. Đáp ứng nhu cầu thị hiếu, văn hóa tiêu dùng của từng thị trường.

Nghiên cứu đầu tư áp dụng công nghệ tiên tiến trong chế biến thủy sản để nâng cao năng suất lao động, nâng cao tỉ trọng các sản phẩm giá trị gia tăng. Sáng tạo ra các sản phẩm mới, nâng cao hiệu quả, hiệu suất sử dụng các thiết bị. Mở rộng việc áp dụng quy trình hệ thống quản lí chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm theo ISO, HACCP, ... tại các cơ sở chế biến thủy sản.

Xây dựng thương hiệu sản phẩm thủy sản Trà Vinh, phát triển và hình thành các kênh phân phối trực tiếp sản phẩm thủy sản đến tay người tiêu dùng tại các thị trường quốc tế. Bên cạnh việc phát triển các thị trường truyền thống phải mở rộng các thị trường tiềm năng khác.

Phát triển công nghiệp chế biến thân thiện với môi trường, di dời hoặc xây mới các nhà máy chế biến vào trong các khu, cụm công nghiệp, tách biệt giữa khu sản xuất và khu dân cư, giảm thiểu tối đa lượng chất thải ô nhiễm ra môi trường.

5.1.3. Mục tiêu phát triển đến năm 2015, 2020, 2030.

1) Mục tiêu chung

Xây dựng ngành thủy sản của tỉnh thành ngành sản xuất hàng hóa lớn, theo hướng hiện đại, có hiệu quả cao, có năng lực để tự đầu tư phát triển và bảo đảm có giá trị xuất khẩu lớn, tạo nhiều việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động thủy sản và các nghề liên quan, góp phần xóa đói giảm nghèo, đóng góp vào an ninh thực phẩm, ổn định xã hội và phát triển kinh tế ở các địa phương.

Phát huy lợi thế tiềm năng của các lĩnh vực sản xuất thủy sản trên địa bàn tỉnh nhằm phát triển ngành thủy sản theo hướng ổn định và bền vững. Chuyển dịch và phát triển một cách có hiệu quả các lĩnh vực sản xuất thủy sản theo hướng tập trung tại các vùng, các huyện của tỉnh.

Xây dựng được các phương án phát triển đến các năm mốc 2015, 2020 và 2030 của ngành dựa trên những phân tích, đánh giá các yếu tố chủ quan, khách quan tác động đến ngành thủy sản của tỉnh và các giải pháp có tính khả thi để thực hiện được các phương án quy hoạch. Hướng ngành thủy sản của tỉnh phát triển ổn định và bền vững.

2) Mục tiêu cụ thể

Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị gia tăng (VA) ngành thủy sản thời kỳ 2013-2030 là 5,76 %/năm; trong đó, giai đoạn 2013 - 2015 đạt 14,50%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 6,08%/năm và giai đoạn 2021-2030 là 3,12%/năm. Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng trên từng lĩnh vực như sau:

- Nuôi trồng thủy sản tăng bình quân 4,07%/năm thời kỳ 2013 - 2020; trong đó giai đoạn 2013- 2015 tăng 16,22%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 tăng 3,80%/năm và 0,81%/năm giai đoạn 2021- 2030;

- Khai thác thủy sản tăng bình quân 6,08%/năm thời kỳ 2013 - 2020 trong đó giai đoạn 2013- 2015 tăng 7,11%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 tăng 8,11%/năm và 4,77%/năm giai đoạn 2021- 2030;

- Chế biến thủy sản tăng bình quân 9,31%/năm thời kỳ 2013 - 2020; trong đó giai đoạn 2013- 2015 tăng 15,66%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 tăng 11,42%/năm và 6,46%/năm giai đoạn 2021- 2030;

Cơ cấu giá trị gia tăng các lĩnh vực như sau:

- NTTS chiếm 65,7% năm 2015; 59,0% năm 2020 và 47,0% vào năm 2030;

- KTTS chiếm 15,5% vào năm 2015 và 17,1% năm 2020 và 20,0% vào năm 2030;

- CBTS chiếm 18,8% năm 2015 và 24,0% năm 2020 và 33,0% vào năm 2030;

Thu hút được một lực lượng lao động toàn ngành khoảng 95.631 người vào năm 2015; 102.633 người vào năm 2020 và 106.163 người vào năm 2030.

5.1.4. Luận chứng các phương án phát triển đến năm 2015, 2020, 2030.

Phương án 1: Phát triển trong điều kiện ít thuận lợi, khả năng thu hút đầu tư cũng như thị trường gặp phải khó khăn do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế, nhu cầu tiêu thụ thủy sản trong nước và thế giới không cao. Các vùng nuôi tập trung hình thức TC, BTC và các cụm công nghiệp chế biến thủy sản, hệ thống bền cá,... chậm triển khai. Khả năng áp dụng công nghệ nuôi tiên tiến còn hạn chế. Đây là phương án dễ thực hiện trong 03 phương án nhưng chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh. Các chỉ tiêu chính của phương án 1 (PA1) như sau:

Tổng giá trị sản xuất thủy sản đến năm 2015 đạt 14.019 tỷ đồng và đến năm 2020 đạt 18.105 tỷ đồng và đạt 23.526 tỷ đồng vào năm 2030. Tốc độ tăng bình quân (GO) giai đoạn 2013 - 2015 là 9,57 %/năm, giai đoạn 2016 - 2020 là 5,25%/năm và giai đoạn 2021-2030 là 2,65%/năm.

Tổng giá trị tăng thêm ngành thủy sản đến năm 2015 đạt 3.769 tỷ đồng, năm 2020 đạt 4.889 tỷ đồng và năm 2030 là 6.496 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân (VA) giai đoạn 2013 - 2015 đạt 10,52%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 5,34%/năm và giai đoạn 2021-2030 là 2,88%/năm.

Tổng sản lượng thủy sản tăng bình quân 16,19%/năm giai đoạn 2013-2015, tăng 5,22%/năm giai đoạn 2016-2020% và giai đoạn 2021-2030 là 0,98%/năm. Năm 2015 tổng sản lượng đạt 230.971 tấn, năm 2020 đạt 297.941 tấn và năm 2030 đạt 328.315 tấn.

Diện tích nuôi thủy sản đến năm 2015 đạt 34.074 ha, năm 2020 đạt 35.302 ha và năm 2030 là 34.934 ha. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2013 - 2015 là 2,74%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 là 0,71%/năm và giai đoạn 2021-2030 là - 0,1%/năm.

Số lượng tàu thuyền khai thác biển đến năm 2015 là 1.280 chiếc, và ổn định 1.290 chiếc vào năm 2020 và 2030.

Thu hút được một lực lượng lao động toàn ngành khoảng 86.264 người vào năm 2015; 91.803 người vào năm 2020 và 95.125 người vào năm 2030.

Bảng 5.1: Các chỉ tiêu quy hoạch ngành thủy sản tỉnh Trà Vinh theo phương án 1

Stt	Danh mục	Đvt	HT 2012	Quy hoạch			TTBQ (%/năm)		
				2015	2020	2030	'13-'15	'16-'20	'21-'30
1	Năng lực ngành								
1.1	Diện tích NTTS	Ha	31.422	34.074	35.302	34.934	2,74	0,71	-0,10
*	Nuôi nước ngọt	-	5.885	9.000	10.697	11.453	15,21	3,52	0,69
-	Cá	-	5.035	5.792	6.629	7.057	4,78	2,74	0,63
-	Tôm càng xanh	-	1.579	3.501	4.352	4.716	30,40	4,45	0,81
	Tôm kết hợp	-	839	3.186	4.037	4.356	56,01	4,85	0,76
	Nuôi sau vụ tôm sú (*)	-	740	315	315	360	-24,78	0,00	1,34
-	Thủy đặc sản	-	11	23	32	41	26,94	6,96	2,54
*	Nuôi nước lợ mặn	-	25.537	25.074	24.604	23.481	-0,61	-0,38	-0,47
-	Tôm nước lợ	-	24.504	23.094	22.534	21.411	-1,96	-0,49	-0,51
-	Cá sau vụ tôm	-	-	1.800	1.800	2.520	-	0,00	3,42
-	Cua biển	-	14.923	12.420	11.352	10.620	-5,94	-1,78	-0,66
-	Nhuuyễn thể	-	1.033	1.980	2.070	2.070	24,22	0,89	0,00
1.2	Tàu thuyền KT biển	Chiếc	1.277	1.280	1.290	1.290	0,08	0,16	0,00
	Công suất	CV	77.754	83.000	100.000	120.000	2,20	3,80	1,84
2	Sản lượng thủy sản	Tấn	147.231	230.971	297.941	328.315	16,19	5,22	0,98
-	Nuôi trồng	-	72.212	155.471	220.941	248.315	29,13	7,28	1,17
-	Khai thác	-	75.019	75.500	77.000	80.000	0,21	0,39	0,38
3	Giá trị sản xuất (GO)	Tỷ đồng	10.658	14.019	18.105	23.526	9,57	5,25	2,65
-	Nuôi trồng	-	5.849	8.273	9.968	10.820	12,25	3,80	0,82
-	Khai thác	-	2.500	2.741	3.273	3.992	3,12	3,61	2,01
-	Chế biến	-	2.309	3.005	4.864	8.714	9,18	10,11	6,00
4	Giá trị tăng thêm (VA)	Tỷ đồng	2.792	3.769	4.889	6.496	10,52	5,34	2,88
-	Nuôi trồng	-	1.755	2.482	2.990	3.246	12,25	3,80	0,82
-	Khai thác	-	529	596	732	984	4,06	4,20	3,00
-	Chế biến	-	508	691	1.167	2.266	10,80	11,05	6,86
5	Lao động thủy sản	Người	94.460	86.264	91.803	95.125	-2,98	1,25	0,36
-	Nuôi trồng	-	86.880	78.351	81.981	81.675	-3,39	0,91	-0,04
-	Khai thác	-	4.240	4.300	5.000	6.000	0,47	3,06	1,84
-	Chế biến	-	3.340	3.613	4.822	7.450	2,65	5,94	4,45

Ghi chú: () diện tích tôm càng xanh, cá, cua đã được tính trong diện tích nuôi tôm sú*

Phương án 2: Đây là phương án được xây dựng dựa trên sự khai thác hợp lý, có hiệu quả các nguồn lực hiện tại của tỉnh; thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu được thuận lợi. Phát triển ngành thủy sản có sự gắn kết hài hòa với các ngành kinh tế khác. Khả năng thu hút đầu tư vào tỉnh tốt hơn phương án 1, do đó các dự án hạ tầng cơ bản của ngành như: vùng nuôi cấp kỹ thuật cao, khu vực sản xuất giống thủy sản, bến cá, các khu công nghiệp chế biến được đầu tư triển khai thực hiện mới và nâng cấp kịp thời đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành. Phương án này có tính khả thi cao trên cơ sở thực hiện đồng bộ những giải pháp về cơ chế, chính sách và điều hành có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu từng bước và tạo ra những đột phá, thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa ngành thủy sản của tỉnh Trà Vinh. Các chỉ tiêu chính của PA2:

Tổng giá trị sản xuất thủy sản đến năm 2015 đạt 15.429 tỷ đồng và đến năm 2020 đạt 20.290 tỷ đồng và đạt 26.210 tỷ đồng vào năm 2030. Tốc độ tăng bình quân (GO) giai đoạn 2013 - 2015 là 13,12%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 là 5,63%/năm và giai đoạn 2021-2030 là 2,59%/năm.

Tổng giá trị tăng thêm ngành thủy sản đến năm 2015 đạt 4.190 tỷ đồng, năm 2020 đạt 5.629 tỷ đồng và năm 2030 là 7.653 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân (VA) giai đoạn 2013 - 2015 đạt 14,50%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 6,08 %/năm và giai đoạn 2021-2030 là 3,12%/năm.

Tổng sản lượng thủy sản tăng bình quân 19,18%/năm giai đoạn 2013-2015,

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”

tăng 5,48%/năm giai đoạn 2016-2020% và giai đoạn 2021-2030 là 1,04%/năm. Năm 2015 tổng sản lượng đạt 249.246 tấn, năm 2020 đạt 325.490 tấn và năm 2030 đạt 360.905 tấn.

Diện tích nuôi thủy sản đến năm 2015 đạt 37.860 ha, năm 2020 đạt 39.224 ha và năm 2030 đạt 38.816 ha. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2013 - 2015 là 6,41%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 là 0,71%/năm và giai đoạn 2021-2030 là - 0,1%/năm.

Số lượng tàu thuyền khai thác biển đến năm 2015 tăng lên 1.290 chiếc, và ổn định 1.300 chiếc đến năm 2030.

Thu hút được một lực lượng lao động toàn ngành khoảng 95.631 người vào năm 2015; 102.633 người vào năm 2020 và 106.163 người vào năm 2030.

Bảng 5.2: Các chỉ tiêu quy hoạch ngành thủy sản tỉnh Trà Vinh theo phương án 2

Stt	Danh mục	Đvt	HT 2012	Quy hoạch			TTBQ (%/năm)		
				2015	2020	2030	'13-'15	'16-'20	'21-'30
1	Năng lực ngành								
1.1	Diện tích NTTS	Ha	31.422	37.860	39.224	38.816	6,41	0,71	-0,10
*	Nuôi nước ngọt	-	5.885	10.000	11.886	12.726	19,33	3,52	0,69
-	Cá	-	5.035	6.435	7.366	7.841	8,52	2,74	0,63
-	Tôm càng xanh	-	1.579	3.890	4.835	5.240	35,06	4,45	0,81
	Tôm kết hợp	-	839	3.540	4.485	4.840	61,59	4,85	0,76
	Nuôi sau vụ tôm sú (*)	-	740	350	350	400	-22,09	0,00	1,34
-	Thủy đặc sản	-	11	25	35	45	31,48	6,96	2,54
*	Nuôi nước lợ mặn	-	25.537	27.860	27.338	26.090	2,94	-0,38	-0,47
-	Tôm nước lợ	-	24.504	25.660	25.038	23.790	1,55	-0,49	-0,51
-	Cá sau vụ tôm	-	-	2.000	2.000	2.800	-	0,00	3,42
-	Cua biển	-	14.923	13.800	12.613	11.800	-2,57	-1,78	-0,66
-	Nhuuyễn thể	-	1.033	2.200	2.300	2.300	28,66	0,89	0,00
1.2	Tàu thuyền KT biển	Chiếc	1.277	1.290	1.300	1.300	0,34	0,15	0,00
	Công suất tàu KT biển	CV	77.754	90.000	115.000	125.000	5,00	5,02	0,84
2	Sản lượng thủy sản	Tấn	147.231	249.246	325.490	360.905	19,18	5,48	1,04
-	Nuôi trồng	-	72.212	172.746	245.490	275.905	33,74	7,28	1,17
-	Khai thác	-	75.019	76.500	80.000	85.000	0,65	0,90	0,61
3	Giá trị sản xuất (GO)	Tỷ đồng	10.658	15.429	20.290	26.210	13,12	5,63	2,59
-	Nuôi trồng	-	5.849	9.181	11.064	11.995	16,22	3,80	0,81
-	Khai thác	-	2.500	2.831	3.600	4.505	4,23	4,92	2,27
-	Chế biến	-	2.309	3.417	5.626	9.710	13,96	10,49	5,61
4	Giá trị tăng thêm (VA)	Tỷ đồng	2.792	4.190	5.629	7.653	14,50	6,08	3,12
-	Nuôi trồng	-	1.755	2.754	3.319	3.599	16,22	3,80	0,81
-	Khai thác	-	529	650	960	1.530	7,11	8,11	4,77
-	Chế biến	-	508	786	1.350	2.524	15,66	11,42	6,46
5	Lao động thủy sản	Người	94.460	95.631	102.633	106.163	0,41	1,42	0,34
-	Nuôi trồng	-	86.880	87.057	91.090	90.751	0,07	0,91	-0,04
-	Khai thác	-	4.240	4.500	6.000	7.000	2,00	5,92	1,55
-	Chế biến	-	3.340	4.074	5.543	8.412	6,85	6,35	4,26

Ghi chú: () diện tích tôm càng xanh, cá, cua đã được tính trong diện tích nuôi tôm sú*

Phương án 3: Được xây dựng dựa trên sự thuận lợi ở hầu hết các nguồn lực như khả năng huy động vốn, thu hút nhiều nhà đầu tư; đáp ứng tốt về số lượng và chất lượng lao động; khai thác sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên trên cơ sở bảo vệ môi trường sinh thái; cơ sở hạ tầng được triển khai kịp thời và đồng bộ; thị trường tiêu thụ liên tục được mở rộng, giá cả đầu ra cao. Phát triển ngành thủy sản một cách hài hòa với các ngành kinh tế khác của tỉnh. Có sự liên kết chặt chẽ giữa 4 nhà: Nhà quản lý - nhà khoa học - nhà sản xuất - nhà chế biến, tiêu thụ. Ở phương án này tăng mạnh cả sản lượng và giá trị NTTS. Các chỉ tiêu chính của PA3 như sau:

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”

Tổng giá trị sản xuất thủy sản đến năm 2015 đạt 16.841 tỷ đồng và đến năm 2020 đạt 23.251 tỷ đồng và đạt 29.648 tỷ đồng vào năm 2030. Tốc độ tăng bình quân (GO) giai đoạn 2013 - 2015 16,48%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 là 6,66%/năm và giai đoạn 2021-2030 là 2,46%/năm.

Tổng giá trị tăng thêm ngành thủy sản đến năm 2015 đạt 4.579 tỷ đồng, năm 2020 đạt 6.412 tỷ đồng và năm 2030 là 8.623 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân (VA) giai đoạn 2013 - 2015 đạt 17,93%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 6,97%/năm và giai đoạn 2021-2030 là 3,01%/năm.

Tổng sản lượng thủy sản tăng bình quân 22,1%/năm giai đoạn 2013-2015, tăng 5,78%/năm giai đoạn 2016-2020% và giai đoạn 2021-2030 là 1,08%/năm. Năm 2015 tổng sản lượng đạt 268.021 tấn, năm 2020 đạt 355.038 tấn và năm 2030 đạt 395.496 tấn.

Diện tích nuôi thủy sản đến năm 2015 đạt 41.646 ha, năm 2020 đạt 43.146 ha và năm 2030 là 42.698 ha. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2013 - 2015 là 9,84%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 là 0,71%/năm và giai đoạn 2021-2030 là - 0,10%/năm.

Số lượng tàu thuyền khai thác biển đến năm 2015 đạt 1.300 chiếc, và ổn định 1.350 chiếc cho đến năm 2030.

Thu hút được một lực lượng lao động toàn ngành khoảng 104.968 người vào năm 2015; 113.581 người vào năm 2020 và 117.702 người vào năm 2030.

Bảng 5.3: Các chỉ tiêu quy hoạch ngành thủy sản tỉnh Trà Vinh theo phương án 3

Stt	Danh mục	Đvt	HT 2012	Quy hoạch			TTBQ (%/năm)		
				2015	2020	2030	'13-'15	'16-'20	'21-'30
1	Năng lực ngành								
1.1	Diện tích NTTS	Ha	31.422	41.646	43.146	42.698	9,84	0,71	-0,10
*	Nuôi nước ngọt	-	5.885	11.000	13.075	13.999	23,18	3,52	0,69
-	Cá	-	5.035	7.079	8.103	8.625	12,02	2,74	0,63
-	Tôm càng xanh	-	1.579	4.279	5.319	5.764	39,42	4,45	0,81
-	Tôm kết hợp	-	839	3.894	4.934	5.324	66,81	4,85	0,76
-	Nuôi sau vụ tôm sú (*)	-	740	385	385	440	-19,57	0,00	1,34
-	Thủy đặc sản	-	11	28	39	50	35,72	6,96	2,54
*	Nuôi nước lợ mặn	-	25.537	30.646	30.072	28.699	6,27	-0,38	-0,47
-	Tôm nước lợ	-	24.504	28.226	27.542	26.169	4,83	-0,49	-0,51
-	Cá sau vụ tôm	-	-	2.200	2.200	3.080	-	0,00	3,42
-	Cua biển	-	14.923	15.180	13.874	12.980	0,57	-1,78	-0,66
-	Nhuuyễn thể	-	1.033	2.420	2.530	2.530	32,81	0,89	0,00
1.2	Tàu thuyền KT biển	Chiếc	1.277	1.300	1.350	1.350	0,60	0,76	0,00
-	Công suất tàu KT biển	CV	77.754	100.000	130.000	155.000	8,75	5,39	1,77
2	Sản lượng thủy sản	Tấn	147.231	268.021	355.038	395.496	22,10	5,78	1,08
-	Nuôi trồng	-	72.212	190.021	270.038	303.496	38,06	7,28	1,17
-	Khai thác nội địa	-	75.019	78.000	85.000	92.000	1,31	1,73	0,79
3	Giá trị sản xuất (GO)	Tỷ đồng	10.658	16.841	23.251	29.648	16,48	6,66	2,46
-	Nuôi trồng	-	5.849	10.088	12.160	13.170	19,93	3,81	0,80
-	Khai thác	-	2.500	2.886	3.825	4.876	4,90	5,80	2,46
-	Chế biến	-	2.309	3.867	7.266	11.602	18,75	13,44	4,79
4	Giá trị tăng thêm (VA)	Tỷ đồng	2.792	4.579	6.412	8.623	17,93	6,97	3,01
-	Nuôi trồng	-	1.755	3.027	3.648	3.951	19,93	3,81	0,80
-	Khai thác	-	529	663	1020	1656	7,82	9,00	4,97
-	Chế biến	-	508	889	1.744	3.016	20,51	14,43	5,63
5	Lao động thủy sản	Người	94.460	104.968	113.581	117.702	3,58	1,59	0,36
-	Nuôi trồng	-	86.880	95.762	100.198	99.826	3,30	0,91	-0,04
-	Khai thác	-	4.240	4.700	6.500	8.000	3,49	6,70	2,10
-	Chế biến	-	3.340	4.506	6.883	9.876	10,50	8,84	3,68

Ghi chú: () diện tích tôm càng xanh, cá, cua đã được tính trong diện tích nuôi tôm sú*

*** Luận chứng phương án lựa chọn:**

Từ những nhận định, phân tích trên cho thấy phương án 2 có tốc độ tăng trưởng phù hợp với khả năng huy động các nguồn lực của tỉnh trong thời kỳ 2013 - 2020, đồng thời phù hợp với các quy hoạch đã được phê duyệt. Do đó, đề xuất chọn **Phương án 2** để phân tích và tính toán trong quá trình phát triển; phương án 1 được xem là PA dự phòng và phương án 3 là PA đề phân đầu. Tuy nhiên, giữa các phương án có ranh giới “mềm” và có thể lựa chọn, cân đối ở các giai đoạn khác nhau cho phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

5.2. Quy hoạch các lĩnh vực phát triển của ngành theo phương án chọn

5.2.1. Quy hoạch nuôi trồng thủy sản.

5.2.1.1. Phân vùng nuôi thủy sản tập trung và lựa chọn các mô hình nuôi phù hợp.

Phân vùng nuôi trồng thủy sản tỉnh Trà Vinh: Căn cứ vào điều kiện tự nhiên (thủy lý, thủy hóa và thủy văn), địa hình, thổ nhưỡng..., và quan điểm phát triển ngành thủy sản; thực trạng phát triển kinh tế xã hội, tập quán của người dân. Tổng quát có thể chia thành các vùng thủy sản như sau:

*** Vùng nước ngọt:**

- Bao gồm các huyện phía Tây Bắc của tỉnh bao gồm các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, thành phố Trà Vinh và một phần các huyện Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang.

- Đối tượng nuôi chủ yếu là các loài thủy sản nước ngọt như cá tra, cá lóc, cá rô phi, rô đồng, tôm càng xanh... và các loại thủy đặc sản lươn, baba, éch.

- Loại hình nuôi: nuôi chuyên, nuôi xen canh với trồng lúa, nuôi trong ao, mương, vườn.

- Hình thức nuôi: Nuôi thâm canh – bán thâm canh, nuôi quảng canh cải tiến.

*** Vùng nước mặn – lợ:**

- Bao gồm huyện Duyên Hải và một phần các huyện Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang.

- Đối tượng nuôi chủ yếu là: Tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cua, nghêu, sò huyết, cá chẽm, cá kèo... Ngoài ra còn một số đối tượng nước ngọt như tôm càng xanh, cá rô phi... nuôi ở khu vực được ngọt hóa vào mùa mưa.

- Loại hình nuôi: Nuôi chuyên canh, nuôi luân canh, nuôi xen canh.

- Hình thức nuôi: Nuôi TC-BTC; nuôi quảng canh cải tiến ở những nơi đất chuyên canh nuôi QCCT, nuôi luân canh nuôi xen canh.

*** Vùng bãi bồi ven biển thuộc các huyện Cầu Ngang, Duyên Hải, Châu Thành:** Lựa chọn đối tượng nhuyễn thể như: nghêu, sò huyết để nuôi chuyên canh.

5.2.1.2. Quy hoạch diện tích, đối tượng nuôi.

* Tăng tổng diện tích NTTS toàn tỉnh đến năm 2015 đạt 37.860 ha và đến năm 2020 là 39.224 ha và định hướng đến 2030 là 38.816 ha. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2013-2015 là 6,4%/năm và giai đoạn 2016-2020 tăng 0,7%/năm. Diện tích nuôi chuyên canh đạt 21.824 ha vào năm 2015, đạt 21.797 vào năm 2020 và đạt 20.816 ha vào năm 2030; bao gồm các mô hình: nuôi cá TC-BTC, nuôi các loại thủy đặc sản, nuôi tôm sú TC-BTC, QCCT, nuôi tôm thẻ chân trắng, nuôi nhuyễn thể. Diện

tích nuôi trên nền đất lúa, đất mương vườn đạt 16.036 ha vào năm 2015, đạt 17.427 ha vào năm 2020 và đạt 18.000 ha vào năm 2030; bao gồm các mô hình: nuôi cá ao mương vườn, nuôi cá lúa, tôm càng xanh kết hợp ruộng lúa hay mương vườn, tôm sú luân canh trồng lúa. Diện tích các mô hình nuôi và đối tượng nuôi được phân bổ cụ thể như sau:

- Nuôi nước ngọt bao gồm các đối tượng: Cá tra, lóc, tôm càng xanh, rô phi, ...

*Nuôi cá TC-BTC: Gồm các đối tượng cá tra, cá lóc, cá rô. Trong đó cá tra giữ vai trò chủ lực. Quy hoạch diện tích nuôi cá TC-BTC 1.019 ha đến năm 2015, 1.684 ha đến năm 2020 và định hướng đến 2030 là 1.941 ha.

- Cá ao mương vườn bao gồm các đối tượng cá tra, trê, rô phi, rô đồng... nuôi với hình thức quảng canh cải tiến. Quy hoạch diện tích nuôi đến năm 2015 là 3.796 ha, đến năm 2020 là 4.022 ha và định hướng đến năm 2030 là 4.150 ha.

- Tôm càng xanh nuôi với loại hình xen canh trồng lúa, nuôi luân canh với tôm sú ở khu vực được ngọt hóa vào mùa mưa, nuôi xen canh trong mương vườn; hình thức nuôi là QCCT. Quy hoạch đến năm 2015 là 3.890 ha, đến năm 2020 là 4.835 ha và định hướng đến năm 2030 là 5.240 ha.

- Nuôi thủy đặc sản gồm các loại như: lươn, baba, ếch. Nuôi với loại hình chuyên canh. Quy hoạch diện tích nuôi các loại thủy đặc sản đến năm 2015 là 25 ha, đến 2020 là 35 ha và định hướng đến năm 2030 là 45 ha.

*Nuôi thủy sản nước mặn – lợ:

- Tôm nuôi mô hình TC-BTC bao gồm tôm sú và tôm thẻ chân trắng. Quy hoạch đến năm 2015 diện tích nuôi tôm sú TC-BTC là 8.600 ha, tôm thẻ chân trắng là 880 ha; đến năm 2020 diện tích nuôi tôm sú TC-BTC là 8.480 ha và tôm thẻ chân trắng là 1.585ha; định hướng đến năm 2030 diện tích nuôi tôm sú TC-BTC là 8.480 ha và tôm thẻ chân trắng là 1.650 ha. Tôm sú nuôi QCCT chuyên: Quy hoạch đến năm 2015 là 11.300 ha, đến năm 2020 là 10.013 ha và định hướng đến năm 2030 là 8.700 ha. Diện tích nuôi giảm chủ yếu ở huyện Trà Cú và Duyên Hải để lấy quỹ đất phục vụ cho phát triển khu Kinh tế Định An.

- Tôm sú luân canh trồng lúa: Quy hoạch đến năm 2015 là 4.880 ha, đến 2020 là 4.960 ha và định hướng ổn định đến 2030.

- Nuôi cá sau vụ tôm chủ yếu là các loại cá nước ngọt. Quy hoạch đến năm 2015 và 2020 là 2.000 ha và định hướng đến năm 2030 là 2.800 ha

- Nuôi cua xen canh trong ao nuôi tôm sú quảng canh cải tiến, quy hoạch đến năm 2015 là 13.800 ha, đến năm 2020 là 12.613 ha và định hướng đến năm 2030 là 11.800 ha.

- Nuôi nhuyễn thể gồm các đối tượng nghêu và sò huyết, nuôi chuyên canh ở khu vực bãi bồi thuộc địa bàn huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành. Quy hoạch đến năm 2015 là 2.200 ha, đến năm 2020 là 2.300 ha và ổn định đến năm 2030.

Bảng 5.4: Quy hoạch diện tích NTTS đến 2020 và định hướng 2030.

TT	Hạng mục	ĐVT	HT 2012	QH		ĐH 2030	TTBQ (%/năm)		
				2015	2020		'13-'15	'16-'20	'21-'30
	Tổng diện tích	Ha	31.422	37.860	39.224	38.816	6,41	0,71	-0,1
-	DT đất chuyên canh TS	Ha	22.164	21.824	21.797	20.816	-0,51	-0,02	-0,46
-	DT nuôi TS trên nền đất khác	Ha	9.258	16.036	17.427	18.000	20,1	1,68	0,32
1.	Nuôi nước ngọt	Ha	5.885	10.000	11.886	12.726	19,33	3,52	0,69
1.1	Nuôi cá	Ha	5.035	6.435	7.366	7.841	8,52	2,74	0,63

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”

TT	Hạng mục	ĐVT	HT	QH		ĐH	TTBQ (%/năm)		
			2012	2015	2020	2030	'13-'15	'16-'20	'21-'30
+	TC-BTC	Ha	279	1.019	1.684	1.941	54	10,57	1,43
+	Ao mương vườn	Ha	4.756	3.796	4.022	4.150	-7,24	1,16	0,31
+	Cá lúa	Ha	-	1.620	1.660	1.750	-	0,49	0,53
1.2	Tôm càng xanh	Ha	1.579	3.890	4.835	5.240	35,06	4,45	0,81
+	Kết hợp	Ha	839	3.540	4.485	4.840	61,59	4,85	0,76
+	Luân canh tôm sú (*)	Ha	740	350	350	400	-22,1	0	1,34
1.3	Nuôi thủy sản khác	Ha	11	25	35	45	31,48	6,96	2,54
2.	Nuôi nước mặn, lợ	Ha	25.537	27.860	27.338	26.090	2,94	-0,38	-0,47
2.1	Nuôi tôm	Ha	24.504	25.660	25.038	23.790	1,55	-0,49	-0,51
*	Tôm chuyên	Ha	21.874	20.780	20.078	18.830	-1,7	-0,68	-0,64
+	Tôm sú	Ha	21.345	19.900	18.493	17.180	-2,31	-1,46	-0,73
-	Quảng canh cải tiến	Ha	12.418	11.300	10.013	8.700	-3,1	-2,39	-1,4
-	TC-BTC	Ha	8.927	8.600	8.480	8.480	-1,24	-0,28	0
+	Tôm thẻ chân trắng	Ha	529	880	1.585	1.650	18,49	12,49	0,4
*	Tôm lúa	Ha	2.630	4.880	4.960	4.960	22,88	0,33	0
2.2	Nuôi cá (sau vụ tôm) (*)	Ha	-	2.000	2.000	2.800	-	0	3,42
2.3	Nuôi cua (*)	Ha	14.923	13.800	12.613	11.800	-2,57	-1,78	-0,66
2.4	Nhuuyễn thể	Ha	1.033	2.200	2.300	2.300	28,66	0,89	0

Ghi chú: () diện tích tôm càng xanh, cá, cua trên nền đất tôm sú nên không tính vào tổng diện tích quy hoạch.*

5.2.1.3. Quy hoạch sản lượng và năng suất NTTS.

Tăng tổng sản lượng NTTS toàn tỉnh đến năm 2015 đạt 172.746 tấn và đến năm 2020 đạt 245.490 tấn và định hướng đến năm 2030 là 275.905 tấn, với tốc độ tăng bình quân đạt được là 33,7%/năm cho giai đoạn 2013-2015 và đạt 7,3%/năm cho giai đoạn 2016-2020 và định hướng tăng 1,2%/năm trong giai đoạn 2021-2030. Trong đó, sản lượng nuôi nước ngọt đến năm 2015 đạt 115.599 tấn tăng lên 184.718 tấn năm 2020; sản lượng nuôi mặn lợ đến năm 2015 đạt 57.147 tấn tăng lên 60.772 tấn năm 2020.

Bằng việc đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, tích lũy kinh nghiệm nhiều năm của người nuôi để nâng cao được năng suất. Đối với từng mô hình và đối tượng nuôi, năng suất tính trên diện tích tự nhiên được dự tính như sau:

- Năng suất nuôi tôm sú TC, BTC: 2,19 tấn/ha.
- Năng suất nuôi tôm thẻ chân trắng: 5,1 tấn/ha
- Năng suất nuôi tôm sú luân canh trồng lúa với mô hình BTC: 0,73 tấn/ha
- Năng suất nuôi tôm QCCT: 0,32 tấn/ha.
- Năng suất nuôi TCX: 0,3 tấn/ha.
- Năng suất nuôi cá lóc TC-BTC: 60 tấn/ha.
- Năng suất nuôi cá tra TC-BTC: 200 tấn/ha.
- Năng suất nuôi cá ao khác: 3,34 tấn/ha.
- Năng suất nuôi cua trong ao tôm sú: 800kg/ha
- Năng suất nuôi nhuyễn thể: 347 tấn/ha
- Cơ cấu sản lượng nuôi cho từng mô hình và đối tượng được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 5.5: Quy hoạch sản lượng NTTS đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

STT	Hạng mục	ĐVT	HT	QH		ĐH	TTBQ (%/năm)		
			2012	2015	2020	2030	'13-'15	'16-'20	'21-'30
	Tổng sản lượng	Tấn	72.212	172.746	245.490	275.905	33,74	7,28	1,17
1.	Nuôi nước ngọt	Tấn	54.481	115.599	184.718	211.657	28,50	9,83	1,37
1.1.	Nuôi cá	Tấn	53.820	114.354	183.065	209.725	28,56	9,87	1,37
+	TC-BTC	Tấn	35.747	100.800	168.560	194.155	41,28	10,83	1,42
+	Ao mương vườn	Tấn	18.073	12.412	13.332	14.315	-11,77	1,44	0,71
+	Cá lúa	Tấn	-	1.142	1.173	1.255	-	0,54	0,68
1.2.	Tôm càng xanh	Tấn	596	1.105	1.443	1.687	22,85	5,48	1,57
1.3	Nuôi thủy sản khác	Tấn	65	140	210	245	29,14	8,45	1,55
2.	Nuôi nước mặn, lợ	Tấn	17.731	57.147	60.772	64.248	47,71	1,24	0,56
2.1.	Nuôi tôm	Tấn	10.668	30.707	33.130	33.598	42,25	1,53	0,14
*	Tôm chuyên	Tấn	10.102	27.292	29.460	29.798	39,28	1,54	0,11
+	Tôm sú	Tấn	9.305	22.765	21.498	21.298	34,75	-1,14	-0,09
-	Quảng canh cải tiến	Tấn	1.200	3.525	3.100	2.900	43,22	-2,54	-0,66
-	TC-BTC	Tấn	8.105	19.240	18.398	18.398	33,40	-0,89	0,00
+	Tôm thẻ chân trắng	Tấn	797	4.527	7.962	8.500	78,42	11,95	0,66
*	Tôm lúa	Tấn	566	3.415	3.670	3.800	82,05	1,45	0,35
2.2.	Nuôi cá (sau vụ tôm)	Tấn	-	9.390	9.442	12.050	-	0,11	2,47
2.3.	Nuôi cua	Tấn	6.459	10.250	9.800	10.200	16,64	-0,89	0,40
2.4.	Nhuuyễn thể	Tấn	604	6.800	8.400	8.400	124,13	4,32	0,00

5.2.1.4. Quy hoạch NTTS phân theo huyện, thành phố.

1) Huyện Càng Long

Diện tích quy hoạch NTTS đến năm 2015 là 1.152 ha, đến năm 2020 là 1.316 ha và định hướng đến năm 2030 là 1.470 ha. Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2013-2015 đạt 2,91%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 2,7%/năm và giai đoạn 2021-2030 đạt 1,11%/năm. Diện tích đất chuyên canh thủy sản bao gồm diện tích đất nuôi cá TC-BTC và diện tích nuôi các loại thủy đặc sản.

Phân bố diện tích quy hoạch đến năm 2020:

- Diện tích nuôi cá TC-BTC đạt 104 ha, phân bố ở xã Đức Mỹ, Đại Phước, Nhị Long.
- Diện tích cá mương vườn đạt 1.022 ha, phân bố rải rác khắp huyện.
- Diện tích nuôi cá lúa đạt 30 ha, phân bố ở xã Huyền Hội, Tân An
- Diện tích nuôi tôm càng xanh đạt 150 ha, phân bố ở ven sông Dừa Đỏ thuộc xã Nhị Long, Đại Phước, Đại Phúc.
- Thủy đặc sản đạt 10 ha, phân bố ở thị trấn Càng Long, xã Tân An, Huyền Hội.

Sản lượng NTTS quy hoạch đến năm 2015 đạt 14.021 tấn, năm 2020 đạt 25.526 tấn và định hướng đến năm 2030 đạt 26.415 tấn; tốc độ tăng trưởng lần lượt cho từng giai đoạn 2013-2015, 2016-2020, 2021-2030 là 37,28%/năm, 12,73%/năm và 0,34%/năm.

Bảng 5.6: Quy hoạch diện tích và sản lượng NTTS đến năm 2020 và định hướng 2030

Stt	Hạng mục	Đvt	HT	QH		ĐH	TTBQ (%/năm)		
			2012	2015	2020	2030	'13-'15	'16-'20	'21-'30
I	Diện tích	Ha	1.057	1.152	1.316	1.470	2,91	2,70	1,11
-	DT đất chuyên canh TS		30	62	114	120	27,38	12,95	0,51
-	DT nuôi TS trên nền đất khác		1.027	1.090	1.202	1.350	2,00	1,98	1,17
1	Nuôi cá	Ha	983	1.042	1.156	1.260	1,96	2,10	0,87
1.1	TC-BTC	Ha	19	52	104	110	39,88	14,87	0,56
1.2	Ao mương vườn	Ha	964	970	1.022	1.100	0,21	1,05	0,74

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”

Stt	Hạng mục	Đvt	HT	QH		ĐH	TTBQ (%/năm)		
			2012	2015	2020	2030	'13-'15	'16-'20	'21-'30
1.3	Cá lú	Ha	-	20	30	50	-	8,45	5,24
2	Tôm càng xanh	Ha	63	100	150	200	16,65	8,45	2,92
3	Thủy sản khác	Ha	11	10	10	10	-3,13	0,00	0,00
II	Sản lượng	Tấn	5.420	14.021	25.526	26.415	37,28	12,73	0,34
1	Nuôi cá	Tấn	5.280	13.854	25.295	26.135	37,93	12,80	0,33
1.1	TC-BTC	Tấn	2.500	11.000	22.400	23.000	63,86	15,28	0,26
1.2	Ao mương vườn	Tấn	2.780	2.832	2.862	3.080	0,62	0,21	0,74
1.3	Cá lú	Tấn	-	22	33	55	-	8,45	5,24
2	Tôm càng xanh	Tấn	75	87	131	180	5,07	8,53	3,23
3	Thủy sản khác	Tấn	65	80	100	100	7,17	4,56	0,00

2) Huyện Tiểu Cần

Quy hoạch diện tích NTTS đến năm 2015 là 1.210 ha, tăng lên 1.700 ha năm 2020 và định hướng đến năm 2030 là 1.725 ha. Tốc độ tăng trưởng cho từng giai đoạn 2013-2015, 2016-2020, 2021-2030 lần lượt là 7,98%/năm, 7,04%/năm và 0,15 %/năm. Diện tích đất chuyên canh thủy sản bao gồm diện tích nuôi cá TC-BTC và diện tích nuôi các loại thủy đặc sản.

Phân bố vùng quy hoạch đến năm 2020:

- Diện tích nuôi cá TC-BTC (cá tra, cá lóc) đạt 450 ha phân bố dọc theo sông Hậu, hai bên rạch Cao Một thuộc xã Tân Hòa; dọc hai bên sông Cần Chông thuộc các xã Tân Hòa, Hùng Hòa, Tân Hùng, Tập Ngãi, Long Thới, Phú Cần, Ngãi Hùng.

- Diện tích nuôi cá ao mương vườn đạt 1.100 ha phân bố rải rác khắp huyện.

- Diện tích nuôi tôm càng xanh đạt 130 ha, phân bố dọc hai bên tuyến sông Cần Chông, Tập Ngãi và Hùng Hòa. Diện tích nuôi các loại thủy sản khác đạt 20 ha phân bố rải rác tập theo hương lộ 13 thuộc địa bàn xã Hiếu Tử và Tập Ngãi.

Sản lượng NTTS quy hoạch đến năm 2015 đạt 16.460 tấn, năm 2020 đạt 41.384 tấn và định hướng đến năm 2030 đạt 42.075 tấn; tốc độ tăng trưởng lần lượt cho từng giai đoạn 2013-2015, 2016-2020 là 27,1 %/năm, 20,25%/năm và giai đoạn 2021-2030 là 0,17%/năm.

Bảng 5.7: Quy hoạch diện tích và sản lượng NTTS đến năm 2020 và định hướng 2030

Stt	Hạng mục	Đvt	HT	QH		ĐH	TTBQ (%/năm)		
			2012	2015	2020	2030	'13-'15	'16-'20	'21-'30
I	Diện tích	Ha	961	1.210	1.700	1.725	7,98	7,04	0,15
-	DT đất chuyên canh TS	Ha	35	160	470	475	65,97	24,05	0,11
-	DT nuôi TS trên nền đất	Ha	926	1.050	1.230	1.250	4,28	3,22	0,16
1	Nuôi cá	Ha	957	1.150	1.550	1.550	6,32	6,15	0,00
1.1	TC-BTC	Ha	35	150	450	450	62,43	24,57	0,00
1.2	Ao mương vườn	Ha	922	1.000	1.100	1.100	2,74	1,92	0,00
2	Tôm càng xanh	Ha	4	50	130	150	132,08	21,06	1,44
3	Thủy sản khác	Ha	-	10	20	25	-	14,87	2,26
II	Sản lượng	Tấn	8.016	16.460	41.384	42.075	27,10	20,25	0,17
1	Nuôi cá	Tấn	8.009	16.370	41.180	41.830	26,91	20,26	0,16
1.1	TC-BTC	Tấn	5.275	11.700	35.680	35.680	30,41	24,98	0,00
1.2	Ao mương vườn	Tấn	2.734	4.670	5.500	6.150	19,54	3,33	1,12
2	Tôm càng xanh	Tấn	7	40	104	120	78,78	21,06	1,44
3	Thủy sản khác	Tấn	-	50	100	125	-	14,87	2,26

3) Huyện Cầu Kè

Diện tích quy hoạch NTTS đến năm 2015 là 930 ha, đến năm 2020 là 1.100 ha và định hướng đến năm 2030 là 1.361 ha. Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2013-2015 đạt

11,07%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 4,03 %/năm và giai đoạn 2021-2030 đạt 2,15%/năm. Diện tích đất chuyên canh thủy sản chỉ gồm diện tích nuôi cá TC-BTC .

Phân bố diện tích quy hoạch đến năm 2020:

- Diện tích nuôi cá tra, cá lóc TC-BTC đạt 450 ha, phân bố dọc theo sông Hậu thuộc xã An Phú Tân, cặp theo sông Hậu và các cồn thuộc xã Hòa Tân, Ninh Thới.

- Diện tích cá múng vườn đạt 630 ha, phân bố rải rác ở các xã Tam Ngãi, An Phú Tân, Hòa Tân, Ninh Thới, Thông Hòa, Thạnh Phú, Thạnh Phong, Phong Phú, Hòa Ân.

- Diện tích nuôi tôm càng xanh xen canh trồng lúa đạt 20 ha, phân bố ở xã Hòa Ân, Tam Ngãi, Thông Hòa.

Sản lượng NTTS quy hoạch đến năm 2015 đạt 34.592 tấn, năm 2020 đạt 52.988 tấn và định hướng đến năm 2030 đạt 76.522 tấn; tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2013-2015 là 64,11%/năm, 2016-2020 là 8,9%/năm, 2021-2030 là 3,74%/năm.

Bảng 5.8: Quy hoạch diện tích và sản lượng NTTS đến năm 2020 và định hướng 2030

Stt	Hạng mục	Đvt	HT	QH		ĐH	TTBQ (%/năm)		
			2012	2015	2020	2030	'13-'15	'16-'20	'21-'30
I	Diện tích	Ha	659	903	1.100	1.361	11,07	4,03	2,15
-	DT đất chuyên canh TS	Ha	33	267	450	681	100,75	11,00	4,23
-	DT nuôi TS trên nền đất	Ha	626	636	650	680	0,53	0,44	0,45
1	Nuôi cá	Ha	659	893	1.080	1.331	10,66	3,88	2,11
1.1	TC-BTC	Ha	33	267	450	681	100,75	11,00	4,23
1.2	Ao múng vườn	Ha	626	626	630	650	0,00	0,13	0,31
2	Tôm càng xanh	Ha	-	10	20	30	-	14,87	4,14
II	Sản lượng	Tấn	7.827	34.592	52.988	76.522	64,11	8,90	3,74
1	Nuôi cá	Tấn	7.827	34.590	52.980	76.510	64,10	8,90	3,74
1.1	TC-BTC	Tấn	6.340	33.100	51.480	74.910	73,48	9,24	3,82
1.2	Ao múng vườn	Tấn	1.487	1.490	1.500	1.600	0,07	0,13	0,65
2	Tôm càng xanh	Tấn	-	2	8	12	-	31,95	4,14

4) Thành phố Trà Vinh

Diện tích quy hoạch NTTS đến năm 2015 là 265 ha, đến năm 2020 là 345 ha và định hướng đến năm 2030 là 370 ha. Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2013-2015 đạt 15,75%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 5,42%/năm và giai đoạn 2021-2030 đạt 0,7%/năm. Diện tích đất chuyên canh thủy sản bao gồm diện tích nuôi cá TC-BTC và diện tích nuôi các loại thủy đặc sản.

Phân bố diện tích quy hoạch đến năm 2020:

- Diện tích nuôi cá tra TC-BTC đạt 230 ha, phân bố ở Cù lao Cồn Bàng Long Trị, cù lao Cồn Thủy Tiên, cù lao Cồn Bần và khu vực phía Bắc xã Long Đức.

- Diện tích cá múng vườn đạt 100 ha phân bố rải rác ở xã Long Đức, phường 7, 8, 9.

- Diện tích nuôi tôm càng giảm còn 10 ha, phân bố ở xã Long Đức.

- Diện tích nuôi các loại thủy sản khác đạt 5 ha phân bố rải rác ở xã Long Đức.

Sản lượng NTTS quy hoạch đến năm 2015 đạt 12.615 tấn, năm 2020 đạt 18.615 tấn và định hướng đến năm 2030 đạt 20.190 tấn; tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2013-2015 là 44,18%/năm, 2016-2020 là 8,09%/năm, 2021-2030 là 0,82%/năm.

Bảng 5.9: Quy hoạch diện tích và sản lượng NTTS đến năm 2020 và định hướng 2030

Stt	Hạng mục	Đvt	HT	QH		ĐH	TTBQ (%/năm)		
			2012	2015	2020	2030	'13-'15	'16-'20	'21-'30
I	Diện tích	Ha	171	265	345	370	15,72	5,42	0,70
-	DT đất chuyên canh TS	Ha	19	155	235	260	101,31	8,68	1,02
-	DT nuôi TS trên nền đất khác	Ha	152	110	110	110	-10,22	0,00	0,00
1	Nuôi cá	Ha	161	250	330	350	15,80	5,71	0,59
1.1	TC-BTC	Ha	19	150	230	250	99,12	8,92	0,84
1.2	Ao mương vườn	Ha	142	100	100	100	-11,03	0,00	0,00
2	Tôm càng xanh	Ha	10	10	10	10	0,00	0,00	0,00
3	Thủy sản khác	Ha	-	5	5	10	-	0,00	7,18
II	Sản lượng	Tấn	4.209	12.615	18.615	20.190	44,18	8,09	0,82
1	Nuôi cá	Tấn	4.170	12.600	18.600	20.165	44,57	8,10	0,81
1.1	TC-BTC	Tấn	3.705	12.000	18.000	19.565	47,96	8,45	0,84
1.2	Ao mương vườn	Tấn	465	600	600	600	8,87	0,00	0,00
2	Tôm càng xanh	Tấn	39	5	5	5	-49,58	0,00	0,00
3	Thủy sản khác	Tấn	-	10	10	20	-	0,00	7,18

5) Huyện Châu Thành

Diện tích quy hoạch NTTS đến năm 2015 là 4.930 ha, đến năm 2020 là 5.055 ha và định hướng đến năm 2030 là 5.150 ha. Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2013-2015 đạt 8,01%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 0,5%/năm và giai đoạn 2021-2030 đạt 0,19%/năm. Diện tích đất chuyên canh thủy sản bao gồm diện tích nuôi cá TC-BTC, diện tích nuôi tôm sú TC-BTC và diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng.

Phân bố diện tích quy hoạch đến năm 2020:

- Diện tích nuôi TC-BTC (chủ yếu là cá Tra) đạt 100 ha, phân bố ở cồn Cò và ven sông Cổ Chiên thuộc địa bàn xã Hưng Mỹ, ấp Long Hưng II và ấp Thông Lưu cặp ven sông Cổ Chiên thuộc xã Hòa Minh.

- Diện tích cá mương vườn đạt 320 ha, phân bố rải rác ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Diện tích nuôi tôm càng xanh đạt 135 ha, phân bố ven sông Cổ Chiên thuộc xã Hưng Mỹ; khu vực ngoài đê thuộc xã Hòa Minh, Long Hòa; và khu vực dọc theo hai bên các kinh, rạch ở phía tây Quốc lộ 53 thuộc địa bàn xã Phước Hảo.

- Tôm TC-BTC (sú và thẻ chân trắng) đạt 350 ha, phân bố ở xã Hòa Minh, Long Hòa và một phần xã Phước Hảo.

- Tôm QCCT (tôm sú luân canh trồng lúa) đạt 3.850 ha và nuôi cua xen canh tôm sú đạt 2.500 ha, phân bố ở phía Đông quốc lộ 53 bao gồm các xã Hưng Mỹ, Hòa Minh, Long Hòa và một phần xã Phước Hảo, Hòa Lợi, Hòa Thuận.

- Diện tích nuôi cá sau vụ tôm sú đạt 800 ha, phân bố ở xã Hưng Mỹ, Hòa Minh, Long Hòa.

- Nhuyễn thể đạt 300 ha, phân bố ở khu vực bãi bồi thuộc địa bàn xã Long Hòa.

Sản lượng NTTS quy hoạch đến năm 2015 đạt 19.018 tấn, năm 2020 đạt 24.712 tấn và định hướng đến năm 2030 đạt 25.725 tấn; tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2013-2015 là 18,4%/năm, 2016-2020 là 5,4%/năm, 2021-2030 là 0,4%/năm.

Bảng 5.10: Quy hoạch diện tích và sản lượng NTTS đến năm 2020, định hướng 2030

Stt	Hạng mục	Đvt	HT	QH		ĐH	TTBQ (%/năm)		
			2012	2015	2020	2030	'13-'15	'16-'20	'21-'30
I	Diện tích	Ha	3.912	4.930	5.055	5.150	8,01	0,50	0,19
-	DT đất chuyên canh TS	Ha	163	430	450	500	38,17	0,91	1,06
-	DT nuôi TS trên nền đất khác	Ha	3.749	4.500	4.605	4.650	6,28	0,46	0,10
1.	Nuôi nước ngọt	Ha	1.093	450	555	600	-25,61	4,28	0,78
1.1.	Nuôi cá	Ha	998	350	420	450	-29,48	3,71	0,69
-	TC-BTC	Ha	52	100	100	100	24,36	0,00	0,00
-	Ao mương vườn	Ha	946	250	320	350	-35,83	5,06	0,90
1.2.	Tôm càng xanh	Ha	95	100	135	150	1,72	6,19	1,06
2.	Nuôi nước mặn, lợ	Ha	2.819	4.480	4.500	4.550	16,70	0,09	0,11
2.1.	Nuôi tôm	Ha	2.741	4.180	4.200	4.250	15,10	0,10	0,12
+	Tôm sú	Ha	2.727	4.150	4.150	4.150	15,02	0,00	0,00
	QCCT	Ha	2.630	3.850	3.850	3.850	13,55	0,00	0,00
	TC-BTC	Ha	97	300	300	300	45,70	0,00	0,00
+	Tôm thẻ chân trắng	Ha	14	30	50	100	28,92	10,76	7,18
2.2.	Nuôi cá sau vụ tôm (*)	Ha	-	800	800	800	-	0,00	0,00
2.3.	Nuôi cua (*)	Ha	2.518	2.500	2.500	3.000	-0,24	0,00	1,84
2.4.	Nhuuyễn thể	Ha	78	300	300	300	56,68	0,00	0,00
II	Sản lượng	Tấn	11.457	19.018	24.712	25.725	18,40	5,38	0,40
1.	Nuôi nước ngọt	Tấn	9.888	15.271	20.315	20.375	15,59	5,87	0,03
1.1.	Nuôi cá	Tấn	9.632	15.130	20.160	20.175	16,24	5,91	0,01
-	TC-BTC	Tấn	6.794	15.000	20.000	20.000	30,21	5,92	0,00
-	Ao mương vườn	Tấn	2.838	130	160	175	-64,22	4,24	0,90
1.2.	Tôm càng xanh	Tấn	256	141	155	200	-18,03	1,91	2,58
2.	Nuôi nước mặn, lợ	Tấn	1.569	3.747	4.397	5.350	33,67	3,25	1,98
2.1.	Nuôi tôm	Tấn	731	1.627	1.937	2.400	30,56	3,54	2,17
-	Tôm sú	Tấn	720	1.500	1.800	1.800	27,72	3,71	0,00
	QCCT	Tấn	566	750	900	900	9,84	3,71	0,00
	TC-BTC	Tấn	154	750	900	900	69,50	3,71	0,00
-	Tôm thẻ chân trắng	Tấn	11	127	137	600	126,01	1,45	15,96
2.2.	Nuôi cá sau vụ tôm (*)	Tấn	-	120	160	250	-	5,92	4,56
2.3.	Nuôi cua	Tấn	633	1.700	2.000	2.400	39,00	3,30	1,84
2.4.	Nhuuyễn thể	Tấn	205	300	300	300	13,53	0,00	0,00

Ghi chú: (*) diện tích cá, cua trên nền diện tích nuôi tôm sú nên không tính vào tổng diện tích quy hoạch

6) Huyện Cầu Ngang

Diện tích quy hoạch NTTS đến năm 2015 là 12.150 ha, đến năm 2020 là 13.310 ha và định hướng đến năm 2030 là 13.640 ha. Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2013-2015 đạt 21,5%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 1,8 %/năm và giai đoạn 2021-2030 đạt 0,3%/năm. Diện tích đất chuyên canh thủy sản bao gồm diện tích nuôi tôm sú TC-BTC và diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng.

Phân bố diện tích quy hoạch đến năm 2020:

- Diện tích cá mương vườn đạt 400 ha, phân bố rải rác ở xã Kim Hòa, Hiệp Hòa, Vinh Kim, TT. Cầu Ngang.

- Diện tích nuôi cá xen canh trồng lúa đạt 1.630 ha, phân bố ở xã Kim Hòa, Hiệp Hòa.

- Diện tích nuôi tôm càng xanh xen canh trồng lúa đạt 4.040 ha, phân bố ở xã

Kim Hòa, Vinh Kim, Hiệp Hòa, Mỹ Hòa, Thuận Hòa và thị trấn Cầu Ngang.

- Tôm TC-BTC đạt 5.180 ha (sú và thẻ chân trắng), phân bố ở xã Hiệp Mỹ Đông, Hiệp Mỹ Tây, Mỹ Long Nam, Long Sơn, Thạnh Hòa Sơn.

- Tôm sú luân canh trồng lúa nuôi với mô hình BTC đạt 1.060 ha và cá sau vụ tôm đạt 200 ha phân bố ở xã Hiệp Mỹ Đông, Long Sơn, Thạnh Hòa Sơn, Hiệp Mỹ Tây, Vinh Kim, Mỹ Long Bắc, Mỹ Hòa, Kim Hòa, Hiệp Hòa, Thuận Hòa và TT. Cầu Ngang.

- Diện tích nuôi nhuyễn thể đạt 1.000 ha, phân bố ở khu vực bãi bồi thuộc xã Mỹ Long Nam.

Sản lượng NTTS quy hoạch đến năm 2015 đạt 32.410 tấn, năm 2020 đạt 35.810 tấn và định hướng đến năm 2030 đạt 38.008 tấn; tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2013-2015 là 66,3%/năm, 2016-2020 là 2,02%/năm, 2021-2030 là 0,6%/năm.

Bảng 5.11: Quy hoạch diện tích và sản lượng NTTS đến năm 2020 và định hướng 2030

Stt	Hạng mục	Đvt	HT	QH		ĐH	TTBQ (%/năm)		
			2012	2015	2020	2030	'13-'15	'16-'20	'21-'30
I	Diện tích	Ha	6.781	12.150	13.310	13.640	21,46	1,84	0,25
-	DT đất chuyên canh TS	Ha	6.071	5.000	5.180	5.180	-6,26	0,71	0,00
-	DT nuôi TS trên nền đất khác	Ha	710	7.150	8.130	8.460	115,95	2,60	0,40
1	Nuôi nước ngọt	Ha	637	5.270	6.070	6.400	102,25	2,87	0,53
1.1	Nuôi cá	Ha	439	2.000	2.030	2.100	65,78	0,30	0,34
+	Ao mương vườn	Ha	439	400	400	400	-3,05	0,00	0,00
+	Cá lúa	Ha	-	1.600	1.630	1.700	-	0,37	0,42
1.2	Tôm càng xanh-lúa	Ha	198	3.270	4.040	4.300	154,66	4,32	0,63
2	Nuôi nước mặn, lợ	Ha	6.144	6.880	7.240	7.240	3,84	1,03	0,00
2.1	Nuôi tôm	Ha	6.071	5.980	6.240	6.240	-0,50	0,85	0,00
+	Tôm sú	Ha	5.958	5.480	5.240	5.240	-2,75	-0,89	0,00
	Tôm – lúa (BTC)	Ha	0	980	1.060	1.060	-	1,58	0,00
	TC-BTC	Ha	5.958	4.500	4.180	4.180	-8,93	-1,46	0,00
+	Tôm thẻ chân trắng	Ha	113	500	1.000	1.000	64,17	14,87	0,00
2.2	Nuôi cá sau vụ tôm (*)	Ha	-	200	200	500	-	0,00	9,60
2.3	Nhuuyễn thể	Ha	73	900	1.000	1.000	131,01	2,13	0,00
II	Sản lượng	Tấn	7.049	32.410	35.810	38.008	66,28	2,02	0,60
1.	Nuôi nước ngọt	Tấn	1.918	3.110	3.360	3.510	17,48	1,56	0,44
1.1	Nuôi cá	Tấn	1.733	2.560	2.600	2.660	13,89	0,31	0,23
+	Ao mương vườn	Tấn	1.733	1.440	1.460	1.460	-5,99	0,28	0,00
+	Cá lúa	Tấn	-	1.120	1.140	1.200	-	0,35	0,51
1.2	Tôm càng xanh	Tấn	185	550	760	850	43,79	6,68	1,13
2	Nuôi nước mặn, lợ	Tấn	5.131	29.300	32.450	34.498	78,74	2,06	0,61
2.1	Nuôi tôm	Tấn	4.913	16.230	17.768	17.898	48,93	1,83	0,07
+	Tôm sú	Tấn	4.517	13.730	12.768	12.898	44,86	-1,44	0,10
	Tôm – lúa (BTC)	Tấn	0	2.640	2.670	2.800	-	0,23	0,48
	TC-BTC	Tấn	4.517	11.090	10.098	10.098	34,90	-1,86	0,00
+	Tôm thẻ chân trắng	Tấn	396	2.500	5.000	5.000	84,82	14,87	0,00
2.2	Nuôi cá (sau vụ tôm)	Tấn	-	8.070	8.082	10.000	-	0,03	2,15
2.3	Nhuuyễn thể	Tấn	218	5.000	6.600	6.600	184,12	5,71	0,00

Ghi chú: (*) diện tích cá đã được tính trong diện tích nuôi tôm sú

7) Huyện Trà Cú

Diện tích quy hoạch NTTS đến năm 2015 là 2.000 ha, đến năm 2020 giảm còn 1.200 ha và định hướng ổn định diện tích đến năm 2030. Tốc độ giảm bình quân giai đoạn 2013-2015 là 2,9%/năm, giai đoạn 2016-2020 giảm 9,7 %/năm. Diện tích đất chuyên canh thủy sản bao gồm diện tích nuôi cá TC-BTC, diện tích nuôi tôm sú TC-BTC và diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng.

Phân bố diện tích quy hoạch đến năm 2020:

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”

- Diện tích nuôi cá TC-BTC đạt 350 ha chủ yếu là cá lóc, phân bố ven sông Hậu, hai bên sông Trà Cú, kênh Ngọc Biên, Rạch Bắc Trang thuộc địa bàn các xã An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh, Kim Sơn.

- Diện tích cá mương vườn đạt 450 ha, phân bố rải rác ở xã Lưu Nghiệp Anh, An Quảng Hữu, Tân Sơn, Tập Sơn, Phước Hưng, Tân Hiệp, Long Hiệp, Ngọc Biên, Thanh Sơn.

- Tôm TC-BTC: đạt 150 ha bao gồm tôm Sú và Thẻ chân trắng, phân bố ở xã Đôn Châu.

- Tôm QCCT và nuôi cua xen tôm sú đạt 200 ha, phân bố ở xã Đôn Châu.

- Tôm sú luân canh trồng lúa đạt 50 ha, phân bố ở xã Hàm Tân.

Sản lượng NTTS quy hoạch đến năm 2015 đạt 21.650 tấn, năm 2020 đạt 23.550 tấn và định hướng ổn định đến năm 2030; tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2013-2015 đạt 15,7%/năm và đạt 1,7%/năm cho giai đoạn 2016-2020.

Bảng 5.12: Quy hoạch diện tích và sản lượng NTTS đến năm 2020 và định hướng 2030

STT	Hạng mục	ĐVT	HT 2012	QH		ĐH 2030	TTBQ (%/năm)		
				2015	2020		'13-'15	'16-'20	'21-'30
I	Diện tích	Ha	2.182	2.000	1.200	1.200	-2,86	-9,71	0,00
-	DT đất chuyên canh TS	Ha	1.608	1.500	700	700	-2,29	-14,14	0,00
-	DT nuôi TS trên nền đất	Ha	574	500	500	500	-4,50	0,00	0,00
1.	Nuôi nước ngọt	Ha	688	750	800	800	2,92	1,30	0,00
1.1.	Nuôi cá	Ha	688	750	800	800	2,92	1,30	0,00
+	TC-BTC	Ha	114	300	350	350	38,06	3,13	0,00
+	Ao mương vườn	Ha	574	450	450	450	-7,79	0,00	0,00
2.	Nuôi nước mặn, lợ	Ha	1.494	1.250	400	400	-5,77	-20,38	0,00
2.1.	Nuôi tôm	Ha	1.494	1.250	400	400	-5,77	-20,38	0,00
*	Tôm chuyên	Ha	1.494	1.200	350	350	-7,04	-21,84	0,00
+	Tôm sú	Ha	1.493	1.150	300	300	-8,33	-23,57	0,00
	QCCT	Ha	1.235	1.050	200	200	-5,27	-28,23	0,00
	TC-BTC	Ha	258	100	100	100	-27,09	0,00	0,00
+	Thẻ chân trắng	Ha	1	50	50	50	-	0,00	0,00
*	Tôm lúa	Ha	0	50	50	50	-	0,00	0,00
2.3.	Nuôi cua (*)	Ha	1.165	1.050	300	300	-3,41	-22,16	0,00
II	Sản lượng	Tấn	13.971	21.650	23.550	23.550	15,72	1,70	0,00
1.	Nuôi nước ngọt	Tấn	12.951	19.250	22.250	22.250	14,12	2,94	0,00
1.1.	Nuôi cá	Tấn	12.951	19.250	22.250	22.250	14,12	2,94	0,00
-	TC-BTC	Tấn	10.628	18.000	21.000	21.000	19,20	3,13	0,00
-	Ao mương vườn	Tấn	2.323	1.250	1.250	1.250	-18,66	0,00	0,00
2.	Nuôi nước mặn, lợ	Tấn	1.020	2.400	1.300	1.300	33,01	-11,54	0,00
2.1.	Nuôi tôm	Tấn	388	1.350	1.000	1.000	51,53	-5,83	0,00
*	Tôm chuyên	Tấn	388	1.325	950	950	50,59	-6,44	0,00
+	Tôm sú	Tấn	378	925	550	550	34,76	-9,88	0,00
	Quảng canh cải tiến	Tấn	198	525	150	150	38,41	-22,16	0,00
	TC-BTC	Tấn	180	400	400	400	30,50	0,00	0,00
+	Thẻ chân trắng	Tấn	10	400	400	400	-	0,00	0,00
*	Tôm lúa	Tấn	-	25	50	50	-	14,87	0,00
2.2	Nuôi cua	Tấn	632	1.050	300	300	18,44	-22,16	0,00

Ghi chú: (*) diện tích cua đã được tính trong diện tích nuôi tôm sú

8) Huyện Duyên Hải

Diện tích quy hoạch NTTS đến năm 2015 là 15.250 ha, đến năm 2020 giảm còn 15.198 ha và định hướng giảm còn 13.900 ha đến năm 2030. Giai đoạn 2013-2015

tăng trưởng đạt 0,37%/năm, giai đoạn 2016-2020 giảm 0,07%/năm và định hướng giảm trong giai đoạn 2021-2030 là 0,89%/năm. Diện tích đất chuyên canh thủy sản bao gồm diện tích nuôi tôm sú và diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng.

Phân bố diện tích quy hoạch đến năm 2020:

- Diện tích nuôi tôm càng xanh luân canh nuôi tôm sú đạt 350 ha, phân bố ở xã Ngũ Lạc, Long Toàn, Long Vĩnh, Long Khánh.

- Tôm TC-BTC (sú và thẻ chân trắng) đạt 4.385 ha, phân bố ở xã Long Hữu, Trường Long Hòa, Long Toàn, Long Khánh, Long Vĩnh, Hiệp Thạnh.

- Tôm QCCT đạt 9.813 ha, phân bố ở xã Dân Thành, Đông Hải, Long Toàn, Long Khánh, Long Vĩnh, Trường Long Hòa.

- Nhuyễn thể: Đến năm 2020 đạt diện tích 1.000 ha phân bố ở khu vực bãi bồi thuộc xã Đông Hải, Trường Long Hòa, Hiệp Thạnh.

Sản lượng NTTS quy hoạch đến năm 2015 đạt 21.980 tấn, năm 2020 đạt 22.905 tấn và định hướng đến năm 2030 đạt 23.420 tấn; tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2013-2015 là 30,1%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 0,8%/năm và giai đoạn 2021-2030 đạt 0,2%/năm.

Bảng 5.13: Quy hoạch diện tích và sản lượng NTTS đến năm 2020 và định hướng 2030

Stt	Hạng mục	Đvt	HT	QH		ĐH	TTBQ (%/năm)		
			2012	2015	2020	2030	'13-'15	'16-'20	'21-'30
I	Diện tích	Ha	15.080	15.250	15.198	13.900	0,37	-0,07	-0,89
-	DT đất chuyên canh TS	Ha	14.198	14.250	14.198	12.900	0,12	-0,07	-0,95
-	DT nuôi TS trên nền đất khác	Ha	882	1.000	1.000	1.000	4,27	0,00	0,00
1	Tôm sú	Ha	13.797	13.950	13.713	12.400	0,37	-0,34	-1,00
1.1	QCCT	Ha	11.183	10.250	9.813	8.500	-2,86	-0,87	-1,43
1.2	TC-BTC	Ha	2.614	3.700	3.900	3.900	12,28	1,06	0,00
2	Tôm thẻ chân trắng	Ha	401	300	485	500	-9,22	10,08	0,31
3	Tôm càng xanh (*)	Ha	304	350	350	400	4,81	0,00	1,34
4	Nuôi cá sau vụ tôm (*)	Ha	-	1.000	1.000	1.500	-	0,00	4,14
5	Cua (*)	Ha	11.202	12.721	12.721	12.721	4,33	0,00	0,00
6	Nhuyễn thể	Ha	882	1.000	1.000	1.000	4,27	0,00	0,00
II	Sản lượng	Tấn	9.989	21.980	22.905	23.420	30,07	0,83	0,22
1	Tôm sú	Tấn	4.256	10.000	10.000	9.800	32,94	0,00	-0,20
1.1	QCCT	Tấn	1.002	3.000	3.000	2.800	44,13	0,00	-0,69
1.2	TC-BTC	Tấn	3.254	7.000	7.000	7.000	29,09	0,00	0,00
2	Tôm thẻ chân trắng	Tấn	380	1.500	2.425	2.500	58,04	10,08	0,31
3	Tôm càng xanh	Tấn	15	280	280	320	165,27	0,00	1,34
4	Nuôi cá (sau vụ tôm)	Tấn	-	1.200	1.200	1.800	-	0,00	4,14
5	Nuôi cua	Tấn	5.157	7.500	7.500	7.500	13,30	0,00	0,00
6	Nhuyễn thể	Tấn	181	1.500	1.500	1.500	102,37	0,00	0,00

Ghi chú: (*) diện tích tôm càng xanh, cá, cua trên nền đất nuôi tôm sú nên không tính vào tổng diện tích quy hoạch

5.2.1.5. Lao động NTTS.

Nhu cầu lao động phổ thông đáp ứng cho NTTS toàn tỉnh đến năm 2015 là 87.057 người tăng lên 91.090 người năm 2020 và định hướng đến năm 2030 là 90.751 người. Trong đó, lao động nuôi nước ngọt chiếm 31,3%, lao động nuôi mặn lợ chiếm 68,7%.

Ngoài ra, cần đào tạo lao động kỹ thuật có trình độ trung cấp, cao đẳng và đại

học cho NTTS. Đến năm 2015 cứ 50 ha nuôi thủy sản TC, BTC cần 01 kỹ sư NTTS và đến năm 2020, 01 kỹ sư NTTS sẽ quản lý 40 ha. Nên đào tạo nguồn cán bộ này ở một số trường có đào tạo ngành NTTS như: Đại học Cần Thơ, Đại học Nông Lâm-TP. HCM, ĐH Nha Trang, ĐH Trà Vinh...

Số lượng cán bộ có trình độ dưới đại học và đại học có thể tính theo tỷ lệ sau: đào tạo 1 đại học, 3 cao đẳng và 10 trung cấp (có nghĩa là đào tạo theo mô hình 1/3/10). Đến năm 2020 toàn tỉnh cần 250 kỹ sư, 750 cao đẳng và 2.500 trung cấp về NTTS. Riêng đối với cán bộ quản lý có trình độ trên đại học thì đào tạo theo mô hình sau: 01 thạc sĩ/10 kỹ sư. Như vậy đến năm 2020 toàn tỉnh cần phải đào tạo được khoảng 25 thạc sĩ chuyên ngành phục vụ phát triển NTTS.

Bảng 5.14: Nhu cầu lao động phổ thông phục vụ NTTS tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng 2030

STT	Hạng mục	ĐVT	QH		ĐH
			2015	2020	2030
1	Tổng nhu cầu	Người	87.057	91.090	90.751
1.	Nuôi nước ngọt	Người	21.857	26.349	28.441
1.1.	Nuôi cá	Người	13.889	16.416	17.623
1.2.	Tôm càng xanh	Người	7.780	9.670	10.480
1.3.	Nuôi thủy sản khác	Người	188	263	338
2.	Nuôi nước mặn, lợ	Người	65.200	64.741	62.310
2.1.	Nuôi tôm	Người	60.800	60.141	57.710
2.2.	Nuôi nghêu, sò	Người	4.400	4.600	4.600

5.2.1.6. Giá trị sản xuất NTTS.

Giá trị sản lượng (theo giá so sánh 2010) quy hoạch đến năm 2015 là 6.510 tỉ đồng, tăng lên 7.845 tỉ đồng vào năm 2020 và định hướng đến 2030 là 8.506 tỉ đồng. Giá trị hiện hành đến 2015 là 9.181 tỉ đồng, đến năm 2020 là 11.064 tỉ đồng và định hướng đến 2030 là 11.995 tỉ đồng. Giá trị (Giá SS) sản lượng nuôi nước ngọt chiếm 29,4% tổng giá trị sản lượng NTTS của tỉnh năm 2015, tăng lên chiếm 39,6% vào năm 2020 và 42,1% vào năm 2030.

Bảng 5.15: Quy hoạch giá trị sản lượng NTTS đến năm 2020 và định hướng đến 2030

STT	Hạng mục	ĐVT	QH		ĐH
			2015	2020	2030
1	Giá trị sản lượng (ss 2010)	Tỉ đồng	6.510	7.845	8.506
1.1.	Nuôi nước ngọt	Tỉ đồng	1.911	3.103	3.581
1.2.	Nuôi nước mặn, lợ	Tỉ đồng	4.599	4.742	4.925
2	Giá trị hiện hành	Tỉ đồng	9.181	11.064	11.995
1.1.	Nuôi nước ngọt	Tỉ đồng	2.695	4.377	5.050
1.2.	Nuôi nước mặn, lợ	Tỉ đồng	6.485	6.687	6.946

5.2.1.7. Quy hoạch cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản.

Ngành nuôi trồng thủy sản là một thế mạnh của tỉnh Trà Vinh trong hiện tại và cả tương lai. Để đảm bảo cho ngành NTTS phát triển ổn định và bền vững thì việc tiến hành lập các dự án quy hoạch cơ sở hạ tầng cho nuôi trồng thủy sản là vấn đề cần được quan tâm đầu tư hàng đầu.

Trong những năm qua đã có nhiều dự án đầu tư về cơ sở hạ tầng thủy lợi, giao thông và điện phục vụ cho nhu cầu phát triển của ngành NTTS, đồng thời cũng không ít đề xuất và công trình được đề cập đến trong các quy hoạch, dự án như: Dự án rà soát,

bổ sung quy hoạch thủy lợi tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2015 có xét đến năm 2020, đề án xây dựng và phát triển hệ thống giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2013-2015 và tầm nhìn đến năm 2020, quy hoạch phát triển giao thông vận tải thủy tỉnh Trà Vinh tầm nhìn đến năm 2020...tuy nhiên so với yêu cầu hiện tại và tương lai nhìn chung hạ tầng còn thiếu nhiều và chưa được đầu tư đồng bộ. Trong phạm vi của quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đề xuất một số hạng mục, dự án cơ sở hạ tầng phục vụ cho NTTS tại các khu vực nuôi thủy sản tập trung như sau:

1) Vùng nuôi cá da trơn thành phố Trà Vinh

Cần kiểm tra hoạt động cấp thoát nước tại khu NTTS, đề nghị có biện pháp xử lý nước thải nhằm hạn chế tối đa tác động xấu gây ô nhiễm môi trường. Đầu tư tuyến điện trung thế tới vùng NTTS.

2) Vùng nuôi cá da trơn huyện Càng Long.

Cần thực hiện hoàn chỉnh dự án hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Đứơc Mỹ. Rà soát và có kế hoạch nạo vét đối với các đoạn kênh rạch thường xuyên bị bồi lắng nhằm đảm bảo cấp đủ nước cho NTTS và nông nghiệp. Bổ sung nâng cấp, bê tông hóa các tuyến đường giao thông, kết hợp đầu tư tuyến điện trung thế tới vùng NTS.

Thực hiện dự án xây dựng mới và bổ sung cửa cống phẳng vận hành bằng cường bức tại một số cống đầu mối: 02 cửa cống Cái Hóp, 04 cửa cống Láng Thè với số vốn khoảng 30 tỷ đồng. Ngoài ra cần phải có kế hoạch vận hành các cống hợp lý nhằm đảm bảo lợi ích của các ngành có liên quan như: nông nghiệp, thủy sản, giao thông.

Cần thực hiện dự án xây dựng cống Trà Ngoa, nhằm phục vụ điều tiết nước với số vốn đầu tư khoảng 38 tỷ đồng.

3) Vùng nuôi cá da trơn huyện Cầu Kè

Cần tiến hành rà soát, nạo vét lại các kênh rạch bị bồi lắng nhằm tăng khả năng cấp thoát nước và thuận lợi cho giao thông thủy tới vùng nuôi. Các khu nuôi phải có hệ thống ao hoặc kênh xử lý nước thải trước khi thải nước bản ra sông.

Cần thực hiện dự án nâng cấp đê bao chống lũ, kết hợp giao thông nông thôn ven sông Hậu thuộc 02 xã Ninh Thới, Hòa Tân với chiều dài khoảng 53km và bổ sung các trạm biến áp để cấp điện cho nuôi thủy sản. Tổng số vốn đầu tư khoảng 78 tỷ đồng.

Thực hiện dự án đầu tư xây dựng 2 cống đầu mối: Cống Tân Dinh 40m và Cống Bông Bót 80m tại xã An Phú Tân với số vốn đầu tư dự kiến khoảng 60 tỷ đồng.

Tiếp tục bổ sung nguồn vốn thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng cho vùng nuôi thủy sản của xã Ninh Thới với số vốn đầu tư khoảng 37 tỷ đồng.

4) Vùng nuôi cá TC-BTC huyện Tiểu Cần

Thực hiện dự án xây dựng mới và bổ sung cửa cống phẳng vận hành bằng cường bức tại cống đầu mối: 02 cửa cống Cần Chông, và dự án xây dựng các cống phân vùng sản xuất dọc theo sông Cần Chông- Rạch Lợp. Bên cạnh đó cần có kế hoạch vận hành cống Cần Chông phù hợp nhằm đảm bảo lợi ích giữa người dân trồng lúa nước, NTTS và giao thông thủy.

Cần nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn kết hợp đầu tư điện phục vụ nhu cầu sản xuất. Mở rộng và nạo vét các kênh bị bồi lắng dọc tuyến sông Cần Chông để phục vụ đi lại cho giao thông thủy và đảm bảo cấp, thoát nước đủ cho vùng NTTS. Cần có dự án đầu tư với số vốn khoảng 32 tỷ đồng.

5) Khu nuôi thủy sản huyện Trà Cú.

* Khu nuôi cá lóc huyện Trà Cú

Cần bổ sung thêm một số hạng mục như đào kênh cấp, kênh thoát riêng, nâng cấp hệ thống đường giao thông và bổ sung hệ thống đường điện trung, hạ thế dài khoảng 12km tới vùng nuôi. Cần có dự án đầu tư cơ sở hạ tầng với số vốn khoảng 32 tỷ đồng.

Thực hiện dự án nâng cấp và xây dựng mới hệ thống bờ bao ven sông Hậu tại huyện Trà Cú với tổng chiều dài 33,6 km. Tổng số vốn đầu tư khoảng 62 tỷ đồng.

Nạo vét kênh Trà Kha với chiều dài khoảng 2600m, kênh Giồng Đình và các kênh nhánh của kênh Trà Kha với chiều dài 2400m nhằm đảm bảo giao thông thủy đi lại, cải thiện vấn đề ô nhiễm môi trường trong vùng nuôi cá lóc hiện tại, số vốn đầu tư khoảng 5 tỷ đồng.

* Khu nuôi tôm mặn, lợ xã Đôn Xuân-Đôn Châu

Cần nạo vét các tuyến kênh rạch hiện nay đã bị bồi lắng ở các ấp La Bang chùa, La Ban kênh, bà Nhì của xã Đôn Châu; ấp Bà Nhì, ấp Bào Sáu, Lộ Sỏi của xã Đôn Xuân với mức kinh phí khoảng 8 tỷ đồng.

6) Khu NTTS huyện Châu Thành

* Khu nuôi thủy sản mặn, lợ tập trung 350 ha xã Long Hòa, Hòa Minh huyện Châu Thành.

Rà soát, nạo vét lại các kênh bị bồi lắng nhằm đảm bảo nguồn nước cấp, thoát cho nuôi trồng thủy sản. Thiết kế kênh cấp và kênh thoát cấp II riêng biệt để tránh ô nhiễm nguồn nước và kiểm soát dịch bệnh. Nâng cấp, mở rộng các tuyến giao thông, đồng thời kết hợp bố trí đường điện trung thế, các trạm biến áp 3 pha tới vùng nuôi TC-BTC.

Cần có dự án hạ tầng phục vụ NTTS với tổng mức đầu tư khoảng 80 tỷ đồng.

* Khu nuôi thủy sản xã Hưng Mỹ và 01 phần xã Phước Hảo, Hòa Lợi, Hòa Thuận.

Nạo vét các kênh rạch bị bồi lắng trong khu vực, nâng cấp các tuyến đường giao thông tới khu nuôi, đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu cấp thoát nước và đi lại thuận tiện cho người dân. Cần có kế hoạch thực hiện với số vốn khoảng 28 tỷ đồng.

7) Khu NTTS huyện Cầu Ngang

* Khu nuôi thủy sản TC-BTC xã Hiệp Mỹ Đông, Mỹ Long Nam huyện Cầu Ngang

Cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án như: dự án đầu tư hệ thống thủy lợi phục vụ NTTS 1.000 ha cánh đồng Đon, dự án hệ thống thủy lợi rẫy cá kèo phục vụ NTTS Mỹ Long Nam... để đưa vào phục vụ sản xuất, đáp ứng nhu cầu cấp thiết cho NTTS của bà con. Cần có kế hoạch quản lý và khai thác các công trình hàng năm một cách hợp lý.

Cần bổ sung điện phục vụ cho NTTS TC-BTC ở các ấp Cái Già Bền, Cái Già Trên, rạch Hậu Bót xã Hiệp Mỹ Đông và các khu TC-BTC xã Mỹ Long Nam, dự kiến vốn đầu tư khoảng 22 tỷ đồng.

* Khu NTTS TC-BTC xã Hiệp Mỹ Tây, Long Sơn, Thạnh Hòa Sơn

Nâng cấp, mở rộng các tuyến giao thông, đồng thời kết hợp bố trí đường điện trung thế, các trạm biến áp 3 pha tới vùng nuôi TC-BTC thuộc khu vực cánh đồng Trà

Côn gồm các xã Hiệp Mỹ Tây, Long Sơn, Thạnh Hòa Sơn, Bổ sung điện phục vụ NTTS TC-BTC khu vực Tầm Vu Lộ, Tầm Vu Lá xã Hiệp Mỹ Tây; khu nuôi TC-BTC Lạc Hòa, Cầu Vĩ, Lạc Thạnh xã Thạnh Hòa Sơn. Cần có dự án đầu tư với số vốn khoảng 28 tỷ đồng.

* Vùng nuôi thủy sản xã Mỹ Long Bắc, Vinh Kim, Hiệp Hòa, Mỹ Hòa, Thuận Hòa.

Cần nạo vét các kênh cấp I, kênh cấp II trong vùng nhằm đảm bảo cấp thoát nước cho NTTS, đồng thời kiểm tra lại khả năng cấp thoát của các cống bọng trong vùng, thay thế các cống, bọng nhỏ bằng cống hở, đảm bảo lưu lượng nước cần cho NTTS. Nâng cấp mở rộng, bê tông hóa đường giao thông tới vùng nuôi, đảm bảo đi lại thuận tiện suốt 2 mùa mưa, nâng kết hợp bổ sung điện phục vụ sản xuất cho bà con.

Cần có dự án đầu tư cơ sở hạ tầng (thủy lợi, giao thông, điện) phục vụ NTTS khoảng 700 ha thuộc các xã Mỹ Long Nam, Mỹ Long Bắc, Thuận Hòa, Mỹ Hòa với số vốn đầu tư khoảng 140 tỷ đồng.

Nâng cấp, xây dựng mới các tuyến đường giao thông dọc theo kênh cấp II, kết hợp bổ sung điện phục vụ NTTS xã Vinh Kim với số vốn đầu tư khoảng 23 tỷ đồng.

8) Khu NTTS huyện Duyên Hải

* Khu NTTS TC-BTC xã Long Toàn huyện Duyên Hải.

Đã có dự án hạ tầng phục vụ NTTS 200 ha tại xã Long Toàn và đang triển khai nhiều hạng mục kênh, cống, đường giao thông, mạng lưới điện, tuy nhiên một số công thiết kế không đáp ứng được yêu cầu cấp thoát, cần kiểm tra thay thế để đảm bảo phục vụ sản xuất. Khảo sát các kênh bị bồi lắng và có kế hoạch nạo vét kịp thời để đảm bảo yêu cầu cấp thoát nước.

Cần bổ sung thêm các hạng mục công trình kênh, cống; nâng cấp, mở rộng đường giao thông kết hợp bổ sung thêm đường dây trung thế 3 pha phục vụ cho nhu cầu NTTS TC-BTC của người dân. Cần có dự án đầu tư cơ sở hạ tầng với số vốn khoảng 40 tỷ đồng.

* Khu NTTS xã Trường Long Hòa, Dân Thành huyện Duyên Hải.

Rà soát, nạo vét lại các kênh bị bồi lắng nhằm đảm bảo nguồn nước cấp, thoát cho nuôi trồng thủy sản. Thiết kế kênh cấp và kênh thoát cấp II riêng biệt để tránh ô nhiễm nguồn nước và kiểm soát dịch bệnh. Nâng cấp, bổ sung hệ thống giao thông và mạng lưới điện để đảm bảo cho hoạt động sản xuất. Do đó cần phải có dự án đầu tư cơ sở hạ tầng cho vùng nuôi với tổng mức đầu tư khoảng 40 tỷ đồng.

* Khu NTTS TC-BTC xã Long Hữu, huyện Duyên Hải

Tập trung nguồn vốn thực hiện hoàn chỉnh dự án hệ thống thủy lợi phục vụ NTTS cánh Đồng Đơn, nâng cao nhiệm vụ quản lý, khai thác hợp lý, hiệu quả và duy tu, bảo dưỡng các hạng mục công trình của dự án.

* Khu nuôi xã Long Vĩnh, Long Khánh, Đông Hải, Ngũ Lạc.

Thực hiện các dự án đầu tư: Hạ thế điện 3 pha cho khu nuôi tôm công nghiệp Long Vĩnh; Khu nuôi tôm công nghiệp, xã Ngũ Lạc; Khu nuôi công nghiệp ở xã Long Khánh với số vốn đầu tư khoảng 25 tỷ đồng. Cùng cố đê bao 773, nâng cấp, bê tông hóa và mở rộng các đường giao thông vào các khu nuôi, đảm bảo nhu cầu đi lại, vận chuyển con giống, thức ăn và tiêu thụ sản phẩm.

5.2.2. Quy hoạch khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

5.2.2.1. Quy hoạch năng lực khai thác thủy sản.

Nhóm tàu thuyền ≤ 20 CV: thường không được trang bị các thiết bị và ngư cụ hiện đại, bảo quản sản phẩm thì hầu như không có, do đó với chi phí đầu tư (vốn cố định) thấp, ngư dân kiếm lời dễ dàng nhưng đây là nhóm tàu khai thác ven bờ, đối tượng khai thác chủ yếu là các loài cá kích thước nhỏ, cá chưa trưởng thành, làm mất bãi đẻ và gây ô nhiễm môi trường. Vì vậy, cần phải quản lý chặt nhóm tàu này, không cho đóng mới. Số tàu thuyền giảm này cần chuyển sang nghề khác hiệu quả cao hơn (nuôi thủy sản, dịch vụ thủy sản hoặc du lịch). Cơ cấu nghề cần giảm mạnh ở nhóm nghề đáy, lưới kéo, tăng số lượng tàu nghề lưới rê, câu, vây khai thác xa bờ.

Nhóm tàu thuyền từ 21 - 90 CV: cũng cần giảm nhưng ở mức vừa phải, tập trung giải quyết việc chuyển đổi nghề cho số lao động tham gia trong sản xuất trên tàu. Nhóm tàu thuyền này chủ yếu khai thác ở vùng lộng nên nguồn lợi khai thác không nhiều, và rất dễ dẫn đến khai thác sai tuyến làm ảnh hưởng đến nguồn lợi vốn đã đang suy giảm.

Nhóm tàu thuyền lớn hơn 90 CV: tăng dần về số lượng và công suất (đặc biệt là loại tàu lớn hơn 250 CV), nhằm tăng khai thác xa bờ, khai thác viễn dương (vùng biển chung). Đối với ngành nghề khai thác của nhóm tàu này cần duy trì các nghề có hiệu quả cao như: lưới rê và lưới kéo tầng mặt (xa bờ), nghề câu; các nghề có tính sát hại nguồn lợi cao cần giảm tàu thuyền như: cào tôm, kích điện...

Tăng cường đầu tư trang thiết bị hiện đại cho tàu cá, đặc biệt là nâng cấp hầm bảo quản lạnh trên tàu. Đến năm 2015 cần trang bị hệ thống bảo quản lạnh cho 30% số tàu thuyền của tỉnh. Trong giai đoạn 2013-2015, mỗi năm đóng mới 8-10 tàu khai thác xa bờ với công suất bình quân 250 CV/chiếc và đóng mới khoảng 15 chiếc với công suất bình quân 450 CV/chiếc trong giai đoạn 2016-2020; đồng thời tăng số lượng tàu làm dịch vụ thu mua hải sản trên biển để đảm bảo thu mua được 40-50% sản lượng khai thác của ngư dân khai thác.

Bảng 5.16: Quy hoạch năng lực khai thác thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2030

STT	Danh mục	Đvt	2012	QH		ĐH	Tốc độ tăng (%/năm)		
				2015	2020		2030	'13-'15	'16-'20
1	Số lượng tàu KT	"	1.277	1.290	1.300	1.300	0,2	0,3	0,0
*	Trong đó:	"							
-	Khai thác ven bờ	"	1.107	1.050	850	650	-1,7	-4,1	-2,6
-	Khai thác xa bờ	"	170	240	450	650	12,2	13,4	3,7
*	Chia ra:								
-	<20	Chiếc	286	260	200	150	-3,1	-5,1	-2,8
-	20 - < 50	"	569	550	450	380	-1,1	-3,9	-1,7
-	50 - < 90	"	252	240	200	120	-1,6	-3,6	-5,0
-	90 - < 250	"	68	105	190	270	15,6	12,6	3,6
-	250 - < 400	"	90	110	190	250	6,9	11,6	2,8
-	> 400	"	12	25	70	130	27,7	22,9	6,4
2	Tổng công suất	CV	77.754	90.000	115.000	125.000	5,0	5,0	0,8
*	Công suất BQ	CV/ch	61	70	88	96	4,6	4,9	0,8

5.2.2.2. Quy hoạch phân bố cơ cấu tàu thuyền, công suất đến các địa phương

Việc phân bố chỉ tiêu tàu thuyền dựa vào thế mạnh và khả năng phát triển từng loại nghề ở mỗi địa phương. Theo đó, tất cả các địa phương đều giảm những loại tàu thuyền có công suất nhỏ và phát triển các loại tàu công suất lớn dùng để đánh bắt xa

bờ. Tàu thuyền được phân bố chủ yếu các huyện/thị phát triển mạnh nghề khai thác thủy sản như: huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Trà Cú, Châu Thành.

Bảng 5.17: Quy hoạch cơ cấu tàu thuyền phân theo đơn vị hành chính đến năm 2030

Đvt: Chiếc

STT	Danh mục	Đvt	2012	QH		ĐH	Tốc độ tăng (%/năm)		
				2015	2020	2030	'13-'15	'16-'20	'21-'30
1	TP.Trà Vinh	Chiếc	90	70	50	50	-8,0	-6,5	0,0
2	Càng Long	nt	19	17	15	15	-3,6	-2,5	0,0
3	Châu Thành	nt	158	155	130	100	-0,6	-3,5	-2,6
4	Cầu Kè	nt	63	60	50	50	-1,6	-3,6	0,0
5	Cầu Ngang	nt	257	268	305	305	1,4	2,6	0,0
6	Trà Cú	nt	228	235	250	280	1,0	1,2	1,1
7	Duyên Hải	nt	462	485	500	500	1,6	0,6	0,0
	Tổng	nt	1.277	1.290	1.300	1.300	0,3	0,2	0,0

5.2.2.3. Nghề nghiệp khai thác thủy sản.

Cơ cấu nghề chuyển đổi theo hướng phát triển đánh bắt xa bờ, tăng chậm sản lượng nhưng khai thác các loài có giá trị kinh tế cao hơn. Tăng cường sử dụng nghề khai thác có tính chọn lọc cao, giảm thiểu những nghề mang tính phá hủy nguồn lợi, nhất là những phương tiện hoạt động ở vùng nước ven bờ. Phát triển một số nghề khai thác kết hợp với phục vụ du lịch.

Phát triển đa dạng nghề lưới rê hoạt động trong mọi vùng nước, khuyến khích phát triển nghề rê khơi đánh bắt các đối tượng cá nổi di cư.

Phát triển nghề câu, ngoài những phương tiện hiện tại đã có và cho phép các tàu khai thác từ vùng lộng trở ra, phát triển thêm phương tiện câu khơi, nghề câu cá kết hợp du lịch.

Giảm dần các loại nghề cố định và các loại nghề khác khai thác ven bờ có ảnh hưởng không tốt đến nguồn lợi nhiều như lưới kéo ven bờ,... Cần có chính sách chuyển đổi nghề cho các phương tiện hoạt động trong các nghề này, góp phần bảo vệ được sinh cảnh đáy biển để phát triển nguồn lợi và đa dạng sinh học cho vùng biển. Bên cạnh đó bố trí cơ cấu nghề phù hợp với nguồn lợi của vùng biển.

Bảng 5.18: Quy hoạch cơ cấu nghề nghiệp khai thác thủy sản đến năm 2030

STT	Danh mục	Đvt	HT	QH		ĐH	Tốc độ tăng (%/năm)		
			2012	2015	2020	2030	'13-'15	'16-'20	'21-'30
1	Kéo	Chiếc	528	500	350	300	-1,8	-6,9	-1,5
2	Rê	nt	308	330	400	450	2,3	3,9	1,2
3	Câu	nt	45	60	150	220	10,1	20,1	3,9
4	Khác	nt	376	370	340	250	-0,5	-1,7	-3
5	Dịch vụ	nt	20	30	60	80	14,5	14,9	2,9
	Tổng	nt	1.277	1.290	1.300	1.300	0,3	0,2	0

5.2.2.4. Quy hoạch sản lượng và giá trị khai thác thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Tăng dần sản lượng khai thác trong cả thời kỳ quy hoạch. Trong đó, tăng mạnh tỷ trọng sản lượng khai thác xa bờ, giảm khai thác gần bờ; tăng tỷ trọng các đối tượng hải sản có giá trị kinh tế cao khai thác viễn dương, tuân thủ đầy đủ các quy định IUU của EU về truy suất nguồn gốc sản phẩm.

Bảng 5.19: Quy hoạch sản lượng khai thác thủy sản đến năm 2030

STT	Danh mục	Đvt	2012	QH			ĐH	Tốc độ tăng (%/năm)		
				2015	2020	2030		'13-'15	'16-'20	'21-'30
1	Sản lượng KT biển	Tấn	59.207	63.000	70.000	76.000	2,1	2,1	0,8	
-	Sản lượng cá	nt	22.578	24.000	27.000	32.000	2,1	2,4	1,7	
-	Sản lượng tôm	nt	7.239	8.000	10.000	10.000	3,4	4,6	0	
-	Thủy sản khác	nt	29.390	31.000	33.000	34.000	1,8	1,3	0,3	
	Trong đó: Gần bờ	nt	38.485	35.000	28.000	25.000	-3,1	-4,4	-1,1	
	Xa bờ	nt	20.722	28.000	42.000	51.000	10,6	8,4	2	
2	Sản lượng KT nội địa	nt	15.812	13.500	10.000	9.000	-5,1	-5,8	-1	
	Tổng	nt	75.019	76.500	80.000	85.000	0,7	0,9	0,6	

Sản lượng khai thác thủy sản được phân bổ phù hợp với năng lực ở từng địa phương, trong đó 4 huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Trà Cú, Châu Thành chiếm trên 90% tổng sản lượng khai thác của tỉnh. Đây vẫn sẽ là những địa phương trọng điểm trong phát triển khai thác.

Bảng 5.20: Quy hoạch sản lượng khai thác thủy sản phân theo huyện/thị đến năm 2030

TT	Danh mục	Đvt	HT 2012	QH			ĐH	Tốc độ tăng (%/năm)		
				2015	2020	2030		'13-'15	'16-'20	'21-'30
1	Tp.Trà Vinh	Tấn	3.365	2.500	2.000	2.000	-9,4	-4,4	0,0	
2	H.Càng Long	"	3.592	2.500	2.000	2.000	-11,4	-4,4	0,0	
3	H.Châu thành	"	6.540	5.500	4.500	4.000	-5,6	-3,9	-1,2	
4	H.Cầu Kè	"	1.531	1.300	1.000	1.000	-5,3	-5,1	0,0	
5	H.Tiểu Cần	"	1.058	800	500	500	-8,9	-9,0	0,0	
6	H.Cầu Ngang	"	20.262	22.500	24.000	26.000	3,6	1,3	0,8	
7	H.Trà Cú	"	17.347	19.000	22.000	24.000	3,1	3,0	0,9	
8	H.Duyên Hải	"	21.324	22.400	24.000	25.500	1,7	1,4	0,6	
	Tổng	"	75.019	76.500	80.000	85.000	0,7	0,9	0,6	

5.2.2.5. Giá trị sản xuất khai thác thủy sản

Giá trị sản lượng khai thác thủy sản (theo giá cố định năm 1994) đến năm 2015, 2020 lần lượt là 650 tỷ và 800 tỷ đồng; tầm nhìn đến 2030 đạt 1.105 tỷ đồng. Trong đó giá trị tăng thêm qua các mốc thời gian quy hoạch lần lượt đạt 260 - 360 - 553 tỷ đồng.

Giá trị sản lượng theo giá hiện hành đến năm 2015, 2020 lần lượt là 2.831 tỷ và 3.600 tỷ đồng; tầm nhìn đến 2030 đạt 4.505 tỷ đồng. Trong đó giá trị tăng thêm qua các mốc thời gian quy hoạch lần lượt đạt 650 - 960 - 1.530 tỷ đồng.

Bảng 5.21: Quy hoạch giá trị sản xuất khai thác thủy sản đến năm 2030

STT	Danh mục	Đvt	2012	QH			ĐH	Tốc độ tăng (%/năm)		
				2015	2020	2030		'13-'15	'16-'20	'21-'30
1	Giá cố định (2010)	nt	1.803	2.267	2.724	3.269	7,9	3,7	1,8	
-	Giá trị tăng thêm	nt	413	573	753	1.070	11,5	5,6	3,6	
2	Giá hiện hành	nt	2.500	2.831	3.600	4.505	4,2	4,9	2,3	
-	Giá trị tăng thêm	nt	529	650	960	1.530	7,1	8,1	4,8	

5.2.2.6. Quy hoạch bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, các khu bảo tồn nguồn lợi.

Theo quyết định 1479/QĐ-TTg ngày 13 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng chính phủ, tỉnh Trà Vinh được quy hoạch xây dựng 3 khu bảo tồn nguồn lợi thủy sản:

- Thành lập khu bảo tồn Sông Tiền: nhằm bảo vệ các bãi đẻ trứng, đường di cư

của một số loài cá quý hiếm, có giá trị kinh tế như cá sóc, cá hô, cá ét mọi,...

- Thành lập khu bảo tồn cửa Sông Tiền: nhằm bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn, nơi cư trú sinh sống của nhiều giống loài thủy sản có giá trị.

- Thành lập khu bảo tồn cửa Sông Hậu: bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn, nơi cư trú, sinh sống của nhiều giống loài thủy sản có giá trị kinh tế như nghêu Bến Tre.

Ngoài ra, hàng năm, nhân Ngày truyền thống Nghề cá (ngày 1/4) vận động các tổ chức, cá nhân hoạt động thủy sản, các đoàn thể và ngư dân đóng góp nguồn tôm giống đảm bảo chất lượng để thả ra môi trường tự nhiên nhằm bổ sung nguồn tôm, cá bố mẹ phục vụ tái tạo nguồn lợi.

5.2.2.7. Quy hoạch lao động khai thác thủy sản.

Nguồn nhân lực tham gia khai thác là một yếu tố quan trọng quyết định hiệu quả nghề khai thác. Quá trình bố trí sắp xếp lại cơ cấu nghề khai thác thủy sản theo hướng điều chỉnh cắt giảm số tàu nhỏ ven bờ, nhưng tập trung phát triển đội tàu có công suất xa bờ, do đó đòi hỏi phải điều chỉnh số lượng lao động Nghề cá cho phù hợp với cơ cấu đội tàu.

Bảng 5.22: Lao động tham gia khai thác thủy sản đến năm 2030

Danh mục	Đvt	2012	QH		ĐH	Tốc độ tăng (%/năm)		
			2015	2020	2030	'13-'15	'16-'20	'21-'30
Lao động KTTS	Người	4.240	4.500	6.000	7.000	2,0	5,9	1,6

Trong khuôn khổ định hướng phát triển chung cần tập trung đào tạo nguồn nhân lực cho lĩnh vực khai thác thủy sản cần:

- Đào tạo đội ngũ lao động trên tàu cá có chất lượng cao, mở các lớp huấn luyện thuyền viên, thuyền trưởng, máy trưởng. Phần đầu đến năm 2020, khoảng 50% lao động trực tiếp trên tàu đều phải qua đào tạo nghề.

- Tập trung đào tạo kỹ sư khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, sao cho đến năm 2015 tất cả các phòng nông nghiệp huyện/thị đều được bố trí 1-2 kỹ sư; đến 2020 tất cả các xã ven biển đều có 1 kỹ sư có chuyên môn sâu về lĩnh vực khai thác thủy sản.

5.2.2.8. Quy hoạch cơ sở hạ tầng phục vụ khai thác thủy sản.

Để đảm bảo dịch vụ hậu cần tốt cho hoạt động khai thác của tỉnh từ nay cho đến 2020, tỉnh Trà Vinh cần đầu tư nâng cấp và xây dựng mới các cơ sở hạ tầng kỹ thuật dịch vụ hậu cần sau:

Đầu tư nạo vét kênh mương, nâng cấp và mở rộng quy mô cảng cá Định An theo hướng qua cầu Cá Lóc theo hướng phía tây kênh để có mặt bằng xây dựng nhà xưởng sản xuất hải sản; đồng thời nạo vét kênh mương, nâng cấp cảng cá Láng Chim cho cá tàu cá cất cảng và neo tránh trú bão an toàn khi có thời tiết xấu xảy ra.

Nâng cấp một số bến cá nhỏ ở một số huyện ven biển như bến cá Đông Hải-Duyên Hải, bến cá Vĩnh Bảo của huyện Châu Thành.

Bảng 5.23: Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu tránh trú bão của tỉnh đến năm 2020

STT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô (Số lượt/cỡ loại tàu lớn nhất)	Công suất (tấn/năm)	Ghi chú
1	Cảng cá Định An	H. Trà Cú	500ch/ 600 CV	50.000	Cấp vùng
2	Cảng cá Láng Chim	H. Duyên Hải	300ch/ 600 CV	15.000	Cấp vùng
3	Bến cá Đông Hải	H. Duyên Hải	50 ch/ 90 CV	5.000	Cấp tỉnh
4	Bến cá Vĩnh Bảo	H. Châu Thành	50 ch/ 90 CV	5.000	Cấp tỉnh

5.2.3. Chế biến và tiêu thụ thủy sản.

5.2.3.1. Quy hoạch sản lượng và các mặt hàng chế biến thủy sản.

Sản lượng chế biến thủy sản của tỉnh vẫn tập trung chủ yếu vào các mặt hàng truyền thống. Bên cạnh việc tăng sản lượng, tỉnh cần tập trung đầu tư trang thiết bị chế biến hiện đại nhằm nâng giá trị thông qua việc chế biến các sản phẩm giá trị gia tăng.

Năm 2015: chế biến được 33.000 tấn thủy sản, trong đó: tôm đạt 11.000 tấn, cá đạt 13.500 tấn và chả cá đạt 8.500 tấn. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn 2013-2015 đạt 9,4% đối với tôm; 11,5% đối với cá và 5,34% đối với chả cá.

Năm 2020: chế biến đạt 51.000 tấn thủy sản, trong đó: tôm đạt 17.200 tấn, cá đạt 21.000 tấn và chả cá đạt 12.800 tấn. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 đạt 9,35% đối với tôm; 9,24% đối với cá và 8,53% đối với chả cá.

Năm 2030: sản lượng chế biến lên tới 85.800 tấn, cơ cấu tỉ trọng các mặt hàng không còn chênh lệch nhiều. Trong đó: tôm đạt 28.700 tấn, cá đạt 34.600 tấn và chả cá đạt 22.500 tấn.

Bảng 5.24: Cơ cấu các mặt hàng chế biến thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, 2030.

TT	Danh mục	ĐVT	HT	QH		ĐH
			2012	2015	2020	2030
I	Tổng sản lượng	Tấn	25.043	33.000	51.000	85.800
1	Tôm đông	nt	8.401	11.000	17.200	28.700
2	Cá đông	nt	9.740	13.500	21.000	34.600
3	Chả cá surimi	nt	6.902	8.500	12.800	22.500
II	Sản lượng xuất khẩu	Tấn	14.211	21.580	38.030	68.617
1	Tôm đông	Tấn	4.113	6.600	12.040	21.812
2	Cá đông	Tấn	7.298	8.775	15.750	27.680
3	Chả cá surimi	Tấn	2.800	6.205	10.240	19.125
III	Tiêu thụ nội địa	Tấn	10.832	11.420	12.970	17.183
IV	Giá trị ngành chế biến					
-	GTSX (giá HH)	Ti đồng	2.309	3.415	5.626	9.711
-	GTSX (giá SS 2010)	nt	1.847	2.732	4.501	7.769
-	Giá trị tăng thêm (giá HH)	nt	508	785	1.350	2.525
-	Giá trị tăng thêm (giá SS 2010)	nt	406	628	1.080	2.020

5.2.3.2. Quy hoạch thị trường tiêu thụ thủy sản.

1) Thị trường xuất khẩu.

a) Sản lượng và cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu.

Các mặt hàng xuất khẩu vẫn là ba nhóm chính là cá, tôm và chả cá Surimi vì đây là những nhóm sản phẩm mang lại giá trị cao, ổn định và vẫn còn nhu cầu tiêu thụ khá lớn. Đến năm 2015 tỉnh phấn đấu xuất khẩu khoảng 21.600 tấn; năm 2020 đạt 38.000 tấn và năm 2030 đạt 68.600. Trong đó:

Năm 2015 cơ cấu các sản phẩm như sau: tôm đạt 6.600 tấn, cá đạt 9.000 tấn và chả cá đạt 6.200 tấn. Mặt hàng tôm và cá cần duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định, trong khi đó mặt hàng chả cá cần đẩy mạnh xuất khẩu vì đây là mặt hàng còn nhiều tiềm năng và nhu cầu tiêu thụ trên các nước đặc biệt là ở Châu Á (Hàn Quốc, Trung Quốc,...).

Năm 2020 cơ cấu sản lượng xuất khẩu gồm: tôm đạt 12.000 tấn, cá đạt 15.800 tấn và chả cá đạt 10.200 tấn. Giai đoạn 2015-2020 giữ tốc độ tăng trưởng bình quân ở cả ba nhóm hàng, nâng cao tỉ trọng các mặt hàng chế biến tinh, tìm ra những sản phẩm mới phù hợp với từng thị trường.

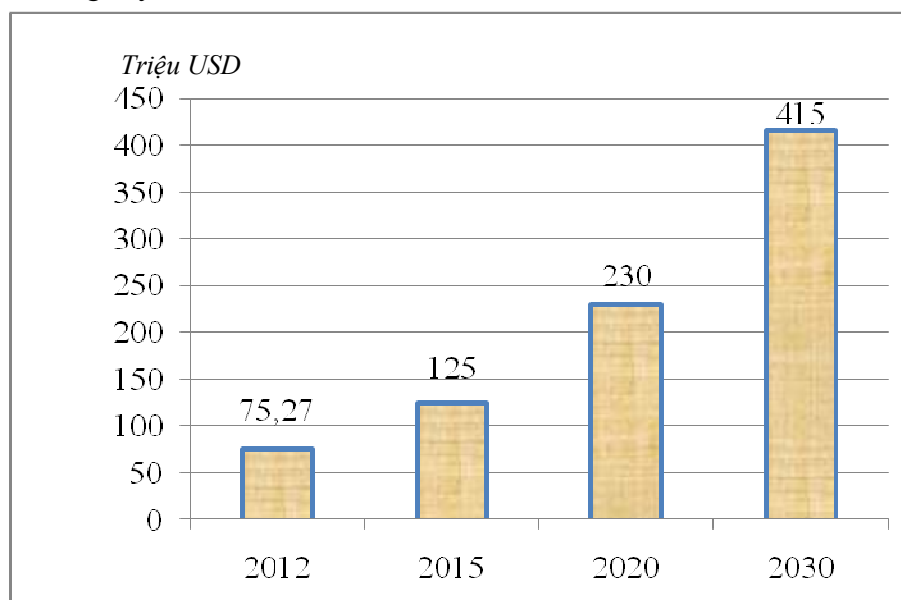
Năm 2030 phân đầu xuất khẩu đạt 21.800 tấn tôm, 27.700 tấn cá và 19.100 tấn chả cá. Để đạt được kết quả này thì trong giai đoạn 2020-2030 cần duy trì và mở rộng thị trường xuất khẩu, mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư thiết bị chế biến hiện đại, tạo nguồn nguyên liệu ổn định,...nhằm tiến tới sản xuất ổn định vào năm 2030.

b) Cơ cấu kim ngạch và thị trường xuất khẩu.

Các mặt hàng thủy sản chế biến sâu chiếm tỉ trọng ngày càng cao do đó giá trị trên từng mặt hàng cũng tăng theo. Đến năm 2015 tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thủy sản chế biến là 125 triệu USD, năm 2020 là 230 triệu và năm 2030 là 415 triệu. Đạt tốc độ tăng trưởng hàng năm 15,5%; 13,5% và 7,1% vào các giai đoạn 2013-2015; 2016-2020 và 2021-2030.

Mặc dù thời gian vừa qua thị trường Mỹ, Nhật, EU liên tục đưa ra những rào cản nhằm giảm bớt lượng hàng của các nước nhập khẩu trong đó có Việt Nam, nhưng trong thời gian tới đây vẫn là ba thị trường tiêu thụ lớn của Việt Nam nói chung và tỉnh Trà Vinh nói riêng. Ba thị trường này vẫn duy trì từ 60% đến 70% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của tỉnh. Do đó các doanh nghiệp trong tỉnh cần hoàn thiện hệ thống dây chuyền sản xuất hiện đại, hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến nhằm đáp ứng yêu cầu tối đa của các nước nói trên.

Ngoài việc duy trì và phát triển những thị trường chính thì các doanh nghiệp cũng cần tìm kiếm và phát triển các thị trường khác như: Châu Úc, ASEAN, Hàn quốc, Canada, Trung Quốc,...vì các thị trường này vẫn còn rất nhiều tiềm năng và ít rào cản hơn so với thị trường Mỹ, Nhật, EU.



Hình 5.1: Kim ngạch xuất khẩu tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

2) Thị trường tiêu thụ nội địa các mặt hàng thủy sản chế biến.

Thị trường tiêu thụ nội địa trong thời gian tới cũng sôi động không kém với đầy đủ các mặt hàng như: nước mắm, các loại khô, mắm, tiêu thụ tươi sống. Nhu cầu các mặt hàng này trong thời gian tới sẽ tiếp tục tăng cao.

Bên cạnh các mặt hàng truyền thống còn có hàng chế biến công nghiệp như tôm, cá, chả cá: đến năm 2015 thị trường nội địa sẽ tiêu thụ hết 11.400 tấn, năm 2020 là 13.000 tấn và năm 2030 là 17.200 tấn.

Các mặt hàng này chủ yếu được tiêu thụ tại một số tỉnh, thành phố lớn như: Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Bình Dương, Đồng Nai,...

5.2.3.3. Nguồn nguyên liệu phục vụ chế biến.

Nhằm đáp ứng tốt cho nhu cầu chế biến thì nguồn cung nguyên liệu là một khâu quan trọng. Căn cứ vào sản lượng chế biến thủy sản và định mức tiêu hao nguyên liệu, dự tính nhu cầu nguyên liệu cho chế biến thủy sản đến năm 2015 đạt 72.930 tấn, năm 2020 là 108.528 tấn và 174.410 tấn vào năm 2030. Trong đó sản lượng khai thác và nuôi trồng đáp ứng cho nhu cầu sản xuất của các nhà máy chế biến vào các năm 2015, 2020, 2030 là khoảng 75% (chiếm 21,9% tổng sản lượng thủy sản); 80% (chiếm 26,7% tổng sản lượng thủy sản) và 85% (chiếm 41,1% tổng sản lượng thủy sản).

Bảng 5.25: Cơ cấu sử dụng nguồn nguyên liệu thủy sản đến năm 2015, 2020, 2030.

TT	Danh mục	ĐVT	HT 2012	QH		ĐH
				2015	2020	2030
1	Tổng sản lượng TS	Tấn	147.231	249.246	325.490	360.905
-	Nuôi trồng	nt	72.212	172.746	245.490	275.905
-	Khai thác	nt	75.019	76.500	80.000	85.000
*	Bao gồm:					
-	Cá	nt	83.963	154.203	224.291	258.081
-	Tôm	nt	22.724	43.416	47.242	47.688
-	Thủy sản khác	nt	40.544	51.627	53.956	55.137
2	Cơ cấu sử dụng nguyên liệu					
*	Tiêu thụ tươi sống (trong&ngoài tỉnh)	Tấn	106.507	194.549	238.667	212.657
*	Cung cấp cho nhà máy chế biến	Tấn	40.724	54.698	86.822	148.249
	Tỷ trọng:	%	100	100	100	100
*	Tiêu thụ tươi sống (trong&ngoài tỉnh)	nt	72,3	78,1	73,3	58,9
*	Cung cấp cho nhà máy chế biến	nt	27,7	21,9	26,7	41,1

Bảng 5.26: Nhu cầu nguyên liệu phục vụ cho chế biến đến năm 2015, 2020, 2030.

TT	Danh mục	ĐVT	HT 2012	QH		ĐH
				2015	2020	2030
I	Tổng nhu cầu nguyên liệu	Tấn	55.483	72.930	108.528	174.410
1	Nguồn nguyên liệu:					
-	Trong tỉnh	nt	40.724	54.698	86.822	148.249
-	Ngoài tỉnh	nt	14.758	18.233	21.706	26.162
2	Cơ cấu loại nguyên liệu	Tấn				
-	Tôm	nt	15.542	20.130	30.788	48.790
-	Cá	nt	39.941	52.800	77.740	125.620
II	Cơ cấu nguồn nguyên liệu		100	100	100	100
-	Trong tỉnh	%	73,4	75	80	85
-	Ngoài tỉnh	%	26,6	25	20	15

5.2.3.4. Quy hoạch các cơ sở CBTS.

Hiện nay toàn tỉnh có 06 nhà máy chế biến thủy sản với tổng công suất thiết kế khoảng 54.000 tấn thành phẩm/năm (hiệu suất sử dụng công suất thiết kế đạt 46%). Như vậy để đạt được sản lượng 33.000 tấn vào năm 2015; 51.000 tấn vào năm 2020 và 85.800 tấn vào năm 2030 (với hiệu suất sử dụng công suất thiết kế lần lượt là 60%, 70% và 80%), thì công suất thiết kế sẽ được nâng lên khoảng 57.000 tấn thành phẩm chế biến/năm vào năm 2015; 73.000 tấn thành phẩm chế biến/năm vào năm 2020 và 105.000 tấn thành phẩm chế biến/năm vào năm 2030.

Theo đó, trong giai đoạn 2013-2015 các doanh nghiệp chỉ cần nâng cao hiệu suất sử dụng công suất thiết kế. Giai đoạn 2016-2020 ngoài việc cải thiện công suất và nâng cao hiệu suất thì tỉnh cần đầu tư xây dựng mới 01 nhà máy chế biến tôm xuất khẩu với công suất khoảng 8-10 tấn/năm. Giai đoạn 2021-2030 với việc công suất thiết kế tăng thêm 32.000 tấn/giai đoạn, thì tỉnh cần đầu tư xây dựng 02 nhà máy, trong đó 01 nhà máy chế biến chả cá và 01 nhà máy chế biến các sản phẩm cao cấp từ cá và tôm chuyên xuất khẩu. Các nhà máy mới này nên ưu tiên và khuyến khích xây dựng trong một số khu, cụm công nghiệp và xây dựng tại một số địa điểm thuận lợi về nguồn nguyên liệu như huyện Duyên Hải, Cầu Kè,...

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, nhằm phục vụ tốt cho việc sản xuất các mặt hàng truyền thống thì tỉnh cần tập trung duy trì và phát triển các làng nghề cho phù hợp với nhu cầu của thị trường trong và ngoài tỉnh. Trong thời gian tới tùy vào tình hình và thời điểm thuận lợi có thể tiến hành xây dựng nhà máy chuyên chế biến khô, nước mắm và nhà máy chế biến nghêu để phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Bảng 5.27: Quy hoạch Số lượng và công suất thiết kế nhà máy chế biến thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, 2030

TT	Danh mục	ĐVT	HT 2012	QH		ĐH
				2015	2020	2030
1	Số nhà máy chế biến		6	6	7	9
2	Số nhà máy tăng thêm	Nhà máy	0	0	1	2
3	Công suất thiết kế	Tấn sp/năm	54.000	57.000	73.000	105.000
4	Công suất tăng thêm	Tấn sp/năm	6.671	3.000	16.000	32.000
5	Lao động chế biến	Người	3.340	4.049	5.543	8.346

5.2.3.5. Quy hoạch khu chế biến thủy sản tập trung.

Theo năng lực chế biến của tỉnh thì trong thời gian quy hoạch không cần thành lập khu chế biến thủy sản tập trung mà chỉ khuyến khích di dời các nhà máy vào các khu-cụm công nghiệp đang có, nhằm tách biệt giữa khu dân cư với khu sản xuất đặc biệt là sản xuất các sản phẩm có mùi.

Theo đó đến năm 2020, ngoài các khu công nghiệp trong khu kinh tế Định An, tỉnh có 3 khu công nghiệp: Long Đức (216ha), Cầu Quan (120ha) và Cổ Chiên (200ha). Các khu công nghiệp này thu hút các ngành sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất sản phẩm nhựa và composite, chế biến thức ăn nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng,...

Ngoài ra bên cạnh việc củng cố và phát triển các làng nghề thủy sản truyền thống tỉnh cần phát triển các cụm công nghiệp, bao gồm:

- + CCN và TTCN xã An Trường, huyện Càng Long, diện tích 23 ha.
- + CCN và TTCN Vàm Bến Cát, huyện Cầu Kè, diện tích 50 ha.
- + CCN ấp Tư, xã Phong Phú, huyện Cầu Kè, diện tích 10 ha.
- + CCN Rạch Lợp, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, diện tích 2 ha.
- + CCN và TTCN xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú, diện tích 51 ha.
- + CCN Vàm Lầu, xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang, diện tích 48 ha.
- + CCN Ba Se, xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành, diện tích 50 ha.
- + CCN Long Toàn, Duyên Hải, diện tích 15 ha.
- + CCN Láng Thè, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, diện tích 02 ha.

5.2.4. Dịch vụ ngành thủy sản

5.2.4.1. Dịch vụ sản xuất và cung ứng giống thủy sản.

Căn cứ vào mật độ thả nuôi theo từng loại hình nuôi, mùa vụ nuôi trong năm để tính nhu cầu con giống phục vụ sản xuất trong tỉnh. Theo đó, đến năm 2015 tổng nhu cầu giống thủy sản mặn lợ là khoảng 5.690 triệu con, giống thủy sản nước ngọt là 512 triệu con; đến năm 2020 nhu cầu giống mặn lợ khoảng 6.361 triệu con và giống nước ngọt là 593 triệu con và định hướng đến 2030 là 6.456 triệu con giống thủy sản mặn lợ và 770 triệu con thủy sản ngọt.

Với nhu cầu con giống rất lớn như trên cần thiết phải đẩy mạnh sản xuất và ương dưỡng giống trong tỉnh nhằm dần chủ động nguồn cung và nâng cao chất lượng con giống. Các chỉ tiêu quy hoạch cụ thể được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 5.28: Quy hoạch giống và khả năng đáp ứng nhu cầu con giống phục vụ NTTS tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng 2030

Stt	Danh mục	Đvt	HT	QH		ĐH
			2012	2015	2020	2030
I	Tổng số cơ sở	Cơ sở	145	150	150	150
-	Thủy sản mặn-lợ	-	130	130	130	130
-	Thủy sản ngọt	-	15	20	20	20
1	Số lượng cơ sở sản xuất	-	111	115	115	115
1.1	Thủy sản mặn-lợ	-	109	110	110	110
1.2	Thủy sản ngọt	-	2	5	5	5
2	Số lượng cơ sở ương dưỡng	-	34	35	35	35
2.1	Thủy sản mặn-lợ	-	21	20	20	20
2.2	Thủy sản ngọt	-	13	15	15	15
II	Tổng sản lượng	Triệu con	1.578	3.296	6.704	8.543
-	Thủy sản mặn-lợ	-	1.562	2.972	6.059	7.615
-	Thủy sản ngọt	-	16	324	645	928
1	Sản lượng sản xuất	-	828	3.121	6.454	8.295
1.1	Thủy sản mặn-lợ	-	812	2.797	5.809	7.365
1.2	Thủy sản ngọt	-	16	324	645	930
2	Sản lượng ương dưỡng *	-	750	747	813	813
2.1	Thủy sản mặn-lợ *	-	750	707	770	770
2.2	Thủy sản ngọt *	-	0	40	43	43

III	Nhu cầu con giống	Triệu con	4.311	6.202	6.954	7.226
-	Thủy sản mặn-lợ	-	4.022	5.690	6.361	6.456
-	Thủy sản ngọt	-	289	512	593	770
IV	Đáp ứng nhu cầu	%	38,24	53,1	96,4	118,2
-	Thủy sản mặn-lợ		38,84	52,2	95,2	118,0
-	Thủy sản ngọt		5,54	63,2	108,8	120,5

Ghi chú: * sản lượng ương dưỡng có nguồn gốc con giống từ các trại sản xuất trong tỉnh không tính vào tổng sản lượng giống của tỉnh

5.2.4.2. Dịch vụ sản xuất và cung ứng thức ăn phục vụ nuôi trồng thủy sản.

Căn cứ vào quy hoạch sản lượng nuôi trồng thủy sản, mô hình nuôi, đối tượng nuôi cho các năm 2015, 2020, định hướng 2030 để tính nhu cầu thức ăn. Theo đó đến năm 2015 cần 213.491 tấn thức ăn, tăng lên 331.766 tấn năm 2020 và định hướng đến 2030 là 376.720 tấn. Nhu cầu thức ăn cho nuôi thủy sản nước ngọt chiếm 83-86% tổng nhu cầu thức ăn NTTS của tỉnh.

Với nhu cầu thức ăn khá lớn như trên, tỉnh cần kêu gọi đầu tư xây dựng 1-2 nhà máy thức ăn và xây dựng hệ thống phân phối đến các vùng nuôi tập trung trong tỉnh, nhất là tại các huyện: Duyên Hải, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang.

Bảng 5.29: Nhu cầu thức ăn phục vụ NTTS của tỉnh đến năm 2020 và định hướng 2030

STT	Hạng mục	ĐVT	QH		ĐH
			2015	2020	2030
	Nhu cầu	Tấn	213.491	331.766	376.720
1	Nuôi nước ngọt	Tấn	172.330	287.938	331.681
1.1	Cá	Tấn	171.845	287.245	330.872
1.2	Tôm	Tấn	177	231	270
1.3	Thủy sản khác	Tấn	308	462	539
2	Nuôi nước mặn, lợ	Tấn	41.161	43.828	45.038
2.1	Tôm	Tấn	37.327	40.074	40.709
2.2	Cá	Tấn	1.784	1.794	2.290
2.3	Thủy sản khác	Tấn	2.050	1.960	2.040

Ghi chú: Thức ăn được tính toán trong Quy hoạch là thức ăn công nghiệp dạng viên, hệ số chuyển đổi (FCR) tùy thuộc vào loại hình và đối tượng nuôi. Đối với nuôi cá TC, BTC hệ số này dao động từ 1,6 - 2; đối với nuôi tôm TC và BTC FCR dao động từ 1,2-1,4.

5.2.4.3. Quy hoạch dịch vụ hậu cần thủy sản.

1) Sản xuất nước đá

Theo phương án quy hoạch, sản lượng khai thác thủy sản của tỉnh đạt 76.500 tấn (năm 2015), 80.000 tấn (năm 2020) và 85.000 tấn (năm 2030). Dự kiến 70% sản lượng khai thác cần được bảo quản bằng nước đá, tương đương khoảng 53.550 tấn (năm 2015), 56.000 tấn (năm 2020) và 59.500 tấn (năm 2030). Nếu sử dụng nước đá để ướp cá với tỷ lệ 2 kg đá/1 kg cá thì nhu cầu nước đá là 107.000 - 119.000 tấn/năm. Mặt khác, dự báo số tàu cá từ các tỉnh khác sẽ thường xuyên cập bến ở các cảng, bến cá của tỉnh với nhu cầu sử dụng nước đá từ 30.000 - 40.000 tấn/năm. Như vậy, tổng nhu cầu nước đá cung cấp cho đội tàu thuyền Nghề cá neo đậu, bốc dỡ sản phẩm trên địa bàn tỉnh là 137.000 - 159.000 tấn.

Để đảm bảo nhu cầu nước đá cho hoạt động Nghề cá, cần đầu tư nâng cấp hệ thống cơ sở sản xuất nước đá hiện có. Đầu tư thêm 1 nhà máy nước đá gần khu vực cảng cá Định An với công suất thiết kế 40-50 ngàn tấn/năm.

2) **Vật tư, thiết bị phục vụ khai thác**

Để đảm bảo đáp ứng nhu cầu về vật liệu ngư cụ, lưới sợi phục vụ hoạt động sản xuất trong quá trình phát triển khai thác, đặc biệt là khai thác hải sản xa bờ. Ngoài việc đầu tư, nâng cấp hệ thống cơ sở sản xuất, gia công lưới sợi hiện có, cần đầu tư phát triển thêm 1 cơ sở sản xuất, gia công lưới sợi có quy mô lớn để đưa năng lực sản xuất đạt khoảng 1.000 tấn/năm vào năm 2015 và đến năm 2020 đạt 2.000 tấn/năm.

Hệ thống cơ sở cung cấp nhiên liệu cho tàu cá phân bố ở các cảng, bến cá về cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu của các tàu thuyền tham gia khai thác trong và ngoài tỉnh.

Trang thiết bị phục vụ khai thác là yếu tố quan trọng để nâng cao hiệu quả khai thác. Với việc phát triển mạnh khai thác hải sản, đặc biệt là khai thác hải sản xa bờ thì nhu cầu về máy móc trang thiết bị khai thác sẽ rất được ngư dân chú trọng đầu tư trong thời gian tới. Để đảm bảo cung ứng đủ cho nhu cầu hoạt động sản xuất, cần duy trì và phát triển hệ thống cơ sở cung cấp các loại máy móc, thiết bị khai thác, trong đó tập trung chủ yếu ở các huyện ven biển.

Duy trì và phát triển các dịch vụ khác phục vụ khai thác thủy sản như dịch vụ nước ngọt, lương thực thực phẩm, bốc dỡ sản phẩm,... tại các làng cá, cảng cá, bến cá trong tỉnh để đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất khai thác.

5.2.4.4. **Dịch vụ cơ khí đóng và sửa chữa tàu thuyền.**

Nhu cầu đóng mới tàu thuyền Nghề cá trong thời gian tới khoảng 10 - 20 chiếc/năm, sửa chữa khoảng 30 - 40% số tàu cá của tỉnh và 500 - 1.000 tàu thuyền của các tỉnh lân cận.

Giai đoạn 2013 - 2020, số tàu cá cần đóng mới, cải hoán hàng năm khoảng 300 chiếc và số tàu sửa chữa ước đạt 1.000 chiếc. Các tàu đóng mới hoặc sau khi cải hoán phải có công suất từ 90 CV trở lên (trung bình tàu sau khi cải hoán đạt 150 CV/chiếc, tàu đóng mới 250 - 400 CV/chiếc).

Để đảm bảo nhu cầu đóng mới, cải hoán và sửa chữa cho tàu cá trên địa bàn tỉnh cần duy trì và phát triển hệ thống cơ sở đóng sửa tàu thuyền Nghề cá hiện có ở các địa phương ven biển. Tập trung đầu tư, nâng cấp các cơ sở đóng sửa tàu cá quy mô lớn, đặc biệt tại 2 huyện Trà Cú và Duyên Hải.

5.2.4.5. **Dịch vụ tiêu thụ thủy sản**

Hệ thống các cơ sở thu mua: nhằm đáp ứng nhu cầu nguyên liệu sản xuất ổn định trong các nhà máy thì tỉnh cần duy trì và phát triển mạng lưới các cơ sở thu mua rộng khắp xã, huyện, thành phố. Các cơ sở này cần phải nâng cao số lượng, công suất và đặc biệt phải chú ý đến khâu VSATTP vì đây là khâu quyết định trước khi đưa nguyên liệu vào các nhà máy chế biến xuất khẩu.

Quy hoạch phát triển mạng lưới chợ:

Phát triển mạng lưới chợ trên cơ sở cải tạo, nâng cấp và mở rộng mạng lưới chợ hiện có, đầu tư thêm các chợ mới ở những nơi có nhu cầu, kết hợp phát triển chợ với siêu thị và trung tâm thương mại hình thành một mạng lưới phân phối hợp lý nguồn hàng hóa; đồng thời gắn với việc đảm bảo các điều kiện về kết cấu hạ tầng (giao thông, điện, nước và các dịch vụ hỗ trợ).

Đến năm 2015 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh sẽ có khoảng 134 chợ, các chợ này phân bố đều trên các xã, huyện và thành phố tạo nơi lưu thông, trao đổi hàng hóa

(trong đó có thủy sản) một cách ổn định.

5.3. SƠ BỘ HIỆU QUẢ CỦA QUY HOẠCH

5.3.1. Hiệu quả về mặt kinh tế - xã hội

Thực hiện theo quy hoạch sẽ đạt được các hiệu quả sau:

- Quy hoạch sẽ tạo điều kiện cho tỉnh và địa phương, các ngành có liên quan có thể quản lý tốt hoạt động thủy sản trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng được các mô hình nuôi thủy sản đạt hiệu quả cao, góp phần nâng cao năng suất và là tiền đề tìm kiếm thị trường tiêu thụ cho sản phẩm thủy sản của tỉnh.

- Công nghệ chế biến các sản phẩm thủy sản được nâng cao, góp phần đa dạng hóa sản phẩm chế biến và tận dụng tối ưu các nguồn nguyên liệu. Năng suất lao động theo đó được cải thiện cũng như hạ giá thành sản phẩm, làm tăng khả năng cạnh tranh, tăng thêm lợi nhuận.

- Tổng sản lượng thủy sản đến năm 2015 sẽ đạt 249.246 tấn, trong đó NTTS 172.746 tấn; năm 2020 tổng sản lượng đạt 325.490 tấn, trong đó NTTS đạt 245.490 tấn; năm 2030 là 360.905 tấn, trong đó NTTS đạt 275.905 tấn.

Giá trị sản xuất thủy sản đến năm 2015 đạt 15.429 tỷ đồng và đến năm 2020 đạt 20.290 tỷ đồng và đạt 26.210 tỷ đồng vào năm 2030. Giá trị tăng thêm ngành thủy sản đến năm 2015 đạt 4.190 tỷ đồng, năm 2020 đạt 5.629 tỷ đồng và năm 2030 là 7.653 tỷ đồng.

Sản lượng chế biến thủy sản đạt 33.000 tấn năm 2015, đạt 51.000 tấn năm 2020 và 85.800 tấn vào năm 2030. Giá trị xuất khẩu đạt được đến năm 2015 là 125 triệu USD, năm 2020 là 230 triệu USD và 415 triệu USD vào năm 2030.

- Các kết cấu hạ tầng thủy sản được xây dựng như giao thông, thủy lợi, điện khi được xây dựng hoàn chỉnh sẽ làm thay đổi bộ mặt nông thôn, góp phần thực hiện thắng lợi Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Quy hoạch phát triển thủy sản góp phần tạo việc làm, tăng thêm thu nhập, nâng cao mức sống cho khoảng 95.631 người vào năm 2015; 102.633 người vào năm 2020 và 106.163 người vào năm 2030. Qua đó góp phần làm giảm các tệ nạn xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng,...

5.3.2. Góp phần bảo vệ môi trường

Môi trường nuôi tại vùng sẽ được bảo vệ tốt hơn dựa trên các phương án đã được lồng ghép trong vùng quy hoạch.

Hoạt động nuôi trồng thủy sản sẽ phát triển theo quy hoạch và được kiểm soát chặt chẽ về ô nhiễm môi trường do áp dụng các qui trình và công nghệ nuôi tiên tiến. Hoạt động KTTS giảm dần ghe thuyền công suất nhỏ và thay vào đó là các ghe thuyền được trang bị phương tiện và ngư cụ khai thác không mang tính hủy diệt nguồn lợi, bảo vệ môi trường sinh thái. Hoạt động chế biến thủy sản sẽ được đưa về các khu công nghiệp hoặc có hệ thống xử lý chất thải trước khi xả thải ra môi trường.

5.4. Đề xuất các chương trình và dự án đầu tư

* Nhóm các công trình kết cấu hạ tầng ngành nuôi trồng thủy sản

Bảng 5.30: Danh mục các dự án hạ tầng ưu tiên phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2013-2020

Đvt: Tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Qui mô Địa điểm	Vốn đầu tư								
				Tổng	Giai đoạn 2013 - 2015			Giai đoạn 2016 – 2020				
					Tổng	TW	Địa phương	Vốn huy động	Tổng	TW	Địa phương	Vốn huy động
	Tổng			1316	393	267	126	219	389	266	123	315
1	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ NTTS H. Châu Thành	Sở NN&PTNT	H.Châu Thành	80	30	19	11	0	50	38	12	0
2	Dự án hạ tầng phục vụ NTTS xã Trường Long Hòa, Dân Thành H. Duyên Hải	Sở NN&PTNT	H. Duyên Hải	40	15	12	3	0	25	18	7	0
3	Dự án hạ tầng phục vụ NTTS xã Long Toàn, H. Duyên Hải.	Sở NN&PTNT	H. Duyên Hải	40	17	11	6	0	23	15	8	0
4	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ NTTS xã An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh, Kim Sơn, H. Trà Cú .	Sở NN&PTNT	H.Trà Cú	32	12	9	3	0	20	13	7	0
5	Dự án hạ tầng phục vụ NTTS xã Ninh Thới	Sở NN&PTNT	H.Cầu Kè	37	15	12	3	0	22	17	5	0
6	Dự án đầu tư xây dựng 2 cống đầu mối Tân Dinh, Bông Bốt	Sở NN&PTNT	H.Cầu Kè	60	35	25	10	0	25	19	6	0
7	Dự án đầu tư xây dựng cống Trà Ngoa	Sở NN&PTNT	H.Càng Long	38	38	38	0	0	0	0	0	0
8	Dự án hạ tầng phục vụ NTTS Huyện Tiểu Cần.	Sở NN&PTNT	H. Tiểu Cần	32	20	13	7	0	12	9	3	0
9	Dự án xây dựng, nâng cấp cống Cái Hóp, Láng Thè	Sở NN&PTNT	H. Càng long	30	12	10	2	0	18	14	4	0
10	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ NTTS cánh đồng Năng xã Mỹ Long Nam, Mỹ Long Bắc, Mỹ Hòa, Thuận Hòa	Sở NN&PTNT	H. Cầu Ngang	140	40	32	8	0	85	60	25	15

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”

10	Dự án đầu tư xây dựng Khu sản xuất giống thủy - hải sản tập trung tại xã Trường Long Hòa	Sở NN&PTNT	120 ha, H. Duyên Hải	280	33	19	14	88	35	22	13	124
11	Dự án đầu tư xây dựng Khu sản xuất giống thủy - hải sản tập trung tại xã Long Hữu	Sở NN&PTNT	63 ha, H. Duyên Hải	250	38	22	16	76	29	19	10	107
12	Dự án xây dựng Trung tâm giao dịch giống tại các khu sản xuất giống tập trung	Sở NN&PTNT	1 trung tâm chính và 3 trung tâm vệ tinh tại 4 khu sản xuất giống tập trung	32	20	0	20	0	12	0	12	0
13	Dự án mở rộng, nâng cấp các cơ sở sản xuất giống thuộc TT Giống thủy sản Trà Vinh	Sở NN&PTNT	TP. TV, Cầu Ngang, Duyên Hải	31	12	10	2	0	19	15	4	0
14	Dự án đầu tư, nâng cấp mở rộng cơ sở hạ tầng, điện lưới, thủy lợi xã Đức Mỹ phục vụ sản xuất giống thủy sản nước ngọt	UBND huyện Càng Long	86 ha, H. Càng Long	194	56	35	21	55	14	7	7	69

*** Nhóm các dự án đầu tư cơ sở vật chất tăng cường năng lực quản lý**

Bảng 5.31: Danh mục dự án xây dựng cơ sở vật chất, tăng cường năng lực ngành thủy sản tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2013-2020

Đvt: Tỷ đồng

Stt	Danh mục	Địa điểm đầu tư	Chủ dự án	Phân kỳ đầu tư	Dự kiến vốn đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	
						NS TW	Vốn ĐP
	Tổng cộng				39	11	28
I	Tăng cường năng lực ngành				27	11	16
1	Tăng cường cơ sở vật chất các Trạm KNKN	Các huyện/TP	TT. KN-KN	2013-2020	20	10	10
2	Đào tạo và nâng cao năng lực quản lý ngành	Toàn tỉnh	Sở NN & PTNT	2013-2020	3	0	3
3	Đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề trong NTTS và sản xuất giống thủy sản	Toàn tỉnh	Sở NN & PTNT	2013-2020	4	1	3
II	Các chương trình, dự án, mô hình NTTS				12	0	12
1	Xây dựng mô hình phát triển bền vững nghề nuôi	Huyện Trà Cú	Sở NN & PTNT	2013-2015	1	0	1

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”

2	cá lóc Dự án nuôi tôm sú thâm canh năng suất cao theo TC VietGap	Xã Long Toàn - Huyện Duyên Hải	Sở NN & PTNT	2013-2015	1	0	1
3	Dự án nuôi tôm thẻ chân trắng thử nghiệm năng suất cao theo TC VietGap	Xã Hiệp Mỹ Đông – huyện Cầu Ngang	Sở NN & PTNT	2013-2015	1	0	1
4	Dự án nâng cao hiệu quả nuôi tôm càng xanh	Xã Đại Phước, Đại Phúc, Nhị Long – H. Càng Long	Sở NN & PTNT	2013-2015	2	0	2
5	Dự án nuôi tôm sú thâm canh năng suất cao theo tiêu chuẩn VietGap	Xã Long Hòa – huyện Châu Thành	Sở NN & PTNT	2013-2020	1	0	1
6	Xây dựng và áp dụng qui phạm thực hành quản lý nuôi tốt hơn (BMPs) cho các tổ chức nông dân vùng nuôi tôm-lúa	Huyện Châu Thành	Sở NN & PTNT	2013-2020	2	0	2
7	Quan trắc và cảnh báo môi trường cho các vùng nuôi tập trung.	Toàn tỉnh	Sở TN&MT	2013-2020	4	0	4

*** Nhóm các dự án phát triển sản xuất ưu tiên gọi vốn đầu tư**

Bảng 5.32: Danh mục chương trình, dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư thời kỳ 2013-2020

STT	Danh mục	Quy mô/ năng lực	Đơn vị thực hiện	Vốn đầu tư	Nguồn vốn đầu tư
	Tổng vốn			1.050	
1	Đầu tư mở rộng diện tích nuôi tôm công nghiệp, bán công nghiệp tại các vùng quy hoạch	> 100 tấn/dự án/năm	DN/cá nhân	700	Trong và ngoài nước
2	Đầu tư mở rộng diện tích nuôi nghêu tại các bãi bồi thuộc huyện Duyên Hải, Châu Thành, Cầu Ngang	> 30 ha/dự án	DN/HTX/cá nhân	350	Trong và ngoài nước

Đvt: Tỷ đồng

*** Nhóm các dự án phát triển sản xuất ưu tiên gọi vốn đầu tư**

Bảng 5.33: Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư trong CBTS giai đoạn 2013-2020

TT	Danh mục dự án	Số lượng	Quy mô (tấn/năm)	Chủ đầu tư	Giai đoạn	
					2013- 2015	2016 - 2020
1	Nâng cấp, mở rộng nhà máy chế biến cá, tôm, chả cá.	-	10.000	Doanh nghiệp	50	150
2	Xây dựng nhà máy chế biến tôm	1	10.000	nt	0	200
	Tổng	1	20.000		50	350

Đvt: Tỷ đồng

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”

*** Nhóm các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư trong lĩnh vực khai thác thủy sản giai đoạn 2013-2020**

Bảng 5.34: Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư trong KTTS giai đoạn 2013-2020

STT	Nội dung	Địa điểm	Giai đoạn				Tổng cộng
			2013-2015		2016-2020		
			NSNN	Vốn huy động	NSNN	Vốn huy động	
1	Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản	Toàn tỉnh	1,5		2		3,5
2	Điều tra, nghiên cứu, điều chỉnh cơ cấu nghề khai thác thủy sản	Toàn tỉnh	1		1		2
3	Khảo sát điều tra và xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu về nguồn lợi thủy sản của tỉnh	Toàn tỉnh	2	-	-		2
4	Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản	Toàn tỉnh	1,5		2		3,5
6	Tái tạo, thả bổ sung giống thủy sản tại một số vùng nội đồng và ven biển	Toàn tỉnh	1	1,5	1,5	2	6
7	Xây dựng các mô hình chuyển đổi nghề khai thác cho ngư dân	Toàn tỉnh	2	1	4	2	9
8	Tăng cường năng lực đóng sửa tàu thuyền khai thác xa bờ	Trà Cú, Duyên Hải, Cầu Ngang	5	10	10	15	40
9	Nâng cấp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại bến cá Đông Hải và bến cá Vĩnh Bảo	Duyên Hải, Châu Thành	3	3	-	-	6
10	Nạo vét, nâng cấp mở rộng hệ thống cảng cá Định An theo hướng qua cầu Cá Lóc	Trà Cú	12	7	15	7	41
11	Nạo vét, nâng cấp hệ thống cảng cá Láng Chim	Duyên Hải	8	3	8	5	24
12	Thành lập khu bảo tồn Sông Tiền và cửa Sông Hậu		7	3	9	4	23
	Tổng cộng		44	28,5	52,5	35	160

Đvt: Tỷ đồng

PHẦN VI

CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

6.1. Giải pháp tổ chức lại sản xuất

Củng cố lại Hội thủy sản và thành lập các Chi hội cơ sở nhằm gắn kết nuôi trồng - khai thác – chế biến - dịch vụ hậu cần,...

Phát triển hệ thống Chi hội khai thác theo nghề, theo địa bàn thôn, xã; vận động, đổi mới hoạt động các tổ chức ngư dân hình thành trên cơ sở tập quán, tín ngưỡng của từng địa phương để tổ chức lại sản xuất theo quy định của pháp luật. Tổ chức thí điểm xây dựng mô hình quản lý cộng đồng trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản, trước hết là nguồn lợi hải sản quý hiếm đang có nguy cơ bị tuyệt chủng.

Tổ chức lại sản xuất theo hướng liên kết các khâu trong chuỗi giá trị, xây dựng mô hình người nuôi, người cung ứng thức ăn, thuốc, chế phẩm sinh học và doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ.

Tổ chức lại mô hình các hộ gia đình sản xuất nuôi trồng thủy sản nhỏ lẻ theo hình thức hợp tác, liên kết thành các tổ hợp tác, tổ chức cộng đồng hoặc hợp tác xã, tăng cường sự hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất, cung ứng dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm.

Thí điểm xây dựng mô hình quản lý cộng đồng vùng nuôi tập trung để áp dụng Tiêu chuẩn VietGap, Tiêu chuẩn thực hành nuôi tốt nhất (BMP), nuôi sinh thái, nuôi thủy sản thân thiện với môi trường và các tiêu chuẩn quốc tế khác theo yêu cầu của thị trường; tiếp cận và ứng dụng tiêu chuẩn, quy chế truy xuất nguồn gốc và sử dụng mã số, mã vạch các sản phẩm nuôi, vùng nuôi.

Tăng cường việc thu mua và dự trữ nguyên liệu đảm bảo đủ chất và số lượng cung cho chế biến xuất khẩu trong thời gian ngoài mùa vụ, tranh thủ mọi nguồn nguyên liệu, giữ mức tồn kho hợp lý theo từng thời điểm, quản lý tốt chi phí nhằm giảm giá thành và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Rà soát quy hoạch các cơ sở chế biến thủy sản, đảm bảo các cơ sở phải đạt tiêu chuẩn an toàn môi trường, các cơ sở xây dựng mới phải tập trung tại các khu công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu, giảm thiểu chi phí sản xuất, chi phí xử lý chất thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Tỉnh cần tăng cường đẩy mạnh liên kết với các tỉnh vùng ĐBSCL nhằm trao đổi các thông tin, kỹ thuật, giá cả, dịch bệnh,... về thủy sản, đồng thời từng bước tạo vùng nuôi cho doanh nghiệp (nuôi ở trong và ngoài tỉnh), qua đó giải quyết một phần nguyên liệu đầu vào phục vụ cho chế biến, mặt khác cần xây dựng chứng nhận về vùng nuôi nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

Hỗ trợ các doanh nghiệp chế biến trong việc kiểm soát các dư lượng kháng sinh, hóa chất cấm trong nguyên liệu, áp dụng các hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm nhằm ngăn chặn kịp thời dư lượng chất kháng sinh theo qui định, kiểm soát hơn nữa Ethoxyquin ở thị trường Nhật và các thị trường khó tính khác.

Các doanh nghiệp phải trú trọng trong việc sản xuất ra các sản phẩm giá trị gia

tăng, sản phẩm ăn liền, bổ dưỡng và tiện lợi. Ngoài ra sản xuất còn phải đi theo hướng an toàn và thân thiện với môi trường.

Khuyến khích các doanh nghiệp chế biến gia nhập VASEP, trên cơ sở đó tăng cường sự phối hợp, liên kết hoạt động giữa các doanh nghiệp, giúp đỡ nhau trong sản xuất kinh doanh, thông tin thị trường; làm đầu mối phát triển thị trường xuất khẩu và tiêu thụ nội địa,...

6.2. Giải pháp cơ chế, chính sách

Chính sách hỗ trợ ngư dân đóng mới, cải hoán tàu cá trên 90 CV tham gia khai thác ở vùng biển khơi; đội tàu dịch vụ thu mua hải sản và cung cấp nhiên liệu trên biển. Hỗ trợ đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng và thuyền viên tàu cá cho ngư dân.

Chính sách hỗ trợ việc thành lập và hoạt động của các tổ đoàn kết và tổ hợp tác kinh tế trên biển, các hình thức tổ chức sản xuất mới.

Có chính sách tín dụng phù hợp, trước hết ngư dân được áp dụng theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước và được hưởng các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước để các tổ chức, cá nhân đầu tư vào hoạt động khai thác thủy sản, sơ chế và bảo quản sản phẩm khai thác.

Tăng nguồn vốn vay trung và dài hạn phù hợp với chu trình sản xuất khai thác thủy sản, đặc biệt là cho xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ khai thác thủy sản, ít nhất là 5 năm cho các dự án đầu tư phát triển khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Số lượng vốn vay cần đủ lớn cho nhu cầu đầu tư của người dân và thủ tục cần đơn giản hóa để giảm bớt phiền hà cho người vay.

Hỗ trợ nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, Chương trình hỗ trợ giảm nghèo của Chính phủ (Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững) để đẩy mạnh phát triển khai thác thủy sản. Qua đó bố trí kinh phí rà soát, xây dựng quy hoạch khai thác thủy sản vùng, miền ven biển.

Nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích sự tham gia của cộng đồng trong hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản, hỗ trợ chuyển đổi sinh kế cho cộng đồng ngư dân, đặc biệt là ngư dân chủ yếu sống dựa vào khai thác nguồn lợi vùng ven bờ.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế để đưa quỹ tái tạo nguồn lợi thủy sản hoạt động có hiệu quả.

Triển khai kịp thời các cơ chế chính sách của Trung ương ban hành, đồng thời cụ thể hoá các chính sách cụ thể cho ngành thủy sản để giải quyết các vấn đề bức xúc nghề cá của tỉnh gắn với tổ chức lại sản xuất, phát triển bền vững các lĩnh vực của ngành và các vùng kinh tế xã hội nghề cá.

Áp dụng mức ưu đãi cao nhất trong khung ưu đãi đầu tư của Nhà nước đối với các dự án sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản vùng tập trung. Thực hiện thí điểm và tiến tới thực hiện trên diện rộng việc bảo hiểm nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ, ngọt thâm canh, bán thâm canh. Có cơ chế chính sách để các tổ chức nông, ngư dân (tổ hợp tác, hợp tác xã) vay tín chấp thực hiện dự án đầu tư thủy sản.

Xây dựng chính sách khuyến khích liên kết trong sản xuất thủy sản, cơ chế kiểm soát hạn ngạch (quota) sản lượng, áp dụng nuôi trồng thủy sản có chứng nhận,

điều tiết lợi nhuận trong chuỗi giá trị.

Ban hành cơ chế kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư của các dự án đầu tư cho nông - lâm - thủy sản để phục vụ cho việc quản lý, nâng cao chất lượng các dự án và tăng cường sự kiểm tra, giám sát của người dân.

*** Chính sách huy động, thu hút vốn:**

Cải tiến thủ tục, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc vay vốn như: nới rộng điều kiện thuế chấp, áp dụng mức lãi suất ưu đãi cho những khoản vay dài hạn để phát triển cho hoạt động của các doanh nghiệp.

Áp dụng các chính sách hỗ trợ tài chính và ưu đãi về thuế cho phát triển vùng nguyên liệu và công nghiệp chế biến thủy sản đến năm 2020, xây dựng chính sách hỗ trợ lãi suất vốn vay để xây dựng các kho lạnh nhằm đảm bảo cho quá trình sản xuất.

Đẩy mạnh hoạt động của các tổ chức tín dụng, ngân hàng, cải tiến các hình thức đầu tư tín dụng theo hướng thuận tiện, đơn giản cho người đi vay mà vẫn đảm bảo yêu cầu quản lý và an toàn vốn vay.

Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia thị trường chứng khoán để huy động vốn cho đầu tư phát triển.

*** Chính sách khoa học công nghệ:**

Áp dụng Thông tư liên tịch số 22/2011/TTLT-BTC-BKHCN về việc Hướng dẫn quản lý tài chính đối với các dự án sản xuất thử nghiệm được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí như: chi phí hoàn thiện công nghệ, hỗ trợ công nghệ mới, sản xuất thử sản phẩm, mua tài liệu kỹ thuật nước ngoài, thuê tư vấn chuyên gia,...

Áp dụng chính sách ưu đãi, miễn giảm thuế cho các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ - thiết bị.

Nghiên cứu và bổ sung cơ chế hỗ trợ lãi suất vốn vay đầu tư đổi mới công nghệ để khuyến khích các doanh nghiệp. Tiếp tục thực hiện chủ trương khuyến khích hỗ trợ và chỉ đạo các doanh nghiệp xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý tiêu chuẩn quốc tế: ISO, HACCP,.... phục vụ cho việc dễ dàng tiếp cận dễ dàng hơn với các thị trường.

Ban hành chính sách ưu đãi để thu hút nguồn nhân lực tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ. Ưu đãi đối với các cán bộ quản lý giỏi, các chuyên gia khoa học kỹ thuật hàng đầu đến Tỉnh làm việc...

6.3. Giải pháp vốn đầu tư

Tăng cường công tác chuẩn bị đầu tư, bao gồm từ khâu lập chương trình, dự án theo mục tiêu quy hoạch đến tổ chức thực hiện các dự án đầu tư và giám sát thực hiện.

Các dự án hạ tầng cơ bản hiện nay chủ yếu do ngân sách nhà nước đầu tư, tuy nhiên trong tình hình kinh tế nhà nước còn gặp nhiều khó khăn, theo chủ trương của nghị quyết số 26/ 2012/ QH 13 cần thu hút sự tham gia của các thành phần kinh tế vào một số dự án hiện còn dựa nhiều vào ngân sách nhà nước trong đó có đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản. Vì vậy đối với các dự án đầu tư, các hạng mục công trình vừa và nhỏ có thể huy động vốn của nhân dân đóng góp nhưng nhà nước phải lập dự án, người dân chỉ góp tiền thi công.

Xây dựng chính sách huy động vốn phù hợp, khuyến khích mọi thành phần kinh tế

tham gia đầu tư phát triển ngành thủy sản, tạo nguồn vốn lớn để thực hiện các dự án thủy lợi phục vụ các vùng NTTS tập trung, trước mắt là cho các vùng nuôi tôm, nuôi cá tra,...

Xây dựng chính sách tín dụng cho ngành thủy sản phù hợp hơn, đủ đảm bảo cho người tham gia có đủ vốn sản xuất.

Các dự án về điện cần quy hoạch cho ngành điện đầu tư, vốn ngân sách không phải đầu tư dự án điện.

Tranh thủ, huy động và sử dụng tối đa hiệu quả của các nguồn vốn đầu tư, vốn vay lãi suất thấp, vốn vay theo cơ chế ưu đãi, phát huy cao các nguồn nội lực đồng thời tạo mọi điều kiện để tranh thủ khai thác các yếu tố, nguồn vốn từ bên ngoài (bao gồm vốn của trung ương, quốc tế, vốn của các địa phương...).

Tỉnh cần có kế hoạch bố trí tăng kinh phí ngân sách hàng năm nhằm hỗ trợ, khuyến khích phát triển công nghệ hiện đại, nhất là hỗ trợ các dự án chuyển giao công nghệ tiên tiến.

Lập quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển để điều phối và cung ứng nguồn tài chính cho các dự án ưu tiên.

Các doanh nghiệp cần phải đầu tư theo chiều sâu, nâng cấp điều kiện sản xuất, nâng cao uy tín để chứng minh năng lực thực tế với các ngân hàng nhằm tạo thuận lợi trong việc vay vốn. Bên cạnh đó các ngân hàng cũng cần có những chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp đặc biệt là về lãi suất, thủ tục...

Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển NTTS tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2013-2020 khoảng 21.256 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2012-2015 khoảng 9.639 tỷ đồng và giai đoạn 2016-2020 khoảng 11.617 tỷ đồng. Cơ cấu nguồn vốn: ngân sách 27%, thu hút từ các thành phần kinh tế 73%.

* Vốn ngân sách: Xây mới và nâng cấp cơ sở hạ tầng nghề cá: cảng cá, bến cá, chợ cá, các khu neo đậu tránh trú bão, hệ thống thủy lợi. Tăng cường cho công tác khuyến ngư, nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ mới, hỗ trợ đào tạo lao động, xúc tiến thương mại, phục hồi nghề truyền thống, bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản,... Thực hiện Nghị định 61/2010/NĐ-CP, ngày 04/06/2010 của Chính phủ về Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg, ngày 13/07/2010 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa,...

* Vốn huy động từ các thành phần kinh tế: Thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư theo quy định của pháp luật để thu hút vốn của các thành phần kinh tế đầu tư các dự án thuộc danh mục ưu tiên kêu gọi đầu tư theo quy hoạch và các dự án kết cấu hạ tầng có khả năng sinh lợi như hạ tầng khu chế biến tập trung, khu đóng sửa tàu cá,...

* Vốn đầu tư nước ngoài: Thông qua Bộ NN&PTNT và các tổ chức hợp tác quốc tế ở địa phương để tranh thủ các nguồn vốn viện trợ, tài trợ của các tổ chức quốc tế để hỗ trợ thực hiện các dự án tăng cường năng lực quản lý ngành, đào tạo và khuyến ngư, xây dựng các mô hình thí điểm quản lý nguồn lợi hải sản, khu bảo tồn biển,...

Bảng 6.1: Nhu cầu vốn đầu tư phát triển NTTS Trà Vinh thời kỳ 2013-2020

Stt	Danh mục	Đvt	Giai đoạn		Thời kỳ
			2013-2015	2016-2020	2013-2020
1	Giá trị tăng thêm (VA)	Tỷ đồng	2.754	3.319	6.073
2	Hệ số ICOR chung		3,5	3,5	3,5
3	Tổng nhu cầu vốn	Tỷ đồng	9.639	11.617	21.256
4	Nguồn vốn	Tỷ đồng	9.639	11.617	21.256
*	Ngân sách	nt	2.892	3.485	6.377
-	Trung ương	nt	868	871	1.739
-	Địa phương	nt	2.024	2.614	4.638
*	Huy động các thành phần KT	nt	6.747	8.132	14.879
5	Cơ cấu nguồn vốn:	%	100%	100%	100%
*	Ngân sách	nt	30%	25%	27%
-	Trung ương	nt	30%	35%	33%
-	Địa phương	nt	70%	65%	67%
*	Huy động các thành phần KT	nt	70%	75%	73%

6.4. Giải pháp thị trường tiêu thụ

Giữ vững cơ cấu thủy sản xuất khẩu truyền thống như Mỹ, Nhật Bản, EU, đồng thời tiếp tục mở rộng thị trường các vùng Đông Âu, Bắc Âu, Châu Phi, Bắc Mỹ, Nam Mỹ và Châu Á.

Tăng cường mối liên kết giữa ngư dân với các doanh nghiệp chế biến, các hiệp hội Nghề cá trong việc tiêu thụ sản phẩm. Trong đó, doanh nghiệp chế biến xuất khẩu đóng vai trò đầu mối định hướng về loại sản phẩm, thông tin giá cả và các yêu cầu của thị trường cho ngư dân.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới và nhu cầu tiêu thụ thủy sản trong nước ngày càng tăng, thị trường nội địa là hướng đi mà các doanh nghiệp cũng cần phải quan tâm hơn nữa. Tỉnh cần có chính sách khuyến khích phát triển tiêu thụ nội địa, hỗ trợ doanh nghiệp của tỉnh triển khai các chi nhánh, đại lý giới thiệu và kinh doanh sản phẩm trong chương trình hợp tác kinh tế giữa tỉnh với các địa phương, nhất là các khu công nghiệp lớn, thành phố Hồ Chí Minh, Tây Nguyên, Hà Nội,...

Xây dựng chiến lược phát triển cho từng thị trường. Vận động các doanh nghiệp tích cực tham gia các hội chợ, triển lãm thủy sản trong nước và quốc tế nhằm quảng bá sản phẩm và tìm kiếm thị trường tiêu thụ.

Tập trung nguồn lực, đổi mới công nghệ, cải tiến mẫu mã và đa dạng sản phẩm. Các doanh nghiệp phải luôn nghiên cứu các sản phẩm mới có chất lượng hướng mạnh vào xuất khẩu. Đẩy mạnh việc xuất khẩu trực tiếp đến tay người tiêu dùng chứ không phải thông qua việc mượn thương hiệu hoặc xuất dưới dạng thô, nguyên liệu.

Đẩy mạnh hoạt động quảng cáo, chào hàng, khuyến mãi, thực hiện tốt chế độ hậu mãi. Tạo mọi điều kiện để nâng cao khả năng tiếp thị của các doanh nghiệp trong tiêu thụ sản phẩm thủy sản của tỉnh.

Phổ biến công nghệ thông tin về thị trường cho các doanh nghiệp. Tổ chức các hội nghị, hội thảo về chiến lược kinh doanh, phát triển thị trường.

Trong mỗi doanh nghiệp cần có một đội ngũ nhân viên có kinh nghiệm và lành nghề. Tổ chức thành lập các văn phòng đại diện của các công ty ở thị trường, các văn phòng này sẽ nghiên cứu và thông tin thị trường trong và ngoài nước, làm đầu mối

giao dịch thương mại cho các doanh nghiệp.

Việc Sở KHCN đang thực hiện thủ tục chuyển giao mô hình chế biến khô, chà bông,... nên thời gian tới Tỉnh cần đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, giới thiệu tới người tiêu dùng trong và ngoài nước nhất là các nước Hàn Quốc, ASEAN, Trung Quốc, Đài Loan,...mặt khác các cơ sở, doanh nghiệp cũng cần nghiên cứu và tuân thủ các quy định về VSATTP đối với các mặt hàng tại các thị trường nhập khẩu.

6.5. Giải pháp khoa học, công nghệ

Nghiên cứu, lựa chọn giống bố, mẹ và hoàn thiện quy trình sản xuất giống nhân tạo một số loài thủy sản có giá trị kinh tế, loài thủy sản bản địa đặc hữu; từ đó, bổ sung nguồn giống thủy sản phục vụ công tác tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, phục hồi mật độ quần thể một số giống loài đang bị tập trung khai thác và có nguy cơ tuyệt chủng.

Ứng dụng công nghệ sử dụng vệ tinh viễn thám, định vị vệ tinh trong quản lý, kiểm soát hoạt động tàu cá nhằm bảo vệ nguồn lợi và môi trường sống các loài thủy sinh trên các vùng biển.

Triển khai đề tài nghiên cứu khoa học về các loài thủy sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng nhằm bổ sung thông tin về đặc điểm sinh học, sinh thái, biến động quần thể và đề xuất loại hình bảo vệ thích hợp.

Triển khai nhanh, rộng các kết quả nghiên cứu loại nghề khai thác có chọn lọc, nâng cao hiệu quả nghề khai thác; các mô hình tổ chức sản xuất gắn với quản lý của cộng đồng để bảo vệ nguồn lợi và tạo sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư thông qua các hình thức khuyến ngư.

Đẩy mạnh hơn nữa việc ứng dụng rộng rãi các thành tựu khoa học công nghệ trong tất cả các lĩnh vực để hướng tới hiện đại hóa ngành thủy sản của tỉnh trong thời gian tới. Ưu tiên thực hiện các đề tài ứng dụng gắn với sản xuất, phục vụ sản xuất nhằm thúc đẩy sản xuất nguyên liệu, nâng dần hàm lượng khoa học – công nghệ trong các sản phẩm chủ yếu của ngành.

Đẩy mạnh nghiên cứu công nghệ sản xuất giống các đối tượng chính (tôm sú, thẻ chân trắng, nghêu, cá tra, cá lóc, tôm càng xanh) theo hướng tăng trưởng nhanh, sạch bệnh.

Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học trong nghiên cứu dinh dưỡng, thức ăn, chế phẩm sinh học, thuốc thú y thủy sản. Tìm kiếm nguồn nguyên liệu thay thế bột cá, dầu cá. Phát triển các loại thức ăn có hệ số FCR thấp nhưng giá thành hợp lý.

Nghiên cứu, xây dựng các công trình công nghệ nuôi trồng an toàn sinh học, công nghệ nuôi ít sử dụng nước, sạch, thân thiện môi trường, ít xả thải, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Nghiên cứu phát triển, nhập công nghệ sản xuất dược phẩm, thực phẩm chức năng... có nguồn gốc từ thủy sản nhằm nâng cao giá trị sản phẩm thủy sản.

Hỗ trợ một phần hoặc tối đa kinh phí thử nghiệm các dự án khoa học công nghệ mới, các hoạt động sở hữu trí tuệ hay việc áp dụng những tiêu chuẩn chất lượng mới, tiên tiến.

Đổi mới cơ chế, chính sách đào tạo bồi dưỡng, sử dụng và có kế hoạch trẻ hóa

đội ngũ cán bộ làm công tác khoa học công nghệ. Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhân viên ra nước ngoài trao đổi, học tập, nghiên cứu khoa học.

Mở rộng hợp tác quốc tế, tranh thủ sự giúp đỡ của các nước, các tổ chức quốc tế để thu hút chuyên gia giỏi nước ngoài hợp tác huấn luyện, bồi dưỡng cán bộ, công nhân lành nghề cho tỉnh, chuyển giao công nghệ.

Các doanh nghiệp khó khăn về nguồn vốn đầu tư nên thực hiện việc đầu tư đổi mới công nghệ theo phương thức hiện đại hóa từng phần, từng công đoạn trong dây chuyền sản xuất, đặc biệt các công đoạn có tính quyết định đến chất lượng sản phẩm. Các dự án đầu tư mới cần cân nhắc, lựa chọn áp dụng công nghệ phù hợp với từng giai đoạn phát triển, tuyệt đối không nhập khẩu các công nghệ và thiết bị lạc hậu, đã qua sử dụng.

Tăng cường nghiên cứu hoặc liên kết với các Viện nghiên cứu, Trường Đại học để nhận chuyển giao công nghệ chế biến các sản phẩm mới, có giá trị cao, đặc biệt là công nghệ chế biến surimi; Nghiên cứu tận dụng phế thải từ chế biến thủy sản để chế biến thành các sản phẩm có ích (như sản xuất chitin, chitozan từ vỏ tôm, cua; chiết rút dầu cá từ nội tạng cá; chế biến bột đậm cô đặc từ phế thải của các loài thủy sản,...).

Tiếp tục đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, thiết bị, cơ giới hóa và tự động hóa dây chuyền chế biến, nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh. Tăng cường tiếp cận nền công nghiệp chế biến hiện đại của thế giới. Áp dụng hệ thống quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm theo HACCP, GMP và SSOP,...

Thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Nghiên cứu và thực hiện quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/04/2012 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011 – 2020.

Nghiên cứu quyết định số 635/QĐ-TTg ngày 30/05/2012 của Thủ tướng chính phủ về nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của ngành Nông nghiệp đến năm 2020 trong đó có những nội dung về việc đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm trong ngành Nông nghiệp trong đó có thủy sản.

6.6. Giải pháp về hợp tác quốc tế

Xây dựng chương trình, dự án thu hút vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI); tích cực tham gia các hoạt động đa phương, song phương thu hút các nguồn tài trợ từ các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ.

Mở rộng hợp tác trong nước và quốc tế để tìm nguồn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Nghề cá, điều tra nguồn lợi thủy sản, chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ khai thác hải sản xa bờ.

Hướng dẫn, tạo điều kiện cho ngư dân đưa tàu đi khai thác thủy sản ở vùng biển các nước trên cơ sở các hiệp định hợp tác đánh cá giữa Việt Nam với các nước lân cận. Tập huấn cho ngư dân những kiến thức cơ bản về luật pháp quốc tế, luật pháp nước sở tại, buôn bán hải sản ở thị trường quốc tế.

6.7. Giải pháp về nguồn nhân lực

Mở rộng hệ thống cơ sở đào tạo nguồn nhân lực thủy sản phù hợp với nhu cầu

phát triển khai thác thủy sản ở tỉnh. Tập trung đào tạo cán bộ có chuyên môn cao, cán bộ khoa học và cán bộ quản lý; xã hội hóa trong việc đào tạo lao động Nghề cá, hướng tới đào tạo có địa chỉ, theo nhu cầu thị trường.

Tổ chức đào tạo ngắn hạn, dài hạn, gửi đi tập huấn, theo thuyền nghề và nhu cầu của hoạt động khai thác thủy sản.

Đào tạo cán bộ quản lý chuyên trách theo nhiều hình thức để quản lý hoạt động khai thác thủy sản.

Tăng cường và có phương pháp tập huấn, đào tạo nghiệp vụ kỹ thuật, pháp chế cho lao động Nghề cá. Đào tạo cán bộ khoa học và lao động lành nghề cho nghề khai thác hải sản.

Nguồn nhân lực hiện nay là khó khăn chung của toàn ngành, do vậy ngoài các chính sách chung của Nhà nước về nâng cao dân trí, tỉnh Trà Vinh cần tập trung một số vấn đề sau đây:

Tăng cường đầu tư, mở rộng quy mô các cơ sở đào tạo nghề có liên quan đến lĩnh vực thủy sản của địa phương. Đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất cho Trường dạy nghề. Đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Lao động trong nuôi trồng thủy sản: Mở rộng phạm vi đào tạo cán bộ có trình độ đại học trong các lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ nuôi: Ngư y, khuyến ngư và phát triển nông thôn.

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao là yếu tố quyết định trực tiếp đến chất lượng phát triển của ngành, vì vậy cần đặc biệt quan tâm và coi đây là nhiệm vụ trọng tâm trong suốt thời kỳ, nhằm đảm bảo cung cấp đủ nguồn nhân lực có kỹ thuật, nhất là lao động kỹ thuật cao.

Tập trung vào đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật. Đồng thời có kế hoạch đào tạo cho đội ngũ quản lý và các chủ doanh nghiệp các kiến thức về quản lý kinh tế, về sản xuất kinh doanh, hội nhập, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chủ động trong cạnh tranh và hội nhập.

Đa dạng hóa và mở rộng các hình thức hợp tác trong đào tạo nguồn nhân lực theo hướng gắn kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, từng bước thực hiện đào tạo theo yêu cầu, nhằm đảm bảo cho lao động đào tạo ra được sử dụng đúng với chương trình đã đào tạo. Kết hợp đào tạo nghề dài hạn để có đội ngũ công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ lành nghề đủ khả năng tiếp cận và sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật, công nghệ hiện đại.

6.8. Giải pháp về môi trường.

Tăng cường năng lực chuyên môn, đầu tư thiết bị và kinh phí cho công tác giám sát chất lượng môi trường nước, thông tin kịp thời cho người nuôi có biện pháp khắc phục và xử lý kịp thời.

Các vùng nuôi tập trung, các trại sản xuất giống đều phải bố trí hệ thống công trình ao nuôi, bể lắng lọc trước khi đưa vào sản xuất và hệ thống xử lý nước thải trước khi xả nước ra môi trường ngoài. Thực hiện nghiêm ngặt quy trình nuôi và sản xuất giống theo Tiêu chuẩn ngành. Tất cả các nguồn nước thải ra môi trường bên ngoài phải đảm bảo tiêu chuẩn nước tại cột B1, QCVN 08:2008/BTNMT (quy chuẩn kỹ thuật

quốc gia về chất lượng nước mặt).

Xây dựng quy chế vùng nuôi tập trung theo hướng áp dụng qui trình nuôi tiên tiến, thực hành nuôi tốt (GAP,...) để giảm các loại thuốc và hóa chất dùng trong quá trình sản xuất; tăng cường công tác kiểm dịch con giống trước khi đưa vào ao nuôi; kiểm tra các loại thức ăn, thuốc, hóa chất ở các cơ sở kinh doanh thức ăn và vật tư thủy sản, đảm bảo truy xuất nguồn gốc vùng nuôi.

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học, triển khai ứng dụng thực hành tốt trong nuôi thủy sản (GAP) cũng như nuôi thủy sản có trách nhiệm (CoC) để tiến tới chấm dứt hoàn toàn việc sử dụng các kháng sinh và hoá chất độc hại trong nuôi trồng thủy sản nhằm nâng cao giá trị và thương hiệu thủy sản của tỉnh.

Các dự án đầu tư, các nhà máy trước khi xây dựng phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi cấp phép đầu tư, xây dựng. Các dự án gây ô nhiễm phải đầu tư hệ thống xử lý chất thải, nước thải trước khi thải ra môi trường, phải cam kết bảo vệ môi trường theo đúng quy định.

Định kỳ quan trắc, phân tích các thành phần các chất thải độc hại, chất thải gây ô nhiễm, có mùi khó chịu... Hỗ trợ kỹ thuật, đầu tư vốn, bố trí nhân lực cho công tác quan trắc, thanh tra và quản lý môi trường.

Có kế hoạch và kiên quyết di dời các doanh nghiệp chế biến thủy sản ra xa các khu dân cư; ứng dụng công nghệ tiên tiến đối với hệ thống xử lý nước thải của doanh nghiệp trước khi xả vào hệ thống sông ngòi.

Tăng cường công tác thanh, kiểm tra, xử lý triệt để các hình thức vi phạm bảo vệ môi trường. Tổ chức tuyên truyền, giáo dục cho cộng đồng để nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường; triển khai thực hiện tốt các quy định của pháp luật, các chương trình về bảo vệ môi trường;

6.9. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng

Như đã dự báo, biến đổi khí hậu - nước biển dâng (BĐKH-NBD) sẽ có tác động đến hầu hết các mặt của hoạt động kinh tế-xã hội của đất nước nói chung và Trà Vinh nói riêng, trong đó trước hết và trực tiếp là khu vực ven biển. Để ứng phó với BĐKH-NBD cần có sự chung tay của toàn xã hội. Trên cơ sở hướng dẫn, chỉ đạo của Trung ương, chính quyền các cấp sớm ban hành Kế hoạch hành động cụ thể ứng phó với BĐKH-NBD của từng cấp, từng địa phương. Trong phạm vi chức năng và khả năng của mình, ngành Thủy sản cần thực hiện tốt các công việc sau đây:

- Tích cực phối hợp với cơ quan quản lý, nghiên cứu về tài nguyên và môi trường trong việc dự báo được các kịch bản BĐKH-NBD cụ thể ở các vùng cửa sông, ven biển; dự báo các công trình phục vụ thủy sản bị đe dọa do nước biển dâng: Cảng cá, bến cá, khu neo đậu, các ao đầm nuôi ven biển,... từ đó có khuyến cáo, tổ chức thiết kế, thẩm định công trình thủy sản phù hợp.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu (bản đồ, số liệu, ảnh vệ tinh phục vụ cho công tác ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng); xây dựng các báo cáo về mối quan hệ hệ thống và cơ chế tác động giữa khí hậu và các yếu tố liên quan đến hoạt động ngành thủy sản của tỉnh.

- Nghiên cứu các giống thủy sản có khả năng chịu mặn cao, có khả năng thích ứng tốt với tác động của môi trường, thời tiết khí hậu diễn biến bất thường, không theo

quy luật.

- Tăng cường phối hợp hành động liên ngành, liên tỉnh, liên vùng để ứng phó với BĐKH-NBD.

- Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền giúp ngư dân nhận thức rõ về ảnh hưởng của BĐKH-NBD đến đời sống và sản xuất.

- Tiếp tục thực hiện các dự án Quy hoạch sắp xếp, ổn định cuộc sống cho những hộ dân cư sinh sống ở vùng có nguy cơ bị thiên tai, xâm thực bờ biển (theo QĐ 193/QĐ-TTg, ngày 24/08/2006 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình bố trí dân cư); khu vực quy hoạch xây dựng dân cư mới phải chọn nơi có địa thế cao, kết cấu nền đất ổn định.

- Ưu tiên triển khai nhanh xây dựng đê kè biển ở những khu vực đang chịu tác động xâm thực hoặc có nguy cơ cao về xâm thực; đê kè biển phải xây dựng trên cơ sở có dự báo, tính toán ứng phó với nước dâng; kết hợp xây dựng đê kè biển với trồng rừng phòng hộ ven biển trước và sau kè (Theo QĐ 667/QĐ-TTg, ngày 27/05/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển từ Quảng Ngãi đến Trà Vinh);

- Tăng cường hợp tác quốc tế, nắm bắt kịp thời thông tin; tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế về: vốn, khoa học-công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực; học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia có điều kiện tương đồng trong việc ứng phó với BĐKH-NBD.

Vấn đề quan trọng hàng đầu trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu nước biển dâng là phải thích ứng, nói cách khác vấn đề thích ứng phải được đặt là trọng tâm. Thích ứng với biến đổi khí hậu phải được lồng ghép ở tất cả các quy mô, các lĩnh vực và các ngành nghề.

Đầu tư cơ sở hạ tầng (đê ven biển, giao thông, thủy lợi...) có khả năng chống chịu các tác động biến đổi khí hậu sẽ giảm được những chi phí rất lớn trong tương lai.

Việc giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, phát thải cacbon là việc cần thiết và nên thực hiện ngay. Mặt khác cần thay đổi tư duy phát triển, tìm ra mô hình và phương thức phát triển theo hướng phát thải cacbon thấp, bền vững.

Đẩy mạnh công tác đàm phán, kêu gọi hỗ trợ trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu từ các nước tiên tiến trên thế giới.

Tăng cường năng lực giám sát, năng lực quản lý về biến đổi khí hậu. Cảnh báo sớm và chủ động ứng phó thiên tai, củng cố đê biển và hồ chứa. Dần hoàn thiện các cơ chế chính sách về biến đổi khí hậu, huy động sự chung tay góp sức từ các thành phần kinh tế, các tổ chức cơ quan, cá nhân.

Triển khai các hoạt động khoa học và công nghệ làm cơ sở cho việc thực hiện các chính sách, đánh giá tác động, xác định các giải pháp thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

Cần quy hoạch xây dựng các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế ven biển, khu du lịch, các đô thị ven biển, điểm dân cư tập trung... đảm bảo đủ cao độ ứng phó với triều cường và nước biển dâng cho thời kỳ dài. Có các biện pháp bảo vệ (đê bao) đối với các khu vực sản xuất tập trung (cây ăn trái, nuôi thủy sản...).

6.10. Tăng cường quản lý nhà nước ngành thủy sản

Tăng cường sự quan tâm và chỉ đạo của Tỉnh đối với phát triển ngành chế biến thủy sản. Trong những năm tới cần tập trung giải quyết tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, tạo môi trường bình đẳng, thông thoáng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tăng cường quản lý, kiểm soát chất lượng sản phẩm, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của các doanh nghiệp, tạo sự công bằng, thu hút được các nhà đầu tư, sản xuất kinh doanh chân chính và phát triển theo quy hoạch.

Thường xuyên giám sát, đôn đốc các đơn vị đang thực hiện đầu tư trong lĩnh vực chế biến thủy sản thực hiện đúng tiến độ đã đề ra.

Tập trung kiện toàn tổ chức và hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, tổ chức sự nghiệp về thủy sản ở tỉnh và các địa phương theo quy định của pháp luật, hướng dẫn của Bộ quản lý ngành, đồng thời phù hợp đặc điểm của một tỉnh có Nghề cá lớn.

1) Về tổ chức bộ máy

*** Cấp Tỉnh:**

Kiện toàn các đầu mối giúp Sở NN&PTNT quản lý Nhà nước về thủy sản, gồm các chuyên ngành về Khai thác và BVNL Thủy sản, Nuôi trồng thủy sản; Quản lý Chất lượng – An toàn vệ sinh thủy sản, Thú y Thủy sản, hệ thống thanh tra chuyên ngành các lĩnh vực thủy sản,... Tiếp tục củng cố và phát triển mới các tổ chức sự nghiệp, tổ chức dịch vụ công theo yêu cầu thực tiễn như Khuyến ngư, Trung tâm Giống, Đăng kiểm tàu cá, cơ sở nghiên cứu và đào tạo phục vụ Nghề cá biển; Tổ chức bộ máy quản lý thống nhất cơ sở vật chất kỹ thuật quan trọng của ngành như cảng cá, khu neo đậu tránh bão sau đầu tư.

Thành lập tổ chức nghiệp đoàn Nghề cá để liên kết lao động thủy sản trong các loại hình tổ chức sản xuất. Củng cố, kiện toàn tổ chức các hội nghề nghiệp trong ngành theo hướng tiến tới chỉ tổ chức một Hiệp hội thủy sản bao gồm các Hội sản xuất các chuyên ngành lớn, hoặc sản phẩm đặc thù có giá trị hàng hóa lớn nhằm gắn kết và nâng cao hiệu quả các khâu trong ngành Thủy sản.

*** Cấp huyện:**

Các huyện, thị xã, thành phố vùng biển có nghề khai thác, nuôi trồng thủy sản lớn thì biên chế lãnh đạo và bộ phận chuyên trách trong Phòng Nông nghiệp – PTNT hoặc Phòng Kinh tế theo dõi về thủy sản của địa phương. Ở các huyện còn lại có nghề nuôi thủy sản biên chế cán bộ có trình độ chuyên ngành thủy sản ở các phòng Nông nghiệp – PTNT để theo dõi, tham mưu về hoạt động thủy sản.

Tăng cường năng lực hệ thống khuyến ngư ở cơ sở; nhất là các huyện vùng biển. Tổ chức các Trạm Khuyến ngư Liên huyện để thúc đẩy nghề nuôi thủy sản phát triển.

*** Cấp xã:**

Các xã, phường, thị trấn vùng biển kinh tế thủy sản có vai trò quan trọng, lực lượng lao động thủy sản lớn nhất thiết phải bố trí 01-02 biên chế chuyên trách theo dõi về kinh tế thủy sản để tham mưu cấp ủy, chính quyền địa phương về phát triển thủy sản.

Bố trí nhân viên khuyến ngư ở các xã phường Nghề cá và có vùng nuôi thủy sản.

2) Về cán bộ

Công tác cán bộ có tầm quan trọng quyết định trong việc tổ chức thực hiện mục tiêu chiến lược phát triển ngành trong toàn tỉnh và từng địa phương Nghề cá. Có chiến lược về công tác cán bộ để đáp ứng yêu cầu trước mắt và mục tiêu phát triển lâu dài. Vừa đào tạo, bồi dưỡng và phát huy đội ngũ cán bộ hiện có, đồng thời quan tâm bổ sung đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật, cán bộ quản lý chuyên ngành, thu hút đội ngũ cán bộ khoa học đầu đàn trên các lĩnh vực thủy sản.

Thực hiện chính sách khuyến khích thu hút lực lượng cán bộ khoa học - kỹ thuật trẻ tham gia công tác quản lý Nghề cá, công tác khuyến ngư ở cơ sở nhất là các xã trọng điểm Nghề cá, tạo nguồn kế thừa đủ trình độ chuyên môn và năng lực thực tiễn cho cấp Tỉnh và Huyện.

3) *Đẩy mạnh cải cách hành chính trong ngành*

Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính. Thực hiện công khai, minh bạch các cơ chế, chính sách, các quy định pháp luật trong quản lý ngành nghề, đầu tư, cấp phép đối với các hoạt động sản xuất - kinh doanh thuộc ngành.

Ứng dụng công nghệ thông tin để hiện đại hóa công nghệ quản lý.

Phân công, phân cấp rõ ràng trong quản lý hoạt động thủy sản, quản lý đầu tư kết cấu hạ tầng thủy sản để nâng cao trách nhiệm của các địa phương.

6.11. Tổ chức thực hiện và quản lý quy hoạch

1) *Phê duyệt và công bố quy hoạch:*

Sau khi UBND Tỉnh phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, thực hiện công khai Quy hoạch đến các ngành có liên quan, các địa phương để phối hợp tổ chức thực hiện.

Báo cáo Bộ quản lý ngành nhằm tranh thủ sự chỉ đạo và hỗ trợ trong quá trình thực hiện quy hoạch. Đồng thời tiến hành rà soát, xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật phục vụ công tác quản lý trong lĩnh vực thủy sản.

2) *Tổ chức triển khai thực hiện và quản lý quy hoạch:*

a) *Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:*

Chủ trì xây dựng, rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển các lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu thuộc ngành phù hợp với quy hoạch tổng thể và yêu cầu thực tế. Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện trên thực tế.

Chủ trì và phối hợp các ngành chức năng rà soát, bổ sung cơ chế, chính sách nhằm tăng cường thu hút đầu tư phát triển các lĩnh vực có lợi thế theo mục tiêu, định hướng quy hoạch.

Rà soát chức năng nhiệm vụ, xây dựng đề án tổng thể về tổ chức bộ máy của ngành thủy sản để nâng cao năng lực quản lý, định hướng phát triển, đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành trong giai đoạn sắp tới.

Tập trung chỉ đạo thực hiện các công trình kết cấu hạ tầng thiết yếu; xây dựng và triển khai các chương trình các dự án lớn đã đề ra trong quy hoạch.

Tranh thủ sự hỗ trợ của Bộ NN&PTNT về vốn, khoa học – công nghệ, đào tạo, xúc tiến thương mại; tài trợ của các tổ chức quốc tế phục vụ sự nghiệp phát triển ngành.

Định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung kịp thời Quy hoạch cho phù hợp với điều kiện thực tế và trên cơ sở xử lý tốt các mâu thuẫn giữa quy hoạch thủy sản với các quy hoạch khác trên địa bàn tỉnh, nhằm đảm bảo được tính hài hòa giữa các lĩnh vực.

b) Các sở, ngành liên quan:

* *Sở Kế hoạch & Đầu tư*: phối hợp chặt chẽ với Sở NN&PTNT trong quá trình xây dựng quy hoạch ngành và quy hoạch phát triển các lĩnh vực thủy sản. Tham mưu UBND Tỉnh tăng cường vốn ngân sách đầu tư các công trình hạ tầng thủy sản hằng năm. Phối hợp gọi vốn đầu tư, thu hút các thành phần kinh tế đầu tư phát triển kinh tế thủy sản.

* *Sở Tài chính* phối hợp Sở NN&PTNT xây dựng cơ chế chính sách phù hợp với quy định pháp luật và điều kiện của địa phương nhằm thúc đẩy sự chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu sản xuất trong khai thác, nuôi trồng, chế biến, dịch vụ thủy sản.

* *Sở Công Thương* chủ trì phối hợp với Sở NN&PTNT triển khai chính sách đổi mới công nghệ chế biến thủy sản, hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại nhằm giới thiệu quảng bá thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm thủy sản trong và ngoài nước; phối hợp và hỗ trợ các địa phương quy hoạch, phát triển các khu, cụm chế biến, đóng sửa tàu thuyền, làng nghề chế biến thủy sản...

* *Sở Tài nguyên và Môi trường*: Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT bổ sung nhu cầu đất các công trình, dự án phát triển thủy sản vào Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất của tỉnh thời kỳ tới. Tăng cường hướng dẫn, giám sát việc thực hiện Luật bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường, tình hình thực hiện quyết định số 64/2003/QĐ-TTg, ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ về xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, trong đó có ngành thủy sản.

* *Sở Khoa học – công nghệ*: Hỗ trợ doanh nghiệp chế biến thủy sản xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn HACCP, ISO,... Hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp, hội nghề nghiệp trong ngành thủy sản xây dựng thương hiệu sản phẩm. Xúc tiến các chương trình đổi mới trang thiết bị, công nghệ tiên tiến phù hợp với loại hình sản xuất của tỉnh.

* *Các Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch, Xây dựng, Giao thông - Vận tải và các ngành có liên quan khác* trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ và hỗ trợ Sở NN&PTNT trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển ngành thủy sản.

c) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Trà Vinh:

Phối hợp với Sở NN&PTNT trong quản lý, tổ chức thực hiện và kiểm tra thực hiện quy hoạch phát triển thủy sản trên địa bàn. Cụ thể hóa quy hoạch, định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, sản phẩm trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hằng năm, năm năm của địa phương; trực tiếp tổ chức quản lý phát triển sản xuất kinh doanh thủy sản trên địa bàn quản lý theo phân công, phân cấp.

Bổ sung nhu cầu đất thủy sản theo quy hoạch trên địa bàn vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

Quản lý các công trình, cơ sở vật chất phục vụ thủy sản trên địa bàn theo phân công, phân cấp.

Quan tâm, chỉ đạo bố trí cán bộ chuyên trách thủy sản trong các Phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Kinh tế; chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn trọng điểm Nghề cá bố trí cán bộ, cộng tác viên theo dõi phát triển ngành thủy sản tại địa phương.

Kiểm tra thực hiện quy hoạch một cách thường xuyên và có biện pháp xử lý kiên quyết đối với các trường hợp nuôi trồng thủy sản không theo quy hoạch, đảm bảo quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch.

PHẦN VII KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

7.1. Kết luận

Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt sẽ là căn cứ pháp lý để các địa phương tổ chức và quản lý sản xuất có hiệu quả ngành thủy sản của tỉnh trong giai đoạn 2013-2020 và 2021-2030. Quy hoạch đã xây dựng được 3 phương án phát triển. Căn cứ vào tình hình sản xuất thực tế cũng như các dự báo phát triển trong giai đoạn tới, qui hoạch đã phân tích và lựa chọn phương án 2, theo đó:

Diện tích nuôi thủy sản đến năm 2015 đạt 37.860 ha, năm 2020 đạt 39.224 ha và năm 2030 đạt 38.816 ha. Ổn định lượng ghe thuyền khai thác biển từ 1.290-1.300 chiếc. Sản lượng thủy sản đến năm 2015 đạt 249.246 tấn, trong đó NTTS 172.746 tấn; năm 2020 tổng sản lượng đạt 325.490 tấn, trong đó NTTS đạt 245.490 tấn; năm 2030 là 360.905 tấn, trong đó NTTS đạt 275.905 tấn.

Giá trị sản xuất thủy sản đến năm 2015 đạt 15.429 tỷ đồng và đến năm 2020 đạt 20.290 tỷ đồng và đạt 26.210 tỷ đồng vào năm 2030. Giá trị tăng thêm ngành thủy sản đến năm 2015 đạt 4.190 tỷ đồng, năm 2020 đạt 5.629 tỷ đồng và năm 2030 là 7.653 tỷ đồng.

Sản lượng chế biến thủy sản đạt 33.000 tấn năm 2015, đạt 51.000 tấn năm 2020 và 85.800 tấn vào năm 2030. Giá trị xuất khẩu đạt được đến năm 2015 là 125 triệu USD, năm 2020 là 230 triệu USD và 415 triệu USD vào năm 2030.

Các kết cấu hạ tầng thủy sản được xây dựng như giao thông, thủy lợi, điện khí được xây dựng hoàn chỉnh sẽ làm thay đổi bộ mặt nông thôn, góp phần thực hiện thắng lợi Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Quy hoạch phát triển thủy sản góp phần tạo việc làm, tăng thêm thu nhập, nâng cao mức sống cho khoảng 95.631 người vào năm 2015; 102.633 người vào năm 2020 và 106.163 người vào năm 2030.

7.2. Kiến nghị

Sau khi quy hoạch được duyệt cần khẩn trương triển khai quy hoạch đến từng địa phương đưa bản quy hoạch vào thực tiễn cuộc sống.

Đưa các mặt hàng thủy sản sản chủ lực vào các chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm của tỉnh, đồng thời phát triển và nâng cao uy tín thương hiệu cho các mặt hàng tôm, cá tra...

Các ngân hàng tạo điều kiện thuận lợi cho ngư dân và doanh nghiệp vay vốn với thời hạn phù hợp với chu kỳ sản xuất và được hưởng các chế độ ưu đãi theo các qui định hiện hành.

Tổ chức xây dựng các chương trình, dự án đầu tư kịp thời, làm căn cứ cho việc đầu tư vào sản xuất.

Công tác phối hợp liên ngành phải triển khai thực hiện ngay sau khi quy hoạch được phê duyệt, để định hướng đầu tư có hiệu quả và phân cấp quản lý phù hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kế hoạch Phát triển khai thác thủy sản đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi Trà Vinh, 2013.
2. Kế hoạch Quản lý khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản 5 năm, giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi Trà Vinh, 2009.
3. Báo cáo Tổng kết tình hình hoạt động qua các năm từ năm 2005 đến 2012 của Chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Trà Vinh.
4. Biểu tổng hợp năng lực khai thác thủy sản tỉnh Trà Vinh từ năm 2005 đến 2012 của Chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Trà Vinh.
5. Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2007, 2011. Chi cục thống kê tỉnh Trà Vinh 2008, 2012.
6. Cục Thống kê Trà Vinh, 2012. Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011.
7. Sở NN&PTNT tỉnh Trà Vinh, 2002. Quy hoạch tổng thể phát triển nuôi trồng thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2010.
8. Sở NN&PTNT tỉnh Trà Vinh, 2010, 2011. Báo cáo kết quả quan trắc môi trường nước và phân tích mẫu giáp xác tự nhiên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2010, 2011.
9. Sở TN&MT, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012. Báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2008, 2009, 2010, 2011, 2012.
10. UBND tỉnh Trà Vinh, 2009. Quy hoạch tổng thể KTXH tỉnh Trà Vinh đến năm 2020
11. UBND tỉnh Trà Vinh. Chiến lược BVMT tỉnh Trà Vinh đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.
12. Sở Công Thương tỉnh Trà Vinh. Báo cáo sản xuất công nghiệp qua các năm.
13. Sở Công Thương tỉnh Trà Vinh. Báo cáo quy hoạch phát triển Công Nghiệp tỉnh Trà Vinh đến năm 2020.

PHỤ LỤC

Phụ Lục 1: Năng lực khai thác thủy sản tỉnh Trà Vinh

STT	Danh mục	Đơn vị	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
1	Tàu thuyền KTTS	Chiếc								
1.1	Tàu KT nội đồng	-								1.347
1.2	Tàu KT hải sản	-	1.183	864	904	1.235	1.310	1.334	1.267	1.277
	Phân loại: < 20 CV	-	314	98	104	274	295	290	287	286
	20 ≤ 50 CV	-	553	542	472	652	665	666	586	569
	50 ≤ 90 CV	-	191	108	216	200	229	240	250	252
	90 ≤ 250 CV	-	80	75	73	62	68	75	61	68
	250 ≤ 400 CV	-	43	40	37	42	47	56	74	90
	400 CV	-	2	1	2	5	6	7	9	12
2	Tổng công suất	CV	55.613	43.394	47.091	54.131	60.538	65.894	69.803	77.754
	Phân loại: < 20 CV	-	5.564	1.287	1.341	3.640	4.337	4.251	4.187	4.135
	20 ≤ 50 CV	-	13.823	13.430	11.920	15.948	16.834	17.020	15.045	14.501
	50 ≤ 90 CV	-	11.490	6.320	12.150	11.317	12.837	13.264	13.750	13.570
	90 ≤ 250 CV	-	11.008	9.950	9.710	8.446	9.090	10.309	8.953	11.274
	250 ≤ 400 CV	-	12.878	11.957	10.980	12.670	14.850	17.990	23.858	28.964
	>400 CV	-	850	450	990	2.110	2.590	3.060	4.010	5.310
3	Công suất BQ	CV/Chiếc	47	50	52	44	46	49	55	61
4	Số tàu đóng mới	Tàu/năm	7	5	8	10	11	13	8	8
5	Số tàu sửa chữa	Tàu/năm	25	30	23	63	74	36	35	26
6	Lao động KTTS	Người	3.467	3.270	3.373	3.518	4.313	4.413	4.196	4.240

Phụ Lục 2: Phân loại tàu cá tỉnh Trà Vinh năm 2012 theo nhóm nghề và nhóm công suất (Đvt: Tấn)

STT	Loại nghề	Dưới 20CV	Từ 20-<50CV	Từ 50-<90CV	Từ 90-<150CV	Từ 150-<250CV	Từ 250-<400CV	>=400 CV	Cộng
1	Kéo	14	266	140	15	14	67	12	528
2	Rê	83	135	44	8	20	18		308
3	Câu	22	15	6		2			45
4	Khác	167	148	53	2	6			376
5	Dịch vụ		5	9		1	5		20
	Cộng	286	569	252	25	43	90	12	1.277

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”

Phụ Lục 3: Quy hoạch các chỉ tiêu về KTTS theo phương án chọn

STT	Danh mục	ĐVT	2012	PA1			PA2			PA3		
				2015	2020	2030	2015	2020	2030	2015	2020	2030
1	Năng lực khai thác											
-	Tàu thuyền KT	chiếc	1.277	1.280	1.290	1.290	1.290	1.300	1.300	1.300	1.350	1.350
	Trong đó: Gân bờ	"	1.107	1.070	900	700	1.050	850	650	1.000	600	500
	Xa bờ	"	170	210	390	590	240	450	650	400	900	1.000
-	Tổng công suất	CV	77.754	83.000	100.000	120.000	90.000	115.000	125.000	100.000	130.000	155.000
-	Công suất bình quân	chiếc/CV	61	65	78	93	70	88	96	77	96	115
2	Sản lượng KTTS	tấn	75.019	75.500	77.000	80.000	76.500	80.000	85.000	78.000	85.000	92.000
a	Sản lượng KT biển	"	59.207	60.500	63.000	68.000	63.000	70.000	76.000	65.000	76.000	84.000
-	Sản lượng cá	"	22.578	23.000	25.000	30.000	24.000	27.000	32.000	25.000	30.000	35.000
-	Sản lượng tôm	"	7.239	7.500	8.500	8.500	8.000	10.000	10.000	8.500	11.000	12.000
-	Thủy sản khác	"	29.390	30.000	29.500	29.500	31.000	33.000	34.000	31.500	35.000	37.000
-	Trong đó: Gân bờ	"	38.485	36.000	30.000	28.000	35.000	28.000	25.000	36.000	26.000	23.000
	Xa bờ	"	20.722	24.500	33.000	40.000	28.000	42.000	51.000	29.000	50.000	61.000
b	Sản lượng KT nội địa	"	15.812	14.000	11.000	10.000	13.500	10.000	9.000	13.000	9.000	8.000
3	Giá trị sản xuất (GO)	tỷ đồng										
3.1	Giá cố định (2010)	"	1.803	2.043	2.587	3.067	2.267	2.724	3.269	2.518	2.909	3.456
-	Giá trị tăng thêm	"	413	459	534	836	573	753	1.070	590	820	1.235
3.2	Giá hiện hành	"	2.500	2.741	3.273	3.992	2.831	3.600	4.505	2.886	3.825	4.876
-	Giá trị tăng thêm	"	529	596	732	984	650	960	1.530	663	1.020	1.656
4	Lao động KTTS	người	4.240	4.300	5.000	6.000	4.500	6.000	7.000	4.700	6.500	8.000

Phụ lục 4: Số lượng và công suất thiết kế nhà máy chế biến thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

TT	Danh mục	ĐVT	HT 2012	Phương án 1			Phương án 2			Phương án 3		
				2015	2020	2030	2015	2020	2030	2015	2020	2030
1	Số nhà máy chế biến	Nhà máy	7	0	0	1	0	1	2	1	2	3
3	Công suất thiết kế	Tấn sp/năm	54.000	55.000	65.000	90.000	57.000	73.000	105.000	62.400	86.000	112.000
4	Công suất tăng thêm	Tấn sp/năm	7.714	1.000	10.000	25.000	3.000	16.000	32.000	8.400	23.600	26.000
5	Lao động chế biến	Người	3.340	3.613	4.822	7.450	4.074	5.543	8.412	4.506	6.883	9.876
6	Năng suất lao động	Tấn/người	7,5	8,0	9,0	10,0	8,1	9,2	10,2	8,3	9,4	10,5

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”

Phụ lục 5: Quy hoạch cơ cấu sản lượng chế biến thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

TT	Danh mục	ĐVT	HT 2012	Phương án 1			Phương án 2			Phương án 3		
				2015	2020	2030	2015	2020	2030	2015	2020	2030
I	Tổng sản lượng	Tấn	25.043	28.900	43.400	74.500	33.000	51.000	85.800	37.400	64.700	103.700
1	Tôm đông	nt	8.401	9.800	15.000	26.500	11.000	17.200	28.700	12.500	21.400	34.000
2	Cá đông	nt	9.740	11.400	18.400	30.000	13.500	21.000	34.600	15.100	26.000	43.000
3	Chả cá surimi	nt	6.902	7.700	10.000	18.000	8.500	12.800	22.500	9.800	17.300	26.700
II	Sản lượng xuất khẩu	Tấn	14.211	18.911	32.300	59.440	21.580	38.030	68.617	25.420	49.185	84.270
1	Tôm đông	Tấn	4.113	5.880	10.500	20.140	6.600	12.040	21.812	7.500	14.980	25.840
2	Cá đông	Tấn	7.298	7.410	13.800	24.000	8.775	15.750	27.680	10.570	19.500	34.400
3	Chả cá surimi	Tấn	2.800	5.621	8.000	15.300	6.205	10.240	19.125	7.350	14.705	24.030
III	Tiêu thụ nội địa	Tấn	10.832	9.989	11.100	15.060	11.420	12.970	17.183	11.980	15.515	19.430
IV	Giá trị ngành chế biến											
-	GTSX (giá HH)	Ti đồng	2.309	3.006	4.856	8.718	3.415	5.626	9.711	3.867	7.266	11.597
-	GTSX (giá SS 2010)	nt	1.847	2.405	3.885	6.974	2.732	4.501	7.769	3.094	5.813	9.278
-	Giá trị tăng thêm (giá HH)	nt	508	691	1165	2.267	785	1.350	2.525	889	1.744	3.015
-	Giá trị tăng thêm (giá SS 2010)	nt	406	553	932	1.813	628	1.080	2.020	712	1.395	2.412

Phụ lục 6: Cơ cấu các kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thủy sản chủ lực tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

TT	Danh mục	ĐVT	HT 2012	Phương án 1			Phương án 2			Phương án 3		
				2015	2020	2030	2015	2020	2030	2015	2020	2030
	Tổng	Tấn	14.211	18.911	32.300	59.440	21.580	38.030	68.617	25.420	49.185	84.270
		Tr.USD	75,27	112	198	372	125	230	415	147	300	497
1	Tôm đông	Tấn	4.113	5.880	10.500	20.140	6.600	12.040	21.812	7.500	14.980	25.840
		Tr.USD	45,43	76,5	136,3	261,8	84,5	156,5	284,8	97,5	196,0	335,7
2	Cá đông	Tấn	7.298	7.410	13.800	24.000	8.775	15.750	27.680	10.570	19.500	34.400
		Tr.USD	25,22	25,9	48,1	84,2	30,2	55,6	97,5	37,0	74,0	120,4
3	Chả cá surimi	Tấn	2.800	5.621	8.000	15.300	6.205	10.240	19.125	7.350	14.705	24.030
		Tr.USD	4,62	9,6	13,6	26,0	10,3	17,9	32,7	12,5	30,0	40,9

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”

Phụ Lục 7: Quy hoạch các chỉ tiêu về NTTS theo phương án chọn

Stt	Danh mục	Đvt	HT	PA1			PA2			PA3		
			2012	2015	2020	2030	2015	2020	2030	2015	2020	2030
1	Diện tích NTTS	Ha	31.422	34.074	35.302	34.934	37.860	39.224	38.816	41.646	43.146	42.698
1.1	Nuôi nước ngọt	-	5.885	9.000	10.697	11.453	10.000	11.886	12.726	11.000	13.075	13.999
-	Cá	-	5.035	5.792	6.629	7.057	6.435	7.366	7.841	7.079	8.103	8.625
-	Tôm càng xanh	-	1.579	3.501	4.352	4.716	3.890	4.835	5.240	4.279	5.319	5.764
	Tôm kết hợp		839	3.186	4.037	4.356	3.540	4.485	4.840	3.894	4.934	5.324
	Nuôi sau vụ tôm sú (*)		740	315	315	360	350	350	400	385	385	440
-	Thủy đặc sản	-	11	23	32	41	25	35	45	28	39	50
1.2	Nuôi nước lợ mặn	-	25.537	25.074	24.604	23.481	27.860	27.338	26.090	30.646	30.072	28.699
-	Tôm nước lợ	-	24.504	23.094	22.534	21.411	25.660	25.038	23.790	28.226	27.542	26.169
-	Cá sau vụ tôm (*)	-	-	1.800	1.800	2.520	2.000	2.000	2.800	2.200	2.200	3.080
-	Cua biển (*)	-	14.923	12.420	11.352	10.620	13.800	12.613	11.800	15.180	13.874	12.980
-	nhuyễn thể	-	1.033	1.980	2.070	2.070	2.200	2.300	2.300	2.420	2.530	2.530
2	Sản lượng thủy sản	Tấn	72.212	155.471	220.941	248.315	172.746	245.490	275.905	190.021	270.038	303.496
2.1	Nuôi nước ngọt	-	54.481	104.039	166.246	190.491	115.599	184.718	211.657	127.159	203.190	232.823
-	Cá	-	53.820	102.919	164.759	188.753	114.354	183.065	209.725	125.789	201.372	230.698
-	Tôm càng xanh	-	596	995	1.299	1.518	1.105	1.443	1.687	1.216	1.587	1.856
-	Thủy đặc sản	-	65	126	189	221	140	210	245	154	231	270
2.2	Nuôi nước lợ mặn	-	17.731	51.432	54.694	57.823	57.147	60.772	64.248	62.862	66.849	70.673
-	Tôm nước lợ	-	10.668	27.636	29.817	30.238	30.707	33.130	33.598	33.778	36.442	36.958
	Cá sau vụ tôm (*)			8.451	8.498	10.845	9.390	9.442	12.050	10.329	10.386	13.255
-	Cua biển (*)	-	6.459	9.225	8.820	9.180	10.250	9.800	10.200	11.275	10.780	11.220
-	nhuyễn thể	-	604	6.120	7.560	7.560	6.800	8.400	8.400	7.480	9.240	9.240
3	Giá trị sản xuất	Tỷ đồng										
-	Giá so sánh 2010	-	4.147	5.866	7.068	7.673	6.510	7.845	8.506	7.154	8.622	9.339
-	Giá thực tế	-	5.849	8.273	9.968	10.820	9.181	11.064	11.995	10.088	12.160	13.170
4	Giá trị tăng thêm (VA)	Tỷ đồng										
-	Giá so sánh 2010	-	1.244	1.760	2.120	2.302	1.953	2.354	2.552	2.146	2.587	2.802
-	Giá thực tế	-	1.755	2.482	2.990	3.246	2.754	3.319	3.599	3.027	3.648	3.951
5	Lao động thủy sản	Người	86.880	78.351	81.981	81.675	87.057	91.090	90.751	95.762	100.198	99.826